BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ 12

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN NGỌC LIÊN (Tổng Chủ biên)
VŨ DƯƠNG NINH - TRẦN BÁ ĐỆ (đồng Chủ biên)
VŨ NGỌC ANH - ĐỖ THANH BÌNH - LÊ MẬU HÃN - NGUYỄN QUỐC HÙNG
BÙI TUYẾT HƯƠNG - NGUYỄN ĐÌNH LỄ - LÊ VĂN QUANG - NGUYỄN SĨ QUẾ

LỊCH SỬ 12

(Tái bản lần thứ sáu)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01 – 2014/CXB/497 – 1062/GD Mã số : CH215T4

PHẦN MỘT

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI
TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

Chương I

SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

Bài 1

SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã mở ra một giai đoạn phát triển mới của tình hình thế giới. Một trật tự thế giới mới được hình thành với đặc trưng lớn là thế giới chia thành hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe.

Các quốc gia trên thế giới trong những năm đầu sau chiến tranh dần dần bị phân hoá theo đặc trưng đó. Liên hợp quốc ra đời như một công cụ duy trì trật tự thế giới mới vừa được hình thành.

I – HỘI NGHỊ IANTA (2 – 1945) VÀ NHỮNG THOẢ THUẬN CỦA BA CƯỜNG QUỐC

Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước các cường quốc Đồng minh. Đó là : 1. Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít ; 2. Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh ; 3. Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.

Trong bối cảnh đó, một hội nghị quốc tế đã được triệu tập tại Ianta (Liên Xô) từ ngày 4 đến ngày 11 – 2 – 1945, với sự tham dự của nguyên thủ ba cường quốc là I. Xtalin (Liên Xô), Ph. Rudơven (Mĩ) và U. Sớcsin (Anh).

Hình 1. Thủ tướng Anh – U. Sơcsin, Tổng thống Mĩ – Ph. Rudơven, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô – I. Xtalin (từ trái sang phải) tại Hội nghị Ianta

Hội nghị đã đưa ra những quyết định quan trọng :

– Thống nhất mục tiêu chung là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, trong thời gian từ 2 đến 3 tháng sau khi đánh bại phát xít Đức, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật ở châu Á.

– Thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hoà bình, an ninh thế giới.

– Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.

Ở châu Âu, quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Đông nước Đức, Đông Béclin và các nước Đông Âu ; quân đội Mĩ, Anh và Pháp chiếm đóng miền Tây nước Đức, Tây Béclin và các nước Tây Âu. Vùng Đông Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô, vùng Tây Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mĩ. Hai nước Áo và Phần Lan trở thành những nước trung lập.

Ở châu Á, Hội nghị chấp nhận những điều kiện để Liên Xô tham chiến chống Nhật : 1. Giữ nguyên trạng Mông Cổ ; 2. Khôi phục quyền lợi của nước Nga đã bị mất do cuộc chiến tranh Nga – Nhật năm 1904 : trả lại cho Liên Xô miền Nam đảo Xakhalin ; Liên Xô chiếm 4 đảo thuộc quần đảo Curin.

Quân đội Mĩ chiếm đóng Nhật Bản. Ở bán đảo Triều Tiên, Hồng quân Liên Xô chiếm đóng miền Bắc và quân Mĩ chiếm đóng miền Nam, lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới. Trung Quốc cần trở thành một quốc gia thống nhất và dân chủ ; Chính phủ Trung Hoa Dân quốc cần cải tổ với sự tham gia của Đảng Cộng sản và các đảng phái dân chủ ; trả lại cho Trung Quốc vùng Mãn Châu, đảo Đài Loan và quần đảo Bành Hồ. Các vùng còn lại của châu Á (Đông Nam Á,

Nam Á, Tây Á) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

Theo thoả thuận của Hội nghị Pốtxđam (Đức, tổ chức từ ngày 17 – 7 đến ngày 2 – 8 – 1945), việc giải giáp quân Nhật ở Đông Dương được giao cho quân đội Anh vào phía Nam vĩ tuyến 16 và quân đội Trung Hoa Dân quốc vào phía Bắc.

Toàn bộ những quyết định của Hội nghị Ianta cùng những thoả thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là *trật tự hai cực Ianta*.

Hãy nêu những quyết định quan trọng của Hội nghị Ianta (2 – 1945).

II – SỰ THÀNH LẬP LIÊN HỢP QUỐC

Sau Hội nghị Ianta không lâu, từ ngày 25 – 4 đến ngày 26 – 6 – 1945, một hội nghị quốc tế họp tại Xan Phranxixcô (Mĩ) với sự tham gia của đại biểu 50 nước, để thông qua bản *Hiến chương* và tuyên bố thành lập tổ chức *Liên hợp quốc*. Ngày 24 – 10 – 1945, sau khi được Quốc hội các nước thành viên phê chuẩn, bản Hiến chương chính thức có hiệu lực(1).

Hình 2. Lễ kí Hiến chương Liên hợp quốc tại Xan Phranxixcô (Mĩ)

(1) Ngày 31 – 10 – 1947, Đại hội đồng Liên hợp quốc quyết định lấy ngày 24 – 10 hằng năm làm "Ngày Liên hợp quốc".

Là văn kiện quan trọng nhất của Liên hợp quốc, Hiến chương nêu rõ mục đích của tổ chức này là duy trì hoà bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

Để thực hiện các mục đích đó, Liên hợp quốc hoạt động theo những nguyên tắc sau :

– Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

– Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

– Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

– Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

– Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc).

Hiến chương quy định bộ máy tổ chức của Liên hợp quốc gồm sáu cơ quan chính là Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Hội đồng Quản thác, Toà án Quốc tế và Ban Thư kí.

Đại hội đồng : gồm đại diện các nước thành viên, có quyền bình đẳng. Mỗi năm, Đại hội đồng họp một kì để thảo luận các vấn đề hoặc công việc thuộc phạm vi Hiến chương quy định.

Hội đồng Bảo an : cơ quan giữ vai trò trọng yếu trong việc duy trì hoà bình và an ninh thế giới. Mọi quyết định của Hội đồng Bảo an phải được sự nhất trí của năm nước Uỷ viên thường trực là Liên Xô (nay là Liên bang Nga), Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc[1] mới được thông qua và có giá trị.

Ban Thư kí : cơ quan hành chính – tổ chức của Liên hợp quốc, đứng đầu là Tổng thư kí với nhiệm kì 5 năm.

Ngoài ra, Liên hợp quốc còn có nhiều tổ chức chuyên môn khác giúp việc. Trụ sở của Liên hợp quốc đặt tại Niu Oóc (Mĩ).

Trong hơn nửa thế kỉ qua, Liên hợp quốc đã trở thành một *diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh* nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới. Liên hợp quốc đã có nhiều cố gắng trong việc giải quyết các vụ tranh chấp và xung đột ở nhiều khu vực, thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế, giúp đỡ các dân tộc về kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, nhân đạo v.v..

Đến năm 2006, Liên hợp quốc có 192 quốc gia thành viên.

Từ tháng 9 – 1977, Việt Nam là thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.

(1) Từ năm 1945 đến năm 1971, đại biểu Trung Quốc tại Hội đồng Bảo an là đại diện của chính quyền Đài Loan ; từ tháng 10 – 1971 là đại diện của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 16 – 10 – 2007, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã bầu Việt Nam làm Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an, nhiệm kì 2008 – 2009.

Nêu mục đích và nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc.

III – SỰ HÌNH THÀNH HAI HỆ THỐNG XÃ HỘI ĐỐI LẬP

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trên thế giới đã diễn ra nhiều sự kiện quan trọng với xu hướng hình thành hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa – đối lập nhau gay gắt.

Tương lai của nước Đức trở thành vấn đề trung tâm trong nhiều cuộc gặp giữa nguyên thủ ba cường quốc Liên Xô, Mĩ và Anh với những bất đồng sâu sắc. Tại Hội nghị Pốtxđam, ba cường quốc đã khẳng định nước Đức phải trở thành một quốc gia thống nhất, hoà bình, dân chủ ; tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít ; thoả thuận việc phân chia các khu vực chiếm đóng và kiểm soát nước Đức sau chiến tranh : quân đội Liên Xô chiếm đóng vùng lãnh thổ phía Đông nước Đức, quân đội Anh chiếm vùng Tây Bắc, quân đội Mĩ chiếm vùng phía Nam, quân đội Pháp được chiếm một phần lãnh thổ phía Tây nước Đức. Nhưng Mĩ, Anh và sau đó là Pháp đã tiến hành riêng rẽ việc hợp nhất các khu vực chiếm đóng của mình, tháng 9 – 1949 lập ra Nhà nước *Cộng hoà Liên bang Đức*. Tháng 10 – 1949, được sự giúp đỡ của Liên Xô, các lực lượng dân chủ ở Đông Đức đã thành lập Nhà nước *Cộng hoà Dân chủ Đức*. Như thế, trên lãnh thổ nước Đức đã xuất hiện hai nhà nước với hai chế độ chính trị khác nhau.

Trong những năm 1945 – 1947, các nước Đông Âu đã tiến hành nhiều cải cách quan trọng như : xây dựng bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân, cải cách ruộng đất, ban hành các quyền tự do dân chủ v.v.. Đồng thời, Liên Xô cùng các nước Đông Âu kí kết nhiều hiệp ước tay đôi về kinh tế như : trao đổi buôn bán, viện trợ lương thực, thực phẩm v.v.. Năm 1949, *Hội đồng tương trợ kinh tế* được thành lập. Nhờ đó, sự hợp tác về chính trị, kinh tế, mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước Đông Âu ngày càng được củng cố, từng bước hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước và trở thành hệ thống thế giới.

Sau chiến tranh, Mĩ đề ra "Kế hoạch phục hưng châu Âu" (còn gọi là "Kế hoạch Mácsan"), nhằm viện trợ các nước Tây Âu khôi phục kinh tế, đồng thời tăng cường ảnh hưởng và sự khống chế của Mĩ đối với các nước này. Nhờ đó, nền kinh tế các nước Tây Âu được phục hồi nhanh chóng.

Như vậy, ở châu Âu đã xuất hiện sự đối lập về chính trị và kinh tế giữa hai khối nước : Tây Âu tư bản chủ nghĩa và Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

Hai nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức và Cộng hoà Dân chủ Đức được hình thành như thế nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy chỉ trên bản đồ thế giới những khu vực nằm trong sự phân chia phạm vi ảnh hưởng do ba cường quốc thoả thuận ở Hội nghị Ianta.
2. Sự đối lập về chính trị và kinh tế giữa hai khối nước : Tây Âu tư bản chủ nghĩa và Đông Âu xã hội chủ nghĩa thể hiện như thế nào ?

Chương II

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991) LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

Bài 2

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991) LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Liên Xô đã nhanh chóng khôi phục đất nước, thực hiện nhiều kế hoạch 5 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các nước Đông Âu được giải phóng đã tiến hành cách mạng dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế – xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu đã dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước này. Nhà nước Liên bang Nga kế thừa địa vị và quyền lợi hợp pháp của Liên Xô.

I – LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70

1. Liên Xô

a) Công cuộc khôi phục kinh tế (1945 – 1950)

Liên Xô là nước chịu tổn thất nặng nề nhất trong Chiến tranh thế giới thứ hai : khoảng 27 triệu người chết, 1 710 thành phố, hơn 7 vạn làng mạc, gần 32 000 xí nghiệp bị tàn phá nặng nề.

Với tinh thần tự lực tự cường, nhân dân Liên Xô đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 – 1950) trong vòng 4 năm 3 tháng.

Công nghiệp được phục hồi vào năm 1947. Đến năm 1950, tổng sản lượng công nghiệp tăng 73% so với mức trước chiến tranh (kế hoạch dự kiến là 48%), hơn 6 200 xí nghiệp được phục hồi hoặc xây dựng mới đi vào hoạt động.

Sản xuất nông nghiệp năm 1950 đã đạt mức trước chiến tranh.

Khoa học – kĩ thuật phát triển nhanh chóng. Năm 1949, Liên Xô đã chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mĩ.

b) Liên Xô tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70)

Trong thời gian này, Liên Xô đã thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Các kế hoạch này về cơ bản đều hoàn thành với nhiều thành tựu to lớn.

Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ), một số ngành công nghiệp có sản lượng cao vào loại nhất thế giới như dầu mỏ, than, thép v.v.. Liên Xô đi đầu trong công nghiệp vũ trụ, công nghiệp điện hạt nhân.

Tuy gặp nhiều khó khăn, sản xuất nông nghiệp vẫn đạt được nhiều thành tựu. Sản lượng nông phẩm trong những năm 60 tăng trung bình hằng năm là 16%.

Về khoa học – kĩ thuật, năm 1957 Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo. Năm 1961, Liên Xô đã phóng con tàu vũ trụ đưa nhà du hành vũ trụ I. Gagarin bay vòng quanh Trái Đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.

Về xã hội, đất nước Liên Xô cũng có nhiều biến đổi. Tỉ lệ công nhân chiếm hơn 55% số người lao động trong cả nước. Trình độ học vấn của người dân không ngừng được nâng cao.

Về đối ngoại, Liên Xô thực hiện chính sách bảo vệ hoà bình thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa.

Hình 3. Nhà du hành vũ trụ I. Gagarin (1934 – 1968)

2. Các nước Đông Âu

a) Sự ra đời các nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu

Trong những năm 1944 – 1945, cùng với cuộc tiến công truy kích quân đội phát xít của Hồng quân Liên Xô, nhân dân các nước Đông Âu đã nổi dậy giành chính quyền, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân.

Cộng hoà Nhân dân Ba Lan (1944), Cộng hoà Nhân dân Rumani (1944), Cộng hoà Nhân dân Hunggari (1945), Cộng hoà Tiệp Khắc (1945), Liên bang Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Nam Tư (1945), Cộng hoà Nhân dân Anbani (1945), Cộng hoà Nhân dân Bungari (1946).

Hình 4. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Riêng ở Đông Đức, với sự giúp đỡ của Liên Xô, tháng 10 – 1949 nước Cộng hoà Dân chủ Đức được thành lập.

Nhà nước dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu là chính quyền liên hiệp gồm đại biểu các giai cấp, các đảng phái chính trị đã từng tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít. Trong những năm 1945 – 1949, các nhà nước dân chủ nhân dân tiến hành cải cách ruộng đất, xoá bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, quốc hữu hoá các xí nghiệp lớn của tư bản trong và ngoài nước, ban hành các quyền tự do dân chủ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Chính quyền

nhân dân được củng cố, vai trò lãnh đạo của các đảng cộng sản ngày càng được khẳng định.

b) Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu

Trong những năm 1950 – 1975, các nước Đông Âu đã thực hiện nhiều kế hoạch 5 năm nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội trong tình hình khó khăn phức tạp. Các nước này đều xuất phát từ trình độ phát triển thấp (trừ Tiệp Khắc, Cộng hoà Dân chủ Đức), lại bị các nước đế quốc bao vây về kinh tế và các thế lực phản động trong nước ra sức chống phá. Với sự giúp đỡ có hiệu quả của Liên Xô và sự nỗ lực vươn lên của nhân dân, các nước Đông Âu đã giành được nhiều thành tựu to lớn.

Các nước Đông Âu đã tiến hành xây dựng nền công nghiệp, điện khí hoá toàn quốc, nâng sản lượng công nghiệp lên gấp hàng chục lần. Nông nghiệp phát triển nhanh chóng, đáp ứng nhu cầu lương thực và thực phẩm của nhân dân. Trình độ khoa học – kĩ thuật được nâng lên rõ rệt. Từ những nước nghèo, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã trở thành các quốc gia công – nông nghiệp.

3. Quan hệ hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu

a) Quan hệ kinh tế, khoa học – kĩ thuật

Ngày 8 – 1 – 1949, *Hội đồng tương trợ kinh tế* (thường gọi tắt là SEV) được thành lập với sự tham gia của các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu là : Liên Xô, Anbani, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Tiệp Khắc, Rumani ; năm 1950, kết nạp thêm Cộng hoà Dân chủ Đức[1]. Mục tiêu của SEV là tăng cường sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và kĩ thuật, thu hẹp dần sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên. Sau hơn 20 năm hoạt động, Hội đồng tương trợ kinh tế đã đạt được một số thành tựu trong việc giúp đỡ các nước thành viên, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và kĩ thuật, không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân.

> Từ năm 1951 đến năm 1973, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm của các nước trong khối SEV là khoảng 10%, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của các nước thành viên năm 1973 tăng 5,7 lần so với năm 1950. Liên Xô giữ vai trò quyết định trong khối SEV. Từ năm 1949 đến năm 1970, Liên Xô đã viện trợ không hoàn lại cho các nước thành viên tới 20 tỉ rúp.

---

(1) Sau này, Hội đồng tương trợ kinh tế kết nạp thêm Mông Cổ (1962), Cuba (1972) và Việt Nam (1978).

Tuy nhiên, Hội đồng tương trợ kinh tế cũng bộc lộ một số thiếu sót như : không hoà nhập với đời sống kinh tế thế giới, chưa coi trọng đầy đủ việc áp dụng những tiến bộ của khoa học và công nghệ, sự hợp tác gặp nhiều trở ngại do cơ chế quan liêu, bao cấp.

b) Quan hệ chính trị – quân sự

Ngày 14 – 5 – 1955, đại biểu các nước Anbani, Ba Lan, Bungari, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hunggari, Liên Xô, Rumani và Tiệp Khắc họp tại Vácsava cùng kí kết Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ, đánh dấu sự ra đời của *Tổ chức Hiệp ước Vácsava*. Mục tiêu là thành lập liên minh phòng thủ về quân sự và chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

Tổ chức Hiệp ước Vácsava có vai trò to lớn trong việc giữ gìn hoà bình, an ninh ở châu Âu và thế giới. Sự lớn mạnh của Liên Xô và các nước thành viên đã tạo nên thế cân bằng về sức mạnh quân sự giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa vào đầu những năm 70.

– Nêu những thành tựu chính của Liên Xô trong công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh.

– Những thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu là gì ?

– Trình bày sự ra đời và vai trò của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX.

II – LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN NĂM 1991

1. Sự khủng hoảng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô

Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ bùng nổ đã tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị, kinh tế, tài chính của nhiều nước trên thế giới. Trong bối cảnh đó, Liên Xô chậm đề ra những biện pháp sửa đổi để thích ứng với tình hình mới. Đến cuối những năm 70 – đầu những năm 80, nền kinh tế Liên Xô dần dần bộc lộ những dấu hiệu suy thoái.

Đời sống chính trị có những diễn biến phức tạp, xuất hiện tư tưởng và một số nhóm đối lập chống lại Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô viết.

Tháng 3 – 1985, M. Goócbachốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô, tiến hành công cuộc cải tổ đất nước. Đường lối cải tổ tập trung vào việc "cải cách kinh tế triệt để", tiếp theo là cải cách hệ thống chính trị và đổi mới tư tưởng.

Sau 6 năm tiến hành cải tổ, do phạm nhiều sai lầm nên tình hình không được cải thiện, đất nước Xô viết lâm vào tình trạng khủng hoảng toàn diện.

Về kinh tế, do việc chuyển sang kinh tế thị trường quá vội vã, thiếu sự điều tiết của Nhà nước nên đã gây ra sự rối loạn, thu nhập quốc dân giảm sút nghiêm trọng.

Về chính trị và xã hội, những cải cách về chính trị càng làm cho tình hình đất nước rối ren hơn. Việc thực hiện đa nguyên chính trị, xuất hiện nhiều đảng đối lập đã làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Nhà nước Xô viết và Đảng Cộng sản Liên Xô. Sự bất bình của nhân dân ngày càng sâu sắc, làm bùng nổ nhiều cuộc mít tinh, biểu tình với các khẩu hiệu phản đối Đảng và chính quyền. Khắp đất nước nổi lên làn sóng bãi công, xung đột sắc tộc diễn ra gay gắt, nhiều nước cộng hoà đòi tách khỏi Liên bang Xô viết.

Tháng 8 – 1991, một cuộc chính biến nhằm lật đổ Goócbachốp nổ ra nhưng thất bại. Sau đó, Goócbachốp tuyên bố từ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, yêu cầu giải tán Uỷ ban Trung ương Đảng. Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động. Chính phủ Liên bang bị tê liệt. Ngày 21 – 12 – 1991, những người lãnh đạo 11 nước cộng hoà trong Liên bang kí hiệp định thành lập *Cộng đồng các quốc gia độc lập* (gọi tắt là SNG). Nhà nước Liên bang Xô viết tan rã. Ngày 25 – 12 – 1991, Goócbachốp từ chức Tổng thống, lá cờ búa liềm trên nóc điện Kremli bị hạ xuống, đánh dấu sự chấm dứt chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sau 74 năm tồn tại.

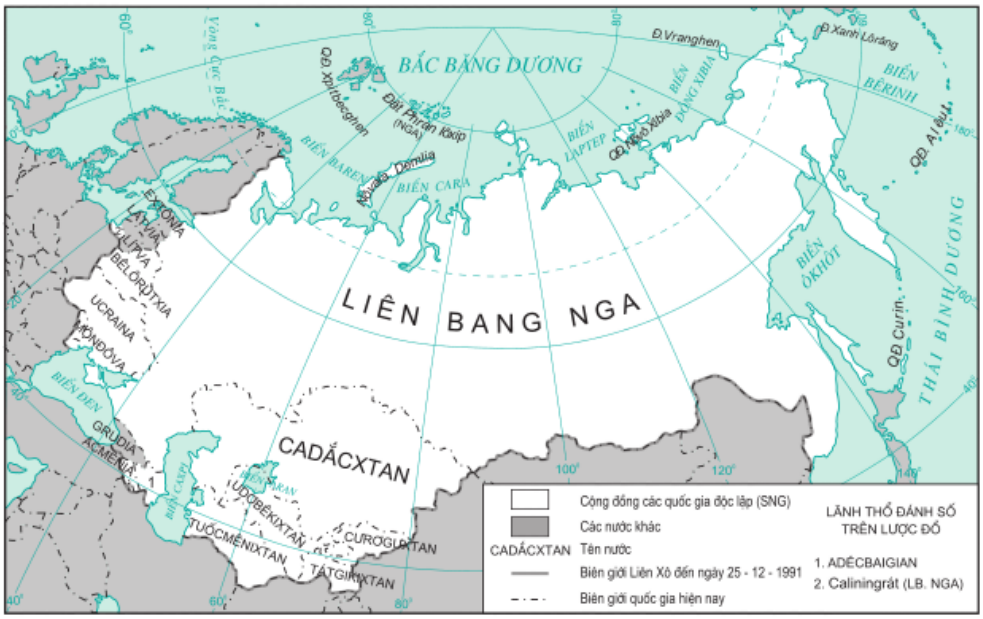

Hình 5. Lược đồ Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)

2. Sự khủng hoảng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu

Cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 tác động mạnh đến nền kinh tế của các nước Đông Âu. Vào những năm cuối của thập kỉ 70 – đầu thập kỉ 80, nền kinh tế Đông Âu lâm vào tình trạng trì trệ. Lòng tin của nhân dân vào Đảng Cộng sản và Nhà nước ngày càng giảm sút. Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở các nước Đông Âu đã có những cố gắng để điều chỉnh sự phát triển kinh tế. Nhưng sai lầm của những biện pháp cải cách cộng với sự bế tắc trong công cuộc cải tổ ở Liên Xô và hoạt động phá hoại của các thế lực phản động đã làm cho cuộc khủng hoảng ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ngày càng gay gắt. Ban lãnh đạo ở các nước Đông Âu lần lượt từ bỏ quyền lãnh đạo của Đảng, chấp nhận chế độ đa nguyên, đa đảng và tiến hành tổng tuyển cử, chấm dứt chế độ xã hội chủ nghĩa. Các nước Đông Âu lần lượt từ bỏ chủ nghĩa xã hội.

Ở Cộng hoà Dân chủ Đức, cuộc khủng hoảng bùng nổ từ cuối năm 1989, nhiều người từ Đông Đức chạy sang Tây Đức, "bức tường Béclin" bị phá bỏ. Ngày 3 – 10 – 1990, việc thống nhất nước Đức đã được thực hiện với sự sáp nhập Cộng hoà Dân chủ Đức vào Cộng hoà Liên bang Đức.

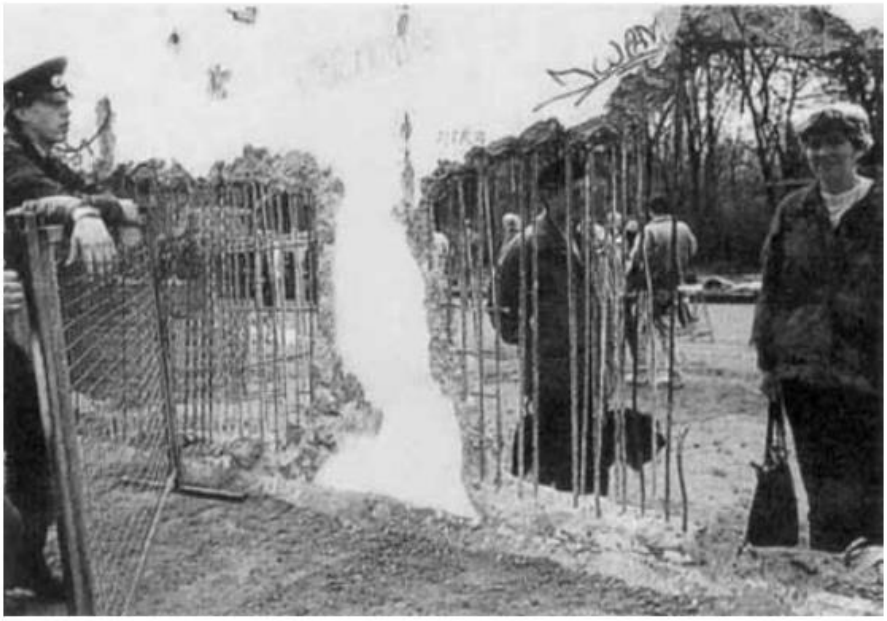

Hình 6. "Bức tường Béclin" bị phá bỏ

3. Nguyên nhân tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu đã đem lại nhiều thành tựu to lớn, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của Liên Xô và các nước Đông Âu. Nhưng dần dần, chính những sai lầm và khuyết tật đã làm xói mòn, dẫn tới sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở châu Âu trong những năm 1989 – 1991. Nguyên nhân *trước hết* là do đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí, cùng với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp làm cho sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện. Thêm vào đó, sự thiếu dân chủ và công bằng đã làm tăng thêm sự bất mãn trong quần chúng. *Hai là*, không bắt kịp bước phát triển của khoa học – kĩ thuật tiên tiến, dẫn tới tình trạng trì trệ, khủng hoảng về kinh tế và xã hội. *Ba là*, khi tiến hành cải tổ lại phạm phải sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng thêm trầm trọng. *Bốn là*, sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

Lập niên biểu các sự kiện quan trọng ở Liên Xô trong thời gian tiến hành cải tổ (1985 – 1991).

III – LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

Sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga là "quốc gia kế tục Liên Xô", được kế thừa địa vị pháp lí của Liên Xô tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và tại các cơ quan ngoại giao của Liên Xô ở nước ngoài.

Về kinh tế, trong những năm 1990 – 1995, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của GDP luôn là số âm : 1990 : – 3,6%, 1995 : – 4,1%. Từ năm 1996, kinh tế Liên bang Nga bắt đầu có những tín hiệu phục hồi : năm 1997, tốc độ tăng trưởng là 0,5% ; năm 2000, lên đến 9%.

Về chính trị, tháng 12 – 1993, Hiến pháp Liên bang Nga được ban hành, quy định thể chế Tổng thống Liên bang. Về mặt đối nội, nước Nga phải đối mặt với hai thách thức lớn là tình trạng không ổn định do sự tranh chấp giữa các đảng phái và những vụ xung đột sắc tộc, nổi bật là phong trào li khai ở vùng Trécxnia.

Về đối ngoại, một mặt nước Nga ngả về phương Tây với hi vọng nhận được sự ủng hộ về chính trị và sự viện trợ về kinh tế ; mặt khác, nước Nga khôi phục và phát triển mối quan hệ với các nước châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN v.v.).

Từ năm 2000, V. Putin lên làm Tổng thống, nước Nga có nhiều chuyển biến

khả quan : kinh tế dần dần hồi phục và phát triển, chính trị và xã hội tương đối ổn định, vị thế quốc tế được nâng cao. Tuy vậy, nước Nga vẫn phải đương đầu với nạn khủng bố do các phần tử li khai gây ra, đồng thời tiếp tục khắc phục những trở ngại trên con đường phát triển để giữ vững địa vị của một cường quốc Âu – Á.

Nêu những nét chính về tình hình Liên bang Nga trong những năm 1991 – 2000.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lập niên biểu những sự kiện chính của Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
2. Phân tích những nguyên nhân chính dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

Chương III

CÁC NƯỚC Á, PHI VÀ MĨ LATINH (1945 – 2000)

Bài 3

CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, khu vực Đông Bắc Á[1] có sự biến đổi to lớn, với sự ra đời của hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên và sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Các quốc gia trong khu vực đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

I – NÉT CHUNG VỀ KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

Đông Bắc Á là khu vực rộng lớn (với tổng diện tích 10,2 triệu km^2), đông dân nhất thế giới (khoảng 1,47 tỉ người – năm 2000) và có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Bắc Á (trừ Nhật Bản) đều bị chủ nghĩa thực dân nô dịch. Từ sau năm 1945, tình hình khu vực có nhiều biến chuyển.

Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc đã dẫn tới sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (10 – 1949). Chính quyền Tưởng Giới Thạch phải rút chạy ra Đài Loan và tồn tại ở đó nhờ sự giúp đỡ của Mĩ. Hồng Công và Ma Cao vẫn là những vùng đất thuộc địa của Anh và Bồ Đào Nha, cho đến cuối những năm 90 của thế kỉ XX mới trở về chủ quyền của Trung Quốc.

Sau khi thoát khỏi ách thống trị của quân phiệt Nhật Bản, trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh lạnh, bán đảo Triều Tiên đã bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 38. Tháng 8 – 1948, ở phía Nam bán đảo Triều Tiên, Nhà nước *Đại Hàn Dân quốc* (Hàn Quốc) được thành lập. Tháng 9 năm đó, ở phía Bắc, Nhà nước

(1) Nhật Bản nằm trong khu vực Đông Bắc Á, nhưng là một nước tư bản phát triển nên được trình bày ở chương IV.

Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ra đời. Tháng 6 – 1950, cuộc chiến tranh giữa hai miền bùng nổ, kéo dài đến tháng 7 – 1953. Hai bên kí Hiệp định đình chiến tại Bàn Môn Điếm, vĩ tuyến 38 vẫn được coi là ranh giới giữa hai nhà nước trên bán đảo.

Từ năm 2000, hai nhà lãnh đạo cao nhất của hai miền đã kí hiệp định hoà hợp giữa hai nhà nước, mở ra một bước mới trong tiến trình hoà hợp, thống nhất bán đảo Triều Tiên.

Hình 7. Lễ kí Hiệp định đình chiến tại Bàn Môn Điếm (7 – 1953)

Sau khi thành lập, các nước và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á bắt tay vào xây dựng và phát triển kinh tế. Trong nửa sau thế kỉ XX, khu vực Đông Bắc Á đã đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Trong bốn "con rồng" kinh tế châu Á thì ở Đông Bắc Á có ba (Hàn Quốc, Hồng Công và Đài Loan), còn Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Trong những năm 80 – 90 của thế kỉ XX và những năm đầu của thế kỉ XXI, nền kinh tế Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

Khu vực Đông Bắc Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai có sự biến đổi như thế nào ?

II – TRUNG QUỐC

Trung Quốc là nước rộng thứ ba thế giới (sau Nga và Canađa) với diện tích gần 9,6 triệu km^2 và dân số đông nhất thế giới với 1,26 tỉ người (2000).

1. Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959)

Sau khi chiến tranh chống Nhật kết thúc, từ năm 1946 đến năm 1949 ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản.

Ngày 20 – 7 – 1946, Tưởng Giới Thạch phát động cuộc chiến tranh chống Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sau giai đoạn phòng ngự tích cực (từ tháng 7 – 1946 đến tháng 6 – 1947), Quân giải phóng Trung Quốc đã chuyển sang phản công, lần lượt giải phóng các vùng do Quốc dân đảng kiểm soát.

Cuối năm 1949, cuộc nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Lực lượng Quốc dân đảng thất bại, phải rút chạy ra Đài Loan. Ngày 1 – 10 – 1949, nước *Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa* được thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông.

Hình 8. Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Với thắng lợi này, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân Trung Quốc đã hoàn thành, chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc, xoá bỏ tàn dư phong kiến, đưa nước Trung Hoa bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Trung Quốc đã ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Bước vào thời kì xây dựng, nhiệm vụ hàng đầu của nhân dân Trung Quốc là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và giáo dục.

Trên cơ sở thắng lợi của công cuộc khôi phục kinh tế, cải cách ruộng đất, cải tạo công thương nghiệp, phát triển văn hoá, giáo dục trong những năm 1950 – 1952, Trung Quốc bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 – 1957). Nhờ nỗ lực

lao động của toàn dân và sự giúp đỡ của Liên Xô[1], kế hoạch 5 năm đã hoàn thành thắng lợi. Bộ mặt đất nước có những thay đổi rõ rệt.

> Trong những năm 1953 – 1957, đã có 246 công trình được xây dựng và đưa vào sản xuất. Đến năm 1957, sản lượng công nghiệp tăng 140%, sản lượng nông nghiệp tăng 25% (so với năm 1952). Trung Quốc đã tự sản xuất được 60% số máy móc cần thiết. Văn hoá, giáo dục có những bước tiến lớn. Đời sống nhân dân được cải thiện.

Về đối ngoại, Trung Quốc thi hành chính sách tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới.

Ngày 18 – 1 – 1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

2. Trung Quốc những năm không ổn định (1959 – 1978)

Về đối nội, từ năm 1959 đến năm 1978, Trung Quốc lâm vào tình trạng không ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội. Với việc đề ra và thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng" năm 1958 ("Đường lối chung", "Đại nhảy vọt", "Công xã nhân dân"), các nhà lãnh đạo Trung Quốc hi vọng nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

> Cuộc "Đại nhảy vọt" được thực hiện bằng việc phát động toàn dân làm gang thép với mục tiêu đưa nhanh sản lượng thép lên gấp 10 lần chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1958 – 1962). Sau 4 tháng, đã có 11 triệu tấn thép ra lò, nhưng hầu hết chỉ là phế liệu.
>
> Các hợp tác xã được sáp nhập lại thành các "Công xã nhân dân" tổ chức theo lối quân sự hoá, mọi sinh hoạt kinh tế – xã hội đều được bao cấp, làm cho sản xuất nông nghiệp giảm sút, nhiều nơi bị mất mùa.

Hậu quả là từ năm 1959, nạn đói đã diễn ra trầm trọng trong cả nước, đời sống nhân dân khó khăn, sản xuất ngưng trệ, đất nước không ổn định.

Những khó khăn về kinh tế đã dẫn tới biến động về chính trị. Năm 1959, Lưu Thiếu Kỳ được cử làm Chủ tịch nước, Mao Trạch Đông chỉ giữ cương vị Chủ tịch Đảng Cộng sản. Trong nội bộ ban lãnh đạo Trung Quốc xảy ra sự bất đồng gay gắt về đường lối, dẫn tới cuộc tranh giành quyền lực, đỉnh cao là cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản" (1966 – 1976).

> Bằng việc sử dụng lực lượng Hồng vệ binh đập phá các cơ quan Đảng, chính quyền, cơ sở văn hoá ; lôi ra đấu tố, truy bức, nhục hình nhiều nhà cách mạng

(1) Liên Xô đã viện trợ cho Trung Quốc hơn 6 tỉ rúp, trên 1 000 hạng mục công trình, trong đó có 374 công trình đặc biệt lớn.

lão thành và nhiều nhà khoa học, văn nghệ sĩ, cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản" đã để lại những hậu quả hết sức nghiêm trọng về mọi mặt đối với nhân dân Trung Quốc.

Sau khi Mao Trạch Đông qua đời (9 – 1976), trên toàn đất nước bắt đầu chiến dịch chống lại "Bè lũ bốn tên"[1]. Trung Quốc dần dần đi vào ổn định.

Về đối ngoại, Trung Quốc ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mĩ xâm lược của nhân dân Việt Nam cũng như cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Á, Phi và Mĩ Latinh. Cũng trong thời kì này, đã xảy ra cuộc xung đột biên giới giữa Trung Quốc với Ấn Độ (1962), giữa Trung Quốc với Liên Xô (1969). Tháng 2 – 1972, Tổng thống Mĩ R. Níchxơn sang thăm Trung Quốc, mở đầu quan hệ mới theo hướng hoà dịu giữa hai nước.

3. Công cuộc cải cách – mở cửa (từ năm 1978)

Tháng 12 – 1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối mới, do Đặng Tiểu Bình khởi xướng, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế – xã hội của đất nước. Đường lối này được nâng lên thành *đường lối chung* của Đại hội XII (9 – 1982), đặc biệt là Đại hội XIII (10 – 1987) của Đảng : lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa linh hoạt hơn, nhằm hiện đại hoá và xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, với mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

Từ khi thực hiện đường lối cải cách, đất nước Trung Quốc đã có những biến đổi căn bản. Sau 20 năm (1979 – 1998), nền kinh tế Trung Quốc tiến bộ nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

GDP tăng trung bình hằng năm trên 8%. Năm 2000, GDP của Trung Quốc vượt qua ngưỡng 1 000 tỉ USD, đạt 1 080 tỉ USD (tương đương gần 9 000 tỉ nhân dân tệ). Cơ cấu tổng thu nhập trong nước theo khu vực kinh tế có sự thay đổi lớn, từ chỗ lấy nông nghiệp làm chủ yếu, đến năm 2000 thu nhập nông nghiệp chỉ chiếm 16%, trong khi đó thu nhập công nghiệp và xây dựng tăng lên tới 51%, dịch vụ 33%. Từ năm 1978 đến năm 1997, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn tăng từ 134 lên 2 090 nhân dân tệ ; ở thành thị, tăng từ 343 lên 5 160 nhân dân tệ.

Khoa học – kĩ thuật, văn hoá, giáo dục Trung Quốc đạt nhiều thành tựu nổi bật.

---

(1) Bốn uỷ viên Bộ Chính trị : Giang Thanh, Vương Hồng Văn, Diêu Văn Nguyên và Trương Xuân Kiều, là những người cầm đầu cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản".

Hình 9. Cầu Nam Phố ở Thượng Hải

Năm 1964, Trung Quốc thử thành công bom nguyên tử. Chương trình thám hiểm không gian được thực hiện từ năm 1992. Từ tháng 11 – 1999 đến tháng 3 – 2003, Trung Quốc đã phóng 4 con tàu "Thần Châu" với chế độ tự động, và ngày 15 – 10 – 2003, con tàu "Thần Châu 5" cùng nhà du hành vũ trụ Dương Lợi Vĩ đã bay vào không gian vũ trụ. Sự kiện này đưa Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới (sau Nga, Mĩ) có tàu cùng với con người bay vào vũ trụ.

Về đối ngoại, chính sách của Trung Quốc có nhiều thay đổi, vai trò và địa vị quốc tế của nước này ngày càng được nâng cao.

Từ những năm 80 của thế kỉ XX, Trung Quốc đã bình thường hoá về quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Mông Cổ, Inđônêxia v.v. ; mở rộng sự hợp tác với nhiều nước trên thế giới.

Sau sự kiện quân đội Trung Quốc mở cuộc tiến công biên giới phía Bắc Việt Nam (2 – 1979), quan hệ hai nước xấu đi. Tháng 11 – 1991, hai nước đã bình thường hoá quan hệ ngoại giao.

Trung Quốc đã thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (7 – 1997) và Ma Cao (12 – 1999). Đài Loan là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc, nhưng đến nay vẫn nằm ngoài sự kiểm soát của nước này.

– Nêu những sự kiện chính trong những năm 1946 – 1949 dẫn tới việc thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và ý nghĩa của sự thành lập nhà nước này.

– Nêu nội dung cơ bản của đường lối cải cách của Trung Quốc và những thành tựu chính mà Trung Quốc đạt được trong những năm 1978 – 2000.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lập niên biểu các sự kiện thể hiện sự biến đổi của khu vực Đông Bắc Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

2. Lập niên biểu các sự kiện chính trong lịch sử Trung Quốc từ năm 1949 đến năm 2000.

Bài 4

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ẤN ĐỘ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á có sự thay đổi sâu sắc : các nước trong khu vực đã giành được độc lập và bước vào thời kì xây dựng cuộc sống mới với nhiều thành tựu rực rỡ.

I – CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

1. Sự thành lập các quốc gia độc lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai

a) Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập

Khu vực Đông Nam Á rộng 4,5 triệu km^2, hiện nay gồm 11 nước(1) với số dân 528 triệu người (2000).

Vốn là thuộc địa của các nước đế quốc Âu – Mĩ (trừ Thái Lan), trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á bị biến thành thuộc địa của quân phiệt Nhật Bản. Tận dụng thời cơ Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, vào giữa tháng 8 – 1945, nhân dân Đông Nam Á đứng lên đấu tranh, nhiều nước đã giành được độc lập dân tộc, hoặc đã giải phóng phần lớn lãnh thổ.

Ngày 17 – 8 – 1945, Inđônêxia tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà Inđônêxia. Tháng 8 – 1945, nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng khởi nghĩa ; ngày 2 – 9, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Tháng 8 – 1945, nhân dân các bộ tộc Lào nổi dậy, đến ngày 12 – 10, nước Lào tuyên bố độc lập.

(1) Brunây, Campuchia, Đông Timo, Inđônêxia, Lào, Malaixia, Mianma, Philíppin, Thái Lan, Việt Nam và Xingapo.

Mặc dù chưa giành được độc lập, nhưng nhân dân Miến Điện (nay là Mianma), Mã Lai (nay là Malaixia) và Philíppin cũng đã giải phóng được nhiều vùng rộng lớn của đất nước khỏi ách quân phiệt Nhật Bản.

Nhưng ngay sau đó, thực dân Âu – Mĩ quay trở lại tái chiếm Đông Nam Á. Nhân dân các nước lại phải tiến hành kháng chiến chống xâm lược. Trải qua cuộc đấu tranh kiên cường và gian khổ, năm 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đã kết thúc thắng lợi. Thực dân Hà Lan phải công nhận Cộng hoà Liên bang Inđônêxia (1949) và ngày 15 – 8 – 1950, nước *Cộng hoà Inđônêxia* thống nhất ra đời. Trong bối cảnh của cuộc đấu tranh chung đó, các đế quốc Âu – Mĩ lần lượt phải công nhận độc lập của Philíppin (4 – 7 – 1946), Miến Điện (4 – 1 – 1948), Mã Lai (31 – 8 – 1957) và quyền tự trị của Xingapo (3 – 6 – 1959).

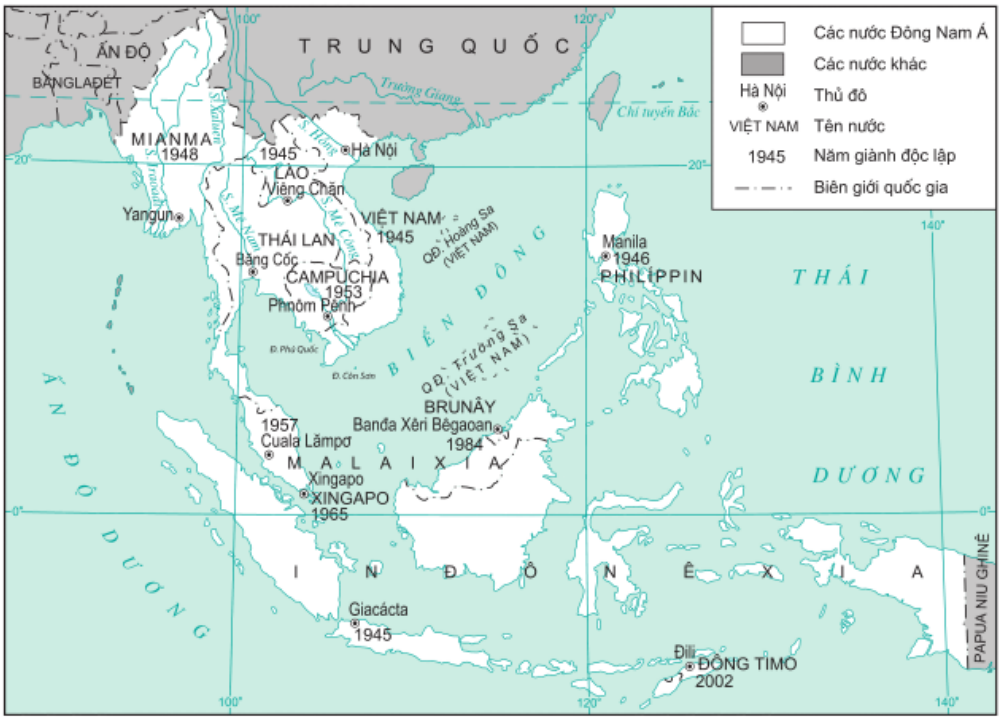

Hình 10. Lược đồ khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Tuy nhiên, nhân dân Việt Nam và Lào, tiếp đó là Campuchia phải tiến hành cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ, đến năm 1975 mới giành được thắng lợi hoàn toàn.

Riêng Brunây, tới tháng 1 – 1984 mới tuyên bố là quốc gia độc lập. Đông Timo ra đời sau cuộc trưng cầu dân ý tách khỏi Inđônêxia (8 – 1999), ngày 20 – 5 – 2002 đã trở thành một quốc gia độc lập.

b) Lào (1945 – 1975)

Giữa tháng 8 – 1945, Nhật Bản đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Nắm thời cơ thuận lợi, ngày 23 – 8 – 1945, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền. Ngày 12 – 10, nhân dân Thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa thắng lợi, Chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố về nền độc lập của Lào.

Tháng 3 – 1946, thực dân Pháp trở lại xâm lược nước Lào. Nhân dân Lào một lần nữa phải cầm súng kháng chiến bảo vệ nền độc lập của mình.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Lào ngày càng phát triển. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ (7 – 1954) đã công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, thừa nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào.

Nhưng sau đó, Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Lào. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Lào (thành lập ngày 22 – 3 – 1955)[1], cuộc đấu tranh chống đế quốc Mĩ được triển khai cả trên ba mặt trận : quân sự – chính trị – ngoại giao và giành được nhiều thắng lợi.

Nhân dân Lào đã lần lượt đánh bại các kế hoạch chiến tranh của Mĩ, đến đầu những năm 70 vùng giải phóng được mở rộng đến 4/5 lãnh thổ.

Do thắng lợi trên, cùng với việc Hiệp định Pari về Việt Nam được kí kết (1 – 1973), các phái ở Lào đã thoả thuận kí Hiệp định Viêng Chăn (21 – 2 – 1973), lập lại hoà bình, thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào.

Năm 1975, hoà theo thắng lợi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân Việt Nam, từ tháng 5 đến tháng 12, quân và dân Lào đã nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

Ngày 2 – 12 – 1975, nước *Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào* chính thức được thành lập, do Hoàng thân Xuphanuvông làm Chủ tịch. Nước Lào bước sang một thời kì mới – xây dựng đất nước, phát triển kinh tế – xã hội.

c) Campuchia (1945 – 1993)

Đầu tháng 10 – 1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Campuchia. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và từ năm 1951 là Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia, nhân dân Campuchia tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

(1) Năm 1972, đổi thành Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

Ngày 9 – 11 – 1953, do hoạt động ngoại giao của Quốc vương N. Xihanúc, Chính phủ Pháp kí hiệp ước trao trả độc lập cho Campuchia, nhưng quân Pháp vẫn chiếm đóng đất nước này.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Chính phủ Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ năm 1954 công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam.

Từ năm 1954 đến đầu năm 1970, Chính phủ Xihanúc thực hiện đường lối hoà bình, trung lập, không tham gia bất cứ khối liên minh quân sự hoặc chính trị nào ; tiếp nhận viện trợ từ mọi phía, không có điều kiện ràng buộc.

Ngày 18 – 3 – 1970, Chính phủ Xihanúc bị lật đổ bởi các thế lực tay sai của Mĩ. Từ đây, nhân dân Campuchia sát cánh cùng nhân dân Việt Nam và Lào tiến hành cuộc kháng chiến chống Mĩ, từng bước giành thắng lợi. Ngày 17 – 4 – 1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng. Cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Campuchia kết thúc thắng lợi.

Ngay sau đó, tập đoàn Khơme đỏ do Pôn Pốt cầm đầu đã phản bội cách mạng, thi hành chính sách diệt chủng, tàn sát hàng triệu người dân vô tội.

Nhân dân Campuchia, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, đã nổi dậy đánh đổ tập đoàn Khơme đỏ. Ngày 7 – 1 – 1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, nước *Cộng hoà Nhân dân Campuchia* được thành lập. Campuchia bước vào thời kì hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

Tuy nhiên, từ năm 1979, ở Campuchia đã diễn ra cuộc nội chiến kéo dài hơn một thập niên giữa lực lượng của Đảng Nhân dân Cách mạng với các phe phái đối lập, chủ yếu là lực lượng Khơme đỏ.

Với sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, các bên Campuchia đã đi đến thoả thuận hoà giải và hoà hợp dân tộc. Ngày 23 – 10 – 1991, *Hiệp định hoà bình về Campuchia* được kí kết tại Pari. Sau cuộc tổng tuyển cử, đến tháng 9 – 1993, Quốc hội mới họp thông qua Hiến pháp, tuyên bố thành lập *Vương quốc Campuchia* do Xihanúc làm Quốc vương. Từ đó, đời sống chính trị và kinh tế của nhân dân Campuchia bước sang một thời kì phát triển mới.

Tháng 10 – 2004, Quốc vương Xihanúc thoái vị, Hoàng tử Xihamôni lên kế ngôi, trở thành Quốc vương của Campuchia.

2. Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á

Các nước Đông Nam Á sau khi giành độc lập đã bước vào thời kì phát triển kinh tế với những chiến lược phát triển khác nhau.

a) Nhóm năm nước sáng lập ASEAN

Thời kì đầu sau khi giành được độc lập, nhóm năm nước sáng lập ASEAN (Inđônêxia, Malaixia, Philíppin, Xingapo, Thái Lan) đều tiến hành *công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu* (chiến lược kinh tế hướng nội) với mục tiêu nhanh chóng xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ. Nội dung chủ yếu là đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất v.v..

Thực hiện chiến lược kinh tế hướng nội, các nước này đã đạt được một số thành tựu bước đầu về kinh tế – xã hội.

> Sản xuất đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản của nhân dân trong nước, góp phần giải quyết nạn thất nghiệp, phát triển một số ngành chế biến, chế tạo. Kế hoạch phát triển kinh tế 6 năm của Thái Lan (1961 – 1966) đã tăng thu nhập quốc dân 7,6%, dự trữ ngoại tệ và vàng tăng 15%. Với Malaixia, sau kế hoạch 5 năm (1966 – 1970), miền Tây đã tự túc được lương thực, miền Đông giảm nhập khẩu gạo v.v..

Tuy nhiên, chiến lược kinh tế này cũng bộc lộ những hạn chế.

> Thiếu nguồn vốn, nguyên liệu và công nghệ, chi phí cao dẫn tới tình trạng thua lỗ, tệ tham nhũng, quan liêu phát triển, đời sống người lao động còn khó khăn, chưa giải quyết được quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng xã hội.

Sự hạn chế đó đã buộc chính phủ các nước, từ những năm 60 – 70 trở đi chuyển sang chiến lược *công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo* (chiến lược kinh tế hướng ngoại). Các nước này đều tiến hành "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hoá để xuất khẩu, phát triển ngoại thương.

Sau khi thực hiện chiến lược kinh tế hướng ngoại, bộ mặt kinh tế – xã hội của các nước này có sự biến đổi to lớn. Tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân cao hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh.

> Năm 1980, tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm nước này đạt tới 130 tỉ USD, chiếm 14% tổng kim ngạch ngoại thương của các quốc gia và khu vực đang phát triển. Vấn đề tăng trưởng và công bằng xã hội đã được chú trọng giải quyết.
>
> Tốc độ tăng trưởng kinh tế của năm nước này khá cao : Trong những năm 70 của thế kỉ XX, tốc độ tăng trưởng của Inđônêxia là 7% – 7,5%, của Malaixia là 7,8%, của Philíppin là 6,3%, còn Thái Lan là 9% (1985 – 1995), Xingapo chuyển mình mạnh nhất với tốc độ tăng trưởng 12% (1966 – 1973) và trở thành "con rồng" nổi trội nhất trong bốn "con rồng" kinh tế của châu Á.

Năm 1997 – 1998, các nước ASEAN trải qua một cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng. Nền kinh tế bị suy thoái, tình hình chính trị một số nước không ổn định. Sau vài năm khắc phục, kinh tế dần dần được phục hồi, các nước ASEAN lại tiếp tục phát triển.

b) Nhóm các nước Đông Dương

Sau khi giành được độc lập, về cơ bản các nước Đông Dương(1) đã phát triển theo hướng kinh tế tập trung, đạt được một số thành tựu, nhưng còn nhiều khó khăn. Vào những năm 80 – 90 của thế kỉ XX, các nước này từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường.

Bước vào thời kì hoà bình xây dựng đất nước, nhân dân *Lào* đã đạt được một số thành tựu bước đầu, nhưng về căn bản, Lào vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Từ cuối năm 1986, nước Lào thực hiện công cuộc đổi mới, nền kinh tế có sự khởi sắc, đời sống các bộ tộc được cải thiện. GDP năm 2000 tăng 5,7%, sản xuất nông nghiệp tăng 4,5%, công nghiệp tăng 9,2%.

Sau khi tình hình chính trị ổn định, *Campuchia* bước vào thời kì phục hồi kinh tế và đạt được một số thành tựu đáng kể. Mặc dù sản xuất công nghiệp tăng 7% (1995), nhưng Campuchia vẫn là một nước nông nghiệp.

c) Các nước khác ở Đông Nam Á

Nền kinh tế *Brunây* có nét khác biệt. Hầu như toàn bộ thu nhập của nước này đều dựa vào nguồn dầu mỏ và khí tự nhiên. Lương thực, thực phẩm phải nhập tới 80%. Từ giữa những năm 80 của thế kỉ XX, Chính phủ thi hành chính sách đa dạng hoá nền kinh tế để tiết kiệm nguồn năng lượng dự trữ, gia tăng các mặt hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

Sau gần 30 năm thực hiện chính sách tự lực hướng nội của chính quyền quân sự, *Mianma* có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm chạp. Từ cuối năm 1988, Chính phủ tiến hành cải cách kinh tế và "mở cửa", do đó nền kinh tế có sự khởi sắc. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 là 7%, năm 2000 là 6,2%. Tuy nhiên, bình quân thu nhập đầu người ở Mianma còn thấp (hơn 100 USD năm 2003).

3. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN

ASEAN ra đời trong bối cảnh khu vực và thế giới có nhiều biến chuyển to lớn vào nửa sau những năm 60 của thế kỉ XX.

---

(1) Phần này chỉ đề cập nội dung về lịch sử Lào và Campuchia, còn nội dung về Việt Nam sẽ được đề cập kĩ trong các bài lịch sử Việt Nam ở phần sau.

Sau khi giành được độc lập, bước vào thời kì phát triển kinh tế trong điều kiện rất khó khăn, nhiều nước trong khu vực thấy cần có sự hợp tác với nhau để cùng phát triển. Đồng thời, họ cũng muốn hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực, nhất là khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Đông Dương đang bị sa lầy và sự thất bại là không tránh khỏi. Hơn nữa, những tổ chức hợp tác mang tính khu vực trên thế giới xuất hiện ngày càng nhiều, những thành công của Khối thị trường chung châu Âu đã cổ vũ các nước Đông Nam Á tìm cách liên kết với nhau.

Ngày 8 – 8 – 1967, *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á* (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của năm nước : Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Thái Lan và Philíppin.

Mục tiêu của ASEAN là phát triển kinh tế và văn hoá thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên, trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

Trong giai đoạn đầu (1967 – 1975), ASEAN là một tổ chức non trẻ, sự hợp tác trong khu vực còn lỏng lẻo, chưa có vị trí trên trường quốc tế. Sự khởi sắc của ASEAN được đánh dấu từ Hội nghị cấp cao lần thứ nhất họp tại Bali (Inđônêxia) tháng 2 – 1976, với việc kí *Hiệp ước thân thiện và hợp tác* ở Đông Nam Á (gọi tắt là Hiệp ước Bali).

Hiệp ước Bali xác định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước : tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau ; không sử dụng vũ lực hoặc đe doạ bằng vũ lực đối với nhau ; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình ; hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá và xã hội.

Vào thời điểm này, quan hệ giữa các nước Đông Dương và ASEAN bước đầu được cải thiện. Hai nhóm nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao và bắt đầu có những chuyến viếng thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao.

Sau thời kì căng thẳng giữa hai nhóm nước (từ cuối thập kỉ 70 đến giữa thập kỉ 80) về "vấn đề Campuchia", Việt Nam và ASEAN bắt đầu quá trình đối thoại, hoà dịu. Đây cũng là thời kì kinh tế các nước ASEAN bắt đầu tăng trưởng.

Năm 1984, Brunây gia nhập và trở thành thành viên thứ sáu của ASEAN.

Từ đầu những năm 90, ASEAN tiếp tục mở rộng thành viên của mình trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều thuận lợi.

Năm 1992, Việt Nam và Lào tham gia Hiệp ước Bali. Tiếp đó, ngày 28 – 7 – 1995,

Hình 11. Các nhà lãnh đạo mười nước ASEAN tại Hội nghị cấp cao (không chính thức) lần thứ ba (Philippin, tháng 11 – 1999)

Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN. Tháng 7 – 1997, Lào và Mianma gia nhập ASEAN. Đến năm 1999, Campuchia được kết nạp vào tổ chức này.

Từ năm nước sáng lập ban đầu, đến năm 1999, ASEAN đã phát triển thành mười nước thành viên. Từ đây, ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định, cùng phát triển.

Tháng 11 – 2007, các nước thành viên đã kí bản *Hiến chương ASEAN* nhằm xây dựng ASEAN thành một cộng đồng vững mạnh.

– *Nêu các mốc chính của cuộc đấu tranh chống đế quốc ở Lào từ năm 1945 đến năm 1975.*

– *Hãy cho biết nội dung chính của các giai đoạn lịch sử Campuchia từ năm 1945 đến năm 1993.*

– *Trình bày hoàn cảnh ra đời của tổ chức ASEAN và nội dung chính của Hiệp ước Bali (1976).*

II – ẤN ĐỘ

1. Cuộc đấu tranh giành độc lập

Ấn Độ là một nước rộng lớn và đông dân thứ hai ở châu Á, với diện tích gần 3,3 triệu km^2, dân số 1 tỉ 20 triệu người (2000).

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống thực dân Anh, đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại phát triển mạnh mẽ.

> Năm 1946, ở Ấn Độ đã xảy ra 848 cuộc bãi công. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của 2 vạn thuỷ binh trên 20 chiến hạm ở Bombay (19 – 2 – 1946) chống đế quốc Anh, đòi độc lập dân tộc. Cuộc khởi nghĩa này nhanh chóng được sự hưởng ứng của các lực lượng dân tộc.
>
> Ngày 22 – 2, ở Bombay, 20 vạn công nhân, học sinh, sinh viên bãi công, tuần hành và mít tinh chống thực dân Anh. Cuộc đấu tranh ở Bombay đã kéo theo cuộc nổi dậy của quần chúng ở Cancútta, Mađrát, Carasi, v.v. cũng như những cuộc xung đột vũ trang của nông dân với địa chủ và cảnh sát ở các tỉnh.
>
> Đầu năm 1947, cao trào bãi công của công nhân tiếp tục bùng nổ ở nhiều thành phố lớn, như cuộc bãi công của hơn 40 vạn công nhân ở Cancútta (2 – 1947).

Trước sức ép của phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ, thực dân Anh buộc phải nhượng bộ, hứa sẽ trao quyền tự trị theo "phương án Maobáttơn" chia đất nước này thành hai quốc gia trên cơ sở tôn giáo : Ấn Độ của người theo Ấn Độ giáo, Pakixtan của người theo Hồi giáo. Ngày 15 – 8 – 1947, hai nhà nước tự trị Ấn Độ và Pakixtan[1] được thành lập.

Hình 12. Lược đồ các nước Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai

(1) Khi đó, Pakixtan gồm hai phần ở phía đông và phía tây Ấn Độ. Ngày 26 – 3 – 1971, nhân dân miền Đông Pakixtan, vốn là cộng đồng người Bengan, đã nổi dậy đấu tranh vũ trang, tuyên bố tách khỏi Pakixtan, thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Băngladét.

Ngày 30 – 1 – 1948, vị lãnh tụ kiệt xuất của nhân dân Ấn Độ là M. Gandi bị bọn phản động ám sát, nhưng Đảng Quốc đại vẫn tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Không thoả mãn với quy chế tự trị, Đảng Quốc đại do G. Nêru đứng đầu đã lãnh đạo nhân dân tiếp tục cuộc đấu tranh giành độc lập trong những năm 1948 – 1950. Ngày 26 – 1 – 1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hoà.

Sự thành lập nước Cộng hoà Ấn Độ đánh dấu thắng lợi to lớn của nhân dân Ấn Độ, có ảnh hưởng quan trọng đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Hình 13. G. Nêru (1889 – 1964)

2. Công cuộc xây dựng đất nước

Trong thời kì xây dựng đất nước, Ấn Độ đạt được nhiều thành tựu về nông nghiệp và công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, chế tạo máy, xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại.

Nhờ tiến hành cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Ấn Độ đã tự túc được lương thực, và từ năm 1995, là nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ ba trên thế giới.

Cũng trong những năm 70, Ấn Độ đã sử dụng năng lượng hạt nhân vào sản xuất điện. Trong những năm 80, Ấn Độ đứng hàng thứ mười trong những nước sản xuất công nghiệp lớn nhất thế giới. Ấn Độ đã chế tạo được máy móc, thiết bị ngành dệt, hoá chất, máy bay, tàu thuỷ, đầu máy xe lửa, ti vi màu v.v. ; tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 là 7,4%, năm 2000 là 3,9%.

Trong các lĩnh vực khoa học – kĩ thuật, văn hoá, giáo dục, Ấn Độ có những bước tiến nhanh chóng và hiện nay đang cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ. Cuộc "cách mạng chất xám" đã đưa Ấn Độ trở thành một trong những cường quốc sản xuất phần mềm lớn nhất thế giới.

Năm 1974, Ấn Độ thử thành công bom nguyên tử ; năm 1975, phóng vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái Đất bằng tên lửa của mình. Đến năm 2002, Ấn Độ đã có 7 vệ tinh nhân tạo hoạt động trong vũ trụ.

Về đối ngoại, Ấn Độ theo đuổi chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc. Ngày 7 – 1 – 1972, Ấn Độ chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ trong những năm 1945 – 1950 diễn ra như thế nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lập niên biểu về thời gian tuyên bố độc lập của các quốc gia ở Đông Nam Á.
2. Sưu tầm tài liệu về tổ chức ASEAN.
3. Nêu những thành tựu chính mà nhân dân Ấn Độ đạt được trong quá trình xây dựng đất nước.

Bài 5

CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LATINH

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập của nhân dân châu Phi và Mĩ Latinh bùng nổ, đã giành được thắng lợi to lớn. Bản đồ chính trị của hai khu vực này có sự thay đổi căn bản : một loạt các quốc gia độc lập ra đời, tình hình kinh tế – xã hội từng bước có sự thay đổi, nhưng còn không ít khó khăn và nhiều nơi không ổn định.

I – CÁC NƯỚC CHÂU PHI

Châu Phi là châu lục lớn thứ ba thế giới (sau châu Á và châu Mĩ), gồm 54 nước với diện tích khoảng 30,3 triệu km^2, dân số 800 triệu người (2000).

1. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập

Chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt cũng là thời điểm bùng nổ cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước châu Phi. Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân ở châu Phi đặc biệt phát triển từ những năm 50 của thế kỉ XX, trước hết là khu vực Bắc Phi, sau đó lan ra các khu vực khác.

Mở đầu là cuộc binh biến của sĩ quan và binh lính yêu nước Ai Cập (1952) lật đổ Vương triều Pharúc, chỗ dựa của thực dân Anh, lập nên nước Cộng hoà Ai Cập (18 – 6 – 1953). Cùng năm 1952, nhân dân Libi giành được độc lập.

Sau 8 năm đấu tranh vũ trang chống Pháp (1954 – 1962), nhân dân Angiêri đã giành được thắng lợi. Tuynidi, Marốc và Xuđăng giành được độc lập năm 1956, Gana – năm 1957, Ghinê – năm 1958 v.v..

Đặc biệt, lịch sử ghi nhận năm 1960 là *Năm châu Phi* với 17 nước được trao trả độc lập. Năm 1975, với thắng lợi của nhân dân Môdămbích và Ănggôla trong cuộc đấu tranh chống thực dân Bồ Đào Nha, chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng hệ thống thuộc địa của nó cơ bản bị tan rã.

Từ sau năm 1975, nhân dân các thuộc địa còn lại ở châu Phi hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ, giành độc lập dân tộc và quyền sống của con người.

Sau nhiều thập kỉ đấu tranh, nhân dân Nam Rôđêdia tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Dimbabuê (18 – 4 – 1980). Ngày 21 – 3 – 1990, Namibia tuyên bố độc lập sau khi thoát khỏi sự thống trị của Nam Phi.

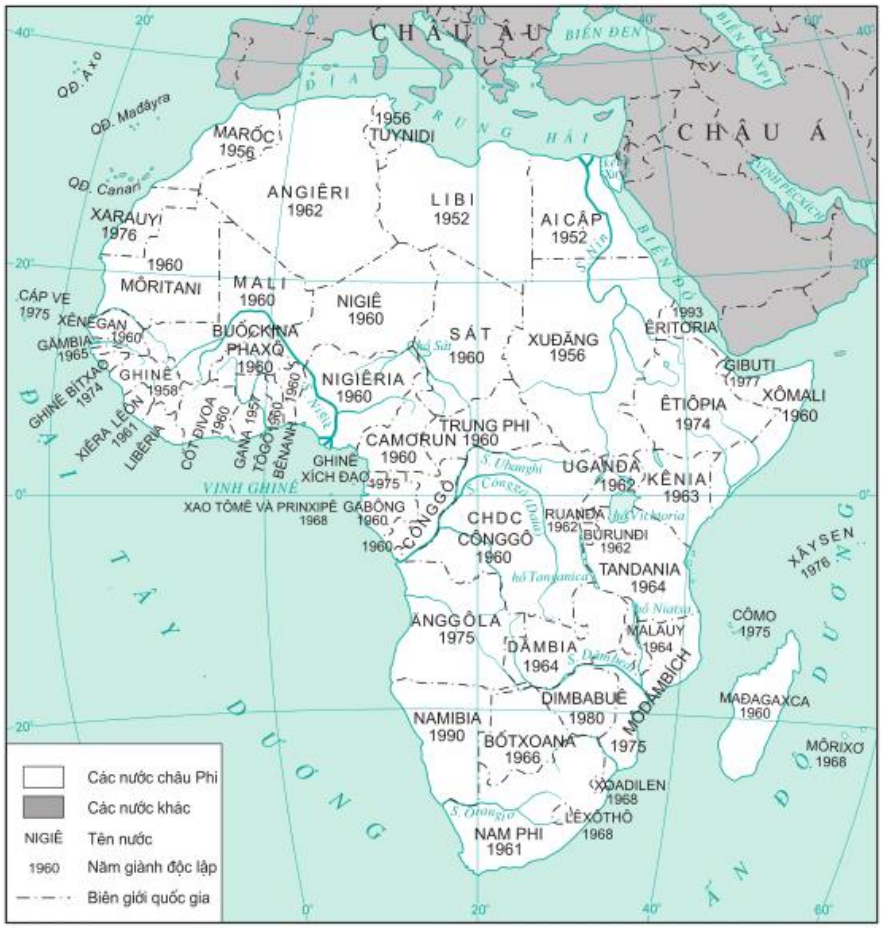

Hình 14. Lược đồ châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Ngay tại Nam Phi, trước áp lực đấu tranh của người da màu, bản Hiến pháp tháng 11 – 1993 đã chính thức xoá bỏ chế độ phân biệt chủng tộc (Apácthai). Sau đó, với cuộc bầu cử dân chủ giữa các chủng tộc ở Nam Phi (4 – 1994), Nenxơn Manđêla trở thành Tổng thống người da đen đầu tiên của Cộng hoà Nam Phi.

Nenxơn Manđêla sinh ngày 18 – 7 – 1919. Ngay từ thời trẻ, ông đã tích cực đấu tranh chống chế độ Apácthai. Trong thời gian bị giam giữ (1964 – 1990), ông vẫn tham gia đấu tranh. Sau khi ra tù, ông trở thành Chủ tịch Đại hội dân tộc Phi (ANC), sau đó trở thành Tổng thống nước Cộng hoà Nam Phi (1994 – 1999). Năm 1999, ông nghỉ hưu, nhưng vẫn tham gia hoạt động cho phong trào đòi hoà bình, hoà giải dân tộc ở châu Phi.

Hình 15. N. Manđêla

2. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội

Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế – xã hội và đã thu được những thành tựu bước đầu, song chưa đủ để thay đổi căn bản bộ mặt của châu lục này.

Nhiều nước châu Phi vẫn còn trong tình trạng lạc hậu, không ổn định và khó khăn : xung đột về sắc tộc và tôn giáo, đảo chính, nội chiến diễn ra liên miên ; bệnh tật và mù chữ ; sự bùng nổ về dân số ; đói nghèo, nợ nần và phụ thuộc nước ngoài v.v.. Tất cả những điều đó đã và đang là thách thức lớn đối với châu Phi.

Từ năm 1952 đến năm 1985, tại châu Phi xảy ra 241 lần đảo chính quân sự. Từ năm 1987 đến năm 1997, châu Phi có tới 14 cuộc xung đột và nội chiến. Bi thảm nhất là cuộc nội chiến ở Ruanđa năm 1994 giữa hai bộ tộc Hutu và Tuxi làm 80 vạn người thiệt mạng, hơn 1,2 triệu người phải tị nạn, trong khi dân số nước này chỉ có 7 triệu người.

Trong số 43 quốc gia mà Liên hợp quốc xác định là nghèo nhất thế giới (1997), ở châu Phi có 29 nước. Khoảng 150 triệu dân châu Phi thuộc diện đói ăn thường xuyên. Vào đầu những năm 90, số nợ của châu Phi lên tới 300 tỉ USD với số lãi hằng năm phải trả trên 25 tỉ USD.

Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) thành lập tháng 5 – 1963, đến năm 2002 đổi thành *Liên minh châu Phi* (AU). Liên minh châu Phi đang triển khai nhiều chương trình phát triển của châu lục. Con đường đi tới tương lai tươi sáng của châu Phi còn phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ.

– *Tại sao năm 1960 được gọi là "Năm châu Phi" ?*

– *Lập bảng thống kê các thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.*

II – CÁC NƯỚC MĨ LATINH

Khu vực Mĩ Latinh gồm 33 nước (trong đó một nước ở Bắc Mĩ là Mêhicô cùng toàn bộ các nước ở Trung, Nam châu Mĩ và vùng biển Caribê), diện tích trên 20,5 triệu km^2, dân số 517 triệu người (2000).

1. Vài nét về quá trình giành và bảo vệ độc lập

Khác với châu Á và châu Phi, nhiều nước ở Mĩ Latinh sớm giành được độc lập từ tay thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha từ đầu thế kỉ XIX, nhưng sau đó lại

Hình 16. Lược đồ khu vực Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai

lệ thuộc vào Mĩ. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự, Mĩ tìm cách biến khu vực Mĩ Latinh thành "sân sau" của mình và xây dựng các chế độ độc tài thân Mĩ. Cũng vì thế, cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiđen Cátxtơrô.

Tháng 3 – 1952, với sự giúp đỡ của Mĩ, Batixta đã thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cuba. Chính quyền Batixta xoá bỏ Hiến pháp tiến bộ (ban hành năm 1940), cấm các đảng phái chính trị hoạt động, bắt giam và tàn sát nhiều người yêu nước. Trong bối cảnh đó, nhân dân Cuba đã đứng lên đấu tranh chống chế độ độc tài, mở đầu bằng cuộc tấn công vào trại lính Môncađa của 135 thanh niên yêu nước do Phiđen Cátxtơrô chỉ huy (26 – 7 – 1953). Ngày 1 – 1 – 1959, chế độ độc tài Batixta sụp đổ, nước *Cộng hoà Cuba* ra đời do Phiđen Cátxtơrô đứng đầu.

Phiđen Cátxtơrô sinh ngày 13 – 8 – 1927, là Tiến sĩ Luật. Ông sớm tham gia hoạt động cách mạng chống chế độ độc tài. Sau cuộc tấn công trại lính Môncađa (26 – 7 – 1953) không thành, ông bị bắt giam. Ra tù, sang Mêhicô, Phiđen tích cực chuẩn bị lực lượng. Đến cuối năm 1956, ông cùng 81 chiến sĩ về nước phát động nhân dân đấu tranh vũ trang lật đổ chế độ độc tài, thành lập nước Cộng hoà Cuba.

Hình 17. Phiđen Cátxtơrô (năm 1959)

Nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Cuba, tháng 8 – 1961, Mĩ đề xướng việc tổ chức *Liên minh vì tiến bộ* để lôi kéo các nước Mĩ Latinh. Nhưng từ các thập kỉ 60 – 70, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ giành độc lập ở khu vực ngày càng phát triển và giành nhiều thắng lợi.

Năm 1964, phong trào đấu tranh của nhân dân Panama đòi thu hồi chủ quyền kênh đào diễn ra sôi nổi, buộc Mĩ phải từ bỏ quyền chiếm kênh đào và trả lại cho Panama vào năm 1999. Do phong trào đấu tranh mạnh mẽ, các quốc đảo ở vùng biển Caribê lần lượt giành được độc lập : Hamaica, Trinđát và Tôbagô (1962), Guyana, Bácbađốt (1966). Đến năm 1983, ở vùng Caribê đã có 13 quốc gia độc lập.

Cùng với những hình thức bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân đòi ruộng đất, đấu tranh nghị trường để thành lập các chính phủ tiến bộ, cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mĩ Latinh, biến châu lục này thành "Lục địa bùng cháy". Phong trào đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài ở các nước Vênêxuêla, Goatêmala, Côlômbia, Pêru, Nicaragoa, Chilê, En Xanvađo v.v. diễn ra liên tục. Kết quả là chính quyền độc tài ở nhiều nước Mĩ Latinh đã bị lật đổ, các chính phủ dân tộc dân chủ được thiết lập.

2. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội

Sau khi khôi phục độc lập, giành được chủ quyền, các nước Mĩ Latinh bước vào thời kì xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội, đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Một số nước đã trở thành *nước công nghiệp mới* (viết tắt theo tiếng Anh là NICs) như Braxin, Áchentina, Mêhicô.

Trong những thập kỉ 50 – 70 của thế kỉ XX, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế quốc dân bình quân của các nước Mĩ Latinh là 5,5%. GDP năm 1960 là 69,4 tỉ USD ; đến năm 1979, con số này tăng lên 599,3 tỉ USD.

Với Cuba, sau khi cách mạng thành công, Chính phủ cách mạng do Phiđen Cátxtơrô đứng đầu đã tiến hành những cải cách dân chủ (cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp của tư bản nước ngoài,...). Đến năm 1961, Chính phủ Cuba tuyên bố bắt đầu tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với sự nỗ lực của nhân dân và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, Cuba đạt được nhiều thành tựu to lớn : từ một nền nông nghiệp độc canh (mía) và nền công nghiệp đơn nhất (khai thác mỏ), Cuba đã xây dựng được một nền công nghiệp với cơ cấu các ngành hợp lí và nền nông nghiệp với sản phẩm đa dạng (mía, lúa, rau, quả, cà phê, thuốc lá, cao su, chăn nuôi,...). Cuba đạt được thành tựu cao trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế, thể thao,...

Đến thập kỉ 80, các nước Mĩ Latinh gặp nhiều khó khăn : sự suy thoái nặng nề về kinh tế, lạm phát tăng nhanh, khủng hoảng trầm trọng, nợ nước ngoài chồng chất, dẫn đến nhiều biến động về chính trị.

Sự tăng trưởng kinh tế liên tục giảm : 3,9% (1986), 2,7% (1987), 0,3% (1988), – 0,5% (1989) và –1,2% (1990). Lạm phát đạt tới con số kỉ lục : 1 200%/năm, riêng Áchentina là 4 900%/năm. Nợ nước ngoài lên tới 410 tỉ USD (1989).

Sau thất bại trong vụ tranh chấp chủ quyền quần đảo Manvinát với Anh (4 – 1982), chế độ độc tài bị xoá bỏ ở Áchentina, mở đầu quá trình dân sự hoá chính quyền ở hàng loạt nước Mĩ Latinh khác : Bôlivia (1982), Braxin (1985), Haiti (1986), Chilê (1988), En Xanvađo và Urugoay (1989).

Bước sang thập kỉ 90, nền kinh tế Mĩ Latinh có chuyển biến tích cực hơn. Lạm phát được hạ từ mức bốn con số xuống còn dưới 30%/ năm, một số nước đạt mức lí tưởng như Mêhicô : 4,4%, Bôlivia : 4,45%, Chilê : 4,6%, v.v.. Đầu tư nước ngoài vào Mĩ Latinh đạt khối lượng lớn : 68 tỉ USD (1993) và trên 70 tỉ USD (1994), đứng hàng thứ hai thế giới sau Đông Á. Tuy nhiên, tình hình kinh tế của nhiều nước Mĩ Latinh còn gặp không ít khó khăn, mâu thuẫn xã hội là vấn đề nổi cộm, tham nhũng trở thành quốc nạn đã hạn chế sự phát triển kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hằng năm khoảng 3% (1991 – 2000). Nợ nước ngoài là gánh nặng đè lên các nước Mĩ Latinh với 607,2 tỉ USD (1995).

Mâu thuẫn xã hội chủ yếu là do phân phối không công bằng. Số người nghèo ở Mĩ Latinh chiếm tỉ lệ 46% dân số, trong lúc đó hơn 40 người giàu có được xếp vào hàng tỉ phú.

Hãy nêu khái quát những thắng lợi của cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập của nhân dân Mĩ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu những thành quả chính trong cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Những khó khăn mà châu lục này đang phải đối mặt là gì ?
2. Hãy trình bày những thành tựu và khó khăn về kinh tế – xã hội của các nước Mĩ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
3. Sưu tầm tài liệu, tranh ảnh về một nước ở châu Phi hoặc Mĩ Latinh (từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai) mà em quan tâm.

Chương IV

MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 – 2000)

Bài 6

NƯỚC MĨ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Mĩ bước sang giai đoạn phát triển mới với tiềm lực kinh tế – tài chính và lực lượng quân sự to lớn. Dựa vào đó, các giới cầm quyền Mĩ theo đuổi mưu đồ thống trị toàn thế giới và nô dịch các quốc gia – dân tộc trên hành tinh.

I – NƯỚC MĨ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1973

Về kinh tế, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ.

Trong khoảng nửa sau những năm 40, sản lượng công nghiệp Mĩ chiếm tới hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới (năm 1948 là hơn 56%). Năm 1949, sản lượng nông nghiệp Mĩ bằng hai lần sản lượng của các nước Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Italia và Nhật Bản cộng lại. Mĩ nắm hơn 50% số tàu bè đi lại trên mặt biển, 3/4 dự trữ vàng của thế giới ; nền kinh tế Mĩ chiếm gần 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới.

Khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mĩ trở thành *trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới*.

Sở dĩ kinh tế Mĩ có được sự phát triển và sức mạnh to lớn như vậy là do một số yếu tố sau : 1. Lãnh thổ Mĩ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kĩ thuật cao, năng động, sáng tạo ; 2. Mĩ lợi dụng chiến tranh để làm giàu, thu lợi nhuận từ buôn bán vũ khí và phương tiện chiến tranh ; 3. Mĩ đã áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, điều chỉnh hợp lí cơ cấu sản xuất ; 4. Các tổ hợp công nghiệp – quân sự, các công ti, tập đoàn tư bản lũng đoạn Mĩ có sức sản xuất, cạnh tranh lớn và có hiệu quả ở cả trong và ngoài nước ; 5. Các chính sách và biện pháp điều tiết của Nhà nước đóng vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển.

Về khoa học – kĩ thuật, Mĩ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại và đã đạt được nhiều thành tựu lớn.

Mĩ là một trong những nước đi đầu trong các lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động), vật liệu mới (pôlime, vật liệu tổng hợp), năng lượng mới (năng lượng nguyên tử, nhiệt hạch), chinh phục vũ trụ (đưa người lên Mặt Trăng năm 1969) và đi đầu cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp v.v..

Về chính trị – xã hội, từ năm 1945 đến đầu những năm 70, nước Mĩ đã trải qua năm đời tổng thống (từ H. Truman đến R. Níchxơn). Chính sách đối nội chủ yếu của chính quyền Mĩ đều nhằm cải thiện tình hình xã hội. Mỗi đời tổng thống đưa ra một chính sách cụ thể nhằm khắc phục những khó khăn trong nước.

Đó là : "Chương trình cải cách công bằng" của Truman, "Chính sách phát triển giao thông Liên bang và cải cách giáo dục" của Aixenhao, "Bổ sung Hiến pháp theo hướng tiến bộ" của Kennơđi, "Cuộc chiến chống đói nghèo" của Giônxơn, "Chính sách mới về lương và giá cả" của Níchxơn v.v..

Đồng thời, chính quyền Mĩ luôn thực hiện những chính sách nhằm ngăn chặn, đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân và các lực lượng tiến bộ.

Luật Táp – Háclây (1947) mang tính chất chống công đoàn rõ rệt ; "chủ nghĩa Mác Cácti" tiêu biểu cho tư tưởng chống cộng sản ở Mĩ trong những năm 50.

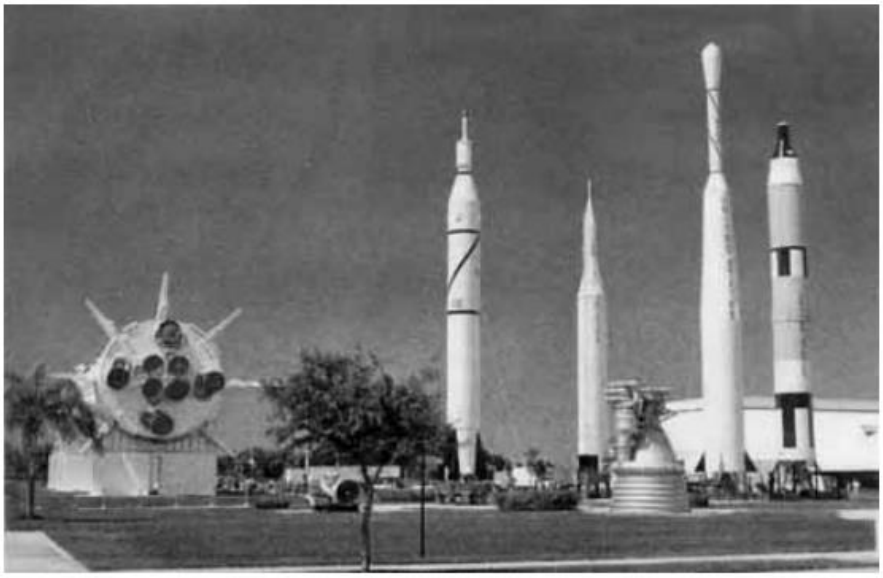

Hình 18. Trung tâm Hàng không vũ trụ Kennơđi

Tuy là nước tư bản phát triển, là trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới,... nhưng nước Mĩ không hoàn toàn ổn định. Xã hội Mĩ vẫn chứa đựng nhiều mâu thuẫn giữa các tầng lớp xã hội.

> Ở Mĩ, khoảng 400 người có thu nhập hằng năm từ 185 triệu USD trở lên, tương phản với 25 triệu người sống dưới mức nghèo khổ.

Trong bối cảnh đó, cuộc đấu tranh của nhân dân vẫn diễn ra dưới nhiều hình thức.

> Năm 1963, phong trào đấu tranh của người da đen chống nạn phân biệt chủng tộc bùng lên mạnh mẽ, thu hút 25 triệu người tham gia, lan rộng ra 125 thành phố. Từ năm 1969 đến năm 1973, những cuộc đấu tranh của người da đỏ vì quyền lợi của mình cũng diễn ra sôi nổi. Đặc biệt, phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam đã làm cho nước Mĩ chia rẽ sâu sắc.

Về đối ngoại, Mĩ triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới.

Chiến lược toàn cầu của Mĩ được thực hiện và điều chỉnh qua nhiều chiến lược cụ thể, dưới tên gọi các học thuyết khác nhau, nhằm thực hiện ba mục tiêu chủ yếu : *một là*, ngăn chặn và tiến tới xoá bỏ chủ nghĩa xã hội trên thế giới ; *hai là*, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hoà bình, dân chủ trên thế giới ; *ba là*, khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ.

> Mĩ đã khởi xướng cuộc Chiến tranh lạnh, đồng thời trực tiếp gây ra hoặc ủng hộ hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược và bạo loạn, lật đổ chính quyền ở nhiều nơi trên thế giới, tiêu biểu là việc tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975), dính líu vào các cuộc chiến tranh Trung Đông v.v..

Tháng 2 – 1972, Tổng thống Níchxơn sang thăm Trung Quốc, mở ra thời kì mới trong quan hệ giữa hai nước. Năm 1979, quan hệ ngoại giao giữa Mĩ và Trung Quốc được thiết lập. Đến tháng 5 – 1972, Níchxơn tới thăm Liên Xô, thực hiện sách lược hoà hoãn với hai nước lớn để chống lại phong trào đấu tranh cách mạng của các dân tộc.

> *Phân tích những nhân tố chủ yếu thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển nhanh trong giai đoạn 1945 – 1973.*

II – NƯỚC MĨ TỪ NĂM 1973 ĐẾN NĂM 1991

Năm 1973, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, kinh tế Mĩ lâm vào tình trạng khủng hoảng và suy thoái kéo dài tới năm 1982.

Năng suất lao động từ năm 1974 đến năm 1981 giảm xuống còn 0,43%/năm. Hệ thống tài chính – tiền tệ, tín dụng bị rối loạn ; năm 1974, dự trữ vàng của Mĩ chỉ còn hơn 11 tỉ USD.

Từ năm 1983, kinh tế Mĩ bắt đầu phục hồi và phát triển trở lại. Tuy vẫn là nước đứng đầu thế giới về sức mạnh kinh tế – tài chính, nhưng tỉ trọng của kinh tế Mĩ trong nền kinh tế thế giới giảm sút nhiều so với trước.

Sau thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mĩ phải kí Hiệp định Pari (1973) và rút quân về nước, các chính quyền Mĩ tiếp tục triển khai "chiến lược toàn cầu". Với học thuyết Rigân, Mĩ vẫn tăng cường chạy đua vũ trang. Sự đối đầu Xô – Mĩ đã làm suy giảm vị trí kinh tế và chính trị của Mĩ trong khi Tây Âu và Nhật Bản lại có điều kiện vươn lên. Từ giữa những năm 80, xu hướng đối thoại và hoà hoãn ngày càng chiếm ưu thế trên thế giới. Trong bối cảnh đó, tháng 12 – 1989, Mĩ và Liên Xô đã chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh, mở ra thời kì mới trên trường quốc tế.

Hãy nêu những nét chính trong quan hệ đối ngoại của Mĩ giai đoạn 1973 – 1991.

III – NƯỚC MĨ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

Trong suốt thập kỉ 90, tuy có trải qua những đợt suy thoái ngắn, nhưng *kinh tế* Mĩ vẫn đứng đầu thế giới.

Năm 2000, GDP của Mĩ là 9 765 tỉ USD, bình quân GDP đầu người là 34 600 USD. Nước Mĩ tạo ra 25% giá trị tổng sản phẩm của toàn thế giới và có vai trò chi phối trong hầu hết các tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) v.v..

Khoa học – kĩ thuật của Mĩ vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Tính chung, Mĩ chiếm tới 1/3 số lượng bản quyền phát minh sáng chế của toàn thế giới.

Về chính trị và đối ngoại, trong thập kỉ 90, chính quyền B. Clintơn theo đuổi ba mục tiêu cơ bản của chiến lược "Cam kết và mở rộng". Đó là : 1. Bảo đảm an ninh của Mĩ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu ; 2. Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh của nền kinh tế Mĩ ; 3. Sử dụng khẩu hiệu "Thúc đẩy dân chủ" để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc (1989) và trật tự thế giới hai cực Ianta tan rã (1991), Mĩ càng tìm cách vươn lên chi phối, lãnh đạo toàn thế giới.

Với sức mạnh kinh tế, quân sự, khoa học – kĩ thuật vượt trội, trong bối cảnh Liên Xô tan rã, Mĩ muốn thiết lập một trật tự thế giới "đơn cực", trong đó Mĩ là siêu cường duy nhất, đóng vai trò lãnh đạo. Tuy nhiên, thế giới không bao giờ chấp nhận một trật tự do Mĩ đơn phương sắp đặt và chi phối. Vụ khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 cho thấy, nước Mĩ cũng rất dễ bị tổn thương và chủ nghĩa khủng bố sẽ là một trong những yếu tố dẫn đến sự thay đổi quan trọng trong chính sách đối nội và đối ngoại của Mĩ khi bước vào thế kỉ XXI.

Mĩ bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 11 – 7 – 1995.

Nêu mục tiêu cơ bản của chiến lược "Cam kết và mở rộng" dưới thời Tổng thống B. Clintơn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Qua bài học và sách, báo, hãy nêu những thành tựu khoa học – công nghệ tiêu biểu của nước Mĩ mà em biết.
2. Nêu những nét chính trong chính sách đối ngoại của Mĩ từ năm 1945 đến năm 2000.

Bài 7

TÂY ÂU

Sau khi khôi phục nền kinh tế bị tàn phá do chiến tranh, các nước Tây Âu đã bước sang một giai đoạn phát triển mới với những thay đổi to lớn mà nổi bật là sự liên kết kinh tế – chính trị của các nước trong khu vực.

I – TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho các nước Tây Âu nhiều hậu quả nặng nề.

Nhiều thành phố, bến cảng, nhà máy, các trung tâm công nghiệp bị tàn phá. Hàng triệu người chết, mất tích hoặc bị tàn phế. Ở Pháp, năm 1945 sản xuất công nghiệp chỉ bằng 38%, nông nghiệp chỉ bằng 50% so với năm 1938 ; ở Italia, khoảng 1/3 tài sản quốc gia bị tổn thất.

Tuy nhiên, với sự cố gắng của từng nước và viện trợ của Mĩ trong khuôn khổ "Kế hoạch Mácsan", đến khoảng năm 1950, kinh tế các nước tư bản Tây Âu cơ bản được phục hồi, đạt được mức trước chiến tranh.

Về chính trị, ưu tiên hàng đầu của các nước Tây Âu lúc bấy giờ là củng cố chính quyền của giai cấp tư sản, ổn định tình hình chính trị – xã hội, hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế, liên minh chặt chẽ với Mĩ, đồng thời tìm cách trở lại các thuộc địa cũ của mình.

Trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1947, khi ảnh hưởng của các đảng cộng sản lên cao, giai cấp tư sản Pháp, Anh, Italia v.v. đã tìm mọi cách loại những người cộng sản ra khỏi chính phủ.

Nhiều nước Tây Âu như Anh, Pháp, Italia, Bồ Đào Nha, Bỉ, Hà Lan v.v. đã gia nhập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) do Mĩ đứng đầu. Pháp tiến hành xâm lược trở lại Đông Dương ; Anh trở lại Miến Điện, Mã Lai ; Hà Lan trở lại Inđônêxia v.v.. Cộng hoà Liên bang Đức (chính thức thành lập tháng 9 – 1949) đã trở thành một tâm điểm của sự đối đầu ở châu Âu giữa hai cực Liên Xô và Mĩ.

Như vậy, từ năm 1945 đến năm 1950, các nước tư bản Tây Âu với sự viện trợ của Mĩ đã cơ bản ổn định và phục hồi về mọi mặt, trở thành đối trọng với khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu vừa mới hình thành.

Trình bày khái quát về tình hình chính trị ở Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1950).

II – TÂY ÂU TỪ NĂM 1950 ĐẾN NĂM 1973

Về kinh tế, sau giai đoạn phục hồi, từ thập kỉ 50 đến đầu thập kỉ 70, nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có sự phát triển nhanh.

Đến đầu thập kỉ 70, Cộng hoà Liên bang Đức là cường quốc công nghiệp đứng thứ ba, Anh đứng thứ tư và Pháp đứng thứ năm trong thế giới tư bản.

Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Nhật Bản). Các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có trình độ khoa học – kĩ thuật phát triển cao, hiện đại.

Sở dĩ nền kinh tế các nước Tây Âu phát triển nhanh là do một số yếu tố sau : 1. Các nước Tây Âu đã áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, hạ giá thành

sản phẩm ; 2. Nhà nước có vai trò rất lớn trong việc quản lí, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế ; 3. Các nước Tây Âu đã tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài như nguồn viện trợ của Mĩ, tranh thủ được giá nguyên liệu rẻ từ các nước thuộc thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ của Cộng đồng châu Âu (EC) v.v..

Về chính trị, giai đoạn 1950 – 1973 đánh dấu sự tiếp tục phát triển của nền dân chủ tư sản ở Tây Âu, đồng thời cũng ghi nhận những biến động đáng chú ý trên chính trường nhiều nước trong khu vực.

> Ở Pháp, trong những năm tồn tại của nền Cộng hoà thứ tư (1946 – 1958), đã thay đổi tới 25 nội các. Phong trào đấu tranh của 80 vạn sinh viên, học sinh, công nhân, viên chức Pari tháng 5 – 1968 đã góp phần buộc Tổng thống Đờ Gôn phải từ chức (4 – 1969). Ở Cộng hoà Liên bang Đức, năm 1968 Đảng Cộng sản ra hoạt động công khai. Ở Italia, năm 1960 quần chúng thiết lập chướng ngại vật trên đường phố và tiến hành tổng bãi công, góp phần làm thất bại cuộc đảo chính phản động của các tổ chức phát xít mới.

Về đối ngoại, từ năm 1950 đến năm 1973, nhiều nước tư bản Tây Âu một mặt vẫn tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ ; mặt khác, cố gắng đa dạng hoá, đa phương hoá hơn nữa quan hệ đối ngoại.

> Chính phủ một số nước Tây Âu đã ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam, ủng hộ Ixraen trong các cuộc chiến tranh chống các nước A Rập, Cộng hoà Liên bang Đức gia nhập khối NATO (5 – 1955). Nhiều vùng lãnh thổ và hải cảng ở Tây Âu bị biến thành các căn cứ quân sự quan trọng của Mĩ.
>
> Trong khi đó, Pháp phản đối việc trang bị vũ khí hạt nhân cho Cộng hoà Liên bang Đức, chú ý phát triển quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Đặc biệt, năm 1966 Pháp rút khỏi Bộ Chỉ huy NATO và yêu cầu rút tất cả căn cứ quân sự và quân đội Mĩ ra khỏi nước Pháp. Nhân dân và chính phủ các nước Pháp, Thuỵ Điển, Phần Lan v.v. đều phản đối cuộc chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam.

Trong giai đoạn 1950 – 1973, nhiều thuộc địa của Anh, Pháp, Hà Lan tuyên bố độc lập, đánh dấu thời kì "phi thực dân hoá" trên phạm vi thế giới.

Những nhân tố nào thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước Tây Âu ?

III – TÂY ÂU TỪ NĂM 1973 ĐẾN NĂM 1991

Về kinh tế, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, cũng như Mĩ và Nhật Bản, từ năm 1973 nhiều nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu lâm vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng, phát triển không ổn định, kéo dài đến đầu thập kỉ 90.

Từ năm 1973 đến năm 1992, mức tăng trưởng kinh tế của Pháp thực tế giảm xuống còn 2,4% đến 2,2% ; năm 1991, kinh tế Anh tăng trưởng –1,8%. Năm 1983, số người thất nghiệp ở Italia là 2,5 triệu người (chiếm hơn 10% lực lượng lao động) và ở Cộng hoà Liên bang Đức năm 1989 là 3 triệu người.

Nền kinh tế các nước Tây Âu gặp không ít khó khăn và thách thức. Sự phát triển thường diễn ra xen kẽ với khủng hoảng, suy thoái, lạm phát và thất nghiệp. Tây Âu luôn vấp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ phía Mĩ, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs). Quá trình "nhất thể hoá" Tây Âu trong khuôn khổ Cộng đồng châu Âu vẫn còn nhiều trở ngại.

Về chính trị – xã hội, bên cạnh sự phát triển, nền dân chủ tư sản ở Tây Âu vẫn tiếp tục bộc lộ những mặt trái của nó. Tình trạng phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn.

Ở Anh, tầng lớp giàu chiếm chưa đầy 1% dân số nhưng lại nắm trong tay gần 50% số tư bản. Ở Cộng hoà Liên bang Đức, nhóm các nhà tư bản giàu có chỉ chiếm 1,7% dân số, nhưng chiếm hữu tới 70% tư liệu sản xuất.

Các tệ nạn xã hội vẫn thường xuyên xảy ra, trong đó tội phạm maphia là rất điển hình ở Italia.

Về đối ngoại, tháng 11 – 1972, việc kí kết hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Cộng hoà Liên bang Đức và Cộng hoà Dân chủ Đức làm cho tình hình Tây Âu có dịu đi. Tiếp đó là việc các nước Tây Âu tham gia *Định ước Henxinki* về an ninh và hợp tác châu Âu (1975). Đặc biệt, do hệ quả của việc kết thúc Chiến tranh lạnh, bức tường Béclin bị phá bỏ (11 – 1989) và sau đó không lâu, nước Đức đã tái thống nhất (3 – 10 – 1990).

Những thách thức đặt ra đối với các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu về kinh tế và chính trị – xã hội trong những năm 1973 – 1991 là gì ?

IV – TÂY ÂU TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

Về kinh tế, bước vào thập kỉ 90, sau khi trải qua một đợt suy thoái ngắn, từ năm 1994 trở đi, kinh tế Tây Âu đã có sự phục hồi và phát triển.

Năm 2000, mức tăng trưởng của kinh tế Pháp là 3,8%, Anh : 3,8%, Đức : 2,9% và Italia : 3,0%.

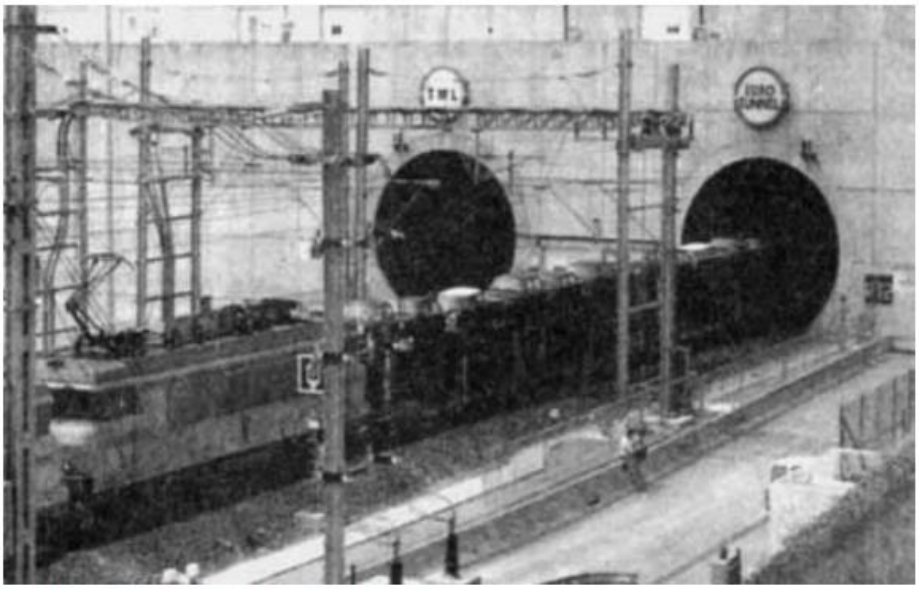

Hình 19. Đường hầm qua eo biển Măngsơ

Tây Âu vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới. Đến giữa thập kỉ 90, chỉ riêng 15 nước thành viên EU đã có số dân tổng cộng là 375 triệu người, GDP hơn 7 000 tỉ USD, chiếm khoảng 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp của thế giới.

Về chính trị và đối ngoại, trong thập kỉ cuối cùng của thế kỉ XX, tình hình các nước Tây Âu cơ bản là ổn định. Chính sách đối ngoại của các nước này có sự điều chỉnh quan trọng trong bối cảnh Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự thế giới hai cực Ianta tan rã. Nếu như Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mĩ, thì Pháp và Đức đã trở thành những đối trọng với Mĩ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng. Các nước Tây Âu đều chú ý mở rộng quan hệ không chỉ với các nước tư bản phát triển khác mà còn với các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, khu vực Mĩ Latinh, các nước thuộc Đông Âu và SNG.

Nêu những nét chính về tình hình kinh tế và chính trị của Tây Âu trong thập kỉ 90.

V – LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Ngày 18 – 4 – 1951, sáu nước Tây Âu (Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Bỉ, Italia, Hà Lan, Lúcxămbua) đã thành lập "Cộng đồng than – thép châu Âu". Ngày 25 – 3 – 1957, sáu nước này kí *Hiệp ước Rôma*, thành lập "Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu"

và "Cộng đồng kinh tế châu Âu" (EEC). Đến ngày 1 – 7 – 1967, ba tổ chức trên được hợp nhất thành "Cộng đồng châu Âu" (EC). Ngày 7 – 12 – 1991, các nước thành viên EC kí Hiệp ước Maxtrích (Hà Lan), có hiệu lực từ ngày 1 – 1 – 1993, đổi tên thành *Liên minh châu Âu* (EU) với 15 nước thành viên[1].

EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác liên minh giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn cả trong lĩnh vực chính trị, đối ngoại và an ninh chung.

Cơ cấu tổ chức của EU gồm năm cơ quan chính là Hội đồng châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, Uỷ ban châu Âu, Quốc hội châu Âu, Toà án châu Âu và một số uỷ ban chuyên môn khác.

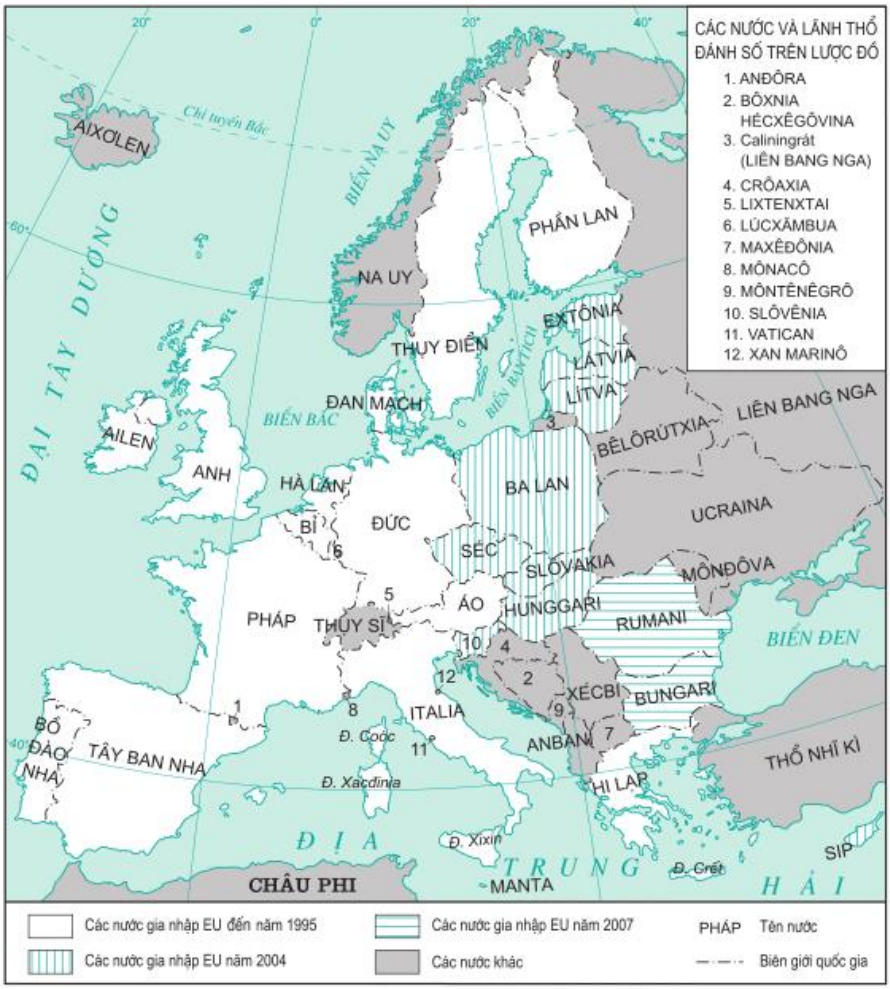

Hình 20. Lược đồ các nước thuộc Liên minh châu Âu (2007)

(1) Đến năm 2004, EU kết nạp thêm 10 nước, nâng số thành viên lên 25 nước. Năm 2007, thêm 2 nước thành 27 nước.

Tháng 6 – 1979, đã diễn ra cuộc bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên. Tháng 3 – 1995, bảy nước EU huỷ bỏ sự kiểm soát việc đi lại của công dân các nước này qua biên giới của nhau. Ngày 1 – 1 – 1999, đồng tiền chung châu Âu với tên gọi là đồng ơrô (EURO) đã được phát hành, và ngày 1 – 1 – 2002 chính thức được sử dụng ở nhiều nước EU, thay cho các đồng bản tệ.

Như vậy, đến cuối thập kỉ 90, EU đã trở thành tổ chức liên kết chính trị – kinh tế lớn nhất hành tinh, chiếm hơn 1/4 GDP của thế giới. Năm 1990, quan hệ EU – Việt Nam được chính thức thiết lập, mở ra một thời kì phát triển mới trên cơ sở hợp tác toàn diện giữa hai bên.

Hãy nêu những sự kiện chính trong quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao nói : Tây Âu là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới nửa sau thế kỉ XX ?
2. Trình bày những nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu nửa sau thế kỉ XX.

Bài 8

NHẬT BẢN

Là nước bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng từ sau năm 1945, Nhật Bản bước vào một thời kì phát triển mới với những đổi thay căn bản về chính trị – xã hội cùng những thành tựu như một sự "thần kì" về kinh tế, khoa học – công nghệ. Nhật Bản đã vươn lên, trở thành một siêu cường kinh tế, một trung tâm kinh tế – tài chính thế giới.

I – NHẬT BẢN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1952

Sự thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho Nhật Bản những hậu quả hết sức nặng nề.

Khoảng 3 triệu người chết và mất tích ; 40% đô thị, 80% tàu bè, 34% máy móc công nghiệp bị phá huỷ ; 13 triệu người thất nghiệp ; thảm hoạ đói, rét đe doạ toàn nước Nhật.

Sau chiến tranh, Nhật Bản đã bị quân đội Mĩ, với danh nghĩa lực lượng Đồng minh, chiếm đóng từ năm 1945 đến năm 1952, nhưng Chính phủ Nhật Bản vẫn được phép tồn tại và hoạt động.

Về chính trị, Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (viết tắt theo tiếng Anh là SCAP) đã loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh của Nhật Bản. Toà án Quân sự Viễn Đông đã xét xử tội phạm chiến tranh Nhật Bản (kết án tử hình 7 tên, tù chung thân 16 tên). Hiến pháp mới do SCAP tổ chức soạn thảo (có hiệu lực từ ngày 3 – 5 – 1947), quy định Nhật Bản là nước quân chủ lập hiến, nhưng thực chất là theo chế độ dân chủ đại nghị tư sản. Hiến pháp mới vẫn duy trì ngôi vị Thiên hoàng song chỉ mang tính tượng trưng, không còn quyền lực đối với Nhà nước ; xác định Nghị viện gồm hai viện, do nhân dân bầu ra, là cơ quan quyền lực tối cao giữ quyền lập pháp ; Chính phủ nắm quyền hành pháp, do Thủ tướng đứng đầu. Nhật Bản cam kết từ bỏ việc tiến hành chiến tranh, không đe doạ hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế ; không duy trì quân đội thường trực, chỉ có lực lượng phòng vệ dân sự bảo đảm an ninh, trật tự trong nước.

Về kinh tế, SCAP đã thực hiện ba cuộc cải cách lớn : *một là*, thủ tiêu chế độ tập trung kinh tế, trước hết là giải tán các "Daibátxư" (tức là các tập đoàn, công ti tư bản lũng đoạn còn mang nhiều tính chất dòng tộc) ; *hai là*, cải cách ruộng đất, quy định địa chủ chỉ được sở hữu không quá 3 hécta ruộng, số còn lại Chính phủ đem bán cho nông dân ; *ba là*, dân chủ hoá lao động (thông qua việc thực hiện các đạo luật về lao động). Dựa vào sự nỗ lực của bản thân và viện trợ của Mĩ, đến khoảng năm 1950 – 1951, Nhật Bản đã khôi phục kinh tế, đạt mức trước chiến tranh.

Trong *chính sách đối ngoại*, Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ. Nhờ đó, nước Nhật sớm kí kết được *Hiệp ước hoà bình Xan Phranxixcô* (8 – 9 – 1951), chấm dứt chế độ chiếm đóng của Đồng minh (1952). Cùng ngày, *Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật* được kí kết, đặt nền tảng mới cho quan hệ giữa hai nước. Theo đó, Nhật Bản chấp nhận đứng dưới "chiếc ô" bảo hộ hạt nhân của Mĩ, để cho Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

– Nêu nội dung cơ bản của những cải cách dân chủ ở Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng.

– Liên minh Nhật – Mĩ được biểu hiện như thế nào ?

II – NHẬT BẢN TỪ NĂM 1952 ĐẾN NĂM 1973

Sau khi được phục hồi, từ năm 1952 đến năm 1960, *kinh tế* Nhật Bản có bước phát triển nhanh, nhất là từ năm 1960 đến năm 1973, thường được gọi là giai đoạn phát triển "thần kì".

Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của Nhật Bản từ năm 1960 đến năm 1969 là 10,8% ; từ năm 1970 đến năm 1973, tuy có giảm đi nhưng vẫn đạt bình quân 7,8%, cao hơn rất nhiều so với các nước phát triển khác. Năm 1968, kinh tế Nhật Bản đã vượt Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Italia và Canađa, vươn lên đứng thứ hai trong thế giới tư bản (sau Mĩ).

Từ đầu những năm 70 trở đi, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Tây Âu).

Nhật Bản rất coi trọng *giáo dục* và *khoa học – kĩ thuật*, luôn tìm cách đẩy nhanh sự phát triển bằng cách mua bằng phát minh sáng chế. Tính đến năm 1968, Nhật Bản đã mua bằng phát minh của nước ngoài trị giá tới 6 tỉ USD. Khoa học – kĩ thuật và công nghệ Nhật Bản chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất ứng dụng dân dụng, đạt được nhiều thành tựu lớn.

Ngoài các sản phẩm dân dụng nổi tiếng thế giới (như tivi, tủ lạnh, ôtô v.v., Nhật Bản còn đóng tàu chở dầu có trọng tải 1 triệu tấn ; xây dựng các công trình thế kỉ như đường ngầm dưới biển dài 53,8 km nối hai đảo Hônsu và Hốccaiđô, cầu đường bộ dài 9,4 km nối hai đảo Hônsu và Sicôcư.

Hình 21. Cầu Sêtô Ôhasi nối hai đảo Hônsu và Sicôcư

Nhật Bản nhanh chóng vươn lên thành một siêu cường kinh tế (sau Mĩ) là do một số yếu tố sau : 1. Ở Nhật Bản, con người được coi là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu ; 2. Vai trò lãnh đạo, quản lí có hiệu quả của Nhà nước ; 3. Các công ti Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa, quản lí tốt nên có tiềm lực và sức cạnh tranh cao ; 4. Nhật Bản biết áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm ; 5. Chi phí cho quốc phòng của Nhật Bản thấp (không vượt quá 1% GDP), nên có điều kiện tập trung vốn đầu tư cho kinh tế ; 6. Nhật Bản đã tận dụng tốt các yếu tố bên ngoài để phát triển, như nguồn viện trợ của Mĩ, các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950 – 1953) và Việt Nam (1954 – 1975) để làm giàu v.v..

Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn có những hạn chế và gặp phải nhiều khó khăn : 1. Lãnh thổ Nhật Bản không rộng, tài nguyên khoáng sản rất nghèo nàn, nền công nghiệp của Nhật Bản hầu như phụ thuộc vào các nguồn nguyên, nhiên liệu nhập khẩu từ bên ngoài ; 2. Cơ cấu vùng kinh tế của Nhật Bản thiếu cân đối, tập trung chủ yếu vào ba trung tâm là Tôkiô, Ôxaca và Nagôia, giữa công nghiệp và nông nghiệp cũng có sự mất cân đối ; 3. Nhật Bản luôn gặp sự cạnh tranh quyết liệt của Mĩ, Tây Âu, các nước công nghiệp mới, Trung Quốc v.v..

Về chính trị, từ năm 1955 đến năm 1993, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền ở Nhật Bản. Dưới thời Thủ tướng Ikêđa Hayato (1960 – 1964), Nhật Bản chủ trương xây dựng "Nhà nước phúc lợi chung", tăng thu nhập quốc dân lên gấp đôi trong vòng 10 năm (1960 – 1970).

Nền tảng căn bản trong *chính sách đối ngoại* của Nhật Bản vẫn là liên minh chặt chẽ với Mĩ. Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật (kí năm 1951) có giá trị trong 10 năm, sau đó được kéo dài vĩnh viễn. Tuy vậy, phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản chống Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật, chống chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam, cũng như các cuộc đấu tranh theo mùa (mùa xuân và mùa thu) kể từ năm 1954 trở đi đòi tăng lương, cải thiện đời sống luôn diễn ra mạnh mẽ.

Năm 1956, Nhật Bản bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Cùng năm đó, Nhật Bản là thành viên của Liên hợp quốc.

– Những nhân tố nào thúc đẩy sự phát triển "thần kì" của kinh tế Nhật Bản ?

– Hãy nêu những khó khăn đối với sự phát triển kinh tế ở Nhật Bản.

III – NHẬT BẢN TỪ NĂM 1973 ĐẾN NĂM 1991

Do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, từ năm 1973 trở đi, sự phát triển kinh tế của Nhật Bản thường xen kẽ với những giai đoạn suy thoái ngắn. Tuy nhiên, từ nửa sau những năm 80, Nhật Bản đã vươn lên thành siêu cường tài chính số một thế giới với lượng dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần của Mĩ, gấp 1,5 lần của Cộng hoà Liên bang Đức. Nhật Bản cũng là chủ nợ lớn nhất thế giới.

Hình 22. Tàu cao tốc ở Nhật Bản

Với tiềm lực kinh tế – tài chính ngày càng lớn mạnh, từ nửa sau những năm 70, Nhật Bản bắt đầu đưa ra chính sách đối ngoại mới, thể hiện trong học thuyết Phucưđa (1977) và học thuyết Kaiphu (1991). Nội dung chủ yếu của các học thuyết trên là tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN.

Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 21 – 9 – 1973.

Chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong những năm 1973 – 1991 như thế nào ?

IV – NHẬT BẢN TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

Từ đầu thập kỉ 90, *kinh tế* Nhật Bản lâm vào tình trạng suy thoái, nhưng Nhật Bản vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.

Tỉ trọng của Nhật Bản trong nền sản xuất của thế giới là 1/10. GDP của Nhật Bản năm 2000 là 4 746 tỉ USD và bình quân GDP trên đầu người là 37 408 USD.

Khoa học – kĩ thuật của Nhật Bản vẫn tiếp tục phát triển ở trình độ cao. Tính đến năm 1992, Nhật Bản đã phóng 49 vệ tinh khác nhau và hợp tác có hiệu quả với Mĩ, Liên Xô (sau là Liên bang Nga), trong các chương trình vũ trụ quốc tế.

Về văn hoá, tuy là một nước tư bản phát triển cao, nhưng Nhật Bản vẫn giữ được những giá trị truyền thống và bản sắc văn hoá của mình. Sự kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại là nét đáng chú ý trong đời sống văn hoá Nhật Bản.

Về chính trị, sau 38 năm Đảng Dân chủ Tự do liên tục cầm quyền (1955 – 1993), từ năm 1993 đến năm 2000, chính quyền ở Nhật Bản thuộc về các đảng đối lập hoặc liên minh các đảng phái khác nhau, tình hình xã hội Nhật Bản có phần không ổn định.

Trận động đất ở Côbê (1 – 1995) đã gây thiệt hại lớn về người và của ; vụ khủng bố bằng hơi độc trong đường tàu điện ngầm của giáo phái Aum (3 – 1995) và nạn thất nghiệp tăng cao v.v. đã làm cho nhiều người dân Nhật Bản hết sức lo lắng.

Về đối ngoại, Nhật Bản tiếp tục duy trì sự liên minh chặt chẽ với Mĩ. Tháng 4 – 1996, hai nước ra tuyên bố khẳng định lại việc kéo dài vĩnh viễn Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật. Mặt khác, với học thuyết Miyadaoa (1 – 1993), và học thuyết Hasimôtô (1 – 1997), Nhật Bản vẫn coi trọng quan hệ với Tây Âu, mở rộng hoạt động đối ngoại với các đối tác khác đến phạm vi toàn cầu và chú trọng phát triển quan hệ với các nước Đông Nam Á.

Từ đầu những năm 90, Nhật Bản nỗ lực vươn lên thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế.

Nêu những nét cơ bản về tình hình kinh tế và chính trị của Nhật Bản trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Những yếu tố nào khiến Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới vào nửa cuối thế kỉ XX ?

2. Khái quát chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000.

Chương V

QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 – 2000)

Bài 9

QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KÌ CHIẾN TRANH LẠNH

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thế giới lâm vào tình trạng chiến tranh lạnh giữa hai siêu cường Mĩ và Liên Xô, thậm chí có lúc như bên bờ của một cuộc chiến tranh thế giới. Chiến tranh lạnh đã trở thành nhân tố chủ yếu chi phối các quan hệ quốc tế trong hơn bốn thập kỉ nửa sau thế kỉ XX.

I – MÂU THUẪN ĐÔNG – TÂY VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA CHIẾN TRANH LẠNH

Từ liên minh chống phát xít, sau chiến tranh, hai cường quốc Liên Xô – Mĩ nhanh chóng chuyển sang thế đối đầu và đi tới tình trạng chiến tranh lạnh.

Trước hết, đó là sự đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa hai cường quốc. Liên Xô chủ trương duy trì hoà bình, an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới. Ngược lại, Mĩ ra sức chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào cách mạng nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới. Mĩ hết sức lo ngại trước ảnh hưởng to lớn của Liên Xô cùng những thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, đặc biệt là sự thành công của cách mạng Trung Quốc với sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới, trải dài từ Đông Âu tới phía đông châu Á.

Nhưng cũng sau chiến tranh, Mĩ đã vươn lên thành một nước tư bản giàu mạnh nhất, vượt xa các nước tư bản khác, nắm độc quyền vũ khí nguyên tử. Mĩ tự cho mình có quyền lãnh đạo thế giới.

Sự kiện được xem là khởi đầu cho chính sách chống Liên Xô, gây nên cuộc Chiến tranh lạnh là thông điệp của Tổng thống Truman tại Quốc hội Mĩ ngày 12 – 3 – 1947. Trong đó, Tổng thống Mĩ khẳng định : sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn

đối với nước Mĩ và đề nghị viện trợ khẩn cấp 400 triệu USD cho hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì.

> "Học thuyết Truman" nhằm : 1. Củng cố các chính quyền phản động và đẩy lùi phong trào đấu tranh yêu nước ở Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì ; 2. Biến hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì thành những căn cứ tiền phương chống Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân Đông Âu từ phía nam của các nước này.

Hai là, sự ra đời của "Kế hoạch Mácsan" (6 – 1947). Với khoản viện trợ khoảng 17 tỉ USD, Mĩ đã giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh. Mặt khác, qua kế hoạch này, Mĩ còn nhằm tập hợp các nước Tây Âu vào liên minh quân sự chống Liên Xô và các nước Đông Âu.

Việc thực hiện "Kế hoạch Mácsan" đã tạo nên sự phân chia đối lập về kinh tế và chính trị giữa các nước Tây Âu tư bản chủ nghĩa và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

Ba là, việc thành lập *Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)*.

> Ngày 4 – 4 – 1949, tại Oasinhtơn, Mĩ và 11 nước phương Tây (Anh, Pháp, Canađa, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua, Đan Mạch, Na Uy, Aixơlen, Bồ Đào Nha) đã kí Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương. Sau đó, thêm Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kì (2 – 1952), Cộng hoà Liên bang Đức (5 – 1955), Tây Ban Nha (1982)[1].

Đây là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mĩ cầm đầu nhằm chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

Tháng 1 – 1949, Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập *Hội đồng tương trợ kinh tế* để hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Tháng 5 – 1955, Liên Xô và các nước Đông Âu (Anbani, Ba Lan, Hunggari, Bungari, Cộng hoà Dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Rumani) đã thành lập *Tổ chức Hiệp ước Vácsava*, một liên minh chính trị – quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

Sự ra đời của NATO và Tổ chức Hiệp ước Vácsava đã đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh đã bao trùm cả thế giới.

Hãy nêu và phân tích những sự kiện dẫn tới tình trạng chiến tranh lạnh giữa hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

---

(1) Từ tháng 3 – 1999, NATO kết nạp thêm 3 nước : Ba Lan, Hunggari và Séc. Tới tháng 4 – 2004, kết nạp thêm 7 nước là Bungari, Extônia, Látvia, Lítva, Rumani, Slôvakia và Slôvênia.

II – SỰ ĐỐI ĐẦU ĐÔNG – TÂY VÀ CÁC CUỘC CHIẾN TRANH CỤC BỘ

Chiến tranh lạnh là cuộc đối đầu căng thẳng giữa hai phe – phe tư bản chủ nghĩa do Mĩ đứng đầu và phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột. Chiến tranh lạnh đã diễn ra trên hầu hết các lĩnh vực, từ chính trị, quân sự đến kinh tế, văn hoá – tư tưởng v.v. ngoại trừ sự xung đột trực tiếp bằng quân sự giữa hai siêu cường. Tuy không nổ ra một cuộc chiến tranh thế giới, nhưng trong gần nửa thế kỉ của Chiến tranh lạnh, thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng. Các cuộc chiến tranh cục bộ đã diễn ra ở nhiều khu vực như Đông Nam Á, Triều Tiên, Trung Đông,...

1. Cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp (1945 – 1954)

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thực dân Pháp quay trở lại tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ba nước Việt Nam, Campuchia, Lào. Cuộc chiến bùng nổ từ Sài Gòn tháng 9 – 1945, đến cuối tháng 12 – 1946 lan rộng trên toàn Đông Dương.

Vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ, nhân dân ba nước Đông Dương đã kiên cường kháng chiến. Sau khi cách mạng Trung Quốc thành công (10 – 1949), cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam mới có điều kiện liên lạc và nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa. Từ sau năm 1950, Mĩ ngày càng can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh của thực dân Pháp ở Đông Dương. Từ đó, chiến tranh Đông Dương ngày càng chịu sự tác động của hai phe.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội nghị Giơnevơ được triệu tập để bàn về việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Hiệp định Giơnevơ (7 – 1954) đã công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia. Cuộc chiến tranh ở Đông Dương đã chấm dứt, nhưng nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền, vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời. Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương là một thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia, nhưng mặt khác cũng phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai phe. Đại biểu Mĩ ra tuyên bố không chịu sự ràng buộc của Hiệp định nhằm chuẩn bị cho sự xâm lược sau này.

2. Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, bán đảo Triều Tiên được công nhận là một quốc gia độc lập có chủ quyền, nhưng tạm thời để quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Bắc, quân đội Mĩ chiếm đóng miền Nam, lấy vĩ tuyến 38 làm giới tuyến. Năm 1948, ở hai miền Nam và Bắc, hai chính quyền được thành lập riêng rẽ là

Đại Hàn Dân quốc (8 – 1948) và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (9 – 1948). Sau đó, quân đội Liên Xô và Mĩ rút khỏi Triều Tiên. Như vậy, giới tuyến quân sự tạm thời ở vĩ tuyến 38 đã trở thành đường ranh giới giữa hai nhà nước với chế độ chính trị khác nhau, do Mĩ và Liên Xô bảo trợ cho mỗi bên.

Sau hơn 3 năm chiến tranh diễn ra khốc liệt giữa miền Bắc được Trung Quốc chi viện và miền Nam có Mĩ giúp sức, ngày 27 – 7 – 1953, Hiệp định đình chiến được kí kết. Theo đó, vĩ tuyến 38 vẫn là ranh giới quân sự giữa hai miền. Cuộc chiến tranh Triều Tiên là một "sản phẩm" của Chiến tranh lạnh và là sự đụng đầu trực tiếp đầu tiên giữa hai phe.

3. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ (1954 – 1975)

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, Mĩ đã nhanh chóng thay thế Pháp, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ. Nhưng mưu đồ của Mĩ đã vấp phải ý chí quật cường và cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam.

Hình 23. Bức tường ở Oasinhtơn ghi tên lính Mĩ chết ở Việt Nam

Chiến tranh Việt Nam đã trở thành cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe. Nhưng cuối cùng, mọi chiến lược chiến tranh của Mĩ đều bị phá sản. Tháng 1 – 1973, Hiệp định Pari được kí kết. Theo đó, Mĩ cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản, tôn trọng độc lập, thống nhất, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và rút quân khỏi Việt Nam, cam kết không dính líu về quân sự hoặc can thiệp về chính trị đối với Việt Nam.

Nhân dân Việt Nam đoàn kết với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, tiến hành cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, đến năm 1975 đã giành thắng lợi hoàn toàn.

Tóm lại, trong thời kì Chiến tranh lạnh, hầu như mọi cuộc chiến tranh hoặc xung đột quân sự ở các khu vực trên thế giới, với những hình thức và mức độ khác nhau, đều liên quan tới sự "đối đầu" giữa hai cực Xô – Mĩ.

Từ ba cuộc chiến tranh đã nêu trong bài, em có nhận xét gì về chính sách đối ngoại của Mĩ ?

III – XU THẾ HOÀ HOÃN ĐÔNG – TÂY VÀ CHIẾN TRANH LẠNH CHẤM DỨT

Từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX, xu hướng hoà hoãn Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô – Mĩ, mặc dù còn những diễn biến phức tạp.

Trên cơ sở những thoả thuận Xô – Mĩ, ngày 9 – 11 – 1972, hai nước Cộng hoà Dân chủ Đức và Cộng hoà Liên bang Đức đã kí kết tại Bon *Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức*.

> Theo đó, hai bên tôn trọng không điều kiện chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nhau cũng như của các nước châu Âu trên đường biên giới hiện tại. Hai bên thiết lập quan hệ láng giềng thân thiện trên cơ sở bình đẳng và giải quyết các vấn đề tranh chấp hoàn toàn bằng biện pháp hoà bình. Nhờ đó, tình hình căng thẳng ở châu Âu giảm đi rõ rệt.

Cũng trong năm 1972, hai siêu cường Liên Xô và Mĩ đã thoả thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược và kí *Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa* (ABM) ngày 26 – 5, sau đó là *Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược* [1] (gọi tắt là SALT –1).

Đầu tháng 8 – 1975, 33 nước châu Âu cùng với Mĩ và Canada kí kết *Định ước Henxinki*. Định ước tuyên bố : khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia (như bình đẳng, chủ quyền, sự bền vững của đường biên giới, giải quyết

(1) Vũ khí tiến công chiến lược được hiểu là tên lửa vượt đại châu có tầm bắn xa hơn 5 500 km, máy bay ném bom có tầm hoạt động tương tự và tàu ngầm hạt nhân phóng tên lửa tầm xa.

bằng biện pháp hoà bình các cuộc tranh chấp... nhằm bảo đảm an ninh châu Âu) và sự hợp tác giữa các nước (về kinh tế, khoa học – kĩ thuật, bảo vệ môi trường v.v.). Định ước Henxinki (1975) đã tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hoà bình, an ninh ở châu lục này.

Hình 24. M. Goócbachốp và R. Rigân kí Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược

Cùng với các sự kiện trên, từ đầu những năm 70, hai siêu cường Xô – Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao, nhất là từ khi M. Goócbachốp lên cầm quyền ở Liên Xô năm 1985. Nhiều văn kiện hợp tác về kinh tế và khoa học – kĩ thuật đã được kí kết giữa hai nước, nhưng trọng tâm là những thoả thuận về việc thủ tiêu các tên lửa tầm trung ở châu Âu, cắt giảm vũ khí chiến lược cũng như hạn chế cuộc chạy đua vũ trang giữa hai nước.

Tháng 12 – 1989, trong cuộc gặp không chính thức tại đảo Manta (Địa Trung Hải), hai nhà lãnh đạo M. Goócbachốp và G. Busơ (cha) đã chính thức cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

Sở dĩ hai siêu cường Xô – Mĩ tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh vì : *một là,* cuộc chạy đua vũ trang kéo dài hơn bốn thập niên đã làm cho cả hai nước quá tốn kém và suy giảm "thế mạnh" của họ trên nhiều mặt so với các cường quốc khác ; *hai là*, nhiều khó khăn và thách thức to lớn đã đặt ra trước hai nước do sự vươn lên mạnh mẽ của Nhật Bản và các nước Tây Âu v.v.. Còn nền kinh tế Liên Xô lúc này ngày càng lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Hai cường quốc Xô – Mĩ đều cần phải thoát khỏi thế "đối đầu" để ổn định và củng cố vị thế của mình.

Chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra chiều hướng và những điều kiện để giải quyết hoà bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới như Ápganixtan, Campuchia, Namibia v.v..

Hãy nêu và phân tích những sự kiện chứng tỏ xu thế hoà hoãn giữa hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

IV – THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Sau nhiều năm trì trệ và khủng hoảng kéo dài, đến những năm 1989 – 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa tan rã ở các nước Đông Âu và Liên bang Xô viết. Ngày 28 – 6 – 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) tuyên bố giải thể ; ngày 1 – 7 – 1991, Tổ chức Hiệp ước Vácsava cũng ngừng hoạt động. Với "cực" Liên Xô tan rã, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới không còn tồn tại và trật tự thế giới hai cực Ianta sụp đổ. Thế "hai cực" của hai siêu cường không còn nữa và Mĩ là "cực" duy nhất còn lại.

Từ sau năm 1991, tình hình thế giới đã diễn ra những thay đổi to lớn và phức tạp, phát triển theo các xu thế chính sau đây :

Một là, trật tự thế giới "hai cực" đã sụp đổ, nhưng trật tự thế giới mới lại đang trong quá trình hình thành theo xu hướng "đa cực", với sự vươn lên của các cường quốc như Mĩ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Liên bang Nga, Trung Quốc.

Hai là, sau Chiến tranh lạnh, hầu như các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế để xây dựng sức mạnh thực sự của mỗi quốc gia.

Ba là, sự tan rã của Liên Xô đã tạo ra cho Mĩ một lợi thế tạm thời, giới cầm quyền Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới "một cực" để Mĩ làm bá chủ thế giới. Nhưng trong tương quan lực lượng giữa các cường quốc, Mĩ không dễ gì có thể thực hiện được tham vọng đó.

Bốn là, sau Chiến tranh lạnh, hoà bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài như ở bán đảo Bancăng, ở một số nước châu Phi và Trung Á.

Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người. Nhưng cuộc tấn công khủng bố bất ngờ vào nước Mĩ ngày 11 – 9 – 2001 đã làm cả thế giới kinh hoàng.

Chỉ trong một thời gian ngắn, Trung tâm Thương mại Thế giới bị đổ sụp, hàng nghìn dân thường thiệt mạng, tổn thất về vật chất lên đến hàng chục tỉ USD.

Sự kiện ngày 11 – 9 đã đặt các quốc gia – dân tộc đứng trước những thách thức của chủ nghĩa khủng bố với những nguy cơ khó lường. Nó đã gây ra những tác động to lớn, phức tạp đối với tình hình chính trị thế giới và cả trong quan hệ quốc tế. Ngày nay, các quốc gia – dân tộc vừa có những thời cơ phát triển thuận lợi, vừa phải đối mặt với những thách thức vô cùng gay gắt.

Hãy nêu những biến đổi chính của tình hình thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy chọn những sự kiện tiêu biểu của thời kì Chiến tranh lạnh.
2. Hãy nêu các xu thế phát triển của thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.

Chương VI

CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Bài 10

CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ NỬA SAU THẾ KỈ XX

Từ những năm 40 của thế kỉ XX, trên thế giới đã diễn ra cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại, khởi đầu từ nước Mĩ. Với quy mô rộng lớn, nội dung sâu sắc và toàn diện, nhịp điệu vô cùng nhanh chóng, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã đưa lại biết bao thành tựu kì diệu và những đổi thay to lớn trong đời sống nhân loại. Nền văn minh thế giới có những bước nhảy vọt mới.

I – CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

1. Nguồn gốc và đặc điểm

Cũng như cách mạng công nghiệp ở thế kỉ XVIII – XIX, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay diễn ra là do *những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người*, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và sự vơi cạn nghiêm trọng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Đặc điểm lớn nhất của cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay là *khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Khác với cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII, trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại, mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kĩ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kĩ thuật. Đến lượt mình, kĩ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất. Khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, đã trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghệ.

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay đã phát triển qua hai giai đoạn : giai đoạn đầu từ những năm 40 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX ; giai đoạn thứ hai từ sau cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 đến nay. Trong giai đoạn sau, *cuộc cách mạng chủ yếu diễn ra về công nghệ* với sự ra đời của thế hệ máy tính điện tử mới (thế hệ thứ ba), về vật liệu mới, về những dạng năng lượng mới và công nghệ sinh học, phát triển tin học. Cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kĩ thuật nên giai đoạn thứ hai đã được gọi là *cách mạng khoa học – công nghệ.*

2. Những thành tựu tiêu biểu

Trải qua hơn nửa thế kỉ, nhất là từ sau những năm 70, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã thu được những tiến bộ phi thường và những thành tựu kì diệu.

Trong lĩnh vực khoa học cơ bản, loài người đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, những bước nhảy vọt chưa từng thấy trong lịch sử các ngành Toán học, Vật lí học, Hoá học, Sinh học v.v.. Dựa vào những phát minh lớn của các ngành khoa học cơ bản, con người đã ứng dụng cải tiến kĩ thuật, phục vụ sản xuất và cuộc sống của mình.

Hình 25. Cừu Đôli, động vật đầu tiên ra đời bằng phương pháp sinh sản vô tính

Sự kiện gây chấn động lớn trong dư luận thế giới là tháng 3 – 1997, các nhà khoa học đã tạo ra được *con cừu Đôli* bằng phương pháp sinh sản vô tính từ một tế bào lấy từ tuyến vú của một con cừu đang có thai. Tháng 6 – 2000, sau 10 năm hợp tác nghiên cứu, các nhà khoa học của các nước Anh, Pháp, Mĩ, Đức, Nhật Bản và Trung Quốc đã công bố "Bản đồ gen người". Đến tháng 4 – 2003, "Bản đồ gen người" mới được giải mã hoàn chỉnh.

Những thành tựu này đã mở ra một kỉ nguyên mới của Y học và Sinh học, với những triển vọng to lớn, đẩy lùi bệnh tật và tuổi già. Tuy nhiên, những thành tựu này lại gây nên những lo ngại về mặt pháp lí và đạo lí như công nghệ sao chép con người hoặc thương mại hoá công nghệ gen.

Trong lĩnh vực công nghệ, đã xuất hiện những phát minh quan trọng, đạt được những thành tựu to lớn : *những công cụ sản xuất mới* (máy tính điện tử, máy tự động và hệ thống máy tự động, rôbốt v.v.) ; *những nguồn năng lượng mới* (năng lượng mặt trời, năng lượng gió và nhất là năng lượng nguyên tử v.v.) ; *những vật liệu mới* (như chất pôlime – chất dẻo với nhiều loại hình khác nhau, các loại vật liệu siêu sạch, siêu cứng, siêu bền, siêu dẫn,...) ; *công nghệ sinh học* với những đột phá phi thường trong công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh và công nghệ enzim,... dẫn tới cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp với những giống lúa mới có năng suất cao, chịu bệnh tốt ; những tiến bộ thần kì trong *thông tin liên lạc và giao thông vận tải* (cáp sợi thuỷ tinh quang dẫn, máy bay siêu âm khổng lồ, tàu hoả tốc độ cao v.v.) ; *chinh phục vũ trụ* (vệ tinh nhân tạo, du hành vũ trụ v.v.).

Hình 26. Con người đặt chân lên Mặt Trăng

Trong những thập niên gần đây, *công nghệ thông tin* đã phát triển mạnh mẽ như một sự bùng nổ trên phạm vi toàn cầu. Hiện nay, máy tính, đặc biệt là máy vi tính, đang được sử dụng ở khắp mọi nơi và có khả năng liên kết với nhau bởi các mạng truyền dữ liệu, hình thành *mạng thông tin máy tính toàn cầu* (Internet). Công nghệ thông tin ngày càng được ứng dụng sâu rộng trong mọi ngành kinh tế và hoạt động xã hội. Có thể nói, ngày nay nền văn minh nhân loại đã sang một chương mới – "văn minh thông tin".

Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ có những tác động tích cực về nhiều mặt như tăng năng suất lao động, không ngừng nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người. Từ đó dẫn đến những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp, sự hình thành một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hoá.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ cũng gây nên những hậu quả tiêu cực (chủ yếu do chính con người tạo nên) như tình trạng ô nhiễm môi trường trên hành tinh cũng như trong vũ trụ, hiện tượng Trái Đất nóng dần lên, những tai nạn lao động và giao thông, các loại dịch bệnh mới v.v. và nhất là việc chế tạo những loại vũ khí hiện đại có sức công phá và huỷ diệt khủng khiếp, có thể tiêu diệt nhiều lần sự sống trên hành tinh.

Hãy nêu đặc điểm và những thành tựu chính của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ trong nửa sau thế kỉ XX.

II – XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

Một hệ quả quan trọng của cách mạng khoa học – công nghệ là từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX, nhất là từ sau Chiến tranh lạnh, trên thế giới đã diễn ra *xu thế toàn cầu hoá*.

Xét về bản chất, toàn cầu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hoá ngày nay là :

– *Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.*

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối thập kỉ 90, giá trị trao đổi thương mại trên phạm vi quốc tế đã tăng 12 lần. Thương mại quốc tế tăng có nghĩa là nền kinh tế của các nước trên thế giới có quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau, tính quốc tế hoá của nền kinh tế thế giới tăng.

– *Sự phát triển và tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia.*

Theo số liệu của Liên hợp quốc, khoảng 500 công ti xuyên quốc gia lớn kiểm soát tới 25% tổng sản phẩm thế giới và giá trị trao đổi của những công ti này tương đương 3/4 giá trị thương mại toàn cầu.

– *Sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn*, nhất là các công ti khoa học – kĩ thuật, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Làn sóng sáp nhập này tăng lên nhanh chóng vào những năm cuối thế kỉ XX.

– *Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.*

Đó là Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp ước Thương mại tự do Bắc Mĩ (NAFTA), Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM) v.v..

Các tổ chức này có vai trò ngày càng quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế chung của thế giới và khu vực.

Là kết quả của quá trình tăng tiến mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, toàn cầu hoá là xu thế khách quan, là một thực tế không thể đảo ngược được. Nó có mặt tích cực và mặt tiêu cực, nhất là đối với các nước đang phát triển.

Về mặt tích cực, đó là thúc đẩy rất mạnh, rất nhanh sự phát triển và xã hội hoá của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao (nửa đầu thế kỉ XX, GDP thế giới tăng 2,7 lần, nửa cuối thế kỉ tăng 5,2 lần), góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi phải tiến hành cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

Về mặt tiêu cực, toàn cầu hoá làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu – nghèo trong từng nước và giữa các nước. Toàn cầu hoá làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống của con người kém an toàn (từ kém an toàn về kinh tế, tài chính đến kém an toàn về chính trị), hoặc tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và xâm phạm nền độc lập tự chủ của các quốc gia v.v..

Như thế, toàn cầu hoá là thời cơ lịch sử, là cơ hội rất to lớn cho các nước phát triển mạnh mẽ, đồng thời cũng tạo ra những thách thức to lớn. Việt Nam cũng nằm trong xu thế chung đó. Do vậy, "Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kì mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta"(1).

Xu thế toàn cầu hoá được thể hiện trên những lĩnh vực nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy giải thích thế nào là khoa học đã trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp.
2. Vì sao nói : Toàn cầu hoá vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển ?

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, H., 2001.

Bài 11

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã mở ra một giai đoạn mới của lịch sử thế giới hiện đại. Trong lịch sử thế giới, hiếm có giai đoạn nào như giai đoạn nửa sau thế kỉ XX mà loài người vừa mới trải qua. Chỉ trong vòng nửa thế kỉ, tình hình thế giới đã thật sôi động với bao diễn biến dồn dập, đem lại những thay đổi to lớn và cả những đảo lộn đầy bất ngờ.

I – NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945

1. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trật tự thế giới mới đã được xác lập. Đó là *trật tự thế giới hai cực Ianta* với đặc trưng nổi bật là thế giới bị chia thành hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe. Đặc trưng hai cực – hai phe đó là nhân tố hàng đầu chi phối nền chính trị thế giới và các quan hệ quốc tế trong phần lớn thời gian nửa sau thế kỉ XX.

2. Với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, *chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới*. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1945), cách mạng Trung Quốc (1949) và cách mạng Cuba (1959) đã mở rộng không gian địa lí của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa – một dải đất rộng lớn trải dài từ phía đông châu Á qua Liên bang Xô viết tới phần phía đông châu Âu và lan sang vùng biển Caribê thuộc khu vực Mĩ Latinh. Trong nhiều thập niên, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng hùng hậu về chính trị – quân sự và kinh tế, chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học – kĩ thuật thế giới.

Do những sai phạm nghiêm trọng trong đường lối, chính sách và sự chống phá của các thế lực đế quốc, phản động quốc tế, chế độ xã hội chủ nghĩa đã tan rã ở các nước Đông Âu (vào cuối những năm 80) và Liên bang Xô viết (1991). Đây là một tổn thất nặng nề của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, để lại những hậu quả nghiêm trọng cho cuộc đấu tranh của các dân tộc vì hoà bình, ổn định, độc lập, chủ quyền và tiến bộ xã hội.

3. Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một *cao trào giải phóng dân tộc đã dấy lên mạnh mẽ* ở các nước Á, Phi và Mĩ Latinh. Hệ thống thuộc địa và chế độ phân biệt chủng tộc (Apácthai) kéo dài từ nhiều thế kỉ đã bị sụp đổ hoàn toàn. Thắng lợi có ý nghĩa lịch sử đó đã đưa tới sự ra đời của hơn 100 quốc gia độc lập trẻ tuổi. Bản đồ chính trị thế giới có những thay đổi to lớn và sâu sắc. Các quốc gia độc lập ngày càng tích cực tham gia và có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới với ý chí chống chủ nghĩa thực dân, vì hoà bình thế giới, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Sau khi giành được độc lập, nhiều nước Á, Phi, Mĩ Latinh đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế – xã hội trong công cuộc xây dựng đất nước.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, bản đồ chính trị của các nước Á, Phi và Mĩ Latinh cũng còn không ít những mảng ảm đạm với các cuộc xung đột, chia rẽ kéo dài và cả những cuộc cải cách kinh tế – xã hội chưa mấy thành công.

4. Trong nửa sau thế kỉ XX, *hệ thống đế quốc chủ nghĩa đã có những biến chuyển quan trọng*.

Trước hết, từ sau chiến tranh, Mĩ vươn lên trở thành đế quốc giàu mạnh nhất. Với sức mạnh kinh tế – tài chính và quân sự vượt trội, giới cầm quyền Mĩ đã ráo riết thực hiện các chiến lược toàn cầu nhằm thống trị thế giới, đã dính líu, can thiệp vào nhiều nơi trên thế giới. Nhưng Mĩ cũng phải chấp nhận không ít thất bại, tiêu biểu là thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975).

Hai là, nhờ có sự tự điều chỉnh kịp thời, nền kinh tế các nước tư bản đã tăng trưởng khá liên tục, đưa lại những thay đổi về chất trong cơ cấu cũng như xu hướng phát triển và hình thành nên các trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

Ba là, dưới tác động to lớn của cách mạng khoa học – kĩ thuật, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, các nước tư bản ngày càng có xu hướng liên kết kinh tế khu vực, tiêu biểu là sự ra đời và phát triển trong hơn 40 năm qua của Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) mà ngày nay là Liên minh châu Âu (EU). Mĩ, EU và Nhật Bản đã trở thành ba trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

5. So với các giai đoạn lịch sử thế giới trước đây, chưa bao giờ các *quan hệ quốc tế được mở rộng và đa dạng* như trong nửa sau thế kỉ XX.

Những nét nổi bật của quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là :

Tình trạng đối đầu gay gắt giữa hai siêu cường, hai phe mà đỉnh cao là tình trạng chiến tranh lạnh kéo dài tới hơn bốn thập niên.

Tuy nhiên, phần lớn các quốc gia trên thế giới vẫn cùng tồn tại hoà bình, vừa đấu tranh vừa hợp tác. Cả hai siêu cường cũng như các nước khác đều có ý thức về

những hiểm hoạ khủng khiếp không lường hết được của một cuộc chiến tranh hạt nhân. Hơn thế nữa, ý chí đấu tranh giữ gìn hoà bình của các dân tộc đã được đề cao hơn bao giờ hết, bởi họ vừa mới trải qua hai cuộc chiến tranh thế giới chỉ trong vòng chưa đầy nửa thế kỉ. Cuối cùng, Chiến tranh lạnh chấm dứt, thế giới chuyển dần sang xu thế hoà dịu, đối thoại và hợp tác phát triển. Nhưng rõ ràng, đây đó vẫn còn những "di chứng" của Chiến tranh lạnh với nguy cơ bùng nổ các cuộc xung đột do những mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ.

6. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cuộc *cách mạng khoa học – kĩ thuật* (vào đầu những năm 70 được gọi là cách mạng khoa học – công nghệ) *đã diễn ra với quy mô, nội dung và nhịp điệu chưa từng thấy* cùng những hệ quả về nhiều mặt là vô cùng to lớn. Đặc điểm nổi bật của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại là khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đáp ứng những đòi hỏi mới về công cụ sản xuất, những nguồn năng lượng mới và những vật liệu mới của cuộc sống ngày càng có chất lượng cao. Mặt khác, cách mạng khoa học – kĩ thuật đã đặt ra trước các dân tộc nhiều vấn đề phải giải quyết như việc đào tạo con người cho nguồn nhân lực chất lượng cao của thời đại "văn minh trí tuệ", vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái trên Trái Đất và cả trong vũ trụ, sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội v.v..

Trong sự phát triển của cách mạng khoa học – kĩ thuật, xu thế toàn cầu hoá đã diễn ra như một làn sóng lan nhanh ra toàn thế giới. Có thể nói : xu thế toàn cầu hoá đòi hỏi các quốc gia phải có lời giải đáp và sự thích ứng để vừa kịp thời, vừa khôn ngoan nắm bắt thời cơ, tránh việc bỏ lỡ cơ hội và tụt hậu.

Nêu những nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

II – XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Sau sự tan rã của trật tự thế giới hai cực Ianta (1991), lịch sử thế giới hiện đại đã bước sang một giai đoạn phát triển mới, thường được gọi là giai đoạn sau Chiến tranh lạnh. Nhiều hiện tượng mới và xu thế mới đã xuất hiện.

Một là, sau Chiến tranh lạnh hầu như tất cả các quốc gia đều ra sức điều chỉnh *chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm*, bởi ngày nay kinh tế đã trở thành nội dung căn bản trong quan hệ quốc tế. Xây dựng sức mạnh tổng hợp của quốc gia thay thế cho chạy đua vũ trang đã trở thành hình thức chủ yếu trong cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc. Ngày nay, sức mạnh của mỗi quốc gia là dựa trên một nền

sản xuất phồn vinh, một nền tài chính vững chắc, một nền công nghệ có trình độ cao cùng với một lực lượng quốc phòng hùng mạnh.

Hai là, một đặc điểm lớn của tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh là sự điều chỉnh quan hệ giữa các nước lớn *theo chiều hướng đối thoại, thoả hiệp, tránh xung đột trực tiếp* nhằm tạo nên một môi trường quốc tế thuận lợi, giúp họ vươn lên mạnh mẽ, xác lập một vị trí ưu thế trong trật tự thế giới mới. Mối quan hệ giữa các nước lớn ngày nay mang tính hai mặt, nổi bật là : mâu thuẫn và hài hoà, cạnh tranh và hợp tác, tiếp xúc và kiềm chế v.v..

Ba là, tuy hoà bình và ổn định là xu thế chủ đạo của tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh, nhưng ở nhiều *khu vực vẫn diễn ra nội chiến và xung đột*. Nguy cơ này càng trở nên trầm trọng khi ở nhiều nơi lại bộc lộ chủ nghĩa li khai, chủ nghĩa khủng bố. Cuộc khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 ở Mĩ đã gây ra những tác hại to lớn, báo hiệu nhiều nguy cơ mới đối với thế giới.

Những mâu thuẫn dân tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ và nguy cơ khủng bố thường có những căn nguyên lịch sử sâu xa nên việc giải quyết không dễ dàng và nhanh chóng.

Bốn là, từ thập kỉ 90, sau Chiến tranh lạnh, thế giới đã và đang chứng kiến *xu thế toàn cầu hoá* diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

> Những nét nổi bật của quá trình toàn cầu hoá là sự phát triển nhanh chóng của thương mại thế giới : sự phát triển và vai trò ngày càng to lớn của các công ti xuyên quốc gia ; sự ra đời của các tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.

Toàn cầu hoá là xu thế phát triển khách quan. Đối với các nước đang phát triển, đây vừa là thời cơ thuận lợi, vừa là thách thức gay gắt trong sự vươn lên của đất nước.

Nhân loại đã bước sang thế kỉ XXI. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn và thách thức, nhưng tình hình hiện nay đã hình thành những điều kiện thuận lợi, những xu thế khách quan để các dân tộc cùng nhau xây dựng một thế giới hoà bình, ổn định, hợp tác phát triển, bảo đảm những quyền cơ bản của mỗi dân tộc và con người.

Trình bày các xu thế phát triển của thế giới hiện nay. Qua đó, hãy nêu rõ thế nào là những thời cơ và những thách thức đối với các dân tộc.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Lập niên biểu những sự kiện chính của lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000.

PHẦN HAI

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

Chương I

VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

Bài 12

PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1925

Những thay đổi của tình hình thế giới và tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp đã tạo ra những chuyển biến mới về kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục ở Việt Nam. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam trong những năm 1919 – 1925 cũng có bước phát triển mới.

I – NHỮNG CHUYỂN BIẾN MỚI VỀ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI Ở VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước thắng trận đã họp để phân chia lại thế giới, một trật tự thế giới mới đã hình thành.

Cuộc chiến tranh đã để lại những hậu quả nặng nề cho các cường quốc tư bản châu Âu. Nước Pháp bị thiệt hại nặng nề nhất với hơn 1,4 triệu người chết, thiệt hại về vật chất lên gần 200 tỉ phrăng. Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, nước Nga Xô viết ra đời, Quốc tế Cộng sản được thành lập v.v.. Tình hình đó đã tác động mạnh đến Việt Nam.

Ở Đông Dương, chủ yếu là ở Việt Nam, thực dân Pháp thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai. Chương trình này được triển khai từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1919) đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933).

Trong cuộc khai thác này, thực dân Pháp đã đầu tư với tốc độ nhanh, quy mô lớn vào các ngành kinh tế ở Việt Nam. Chỉ trong vòng 6 năm (1924 – 1929), số vốn đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là vào Việt Nam, lên khoảng 4 tỉ phrăng. Trong đó,

vốn đầu tư vào nông nghiệp nhiều nhất, chủ yếu là cho đồn điền cao su ; diện tích trồng cao su được mở rộng, nhiều công ti cao su được thành lập. Pháp còn mở mang một số ngành công nghiệp như dệt, muối, xay xát v.v.. Tư bản Pháp rất coi trọng việc khai thác mỏ, trước hết là mỏ than. Ngoài than, các cơ sở khai thác thiếc, kẽm, sắt đều được bổ sung thêm vốn, nhân công và đẩy mạnh tiến độ khai thác.

Thương nghiệp, trước hết là ngoại thương, có bước phát triển mới. Quan hệ giao lưu buôn bán nội địa được đẩy mạnh.

Giao thông vận tải được phát triển. Các đô thị được mở rộng và dân cư đông hơn. Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy toàn bộ nền kinh tế Đông Dương, phát hành tiền giấy và cho vay lãi.

Thực dân Pháp còn thi hành các biện pháp tăng thuế, do vậy, ngân sách Đông Dương thu được năm 1930 tăng gấp ba lần so với năm 1912.

2. Chính sách chính trị, văn hoá, giáo dục của thực dân Pháp

Sau chiến tranh, cùng với việc đẩy mạnh khai thác thuộc địa, thực dân Pháp tăng cường chính sách cai trị ở Đông Dương. Bộ máy quân sự, cảnh sát, mật thám, nhà tù được tăng cường và hoạt động ráo riết.

Thực dân Pháp thi hành một vài cải cách chính trị – hành chính để đối phó với những biến động đang diễn ra ở Đông Dương, như đưa thêm người Việt vào các phòng Thương mại và Canh nông ở các thành phố lớn ; lập Viện Dân biểu Trung Kì, Viện Dân biểu Bắc Kì.

Văn hoá, giáo dục cũng có những thay đổi. Hệ thống giáo dục Pháp – Việt được mở rộng gồm các cấp tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học.

Cơ sở xuất bản, in ấn ngày càng nhiều với hàng chục tờ báo, tạp chí tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ. Nhà cầm quyền Pháp đã ưu tiên, khuyến khích xuất bản các sách báo cổ vũ chủ trương "Pháp – Việt đề huề". Các trào lưu tư tưởng, khoa học – kĩ thuật, văn hoá, nghệ thuật phương Tây có điều kiện tràn vào Việt Nam, tạo ra sự chuyển biến mới về nội dung, phương pháp tư duy sáng tác. Các yếu tố văn hoá truyền thống, văn hoá mới tiến bộ và văn hoá nô dịch cùng tồn tại, đan xen, đấu tranh với nhau.

3. Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam

Với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, nền kinh tế của tư bản Pháp ở Đông Dương có bước phát triển mới. Trong quá trình đầu tư vốn và mở rộng khai thác thuộc địa, thực dân Pháp có đầu tư kĩ thuật và nhân lực, song rất hạn chế. Cơ cấu

kinh tế Việt Nam vẫn mất cân đối. Sự chuyển biến ít nhiều về kinh tế chỉ có tính chất cục bộ ở một số vùng, còn lại phổ biến vẫn trong tình trạng lạc hậu, nghèo nàn. Kinh tế Đông Dương vẫn bị cột chặt vào kinh tế Pháp và Đông Dương vẫn là thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.

Do tác động của chính sách khai thác thuộc địa, các giai cấp ở Việt Nam có những chuyển biến mới.

Giai cấp địa chủ phong kiến tiếp tục phân hoá. Một bộ phận không nhỏ tiểu và trung địa chủ tham gia phong trào dân tộc dân chủ chống thực dân Pháp và thế lực phản động tay sai.

Giai cấp nông dân bị đế quốc, phong kiến thống trị tước đoạt ruộng đất, bị bần cùng, không có lối thoát. Mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam với đế quốc Pháp và phong kiến tay sai hết sức gay gắt. Nông dân là một lực lượng cách mạng to lớn của dân tộc.

Giai cấp tiểu tư sản phát triển nhanh về số lượng. Họ có tinh thần dân tộc, chống thực dân Pháp và tay sai. Đặc biệt bộ phận học sinh, sinh viên, trí thức là tầng lớp thường nhạy cảm với thời cuộc và tha thiết canh tân đất nước, nên hăng hái đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

Giai cấp tư sản ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Phần đông họ là những người trung gian làm thầu khoán, cung cấp nguyên vật liệu hay hàng hoá,... cho tư bản Pháp. Khi kiếm được số vốn khá, họ đứng ra kinh doanh riêng và trở thành những nhà tư sản (như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu v.v.).

Giai cấp tư sản Việt Nam vừa mới ra đời đã bị tư bản Pháp chèn ép, kìm hãm nên số lượng ít, thế lực kinh tế yếu, không thể đương đầu với sự cạnh tranh của tư bản Pháp. Dần dần, họ phân hoá thành hai bộ phận : tầng lớp tư sản mại bản có quyền lợi gắn với đế quốc nên câu kết chặt chẽ với chúng ; tầng lớp tư sản dân tộc có xu hướng kinh doanh độc lập nên ít nhiều có khuynh hướng dân tộc và dân chủ.

Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng phát triển. Đến năm 1929, trong các doanh nghiệp của người Pháp ở Đông Dương, chủ yếu là ở Việt Nam, số lượng công nhân có trên 22 vạn người. Giai cấp công nhân Việt Nam bị giới tư sản, nhất là bọn đế quốc thực dân, áp bức, bóc lột nặng nề, có quan hệ gắn bó với nông dân, được thừa hưởng truyền thống yêu nước của dân tộc, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản, nên đã nhanh chóng vươn lên thành một động lực của phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến của thời đại.

Như vậy, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến cuối những năm 20, trên đất nước Việt Nam đã diễn ra những biến đổi quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục. Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân ta với thực dân Pháp và phản động tay sai. Cuộc đấu tranh dân tộc chống đế quốc và tay sai tiếp tục diễn ra với nội dung và hình thức phong phú.

– Nêu chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

- Dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa của Pháp, các giai cấp ở Việt Nam có sự chuyển biến ra sao ?

II – PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1925

1. Hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam sống ở nước ngoài

Sau những năm bôn ba hoạt động ở Nhật Bản và Trung Quốc không thành công, Phan Bội Châu bị giới quân phiệt ở Quảng Đông (Trung Quốc) bắt giam năm 1913 và đến cuối năm 1917 mới được trả tự do.

Trong bối cảnh đó, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và sự ra đời của nước Nga Xô viết đã đến với Phan Bội Châu như một luồng ánh sáng mới.

Tháng 6 – 1925, giữa lúc chưa thể thay đổi được tổ chức, hình thức đấu tranh cho thích hợp với biến chuyển mới của đất nước và thời đại, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt tại Thượng Hải (Trung Quốc), kết án tù rồi đưa về an trí ở Huế.

Nước Pháp hồi đó là nơi có nhiều người Việt Nam sống và hoạt động cho phong trào dân tộc.

Năm 1922, nhân dịp vua Khải Định sang dự Hội chợ thuộc địa để khuếch trương "công lao khai hoá" của Pháp, Phan Châu Trinh viết *Thất điều thư*, vạch ra bảy tội đáng chém của Khải Định. Ông thường tổ chức diễn thuyết, lên án chế độ quân chủ và quan trường ở Việt Nam ; tiếp tục hô hào "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" v.v..

Tháng 6 – 1925, Phan Châu Trinh về nước. Ông tiếp tục tuyên truyền, đả phá chế độ quân chủ, đề cao dân quyền v.v.. Nhiều tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên, rất mến mộ và hưởng ứng hoạt động của Phan Châu Trinh.

Nhiều Việt kiều tại Pháp đã tham gia hoạt động yêu nước, chuyển tài liệu, sách báo tiến bộ về nước. Năm 1925, "Hội những người lao động trí óc Đông Dương" ra đời.

Năm 1923, tại Quảng Châu (Trung Quốc) Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Công Viễn v.v. lập ra tổ chức *Tâm tâm xã*. Ngày 19 – 6 – 1924, Phạm Hồng Thái thực hiện việc mưu sát Toàn quyền Đông Dương Méclanh ở Sa Diện (Quảng Châu). Việc không thành, Phạm Hồng Thái anh dũng hi sinh, song tiếng bom của người thanh niên yêu nước ấy đã nhóm tiếp ngọn lửa chiến đấu của nhân dân ta, nhất là trong giới thanh niên. Sự kiện đó "như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân"(1).

2. Hoạt động của tư sản, tiểu tư sản và công nhân Việt Nam

Tư sản Việt Nam đã tổ chức cuộc tẩy chay tư sản Hoa kiều, vận động người Việt Nam chỉ mua hàng của người Việt Nam, "chấn hưng nội hoá", "bài trừ ngoại hoá".

Năm 1923, địa chủ và tư sản Việt Nam đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất cảng lúa gạo tại Nam Kì của tư bản Pháp.

Một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kì (đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long v.v.) lập ra *Đảng Lập hiến* (1923). Đảng này đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do, dân chủ. Nhưng khi được thực dân Pháp nhượng bộ một số quyền lợi (như cho tham gia Hội đồng Quản hạt Nam Kì), họ lại thoả hiệp với chúng.

Ngoài Đảng Lập hiến, còn có nhóm *Nam Phong* của Phạm Quỳnh cổ vũ thuyết "quân chủ lập hiến", nhóm *Trung Bắc tân văn* của Nguyễn Văn Vĩnh đề cao tư tưởng "trực trị".

Tầng lớp tiểu tư sản trí thức (gồm sinh viên, học sinh và giáo viên, viên chức, nhà văn, nhà báo v.v.) sôi nổi đấu tranh đòi những quyền tự do, dân chủ. Một số tổ chức chính trị như *Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên* (đại biểu là Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Trần Huy Liệu, Nguyễn An Ninh v.v.) được thành lập với nhiều hoạt động phong phú và sôi động (mít tinh, biểu tình, bãi khoá v.v.). Nhiều tờ báo tiến bộ lần lượt ra đời. Báo tiếng Pháp có các tờ *Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê*. Báo tiếng Việt có *Hữu thanh, Tiếng dân, Đông Pháp thời báo, Thực nghiệp dân báo*,... Một số nhà xuất bản tiến bộ như *Nam đồng thư xã* (Hà Nội), *Cường học thư xã* (Sài Gòn), *Quan hải tùng thư* (Huế) v.v. đã phát hành nhiều loại sách báo tiến bộ.

Trong phong trào yêu nước dân chủ công khai hồi đó, có một số sự kiện nổi bật như : cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp trả tự do cho Phan Bội Châu (1925) các cuộc truy điệu, để tang Phan Châu Trinh (1926).

(1) Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Văn nghệ, H., 1956, tr. 67.

Các cuộc đấu tranh của công nhân ngày càng nhiều hơn, tuy vẫn còn lẻ tẻ và tự phát. Ở Sài Gòn – Chợ Lớn đã thành lập Công hội (bí mật).

Tháng 8 – 1925, thợ máy xưởng Ba Son tại cảng Sài Gòn đã bãi công, không chịu sửa chữa chiến hạm Misơlê của Pháp trước khi chiến hạm này chở binh lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc. Với yêu sách đòi tăng lương 20% và phải cho những công nhân bị thải hồi trở lại làm việc, sau 8 ngày bãi công, nhà chức trách Pháp đã phải chấp nhận tăng lương 10% cho công nhân. Sự kiện này đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam.

3. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc

Sau những năm bôn ba hầu khắp các châu lục trên thế giới, cuối năm 1917 Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp, gia nhập Đảng Xã hội Pháp (1919).

Ngày 18 – 6 – 1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Tất Thành với tên gọi mới là Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Véc xai bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, đòi Chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam.

Bản yêu sách không được chấp nhận. Vì vậy, "muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào lực lượng của bản thân mình"(1).

Giữa năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V. I. Lênin đăng trên báo Nhân đạo của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương của Lênin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định con đường giành độc lập và tự do của nhân dân Việt Nam.

Ngày 25 – 12 – 1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp tại thành phố Tua. Người đã đứng về phía đa số đại biểu Đại hội bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và

Hình 27. Toàn cảnh Đại hội Tua (Pháp) năm 1920

(1) Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Sđd, tr. 36.

thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc trở thành đảng viên cộng sản và là một trong những người tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc cùng với một số người yêu nước của Angiêri, Marốc, Tuynidi v.v. lập ra *Hội Liên hiệp thuộc địa* ở Pari để tập hợp tất cả những người dân thuộc địa sống trên đất Pháp cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Báo *Người cùng khổ* (Le Paria) do Người làm chủ nhiệm kiêm chủ bút là cơ quan ngôn luận của Hội. Người còn viết bài cho các báo *Nhân đạo* (của Đảng Cộng sản Pháp), *Đời sống công nhân* (của Tổng Liên đoàn Lao động Pháp) v.v. và đặc biệt là viết cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* (xuất bản ở Pari năm 1925).

Tháng 6 – 1923, Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô để dự Hội nghị Quốc tế Nông dân (10 – 1923) và Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản (1924)[1].

Ngày 11 – 11 – 1924, Nguyễn Ái Quốc về đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp tuyên truyền, giáo dục lí luận, xây dựng tổ chức cách mạng giải phóng dân tộc cho nhân dân Việt Nam.

Nêu tóm tắt hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài trong những năm 1919 – 1925.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp đã tác động đến tình hình kinh tế, giai cấp xã hội Việt Nam như thế nào ?
2. Lập niên biểu những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1919 đến năm 1925 theo những nội dung sau : thời gian, nội dung hoạt động, ý nghĩa.
3. Hãy nêu nhận xét về phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam trong những năm 1919 – 1925.

(1) Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản họp từ ngày 17 – 6 đến ngày 8 – 7 – 1924 tại Mátxcơva. Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội, ba lần phát biểu về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Bài 13

PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1925 ĐẾN NĂM 1930

Từ năm 1925 đến năm 1930, trên đất nước ta lần lượt xuất hiện các tổ chức cách mạng hoạt động song song với nhau. Đó là Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng, Việt Nam Quốc dân đảng, các tổ chức cộng sản v.v.. Trong quá trình đó đã diễn ra sự thử thách nghiêm khắc, sự chọn lựa lịch sử về sứ mệnh của các tổ chức chính trị đối với dân tộc trong thời đại mới.

I – SỰ RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BA TỔ CHỨC CÁCH MẠNG

1. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

Sau khi đến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ. Phần lớn học viên là thanh niên, học sinh, trí thức Việt Nam yêu nước. Họ học làm cách mạng, học cách hoạt động bí mật. Phần lớn số học viên đó sau khi "học xong, họ lại bí mật về nước truyền bá lí luận giải phóng dân tộc và tổ chức nhân dân"(1). Một số người được gửi sang học tại Trường Đại học Phương Đông ở Mátxcơva (Liên Xô) hoặc Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc).

Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn, giác ngộ một số thanh niên tích cực trong *Tâm tâm xã*, lập ra *Cộng sản đoàn* (2 – 1925)(2).

Tháng 6 – 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết, tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu lấy mình(3). Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Tổng bộ, trong đó có Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn. Trụ sở của Tổng bộ đặt tại Quảng Châu.

Báo *Thanh niên* của Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, ra số đầu tiên ngày 21 – 6 – 1925.

(1) Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Sđd, tr. 71.
(2) Trong đó có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, Lưu Quốc Long, Trương Văn Lĩnh, Lê Quang Đạt, Lâm Đức Thụ.
(3) Xem : *Tuyên ngôn của Đại hội toàn quốc lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên – Văn kiện Đảng, Toàn tập*, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia, H., 1998, tr. 98.

Đầu năm 1927, tác phẩm *Đường Kách mệnh*, gồm những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở các lớp huấn luyện tại Quảng Châu, được xuất bản.

Báo Thanh niên và tác phẩm Đường Kách mệnh đã trang bị lí luận cách mạng giải phóng dân tộc cho cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để tuyên truyền đến giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

Hình 28. Bìa cuốn sách Đường Kách mệnh

Hội đã xây dựng tổ chức cơ sở của mình ở hầu khắp cả nước. Các kì bộ Trung Kì, Bắc Kì, Nam Kì của Hội lần lượt ra đời vào năm 1927. Năm 1928, Hội có gần 300 hội viên ; đến năm 1929, có khoảng 1 700 hội viên và còn xây dựng cơ sở trong Việt kiều ở Xiêm (Thái Lan).

Tại Quảng Châu, ngày 9 – 7 – 1925, Nguyễn Ái Quốc đã cùng một số nhà yêu nước Triều Tiên, Inđônêxia v.v. lập ra *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông*. Tôn chỉ của Hội là liên lạc với các dân tộc bị áp bức để cùng làm cách mạng, đánh đổ đế quốc.

Cuối năm 1928, thực hiện chủ trương "vô sản hoá", nhiều cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đi vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, cùng sinh hoạt và lao động với công nhân để tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Phong trào công nhân vì thế càng phát triển mạnh mẽ hơn và trở thành nòng cốt của phong trào dân tộc trong cả nước. Đấu tranh của công nhân đã nổ ra ở nhiều nơi.

Đó là các cuộc bãi công của công nhân mỏ than Mạo Khê, đồn điền Lộc Ninh, nhà máy cưa Bến Thuỷ, nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy in Poóctay Sài Gòn, đồn điền cao su Cam Tiêm, hãng dầu Nhà Bè, nhà máy tơ Nam Định v.v..

Năm 1929, bãi công của công nhân nổ ra ở nhà máy chai Hải Phòng, nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vinh), nhà máy Avia (Hà Nội), hãng buôn Sácne Sài Gòn, sở ươm cây Hà Nội, nhà máy điện Nam Định, hãng xe hơi Đà Nẵng, xưởng nhuộm nhà máy dệt Nam Định, đồn điền cao su Phú Riềng (nay thuộc tỉnh Bình Phước), hãng dầu Hải Phòng, các nhà in ở Chợ Lớn v.v..

Các cuộc bãi công đó không chỉ bó hẹp trong phạm vi một xưởng, một địa phương, một ngành mà đã bắt đầu có sự liên kết thành phong trào chung.

Cùng với bãi công của công nhân, các cuộc đấu tranh của nông dân, tiểu thương, tiểu chủ, học sinh cũng diễn ra ở một số nơi.

2. Tân Việt Cách mạng đảng

Ngày 14 – 7 – 1925, một số tù chính trị ở Trung Kì như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên v.v. cùng một nhóm sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội lập ra *Hội Phục Việt*, sau đổi thành *Hội Hưng Nam*,... và đến ngày 14 – 7 – 1928, Hội tiến hành đại hội tại Huế, quyết định đổi thành *Tân Việt Cách mạng đảng* (Đảng Tân Việt).

Đảng tập hợp những trí thức và thanh niên tiểu tư sản yêu nước, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kì. Đảng chủ trương lãnh đạo quần chúng ở trong nước và liên lạc với các dân tộc bị áp bức trên thế giới để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, nhằm thiết lập một xã hội bình đẳng và bác ái.

Đảng Tân Việt ra đời và hoạt động trong điều kiện Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phát triển mạnh, nên tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc và đường lối của Hội có sức cuốn hút nhiều đảng viên trẻ, tiên tiến của Đảng Tân Việt.

Một số đảng viên tiên tiến đã sớm gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Số đảng viên tiên tiến còn lại tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một chính đảng cách mạng theo tư tưởng Nguyễn Ái Quốc và học thuyết Mác – Lênin.

3. Việt Nam Quốc dân đảng

Từ cơ sở hạt nhân đầu tiên là Nam đồng thư xã – một nhà xuất bản tiến bộ, ngày 25 – 12 – 1927 Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính,... đã thành lập *Việt Nam Quốc dân đảng*. Đây là một chính đảng yêu nước, đấu tranh giành lại độc lập cho dân tộc. Lúc mới thành lập, chính đảng này chưa có chính cương rõ ràng, chỉ nêu chung chung là : trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng.

Bản *Chương trình hành động* của Việt Nam Quốc dân đảng công bố năm 1929 đã nêu nguyên tắc tư tưởng : "Tự do – Bình đẳng – Bác ái". Chương trình của Đảng chia thành bốn thời kì. Thời kì cuối cùng là bất hợp tác với Chính phủ Pháp và triều đình nhà Nguyễn ; cổ động bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

Quốc dân đảng chủ trương tiến hành cách mạng bằng bạo lực, chú trọng lấy lực lượng binh lính người Việt trong quân đội Pháp giác ngộ làm lực lượng chủ lực. Tổ chức cơ sở của Quốc dân đảng trong quần chúng rất ít. Địa bàn hoạt động của Quốc dân đảng chỉ bó hẹp trong một số địa phương ở Bắc Kì, còn ở Trung Kì và Nam Kì không đáng kể.

Tháng 2 – 1929, Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức vụ ám sát tên trùm mộ phu Badanh ở Hà Nội. Nhân sự kiện này, thực dân Pháp tiến hành một cuộc khủng bố dã man.

Bị động trước tình thế, những nhà lãnh đạo chủ chốt của Việt Nam Quốc dân đảng quyết định dốc hết lực lượng nhằm thực hiện cuộc bạo động cuối cùng để "không thành công cũng thành nhân !".

Đêm 9 – 2 – 1930, cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng nổ ra ở Yên Bái. Cùng đêm đó, khởi nghĩa nổ ra ở Phú Thọ, Sơn Tây ; sau đó là ở Hải Dương, Thái Bình v.v. ; ở Hà Nội, cũng có đánh bom phối hợp.

Hình 29. Nguyễn Thái Học (1904 – 1930)

Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng thất bại nhanh chóng, song đã cổ vũ lòng yêu nước, chí căm thù của nhân dân Việt Nam đối với thực dân Pháp và tay sai. Hành động yêu nước, tấm gương hi sinh của các chiến sĩ Yên Bái là sự nối tiếp truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc Việt Nam.

Vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc dân đảng với tư cách là một chính đảng cách mạng trong phong trào dân tộc vừa mới xuất hiện đã chấm dứt cùng với sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái.

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng và Việt Nam Quốc dân đảng đã ra đời và hoạt động như thế nào ?

II – ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

1. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929

Năm 1929, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, tiểu tư sản và các tầng lớp nhân dân yêu nước khác đã phát triển, kết thành một làn sóng dân tộc dân chủ ngày càng lan rộng.

Cuối tháng 3 – 1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì họp tại số nhà 5D, phố Hàm Long (Hà Nội) đã lập ra Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam, gồm 7 đảng viên[1]. Chi bộ đã mở rộng cuộc vận động thành lập một đảng cộng sản nhằm thay thế cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

(1) Đó là : Trịnh Đình Cửu, Ngô Gia Tự, Trần Văn Cung, Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Đức Cảnh, Dương Hạc Đính và Kim Tôn (Nguyễn Tuân).

Từ ngày 1 đến ngày 9 – 5 – 1929, Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp tại Hương Cảng (Trung Quốc). Tại Đại hội, đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề phải thành lập ngay đảng cộng sản để thay thế Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, song không được chấp nhận nên đoàn đã bỏ Đại hội về nước.

Đại hội đã thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương*, *Điều lệ* của Hội v.v..

Ngày 17 – 6 – 1929, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở Bắc Kì họp Đại hội tại nhà số 312, phố Khâm Thiên (Hà Nội) quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng*, thông qua *Tuyên ngôn, Điều lệ*, ra báo *Búa liềm* làm cơ quan ngôn luận và cử ra Ban Chấp hành Trung ương của Đảng.

Khoảng tháng 8 – 1929, các cán bộ lãnh đạo tiên tiến trong Tổng bộ và Kì bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kì cũng đã quyết định thành lập *An Nam Cộng sản đảng*. Tờ báo *Đỏ* là cơ quan ngôn luận của Đảng. Vào khoảng tháng 11 – 1929, An Nam Cộng sản đảng họp đại hội để thông qua đường lối chính trị và bầu Ban Chấp hành Trung ương của Đảng.

Tháng 9 – 1929, những người giác ngộ cộng sản trong Đảng Tân Việt tuyên bố *Đông Dương Cộng sản liên đoàn* chính thức thành lập.

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản là một xu thế khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản.

Nhưng các tổ chức đó đều hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng với nhau, làm cho phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ dẫn đến sự chia rẽ lớn.

Giữa lúc đó, Nguyễn Ái Quốc được tin Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phân liệt thành hai nhóm, mỗi nhóm tổ chức thành một đảng cộng sản. Người liền rời khỏi Xiêm, sang Trung Quốc để thống nhất các tổ chức cộng sản.

2. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Với cương vị là phái viên của Quốc tế Cộng sản, có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan tới phong trào cách mạng ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc chủ động triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng đến Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) để bàn việc hợp nhất.

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản bắt đầu họp từ ngày 6 – 1 – 1930 tại Cửu Long, do Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Dự Hội nghị có Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh là đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng, Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu là đại biểu của An Nam Cộng sản đảng.

Nguyễn Ái Quốc phê phán những quan điểm sai lầm của các tổ chức cộng sản riêng rẽ và nêu chương trình Hội nghị.

Hình 30. Nguyễn Ái Quốc (đầu những năm 30)

Hội nghị đã thảo luận và nhất trí thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất lấy tên là *Đảng Cộng sản Việt Nam*, thông qua *Chính cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng*,... do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cương lĩnh xác định đường lối chiến lược cách mạng của Đảng là tiến hành "tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản". Nhiệm vụ của cuộc cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do ; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông ; tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc ; tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất v.v.. Lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức ; còn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam – đội tiên phong của giai cấp vô sản – sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là một cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

> Nhân dịp Đảng ra đời, Nguyễn Ái Quốc ra *Lời kêu gọi* công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh, anh chị em bị áp bức, bóc lột.
>
> Lời kêu gọi có đoạn :
>
> "Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập. Đó là Đảng của giai cấp vô sản. Đảng sẽ dìu dắt giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng An Nam đấu tranh nhằm giải phóng cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột của chúng ta"(1).

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam mang tầm vóc lịch sử của một đại hội thành lập Đảng. Ngày 8 – 2 – 1930, các đại biểu dự Hội nghị về nước.

---

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 10.

Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng được thành lập, gồm 7 uỷ viên. Tiếp đến, các xứ uỷ Bắc Kì, Trung Kì và Nam Kì cũng được thành lập.

Ngày 24 – 2 – 1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản liên đoàn, tổ chức này được gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau này, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (họp tháng 9 – 1960) quyết định lấy ngày 3 – 2 hằng năm là ngày kỉ niệm thành lập Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp quyết liệt của nhân dân Việt Nam, là sự sàng lọc nghiêm khắc của lịch sử trên con đường đấu tranh trong mấy thập kỉ đầu của thế kỉ XX.

Đảng ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam trong thời đại mới. Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ta đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng có đường lối cách mạng khoa học và sáng tạo, có tổ chức chặt chẽ, có đội ngũ cán bộ đảng viên kiên trung, nguyện suốt đời hi sinh cho lí tưởng của Đảng, cho độc lập của dân tộc, cho tự do của nhân dân[1].

Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam.

– Nêu vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với quá trình vận động chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930 có ý nghĩa lịch sử như thế nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày hoàn cảnh lịch sử và diễn biến của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Nêu nội dung cơ bản của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

(1) Theo báo cáo của Nguyễn Ái Quốc gửi Quốc tế Cộng sản ngày 18 – 2 – 1930, trong toàn Đảng lúc này có 310 đảng viên, còn các tổ chức quần chúng có 3 584 hội viên. Xem : Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 3, Sđd, tr. 14.

Chương II

VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

Bài 14

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1935

Trong những năm 1929 – 1933, kinh tế Việt Nam phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế ở nước Pháp. Đời sống của các tầng lớp nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trong thời gian này, thực dân Pháp đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa Yên Bái khiến cho tình hình xã hội vô cùng căng thẳng. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng trong cả nước. Thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp, phong trào bị tổn thất nghiêm trọng. Từ năm 1932 đến năm 1935, Đảng ta tiến hành cuộc đấu tranh để phục hồi tổ chức Đảng và các cơ sở quần chúng.

I – VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1929 – 1933

1. Tình hình kinh tế

Từ năm 1930, kinh tế Việt Nam bước vào thời kì suy thoái, khủng hoảng, bắt đầu từ nông nghiệp. Lúa gạo bị sụt giá, ruộng đất bị bỏ hoang. Trong công nghiệp, sản lượng hầu hết các ngành đều suy giảm. Xuất nhập khẩu đình đốn, hàng hoá khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp, cũng như so với các nước trong khu vực.

2. Tình hình xã hội

Hậu quả lớn nhất mà cuộc khủng hoảng kinh tế gây ra đối với xã hội là làm trầm trọng thêm tình trạng đói khổ của các tầng lớp nhân dân lao động. Nhiều công nhân bị sa thải, số người có việc làm thì đồng lương ít ỏi.

Ở Bắc Kì, nơi tập trung nhiều công nhân, có tới 25 000 người bị sa thải. Số người có việc làm thì đồng lương bị cắt giảm từ 30% đến 50%. Cuộc sống của thợ thuyền ngày càng khó khăn.

Nông dân phải chịu cảnh thuế cao, vay nợ nặng lãi, nông phẩm làm ra phải bán với giá thấp. Ruộng đất bị địa chủ người Pháp và người Việt chiếm đoạt. Nông dân ngày càng bị bần cùng hoá.

Các tầng lớp nhân dân lao động khác cũng không tránh khỏi tác động xấu của khủng hoảng kinh tế.

Thợ thủ công bị thất nghiệp, nhà buôn nhỏ phải đóng cửa hiệu, viên chức bị sa thải, số đông tư sản dân tộc gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh.

Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, trong đó có hai mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

Chính vì vậy, trong những năm cuối thập kỉ 20, phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, lôi cuốn đông đảo các giai cấp, tầng lớp xã hội tham gia. Đầu năm 1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân đảng lãnh đạo đã thất bại. Chính quyền thực dân tiến hành một chiến dịch khủng bố dã man những người yêu nước. Điều đó càng làm tăng thêm những mâu thuẫn và tình trạng bất ổn trong xã hội.

Hãy nêu thực trạng kinh tế – xã hội Việt Nam trong những năm khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933).

II – PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1931 VỚI ĐỈNH CAO XÔ VIẾT NGHỆ – TĨNH

1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931

Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra gay gắt và phong trào cách mạng dâng cao, ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng công – nông rộng khắp cả nước.

Từ tháng 2 đến tháng 4 – 1930, nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân. Mục tiêu đấu tranh là đòi cải thiện đời sống : công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm ; nông dân đòi giảm sưu, giảm thuế v.v. ; bên cạnh đó, cũng xuất hiện những khẩu hiệu chính trị như "Đả đảo chủ nghĩa đế quốc ! Đả đảo phong kiến !", "Thả tù chính trị" v.v..

Tháng 5, trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1 – 5. Các cuộc đấu tranh này là bước ngoặt của phong trào cách mạng. Lần đầu tiên, công nhân Việt Nam biểu tình kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động, đấu tranh đòi quyền lợi cho nhân dân lao động trong nước và thể hiện tình đoàn kết với nhân dân lao động thế giới.

Trong các tháng 6, 7, 8, liên tiếp nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác trên phạm vi cả nước.

Sang tháng 9 – 1930, phong trào đấu tranh dâng cao, nhất là ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Những cuộc biểu tình của nông dân (có vũ trang tự vệ) với hàng nghìn người tham gia kéo đến huyện lị, tỉnh lị đòi giảm sưu, giảm thuế. Các cuộc đấu tranh này được công nhân ở Vinh – Bến Thuỷ hưởng ứng.

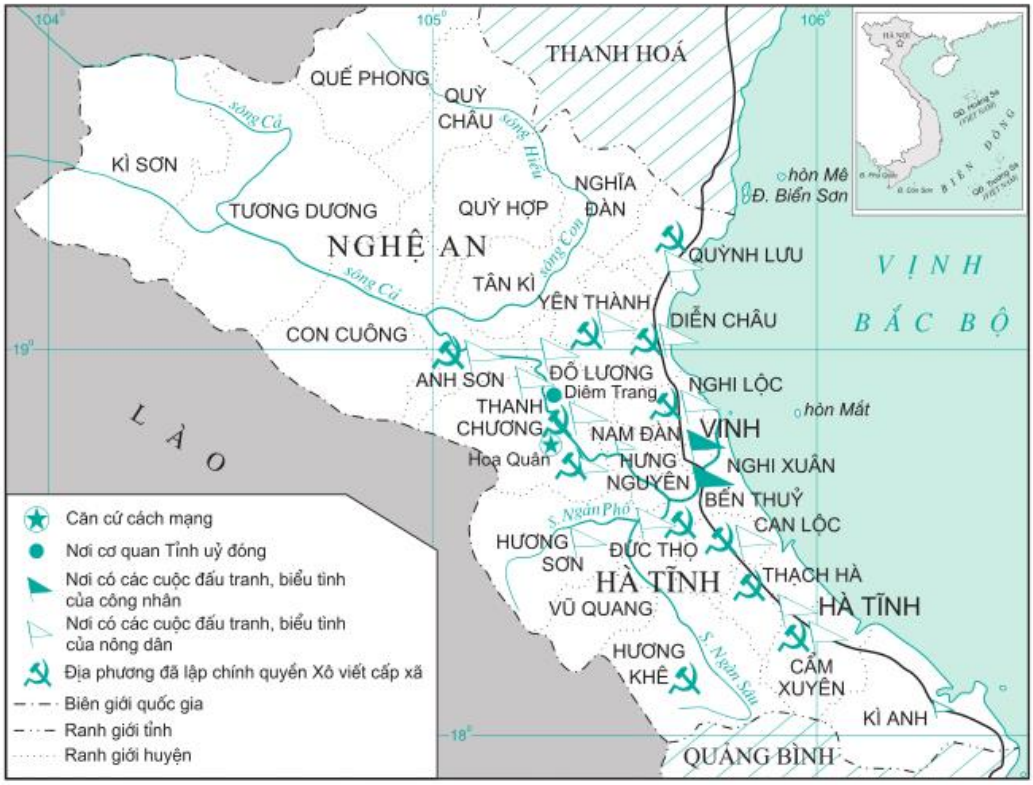

Hình 31. Lược đồ phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh

Tiêu biểu là cuộc biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An) ngày 12 – 9 – 1930. Khoảng 8 000 nông dân kéo đến huyện lị với khẩu hiệu "Đả đảo chủ nghĩa đế quốc !", "Đả đảo Nam triều !", "Nhà máy về tay thợ thuyền !", "Ruộng đất về tay dân cày !"... Đoàn biểu tình xếp thành hàng dài hơn 1 kilômét

tiến về thành phố Vinh. Đi đầu là những người cầm cờ đỏ, đi hai bên là những đội viên tự vệ được trang bị dao, gậy. Trên đường đi, đoàn biểu tình dừng lại vài nơi để diễn thuyết và chỉnh đốn đội ngũ. Dòng người càng đi càng được bổ sung thêm. Khi đến gần Vinh, con số lên tới gần 3 vạn người và xếp thành hàng dài tới 4 kilômét. Thực dân Pháp đã đàn áp dã man. Chúng cho máy bay ném bom xuống đoàn biểu tình làm 217 người chết, 125 người bị thương. Song, sự đàn áp dã man đó không ngăn được cuộc đấu tranh. Quần chúng kéo đến huyện lị phá nhà lao, đốt huyện đường, vây đồn lính khố xanh v.v..

Hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều thôn, xã. Nhiều lí trưởng, chánh tổng bỏ trốn.

Trong tình hình đó, nhiều cấp uỷ Đảng ở thôn, xã đã lãnh đạo nhân dân đứng lên tự quản lí đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương, làm chức năng của chính quyền, gọi là "Xô viết".

2. Xô viết Nghệ – Tĩnh

Tại Nghệ An, Xô viết ra đời từ tháng 9 – 1930 ở các xã thuộc huyện Thanh Chương, Nam Đàn, một phần huyện Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Diễn Châu. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành ở các xã thuộc huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Khê vào cuối năm 1930 – đầu năm 1931. Các xô viết đã thực hiện quyền làm chủ của quần chúng, điều hành mọi mặt đời sống xã hội.

Về chính trị, quần chúng được tự do tham gia hoạt động trong các đoàn thể cách mạng, tự do hội họp. Các đội tự vệ đỏ và toà án nhân dân được thành lập.

Hình 32. Đấu tranh trong phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (tranh sơn dầu)

Về kinh tế, thi hành các biện pháp như : chia ruộng đất công cho dân cày nghèo ; bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế muối ; xoá nợ cho người nghèo ; tu sửa cầu cống, đường giao thông ; lập các tổ chức để nông dân giúp đỡ nhau sản xuất.

Về văn hoá – xã hội, chính quyền cách mạng mở lớp dạy chữ Quốc ngữ cho các tầng lớp nhân dân ; các tệ nạn xã hội như mê tín, dị đoan, tệ rượu chè, cờ bạc,... bị xoá bỏ. Trật tự trị an được giữ vững ; tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau được xây dựng.

Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931. Tuy chỉ tồn tại được 4 – 5 tháng, nhưng đó là nguồn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng nhân dân trong cả nước.

Trước tác động của phong trào, thực dân Pháp tập trung lực lượng tiến hành khủng bố dã man. Chúng điều động binh lính đóng nhiều đồn bốt ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Cùng với việc cho binh lính đi càn quét, bắn giết dân chúng, đốt phá, triệt hạ làng mạc, chúng còn dùng nhiều thủ đoạn chia rẽ, dụ dỗ, mua chuộc. Vì vậy, nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng, cơ sở quần chúng bị phá vỡ, nhiều cán bộ, đảng viên, những người yêu nước bị bắt, tù đày hoặc bị sát hại.

Từ giữa năm 1931, phong trào cách mạng trong cả nước dần dần lắng xuống.

3. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10 – 1930)

Giữa lúc phong trào cách mạng của quần chúng đang diễn ra quyết liệt, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào tháng 10 – 1930.

Hội nghị đã quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành *Đảng Cộng sản Đông Dương*, cử ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm Tổng Bí thư và thông qua *Luận cương chính trị* của Đảng.

Luận cương xác định những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Đông Dương. Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

Hình 33. Trần Phú (1904 – 1931)

Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là đánh đổ phong kiến và đánh đổ đế quốc. Hai nhiệm vụ này có quan hệ khăng khít với nhau. Động lực của cách mạng là giai cấp công nhân và nông dân. Lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân với đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

Luận cương chính trị nêu rõ hình thức và phương pháp đấu tranh, mối quan hệ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới.

> Tuy nhiên, Luận cương còn có những mặt hạn chế như chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất ; đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và chống phong kiến ở mức độ nhất định của giai cấp tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai.

Sau Hội nghị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tập trung lãnh đạo phong trào cách mạng cả nước chống lại cuộc khủng bố và các thủ đoạn thâm độc của kẻ thù, đồng thời có những chỉ thị cụ thể cho Nghệ – Tĩnh và kêu gọi nhân dân cả nước đấu tranh ủng hộ và bảo vệ Xô viết Nghệ – Tĩnh.

4. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn nhưng có ý nghĩa lịch sử to lớn. Phong trào khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng Đông Dương. Từ phong trào, khối liên minh công nông được hình thành, công nhân và nông dân đã đoàn kết trong đấu tranh cách mạng.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế Cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là phân bộ độc lập, trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 để lại cho Đảng ta nhiều bài học quý báu về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Phong trào có ý nghĩa như cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng và quần chúng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

– Trình bày diễn biến phong trào cách mạng 1930 – 1931.

– Xô viết Nghệ – Tĩnh đã ra đời và hoạt động như thế nào ?

– Nêu nội dung cơ bản của Luận cương chính trị (10 – 1930) của Đảng Cộng sản Đông Dương.

III – PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NĂM 1932 – 1935

1. Cuộc đấu tranh phục hồi phong trào cách mạng

Cuộc khủng bố của thực dân Pháp đã làm cho lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề.

Hàng vạn người bị bắt, bị tù đày. Các nhà tù như Hoả Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn), Côn Đảo, Kon Tum, Lao Bảo, Sơn La v.v. chật ních tù chính trị ; hầu hết các uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Xứ uỷ Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì bị bắt.

Cùng với việc khủng bố, những thủ đoạn mị dân, lừa bịp cũng được thực dân Pháp thi hành để lôi kéo các tầng lớp quan lại, địa chủ, tư sản, trí thức, để mê hoặc một bộ phận nhân dân. *Về chính trị*, chúng cho tăng số đại diện người Việt vào cơ quan lập pháp ; *về kinh tế*, chúng cho người bản xứ được tham gia đấu thầu một số công trình công cộng ; *về văn hoá – xã hội*, chúng tổ chức lại một số trường cao đẳng. Chúng còn lợi dụng tôn giáo để chia rẽ khối đoàn kết dân tộc.

Trong hoàn cảnh đó, những người cộng sản vẫn kiên cường đấu tranh. Những đảng viên trong tù kiên trì đấu tranh bảo vệ lập trường, quan điểm cách mạng của Đảng, tổng kết bài học kinh nghiệm chỉ đạo phong trào, tổ chức vượt ngục. Những đảng viên không bị bắt đã tìm cách gây dựng lại tổ chức Đảng và quần chúng.

Một số đảng viên đang hoạt động ở Trung Quốc và Xiêm đã trở về nước hoạt động.

Năm 1932, Lê Hồng Phong cùng một số đồng chí nhận chỉ thị của Quốc tế Cộng sản tổ chức *Ban lãnh đạo Trung ương* của Đảng.

Tháng 6 – 1932, Ban lãnh đạo Trung ương thảo ra *Chương trình hành động* của Đảng. Chương trình hành động nêu chủ trương đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ cho nhân dân lao động, thả tù chính trị, bãi bỏ các thứ thuế bất công, củng cố và phát triển các đoàn thể cách mạng của quần chúng.

Dựa vào chương trình hành động, phong trào đấu tranh của quần chúng được nhen nhóm trở lại với các tổ chức như hội cấy, hội cày, hội hiếu hỉ, hội đọc sách báo v.v..

Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân đã nổ ra.

Cuối năm 1933, các tổ chức của Đảng dần dần được khôi phục và củng cố. Đầu năm 1934, *Ban lãnh đạo Hải ngoại* được thành lập do Lê Hồng Phong đứng đầu. Cuối năm 1934 – đầu năm 1935, các xứ uỷ Bắc Kì, Trung Kì và Nam Kì được lập lại.

Như vậy, đến đầu năm 1935, các tổ chức Đảng và phong trào quần chúng được phục hồi.

2. Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (3 – 1935)

Từ ngày 27 đến ngày 31 – 3 – 1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Tham dự Đại hội có 13 đại biểu, thay mặt cho hơn 500 đảng viên thuộc các đảng bộ trong nước và các tổ chức Đảng đang hoạt động ở nước ngoài.

Sau khi đánh giá tình hình, Đại hội xác định ba nhiệm vụ chủ yếu của Đảng trong thời gian trước mắt là : củng cố và phát triển Đảng, tranh thủ quần chúng rộng rãi, chống chiến tranh đế quốc.

Đại hội thông qua *Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng*, các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, phụ nữ, về công tác trong các dân tộc thiểu số, về đội tự vệ và cứu tế đỏ.

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 người, do Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư. Nguyễn Ái Quốc được cử làm đại diện của Đảng tại Quốc tế Cộng sản.

Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng đánh dấu một mốc quan trọng : Đảng đã khôi phục được hệ thống tổ chức từ trung ương đến địa phương, cũng như khôi phục được các tổ chức quần chúng.

– Trong những năm 1932 – 1935, phong trào cách mạng nước ta được phục hồi như thế nào ?

– Nêu nội dung và ý nghĩa Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng (3 – 1935).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh.
2. Hãy nêu nhận xét về phong trào cách mạng 1930 – 1931.
3. Sưu tầm thơ ca ca ngợi phong trào cách mạng 1930 – 1931 và Xô viết Nghệ – Tĩnh.

Bài 15

PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939

Vào nửa cuối những năm 30 của thế kỉ XX, trước những biến chuyển của tình hình thế giới và trong nước, Đảng Cộng sản Đông Dương thay đổi chủ trương, chuyển sang hình thức đấu tranh công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp, với mục tiêu đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

I – TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

1. Tình hình thế giới

Từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, các thế lực phát xít cầm quyền ở một số nước như Đức, Italia, Nhật Bản ráo riết chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

Tháng 7 – 1935, Quốc tế Cộng sản tiến hành Đại hội lần thứ VII tại Mátxcơva (Liên Xô). Đại hội đã quyết nghị nhiều vấn đề quan trọng như : xác định kẻ thù là chủ nghĩa phát xít và nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân là chống chủ nghĩa phát xít, mục tiêu đấu tranh là giành dân chủ, bảo vệ hoà bình, thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi.

Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu tham dự Đại hội.

Tháng 6 – 1936, Chính phủ Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp. Chính phủ mới đã cho thi hành một số chính sách tiến bộ ở thuộc địa.

2. Tình hình trong nước

Đối với Đông Dương, Chính phủ Pháp cử phái viên sang điều tra tình hình, cử Toàn quyền mới, sửa đổi đôi chút luật bầu cử vào Viện Dân biểu, ân xá một số tù chính trị, nới rộng quyền tự do báo chí v.v..

Lúc này, ở Việt Nam, nhiều đảng phái chính trị hoạt động, trong đó có đảng cách mạng, đảng theo xu hướng cải lương, đảng phản động v.v.. Các đảng tận dụng cơ hội đẩy mạnh hoạt động, tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng. Tuy nhiên, chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương là đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ và có chủ trương rõ ràng.

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933), thực dân Pháp ở Đông Dương

tập trung đầu tư khai thác thuộc địa để bù đắp sự thiếu hụt cho kinh tế "chính quốc".

Về nông nghiệp, chính quyền thực dân tạo điều kiện cho tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, làm cho 2/3 nông dân không có ruộng hoặc chỉ có ít ruộng. Phần lớn đất nông nghiệp độc canh trồng lúa. Các đồn điền của tư bản Pháp chủ yếu trồng cao su, sau đó là cà phê, chè, đay, gai, bông v.v..

Về công nghiệp, ngành khai mỏ được đẩy mạnh. Sản lượng các ngành dệt, sản xuất xi măng, chế cất rượu tăng. Các ngành ít phát triển là điện, nước, cơ khí, đường, giấy, diêm v.v..

Về thương nghiệp, chính quyền thực dân độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối, thu được lợi nhuận rất cao ; nhập khẩu máy móc và hàng công nghiệp tiêu dùng. Hàng xuất khẩu chủ yếu là khoáng sản, nông sản.

Nhìn chung, những năm 1936 – 1939 là giai đoạn phục hồi và phát triển của kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn lạc hậu và lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

Đời sống các tầng lớp nhân dân vẫn gặp khó khăn do chính sách tăng thuế của chính quyền thuộc địa. Số công nhân thất nghiệp vẫn còn nhiều. Những người có việc làm được nhận mức lương chưa bằng thời kì trước khủng hoảng.

Nông dân không đủ ruộng cày. Họ còn chịu mức địa tô cao và nhiều thủ đoạn bóc lột khác của địa chủ, cường hào v.v..

Tư sản dân tộc có ít vốn nên chỉ lập được những công ti nhỏ, phải chịu thuế cao, bị tư bản Pháp chèn ép.

Nhiều người trong giới tiểu tư sản trí thức thất nghiệp. Công chức nhận được mức lương thấp. Các tầng lớp lao động khác phải chịu thuế khoá nặng nề, giá cả sinh hoạt đắt đỏ.

Đời sống của đa số nhân dân khó khăn, cực khổ. Chính vì thế họ hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi tự do, cơm áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Phong trào dân chủ 1936 – 1939 đã diễn ra trong bối cảnh lịch sử nào ?

II – PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 7 – 1936

Tháng 7 – 1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, do Lê Hồng Phong chủ trì, họp ở Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị dựa

trên Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản, căn cứ vào tình hình cụ thể của Việt Nam để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh. Hội nghị xác định : Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và chống phong kiến ; nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp. Hội nghị chủ trương thành lập *Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương*.

Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi các đảng phái chính trị, các tổ chức quần chúng và nhân dân Đông Dương hành động, đấu tranh cho dân chủ. Phong trào quần chúng lan rộng trong cả nước.

Sau Hội nghị này, Hà Huy Tập được cử làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương.

Tiếp đó, Hội nghị Trung ương các năm 1937 và 1938 đã bổ sung và phát triển nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 7 – 1936. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3 – 1938, Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành Mặt trận Thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*.

2. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

a) Đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ

Từ giữa năm 1936, được tin Quốc hội Pháp sẽ cử một phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương vận động và tổ chức nhân dân họp bàn về các yêu cầu tự do, dân chủ để thảo ra các bản "dân nguyện" gửi tới phái đoàn, tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội (8 – 1936).

Các *uỷ ban hành động* được thành lập khắp nơi trong nước. Quần chúng sôi nổi tham gia các cuộc mít tinh, hội họp.

Trước sự phát triển của phong trào, giữa tháng 9 – 1936, chính quyền thực dân ra lệnh giải tán các uỷ ban hành động, cấm các cuộc hội họp của nhân dân.

Mặc dù phái đoàn của Quốc hội Pháp không sang, phong trào Đông Dương Đại hội bị cấm hoạt động, song đông đảo quần chúng lao động đã thức tỉnh, Đảng đã tích luỹ được một số kinh nghiệm lãnh đạo đấu tranh công khai, hợp pháp. Chính quyền thực dân đã phải giải quyết một phần yêu sách của nhân dân, như nới rộng quyền xuất bản báo chí, tự do đi lại, thả một số tù chính trị v.v..

Đầu năm 1937, phái viên của Chính phủ Pháp G. Gôđa sang điều tra tình hình Đông Dương và Brêviê nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Lợi dụng sự kiện này, Đảng tổ chức quần chúng mít tinh "đón rước", nhưng thực chất là biểu dương lực lượng.

Trên đường Gôđa đi từ Sài Gòn ra Hà Nội, đến đâu nhân dân cũng biểu tình đưa yêu sách về dân sinh, dân chủ.

Hình 34. Mít tinh kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động (1 – 5 – 1938) tại khu Đấu Xảo (nay thuộc khu vực Cung Văn hoá Hữu nghị Hà Nội)

Trong những năm 1937 – 1939, các cuộc mít tinh, biểu tình đòi quyền sống của các tầng lớp nhân dân vẫn tiếp tục diễn ra. Đặc biệt là cuộc đấu tranh nhân ngày 1 – 5 – 1938. Lần đầu tiên trong ngày Quốc tế Lao động, các cuộc mít tinh được tổ chức công khai ở Hà Nội và nhiều nơi khác, thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

b) Đấu tranh nghị trường

Trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kì (1937), Viện Dân biểu Bắc Kì, Hội đồng Kinh tế lí tài Đông Dương (1938) và Hội đồng Quản hạt Nam Kì (1939), Đảng vận động để đưa người của Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra ứng cử. Đồng thời, Đảng sử dụng báo chí để tuyên truyền, vận động cử tri bỏ phiếu cho những ứng cử viên này.

Đảng chủ trương tham gia đấu tranh công khai trên nghị trường nhằm mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận Dân chủ và vạch trần chính sách phản động của bọn thực dân và tay sai, bênh vực quyền lợi của nhân dân lao động.

c) Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí

Đảng đã xuất bản nhiều tờ báo công khai ở các thành phố lớn trong nước như *Tiền phong, Dân chúng, Lao động, Tin tức* v.v.. Báo chí cách mạng trở thành mũi xung kích trong những phong trào lớn của cuộc vận động dân sinh, dân chủ thời kì 1936 – 1939.

Trong thời gian này, nhiều sách chính trị – lí luận, các tác phẩm văn học hiện thực phê phán, thơ cách mạng đã được xuất bản.

Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực báo chí của Đảng đã thu được kết quả to lớn, trước hết về văn hoá – tư tưởng. Đông đảo các tầng lớp nhân dân được giác ngộ về con đường cách mạng của Đảng.

3. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 – 1939

Cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939 là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Bằng sức mạnh đoàn kết của quần chúng, phong trào dân chủ 1936 – 1939 đã buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể trước mắt về dân sinh, dân chủ ; quần chúng được giác ngộ về chính trị, tham gia vào mặt trận dân tộc thống nhất và trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng ; đội ngũ cán bộ, đảng viên được rèn luyện và ngày càng trưởng thành.

Trong quá trình đấu tranh, Đảng Cộng sản Đông Dương đã tích luỹ được nhiều bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, kinh nghiệm tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp,... Đồng thời, Đảng thấy được những hạn chế của mình trong công tác mặt trận, vấn đề dân tộc v.v.. Có thể nói, phong trào dân chủ 1936 – 1939 như một cuộc tập dượt, chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

Nêu ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 – 1939.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Em có nhận xét gì về quy mô, lực lượng tham gia và hình thức đấu tranh trong phong trào dân chủ 1936 – 1939 ?

Bài 16

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM (1939 – 1945). NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ RA ĐỜI

Chiến tranh thế giới thứ hai đã tác động đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội nhiều nước. Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời chuyển hướng đấu tranh, tích cực chuẩn bị về mọi mặt. Giữa tháng 8 – 1945, thời cơ đến, Đảng lãnh đạo nhân dân cả nước khởi nghĩa giành chính quyền. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập.

I – TÌNH HÌNH VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1939 – 1945

1. Tình hình chính trị

Đầu tháng 9 – 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ở châu Âu, quân đội phát xít Đức kéo vào nước Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức, thực hiện chính sách thù địch đối với các lực lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng các nước thuộc địa.

Ở Đông Dương, tháng 6 – 1940 Đô đốc G. Đờcu được cử làm Toàn quyền thay G. Catơru. Chính quyền mới thực hiện một loạt chính sách nhằm vơ vét sức người, sức của ở Đông Dương để dốc vào cuộc chiến tranh.

Cuối tháng 9 – 1940, quân Nhật vượt biên giới Việt – Trung tiến vào miền Bắc Việt Nam. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng. Phát xít Nhật giữ nguyên bộ máy thống trị của thực dân Pháp, dùng nó để vơ vét kinh tế phục vụ cho nhu cầu chiến tranh và đàn áp phong trào cách mạng. Dưới ách thống trị của Nhật – Pháp, ở Việt Nam lúc này không chỉ có những đảng phái chính trị thân Pháp mà còn cả những đảng phái thân Nhật như Đại Việt, Phục quốc v.v.. Quân Nhật và tay sai ra sức tuyên truyền lừa bịp về văn minh và sức mạnh của Nhật Bản, về *thuyết Đại Đông Á*, dọn đường cho việc hất cẳng Pháp sau này.

Bước sang năm 1945, trên chiến trường châu Âu, phát xít Đức bị thất bại nặng nề. Ở Mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân Nhật thua to tại nhiều nơi. Ở Đông Dương, ngày 9 – 3 – 1945, Nhật đảo chính Pháp. Lợi dụng cơ hội đó, các đảng phái chính trị ở Việt Nam tăng cường hoạt động. Quần chúng nhân dân sục sôi khí thế cách mạng, sẵn sàng vùng lên khởi nghĩa.

2. Tình hình kinh tế – xã hội

Đầu tháng 9 – 1939, Toàn quyền Catơru ra lệnh tổng động viên nhằm cung cấp cho "mẫu quốc" tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân sự, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu.

Thực dân Pháp thi hành chính sách *Kinh tế chỉ huy*, tăng mức thuế cũ, đặt thêm thuế mới, đồng thời sa thải bớt công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm v.v.. Chúng kiểm soát gắt gao việc sản xuất và phân phối, ấn định giá cả.

Khi quân Nhật vào Đông Dương, Pháp buộc phải để cho Nhật sử dụng các sân bay, phương tiện giao thông, kiểm soát hệ thống đường sắt và các tàu biển. Hằng năm, Nhật bắt chính quyền thực dân Pháp nộp cho chúng một khoản tiền lớn. Trong 4 năm 6 tháng, Pháp phải nộp một khoản tiền gần 724 triệu đồng.

Quân Nhật còn cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

Nhật yêu cầu chính quyền thực dân Pháp xuất các nguyên liệu chiến lược sang Nhật Bản như than, sắt, cao su, xi măng v.v..

Một số công ti của Nhật đã đầu tư vào những ngành phục vụ cho nhu cầu quân sự như : khai thác mănggan, sắt ở Thái Nguyên, apatít ở Lào Cai, crôm ở Thanh Hoá.

Chính sách vơ vét, bóc lột của Pháp – Nhật đã đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. Hậu quả là cuối năm 1944 – đầu năm 1945, có gần 2 triệu đồng bào ta chết đói.

Tất cả các giai cấp, tầng lớp ở nước ta, trừ các thế lực tay sai đế quốc, đại địa chủ và tư sản mại bản, đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp – Nhật.

Những biến chuyển của tình hình thế giới và trong nước đòi hỏi Đảng ta phải kịp thời nắm bắt và đánh giá chính xác tình hình, đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

Tình hình nước ta trong những năm 1939 – 1945 có biến chuyển như thế nào ?

II – PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ THÁNG 9 – 1939 ĐẾN THÁNG 3 – 1945

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11 – 1939

Tháng 11 – 1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng được triệu tập tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì.

Hội nghị xác định nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của bọn thực dân đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công nông binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập Chính phủ dân chủ cộng hoà.

Về mục tiêu, phương pháp đấu tranh, Đảng quyết định chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai ; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật. Đảng chủ trương thành lập *Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương* (gọi tắt là Mặt trận Phản đế Đông Dương) thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11 – 1939 đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng của Đảng – đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đưa nhân dân ta bước vào thời kì trực tiếp vận động cứu nước.

2. Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kì mới

a) Khởi nghĩa Bắc Sơn (27 – 9 – 1940)

Mặc dù thực dân Pháp đã nhượng bộ mọi yêu sách của Nhật, song quân Nhật vẫn thực hiện kế hoạch đánh chiếm Đông Dương. Ngày 22 – 9 – 1940, quân Nhật vượt biên giới Việt – Trung, đánh chiếm Lạng Sơn, ném bom Hải Phòng, đổ bộ lên Đồ Sơn.

Ở Lạng Sơn, quân Pháp bị tổn thất nặng nề. Phần lớn quân Pháp đầu hàng, số còn lại rút chạy về Thái Nguyên qua châu Bắc Sơn.

Đêm 27 – 9 – 1940, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhân dân Bắc Sơn đã nổi dậy chặn đánh quân Pháp, chiếm đồn Mỏ Nhài. Chính quyền địch ở Bắc Sơn tan rã. Nhân dân làm chủ châu lị và các vùng lân cận. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập.

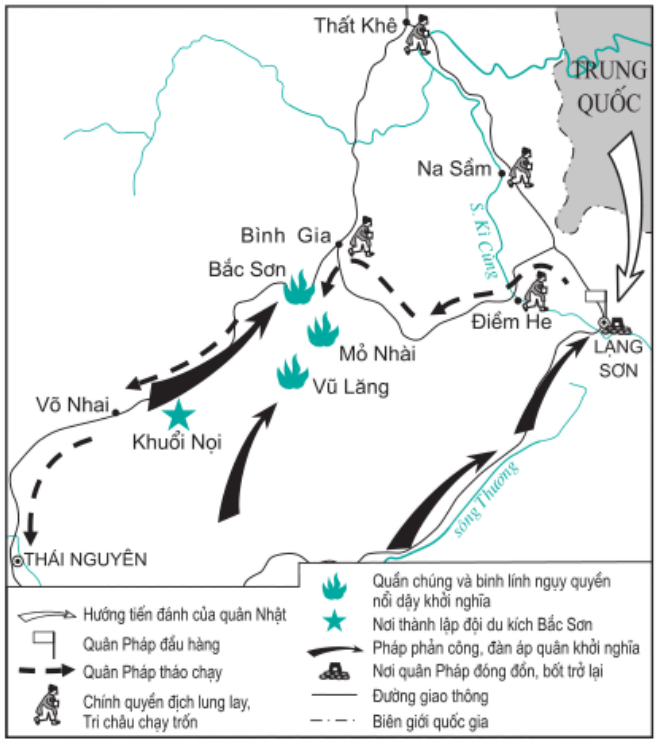

Hình 35. Lược đồ khởi nghĩa Bắc Sơn

Lúc này, Pháp và Nhật tuy mâu thuẫn với nhau nhưng đều hoảng sợ trước lực lượng cách mạng nên đã nhanh chóng câu kết với nhau. Mấy hôm sau, Nhật thả tù binh Pháp và cho quân Pháp trở lại đóng các đồn bốt ở Lạng Sơn. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố phong trào cách mạng ở Bắc Sơn. Chúng đốt phá làng bản, tập trung dân, bắn giết những người tham gia khởi nghĩa.

Khởi nghĩa Bắc Sơn có ý nghĩa lịch sử quan trọng, mở đầu phong trào đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc sau khi có chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng ; giúp Đảng ta rút ra những bài học quý báu về khởi nghĩa vũ trang, chọn thời cơ khởi nghĩa.

b) Khởi nghĩa Nam Kì (23 – 11 – 1940)

Tháng 11 – 1940, xảy ra cuộc xung đột giữa thực dân Pháp và Thái Lan. Chính quyền thực dân bắt thanh niên Việt Nam và Cao Miên đi làm bia đỡ đạn. Nhân dân Nam Kì và binh lính đã đấu tranh phản đối việc đưa binh lính ra mặt trận.

Trong bối cảnh đó, Xứ uỷ Nam Kì chuẩn bị phát động nhân dân khởi nghĩa và cử đại biểu ra Bắc xin chỉ thị của Trung ương.

> Lúc này, trước những thay đổi của tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng được triệu tập từ ngày 6 đến ngày 9 – 11 – 1940 tại làng Đình Bảng (Từ Sơn – Bắc Ninh). Hội nghị đề ra chủ trương trong tình hình mới : xác định kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là đế quốc Pháp – Nhật ; quyết định duy trì đội du kích Bắc Sơn để xây dựng thành lực lượng vũ trang cách mạng ; tiến tới thành lập căn cứ du kích ; quyết định đình chỉ khởi nghĩa vũ trang ở Nam Kì vì thời cơ chưa chín muồi.

Hình 36. Lược đồ khởi nghĩa Nam Kì

Quyết định hoãn khởi nghĩa Nam Kì của Trung ương Đảng chưa tới nơi, nhưng lệnh khởi nghĩa của Xứ uỷ đã đến các địa phương, cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra đúng thời gian quy định là đêm 22 rạng sáng 23 – 11 – 1940.

Khởi nghĩa bùng nổ từ miền Đông đến miền Tây Nam Bộ, bao gồm : Biên Hoà, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Mĩ Tho, Vĩnh Long. Chính quyền cách mạng đã được thành lập ở nhiều nơi. Trong cuộc khởi nghĩa, lần đầu tiên xuất hiện lá cờ đỏ sao vàng.

Do kế hoạch bị lộ nên thực dân Pháp đã kịp thời đối phó. Chúng cho máy bay ném bom tàn sát nhân dân những vùng nổi dậy và bắt nhiều người.

Lực lượng khởi nghĩa còn lại phải rút về vùng Đồng Tháp và U Minh để củng cố lực lượng.

Cuộc khởi nghĩa Nam Kì chứng tỏ tinh thần yêu nước, sẵn sàng đứng lên chiến đấu chống quân thù của các tầng lớp nhân dân Nam Bộ.

c) Binh biến Đô Lương (13 – 1 – 1941)

Trong khi thực dân Pháp khủng bố dữ dội những người tham gia khởi nghĩa Nam Kì, tại Trung Kì, những binh lính người Việt trong quân đội Pháp làm binh biến phản đối việc họ bị Pháp đưa sang Lào để đánh nhau với quân Thái Lan.

Ngày 13 – 1 – 1941, binh lính đồn Chợ Rạng (Nghệ An) dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Văn Cung) đã nổi dậy. Tối hôm đó, quân khởi nghĩa đánh chiếm

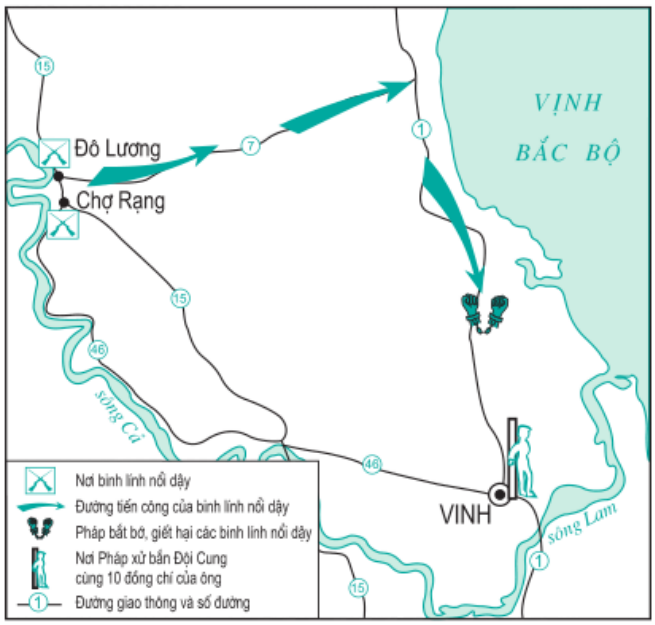

Hình 37. Lược đồ binh biến Đô Lương

đồn Đô Lương rồi lên ô tô tiến về Vinh để phối hợp với binh lính ở đây chiếm thành. Nhưng kế hoạch không thực hiện được do quân Pháp kịp thời đối phó. Chiều hôm sau, toàn bộ binh lính tham gia nổi dậy bị bắt. Ngày 11 – 2 – 1941, Đội Cung cũng bị sa vào tay giặc.

Ngày 24 – 4 – 1941, thực dân Pháp xử bắn Đội Cung cùng 10 đồng chí của ông. Nhiều người khác bị kết án khổ sai, đưa đi đày.

Trong thời gian hơn ba tháng, ba cuộc nổi dậy nối tiếp nổ ra ở cả ba miền của đất nước, do nhiều tầng lớp nhân dân và binh lính tham gia, đã nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc. Các cuộc nổi dậy thất bại vì điều kiện khởi nghĩa chưa chín muồi, nhưng "đó là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương"(1).

3. Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5 – 1941)

Ngày 28 – 1 – 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Sau một thời gian chuẩn bị, Người chủ trì *Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng* tại Pác Bó (Hà Quảng – Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19 – 5 – 1941.

Hình 38. Lán Khuổi Nậm – nơi họp Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5 – 1941)

Hội nghị khẳng định *nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc*, tiếp tục tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm thuế, chia lại ruộng công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng. Hội nghị chỉ rõ sau khi

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, Tập 7 (1940 – 1945), NXB Chính trị quốc gia, H., 2000, tr. 109.

đánh đuổi đế quốc Pháp – Nhật sẽ thành lập Chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh thay cho Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, thay tên các hội Phản đế thành hội Cứu quốc và giúp đỡ việc lập mặt trận ở các nước Lào, Campuchia.

Hội nghị xác định hình thái của cuộc khởi nghĩa ở nước ta là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa và nhấn mạnh : chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân.

Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng có ý nghĩa lịch sử to lớn, đã *hoàn chỉnh chủ trương được đề ra tại Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939* nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là *dân tộc giải phóng* và đề ra nhiều chủ trương sáng tạo để thực hiện mục tiêu ấy.

Ngày 19 – 5 – 1941, *Việt Nam độc lập đồng minh* (gọi tắt là Việt Minh) ra đời. Năm tháng sau, *Tuyên ngôn, Chương trình, Điều lệ* của Việt Minh được công bố chính thức. Chương trình cứu nước của Việt Minh được đông đảo các tầng lớp nhân dân hưởng ứng.

4. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

a) Xây dựng lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang

– *Xây dựng lực lượng chính trị* : Một trong những nhiệm vụ cấp bách của Đảng là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các *hội Cứu quốc* trong Mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942, khắp các châu ở Cao Bằng đều có hội Cứu quốc, trong đó có ba châu "hoàn toàn"(1). Tiếp đó, Uỷ ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Uỷ ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng được thành lập.

> Ở nhiều tỉnh, thành thuộc Bắc Kì và một số tỉnh ở Trung Kì, hầu hết các hội Phản đế (thời kì Mặt trận Phản đế Đông Dương từ tháng 11 - 1939 đến tháng 5 - 1941) chuyển thành các hội Cứu quốc (thời kì Mặt trận Việt Minh từ tháng 5 - 1941), đồng thời nhiều hội Cứu quốc mới được thành lập.

Năm 1943, Đảng đề ra bản *Đề cương văn hoá Việt Nam*. Năm 1944, *Đảng Dân chủ Việt Nam* và *Hội Văn hoá Cứu quốc Việt Nam* được thành lập, đứng trong Mặt trận Việt Minh. Đảng cũng tăng cường công tác vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp, những ngoại kiều ở Đông Dương đấu tranh chống phát xít.

– *Xây dựng lực lượng vũ trang* : Cùng với việc xây dựng lực lượng chính trị, công tác xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng cũng được Đảng đặc biệt coi trọng.

---

(1) Ở đó mọi người đều gia nhập Việt Minh.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, theo chủ trương của Đảng, một bộ phận lực lượng vũ trang khởi nghĩa chuyển sang xây dựng thành những đội du kích, hoạt động ở căn cứ địa Bắc Sơn – Võ Nhai. Bước sang năm 1941, những đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh lên và thống nhất lại thành *Trung đội Cứu quốc quân I* (14 – 2 – 1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7 – 1941 đến tháng 2 – 1942) để đối phó với sự vây quét của địch, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Ngày 15 – 9 – 1941, *Trung đội Cứu quốc quân II* ra đời.

Cuối năm 1941, Nguyễn Ái Quốc quyết định thành lập đội tự vệ vũ trang để chuẩn bị cho việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và thúc đẩy cơ sở chính trị phát triển. Người còn tổ chức các lớp huấn luyện chính trị, quân sự, biên soạn các tài liệu về cách đánh du kích, kinh nghiệm của du kích Nga, kinh nghiệm của du kích Tàu.

– *Xây dựng căn cứ địa* : Công tác xây dựng căn cứ địa cách mạng cũng được Đảng quan tâm. Vùng Bắc Sơn – Võ Nhai được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11 – 1940 chủ trương xây dựng thành căn cứ địa cách mạng. Năm 1941, sau khi về nước, Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa dựa trên cơ sở lực lượng chính trị được tổ chức và phát triển. Đó là hai căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta.

b) Gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

Từ đầu năm 1943, cuộc chiến tranh thế giới chuyển biến theo chiều hướng có lợi cho cách mạng nước ta. Hồng quân Liên Xô chuyển sang phản công quân Đức, sự thất bại của phe phát xít đã rõ ràng. Tình hình đó đòi hỏi Đảng ta đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

Từ ngày 25 đến ngày 28 – 2 – 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh[1] – Phúc Yên). Hội nghị đã vạch ra kế hoạch cụ thể về việc chuẩn bị toàn diện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Sau hội nghị này, công tác chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành gấp rút.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn và thành thị Bắc Kì, các đoàn thể Việt Minh, các hội Cứu quốc được xây dựng và củng cố. Tại các thành phố, thị xã như Hà Nội, Hải Phòng, Uông Bí, Nam Định, Việt Trì v.v., các hội Cứu quốc được thành lập trong nhiều nhà máy, trường học v.v.. Nhiều cuộc bãi công của công nhân nổ ra.

(1) Nay thuộc Hà Nội

Ở nhiều tỉnh ven biển Trung Kì, phong trào Việt Minh phát triển mạnh trong nông dân, công nhân, dân nghèo thành thị.

Tại Nam Kì, tổ chức Việt Minh có cơ sở ở Sài Gòn, Gia Định, Tây Ninh và một số tỉnh khác.

Đặc biệt, tại các căn cứ địa cách mạng, công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra khẩn trương. Ở căn cứ Bắc Sơn – Võ Nhai, Cứu quốc quân hoạt động mạnh, tuyên truyền vũ trang, gây dựng cơ sở chính trị, mở rộng khu căn cứ. Trong quá trình đó, *Trung đội Cứu quốc quân III* ra đời (25 – 2 – 1944). Ở căn cứ Cao Bằng, những đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập. Năm 1943, Ban Việt Minh liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng lập ra 19 ban "Xung phong Nam tiến" để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn – Võ Nhai và phát triển lực lượng xuống các tỉnh miền xuôi.

Ngày 7 – 5 – 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp "Sửa soạn khởi nghĩa" và ngày 10 – 8 – 1944, Trung ương Đảng kêu gọi nhân dân "Sắm vũ khí đuổi thù chung".

Ngày 22 – 12 – 1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, *Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* được thành lập. Chỉ hai ngày sau khi ra đời, Đội đã đánh thắng liên tiếp hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng). Căn cứ Cao – Bắc – Lạng được củng cố và mở rộng.

Công cuộc chuẩn bị được tiếp tục cho đến trước ngày Tổng khởi nghĩa.

Hình 39. Lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân

– *Chủ trương của Đảng được đề ra tại các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11 – 1939 và lần thứ 8 (5 – 1941) như thế nào ?*

– *Hãy lập bảng tóm tắt về nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa của khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kì và binh biến Đô Lương.*

– *Nêu những nét chính về công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa của Đảng từ sau Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5 – 1941).*

III – KHỞI NGHĨA VŨ TRANG GIÀNH CHÍNH QUYỀN

1. Khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3 đến giữa tháng 8 – 1945)

Đầu năm 1945, trên đường Hồng quân Liên Xô tiến đánh Béclin – sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức – một loạt nước châu Âu được giải phóng.

Ở Mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân Đồng minh giáng cho quân Nhật những đòn nặng nề.

Ở Đông Dương, lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn ráo riết hoạt động, chờ thời cơ phản công quân Nhật. Mâu thuẫn Nhật – Pháp càng trở nên gay gắt.

Trước tình hình đó, quân Nhật ra tay trước. Vào lúc 20 giờ ngày 9 – 3 – 1945, Nhật đảo chính Pháp. Quân Pháp chống cự yếu ớt ở một vài nơi rồi mau chóng đầu hàng. Sau khi hất cẳng Pháp, phát xít Nhật tuyên bố "giúp các dân tộc Đông Dương xây dựng nền độc lập". Chúng dựng lên Chính phủ Trần Trọng Kim và đưa Bảo Đại lên làm "Quốc trưởng". Thực chất phát xít Nhật đã độc chiếm Đông Dương, tăng cường vơ vét, bòn rút tiền của của nhân dân ta và đàn áp dã man những người cách mạng.

Đang lúc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn – Bắc Ninh). Ngày 12 – 3 – 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Bản chỉ thị nhận định : Cuộc đảo chính đã tạo nên sự khủng hoảng chính trị sâu sắc, song những điều kiện tổng khởi nghĩa chưa chín muồi. Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương. Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp – Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy, vũ trang du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

Hội nghị quyết định "phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa".

Ở khu căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện. Tại những nơi này, chính quyền cách mạng được thành lập, các hội Cứu quốc được củng cố và phát triển.

Ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì, trước thực tế nạn đói đang diễn ra trầm trọng do chính sách cướp bóc của Pháp – Nhật, Đảng đề ra khẩu hiệu "Phá kho thóc, giải quyết nạn đói". Khẩu hiệu đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách của nông dân, tạo thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có.

> Hàng triệu quần chúng kéo đi phá kho thóc chống đói. Cuộc đấu tranh diễn ra dưới nhiều hình thức từ thấp đến cao. Có nơi, quần chúng đã giành được chính quyền. Phong trào diễn ra sôi nổi ở các tỉnh Quảng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh v.v..

Đồng thời, làn sóng khởi nghĩa từng phần dâng lên ở nhiều nơi. Việt Minh lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Tiên Du (Bắc Ninh, 10 – 3), Bần Yên Nhân (Hưng Yên, 11 – 3).

Ở Quảng Ngãi, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa, thành lập chính quyền cách mạng (11 – 3), tổ chức đội du kích Ba Tơ.

> Hàng nghìn đảng viên, cán bộ cách mạng bị giam trong các nhà tù Nghĩa Lộ, Sơn La, Hoả Lò (Hà Nội), Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Hội An (Quảng Nam) đấu tranh đòi tự do hoặc nổi dậy phá nhà giam, vượt ngục ra ngoài hoạt động. Đó là nguồn bổ sung cán bộ quan trọng, là nhân tố thúc đẩy phong trào khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa về sau.

Ở Nam Kì, phong trào Việt Minh hoạt động mạnh, nhất là ở Mĩ Tho và Hậu Giang.

2. Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa

Để đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, từ ngày 15 đến ngày 20 – 4 – 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì. Hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang, phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và nửa vũ trang ; mở trường đào tạo cấp tốc cán bộ quân sự và chính trị ; tích cực phát triển chiến tranh du kích, xây dựng chiến khu, chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến. *Uỷ ban Quân sự cách mạng Bắc Kì* được thành lập, có nhiệm vụ chỉ huy các chiến khu ở Bắc Kì và giúp đỡ cả nước về quân sự.

Ngày 16 – 4 – 1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập *Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam* và Uỷ ban Dân tộc giải phóng các cấp.

Thực hiện quyết nghị của Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì, ngày 15 – 5 – 1945, Việt Nam Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thống nhất thành *Việt Nam Giải phóng quân*. Nhiều chiến khu của Trung ương và khu căn cứ của địa phương được xây dựng.

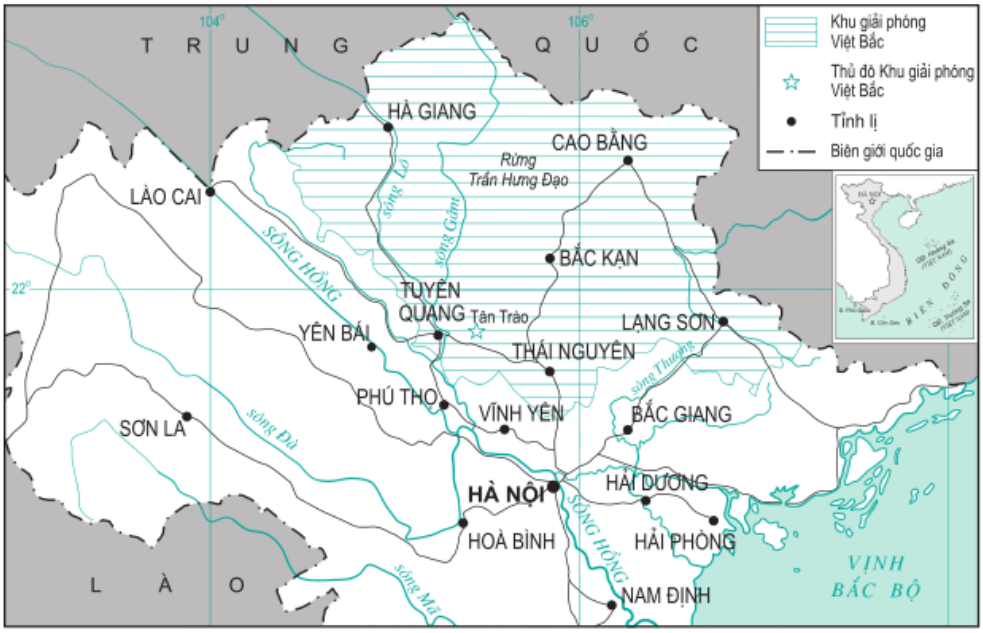

Hình 40. Lược đồ Khu giải phóng Việt Bắc

Tháng 5 – 1945, Hồ Chí Minh rời Pác Bó về Tân Trào (Tuyên Quang). Người chọn Tân Trào làm trung tâm chỉ đạo phong trào cách mạng cả nước.

Ngày 4 – 6 – 1945, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, khu giải phóng chính thức được thành lập, gọi là *Khu giải phóng Việt Bắc*, gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một số vùng thuộc các tỉnh lân cận như : Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên. Tân Trào được chọn làm thủ đô của Khu giải phóng. *Uỷ ban lâm thời Khu giải phóng* được thành lập. Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Công cuộc chuẩn bị được gấp rút hoàn thành. Toàn dân tộc đã sẵn sàng đón chờ thời cơ vùng dậy tiến hành tổng khởi nghĩa.

3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

a) Nhật đầu hàng Đồng minh, lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố

Đầu tháng 8 – 1945, quân Đồng minh tiến công mạnh mẽ vào các vị trí của quân đội Nhật Bản ở châu Á – Thái Bình Dương. Để uy hiếp quân Nhật, ngày 6 và 9 – 8 – 1945, Mĩ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống thành phố Hirôsima và Nagaxaki của Nhật Bản, huỷ diệt hai thành phố này và giết hại hàng vạn dân thường.

Ngày 8 – 8 – 1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản. Ngày 9 – 8, quân đội Xô viết mở màn chiến dịch tổng công kích đạo quân Quan Đông của Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc.

Trước tình thế đó, Hội đồng tối cao chiến tranh và Nội các Nhật Bản họp, với sự tham gia của Nhật hoàng, thông qua quyết định đầu hàng. Giữa trưa 15 – 8 – 1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện trên sóng phát thanh của Nhật Bản.

Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang. Điều kiện khách quan thuận lợi cho tổng khởi nghĩa đã đến.

Ngay từ ngày 13 – 8 – 1945, khi nhận được những thông tin về việc Nhật Bản sắp đầu hàng, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập *Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc*. Đến 23 giờ cùng ngày, Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc ban bố "Quân lệnh số 1", chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Từ ngày 14 đến ngày 15 – 8 – 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Sơn Dương – Tuyên Quang), thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

Tiếp đó, từ ngày 16 đến ngày 17 – 8 – 1945, *Đại hội Quốc dân* được triệu tập ở Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra *Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam* do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

b) Diễn biến cuộc Tổng khởi nghĩa

Đến giữa tháng 8 – 1945, khí thế cách mạng sục sôi trong cả nước. Từ ngày 14 – 8, một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh, tuy chưa nhận được lệnh Tổng khởi nghĩa do thông tin liên lạc khó khăn, nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương và vận dụng chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" đã phát động nhân dân khởi nghĩa. Khởi nghĩa đã nổ ra ở nhiều xã, huyện thuộc các tỉnh đồng bằng châu thổ sông Hồng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hoà,...

Chiều 16 – 8 – 1945, theo lệnh của Uỷ ban Khởi nghĩa, một đơn vị Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

Ngày 18 – 8 – 1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị sớm nhất trong cả nước.

Hình 41. Quần chúng cách mạng chiếm Phủ Khâm sai (Hà Nội)

Ở Hà Nội, chiều 17 – 8, quần chúng nội, ngoại thành tổ chức mít tinh tại Nhà hát Lớn, sau đó xếp thành đội ngũ, đi từ Nhà hát Lớn qua các phố trung tâm và hô vang các khẩu hiệu : "Ủng hộ Việt Minh !", "Đả đảo bù nhìn !", "Việt Nam độc lập !".

Uỷ ban Khởi nghĩa Hà Nội quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 19 – 8 – 1945.

Ngày 18 – 8, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các đường phố chính của Hà Nội.

Ngày 19 – 8, hàng vạn nhân dân nội, ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng. Quần chúng cách mạng, có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu, lần lượt chiếm Phủ Khâm sai Bắc Bộ, Sở Cảnh sát Trung ương, Sở Bưu điện, Trại Bảo an binh v.v.. Tối 19 – 8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

Ở Huế, ngày 20 – 8, Uỷ ban Khởi nghĩa tỉnh được thành lập. Uỷ ban quyết định giành chính quyền vào ngày 23 – 8. Hàng vạn nhân dân nội, ngoại thành kéo về biểu tình thị uy, chiếm các công sở, giành chính quyền về tay nhân dân.

Tại Sài Gòn, Xứ uỷ Nam Kì quyết định khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh vào ngày 25 – 8.

Sáng 25 – 8, các đơn vị "Xung phong công đoàn", "Thanh niên tiền phong", công nhân, nông dân các tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Mĩ Tho kéo về thành phố. Quần chúng chiếm Sở Mật thám, Sở Cảnh sát, nhà ga, bưu điện, nhà máy điện v.v., giành chính quyền ở Sài Gòn.

Khởi nghĩa thắng lợi ở ba thành phố lớn (Hà Nội, Huế, Sài Gòn) đã tác động mạnh đến các địa phương trong cả nước. Nhiều nơi, từ rừng núi, nông thôn đến thành thị nối tiếp nhau khởi nghĩa. Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là những địa phương giành chính quyền muộn nhất, vào ngày 28 – 8.

Hình 42. Nhân dân Sài Gòn trong những ngày tháng 8 – 1945

Như vậy, trừ một số thị xã do lực lượng của Trung Hoa Dân quốc và tay sai chiếm đóng từ trước (Móng Cái, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Vĩnh Yên), cuộc Tổng khởi nghĩa đã giành được thắng lợi trên cả nước trong vòng nửa tháng, từ ngày 14 đến ngày 28 – 8 – 1945.

Chiều 30 – 8, trong cuộc mít tinh lớn có hàng vạn quần chúng tham gia, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ.

– *Nêu hoàn cảnh lịch sử và diễn biến khởi nghĩa từng phần từ tháng 3 đến giữa tháng 8 – 1945.*

– *Nêu hoàn cảnh lịch sử và diễn biến Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.*

IV – NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ ĐƯỢC THÀNH LẬP (2 – 9 – 1945)

Ngày 25 – 8 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng và Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội.

Theo đề nghị của Hồ Chí Minh, Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành *Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà* (28 – 8 – 1945). Trong những ngày lịch sử này, Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*, chuẩn bị mọi công việc để Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân.

Ngày 2 – 9 – 1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng vạn nhân dân Thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, trịnh trọng tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới : *nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà* thành lập.

Bản Tuyên ngôn nêu rõ : "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà"(1).

Cuối bản Tuyên ngôn, Hồ Chí Minh khẳng định ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam là quyết giữ vững nền tự do, độc lập vừa giành được : "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"(2).

Ngày 2 – 9 – 1945 mãi mãi đi vào lịch sử Việt Nam là một trong những ngày hội lớn nhất, vẻ vang nhất của dân tộc.

Hình 43. Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) ngày 2 – 9 – 1945

(1) (2) *Hồ Chí Minh, Tuyển tập*, Tập 1 (1919 – 1945), NXB Chính trị quốc gia, H., 2002, tr. 701, 702.

– Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập như thế nào ?

– Nêu nội dung cơ bản của Tuyên ngôn Độc lập (2 – 9 – 1945).

V – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

1. Nguyên nhân thắng lợi

Nguyên nhân chủ quan : Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, từng trải qua những cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh phất cao ngọn cờ cứu nước thì toàn dân nhất tề đứng lên cứu nước, cứu nhà.

Cách mạng tháng Tám do Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Hồ Chí Minh lãnh đạo, đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn dựa trên cơ sở lí luận Mác – Lênin được vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh Việt Nam.

Để giành thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám, Đảng ta đã có quá trình chuẩn bị trong suốt 15 năm, qua các phong trào cách mạng 1930 – 1935, 1936 – 1939, đã đúc rút được những bài học kinh nghiệm qua những thành công và thất bại, nhất là trong quá trình xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa thời kì vận động giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân nhất trí, đồng lòng, không sợ hi sinh, gian khổ, quyết tâm giành độc lập, tự do. Các cấp bộ Đảng và Việt Minh từ trung ương đến địa phương đã linh hoạt, sáng tạo chỉ đạo khởi nghĩa, chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

Nguyên nhân khách quan : Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít, nhất là chiến thắng phát xít Đức và quân phiệt Nhật Bản, đã cổ vũ tinh thần, củng cố niềm tin cho nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên Tổng khởi nghĩa.

2. Ý nghĩa lịch sử

Cách mạng tháng Tám mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta. Nó đã phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp hơn 80 năm và ách thống trị của phát xít Nhật gần 5 năm, lật nhào ngai vàng phong kiến ngự trị ngót chục thế kỉ ở nước ta, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà – nhà nước do nhân dân lao động làm chủ.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở đầu kỉ nguyên mới của dân tộc : kỉ nguyên độc lập, tự do ;

kỉ nguyên nhân dân lao động nắm chính quyền, làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc ; kỉ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.

Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành một Đảng cầm quyền, chuẩn bị những điều kiện tiên quyết cho những thắng lợi tiếp theo.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm suy yếu chúng, cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, "có ảnh hưởng trực tiếp và rất to lớn đến hai dân tộc bạn là Miên và Lào".

3. Bài học kinh nghiệm

Đảng phải có đường lối đúng đắn, trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam ; nắm bắt tình hình thế giới và trong nước để đề ra chủ trương, biện pháp cách mạng phù hợp.

Đảng tập hợp, tổ chức các lực lượng yêu nước rộng rãi trong mặt trận dân tộc thống nhất – Mặt trận Việt Minh, trên cơ sở khối liên minh công – nông ; phân hoá và cô lập cao độ kẻ thù, tiến tới đánh bại chúng.

Trong chỉ đạo khởi nghĩa, Đảng linh hoạt kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tiến hành khởi nghĩa từng phần, chớp thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Nêu nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Mặt trận Việt Minh ra đời đã có tác động như thế nào đến cao trào kháng Nhật cứu nước ?
2. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 thể hiện như thế nào ?
3. Tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám năm 1945 ở địa phương em.

Chương III

VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

Bài 17

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ TỪ SAU NGÀY 2 – 9 – 1945 ĐẾN TRƯỚC NGÀY 19 – 12 – 1946

Trong hơn năm đầu của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, cách mạng đứng trước muôn vàn khó khăn thử thách, có giải quyết được thì thành quả Cách mạng tháng Tám mới được giữ vững và phát huy. Xây dựng chính quyền cách mạng, diệt giặc đói, giặc dốt, khắc phục khó khăn về tài chính, đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ chính quyền là những nhiệm vụ cấp bách của Đảng, Chính phủ và nhân dân ta.

I – TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa ra đời đã phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thử thách. Quân đội các nước Đồng minh dưới danh nghĩa giải giáp quân Nhật đã lũ lượt kéo vào nước ta.

Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, gần 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc kéo vào đóng ở Hà Nội và hầu hết các tỉnh. Theo sau chúng là tay sai thuộc các tổ chức phản động như Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc), Việt Nam Cách mạng đồng minh hội (Việt Cách) về nước hòng cướp chính quyền của ta. Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân Anh tạo điều kiện cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược. Lợi dụng tình hình đó, bọn phản động trong nước ngóc đầu dậy, làm tay sai cho Pháp chống phá cách mạng.

Ngoài ra, trên cả nước ta, còn 6 vạn quân Nhật chờ giải giáp. Một bộ phận quân Nhật theo lệnh quân Anh đánh lại lực lượng vũ trang của ta, tạo điều kiện cho quân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng.

Trong khi đó, chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, chưa được củng cố, lực lượng vũ trang còn non yếu. Nền kinh tế nông nghiệp nước ta vốn đã lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề ; hậu quả của nạn đói cuối năm 1944 – đầu năm 1945 chưa khắc phục được. Tiếp đó là nạn lụt lớn, làm vỡ đê ở chín tỉnh Bắc Bộ, rồi hạn hán kéo dài, khiến cho nửa tổng số ruộng đất không canh tác được. Nhiều xí nghiệp còn nằm trong tay tư bản Pháp. Các cơ sở công nghiệp của ta chưa kịp phục hồi sản xuất. Hàng hoá khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Ngân sách Nhà nước lúc này hầu như trống rỗng, kho bạc Nhà nước chỉ có hơn 1,2 triệu đồng. Chính quyền cách mạng chưa quản lí được Ngân hàng Đông Dương. Trong lúc đó, quân Trung Hoa Dân quốc lại tung ra thị trường các loại tiền Trung Quốc đã mất giá, làm cho nền tài chính nước ta thêm rối loạn.

Tàn dư văn hoá lạc hậu của chế độ thực dân, phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ.

Đất nước đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". Tuy nhiên, thuận lợi của chúng ta lúc bấy giờ là rất cơ bản. Nhân dân ta đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng quyền lợi do chính quyền cách mạng đưa lại nên rất phấn khởi, gắn bó với chế độ. Cách mạng nước ta có Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng suốt lãnh đạo. Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào giải phóng dân tộc dâng cao ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản.

Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 có những thuận lợi và khó khăn gì ?

II – BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, GIẢI QUYẾT NẠN ĐÓI, NẠN DỐT VÀ KHÓ KHĂN VỀ TÀI CHÍNH

1. Xây dựng chính quyền cách mạng

Chỉ một tuần sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, Chính phủ lâm thời công bố lệnh tổng tuyển cử trong cả nước.

Ngày 6 – 1 – 1946, vượt qua mọi hành động chống phá của kẻ thù, hơn 90% cử tri trong cả nước đi bỏ phiếu, bầu được 333 đại biểu khắp Bắc – Trung – Nam vào Quốc hội, tượng trưng cho khối đoàn kết toàn dân tộc. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhân dân ta được thực hiện quyền công dân, bầu những đại biểu chân chính của mình vào cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

Sau cuộc bầu cử Quốc hội, các địa phương thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ tiến hành bầu cử hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, xã) theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Uỷ ban hành chính các cấp được thành lập.

Ngày 2 – 3 – 1946, tại kì họp đầu tiên ở Hà Nội, Quốc hội xác nhận thành tích của Chính phủ lâm thời trong những ngày đầu xây dựng chế độ mới, thông qua danh sách *Chính phủ liên hiệp kháng chiến* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và lập ra *Ban dự thảo Hiến pháp*. Bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua ngày 9 – 11 – 1946.

Hình 44. Quốc hội khoá I họp phiên đầu tiên tại Nhà hát Lớn Hà Nội (2 – 3 – 1946)

Lực lượng vũ trang được chú trọng xây dựng. *Việt Nam Giải phóng quân* (thành lập tháng 5 – 1945) được chấn chỉnh và đổi thành *Vệ quốc đoàn* (9 – 1945). Ngày 22 – 5 – 1946, Vệ quốc đoàn được đổi thành *Quân đội Quốc gia Việt Nam*. Cuối năm 1945, lực lượng dân quân, tự vệ đã tăng lên hàng chục vạn người, có mặt ở hầu hết các thôn, xã, đường phố, xí nghiệp trên khắp cả nước.

2. Giải quyết nạn đói

Để giải quyết nạn đói, Chính phủ đề ra nhiều biện pháp cấp thời như tổ chức quyên góp, điều hoà thóc gạo giữa các địa phương trong cả nước, nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ gạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước "nhường cơm sẻ áo".

Hình 45. Nhân dân Nam Bộ quyên góp gạo cứu giúp đồng bào bị đói ở Bắc Bộ (10 – 1945)

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trên khắp cả nước, nhân dân ta lập "Hũ gạo cứu đói", tổ chức "Ngày đồng tâm", không dùng gạo, ngô, khoai, sắn v.v. để nấu rượu.

Để giải quyết căn bản nạn đói, tăng gia sản xuất là biện pháp hàng đầu và có tính chất lâu dài. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi : "Tăng gia sản xuất ! Tăng gia sản xuất ngay ! Tăng gia sản xuất nữa !".

Một phong trào thi đua tăng gia sản xuất dấy lên khắp cả nước dưới khẩu hiệu "Tấc đất tấc vàng !", "Không một tấc đất bỏ hoang !".

Chính quyền cách mạng ra lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác của chế độ cũ, giảm tô 25%, giảm thuế ruộng đất 20%, tạm cấp ruộng đất bỏ hoang cho nông dân thiếu ruộng, chia lại ruộng đất công theo nguyên tắc công bằng, dân chủ.

Nhờ các biện pháp tích cực trên, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói dần dần bị đẩy lùi.

3. Giải quyết nạn dốt

Xoá nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân là một trong những nhiệm vụ cấp bách cần giải quyết. Ngày 8 – 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh thành lập *Nha Bình dân học vụ* – cơ quan chuyên trách về chống "giặc dốt" – và kêu gọi nhân dân cả nước tham gia phong trào xoá nạn mù chữ. Trong vòng một năm, từ tháng 9 – 1945 đến tháng 9 – 1946, trên toàn quốc đã tổ chức gần 76 000 lớp học, xoá mù chữ cho hơn 2,5 triệu người. Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm được khai giảng nhằm đào tạo những công dân và cán bộ

trung thành, có năng lực phụng sự Tổ quốc. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc dân chủ.

4. Giải quyết khó khăn về tài chính

Để khắc phục tình trạng trống rỗng về ngân sách, Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước. Hưởng ứng cuộc vận động xây dựng "Quỹ độc lập", phong trào "Tuần lễ vàng" do Chính phủ phát động, nhân dân ta hăng hái đóng góp tiền của, vàng, bạc ủng hộ nền độc lập của Tổ quốc.

> Chỉ trong thời gian ngắn, nhân dân đã tự nguyện đóng góp 370 kilôgam vàng, 20 triệu đồng vào "Quỹ độc lập", 40 triệu đồng vào "Quỹ đảm phụ quốc phòng".

Ngày 23 – 11 – 1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước, thay cho tiền Đông Dương của Pháp trước đây.

> *Hãy nêu những kết quả chủ yếu đạt được trong năm đầu xây dựng chính quyền cách mạng, giải quyết khó khăn của đất nước sau Cách mạng tháng Tám.*

III – ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM VÀ NỘI PHẢN, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

1. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ

Với dã tâm xâm lược nước ta một lần nữa, ngay sau khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, Chính phủ Đờ Gôn đã quyết định thành lập một đạo quân viễn chinh dưới quyền chỉ huy của tướng Lơcơléc, đồng thời cử Đô đốc Đácgiăngliơ làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương.

Ngày 2 – 9 – 1945, khi nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng "Ngày Độc lập", thực dân Pháp đã xả súng vào dân chúng, làm 47 người chết và nhiều người bị thương.

> Ngày 6 – 9 – 1945, quân Anh, với danh nghĩa Đồng minh vào giải giáp phát xít Nhật, đến Sài Gòn, kéo theo sau là một đại đội quân Pháp. Vừa đến Sài Gòn, quân Anh yêu cầu ta giải tán lực lượng vũ trang, thả hết tù binh Pháp do Nhật giam giữ sau ngày 9 – 3 – 1945, trang bị vũ khí cho số tù binh này và cho quân Pháp chiếm đóng những nơi quan trọng trong thành phố.

Đêm 22 rạng sáng 23 – 9 – 1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

Quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn cùng với quân dân Nam Bộ đã nhất tề đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược. Các chiến sĩ lực lượng vũ trang của ta đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp vừa cập bến Sài Gòn, đánh phá kho tàng, phá nhà giam.

Phối hợp với các lực lượng vũ trang, nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn đấu tranh phá nguồn tiếp tế của địch, không hợp tác với chúng, dựng chướng ngại vật và chiến luỹ trên đường phố. Các công sở, trường học, nhà máy, hãng buôn,... đóng cửa. Chợ không họp, tàu xe ngừng chạy, điện, nước bị cắt. Quân Pháp trong thành phố bị bao vây và luôn bị tấn công.

Ngày 5 – 10 – 1945, tướng Lơcơléc đến Sài Gòn, cùng với nhiều đơn vị bộ binh và xe bọc thép mới từ Pháp sang tăng viện. Với lực lượng được tăng cường, lại có sự hỗ trợ của quân Anh và quân Nhật, quân Pháp phá vòng vây Sài Gòn – Chợ Lớn, rồi mở rộng đánh chiếm Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ.

Hình 46. Đoàn quân "Nam tiến" lên đường vào Nam chiến đấu

Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết tâm lãnh đạo kháng chiến, huy động lực lượng cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Hàng vạn thanh niên hăng hái gia nhập quân đội, sung vào các đoàn quân "Nam tiến", sát cánh cùng với nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ chiến đấu. Những cán bộ và chiến sĩ hăng hái, có kinh nghiệm chiến đấu, những vũ khí, trang bị tốt nhất của ta lúc đó đều dành cho đoàn quân "Nam tiến". Nhân dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ còn thường xuyên tổ chức quyên góp tiền, gạo, áo quần, thuốc men v.v. ủng hộ nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

2. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc

Trong hoàn cảnh phải đối phó với cuộc xâm lược trở lại của thực dân Pháp ở Nam Bộ, sự uy hiếp của quân Trung Hoa Dân quốc ở ngoài Bắc nhằm lật đổ chính quyền cách mạng, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch rõ : tránh trường hợp một mình đối phó với nhiều kẻ thù cùng một lúc, từ đó chủ trương tạm thời hoà hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc.

> Với danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật, quân Trung Hoa Dân quốc không dám ra mặt công khai, mà dùng bọn tay sai Việt Quốc, Việt Cách phá hoại cách mạng nước ta từ bên trong. Dựa vào quân Trung Hoa Dân quốc, bọn tay sai đòi ta phải cải tổ Chính phủ, dành cho chúng một số ghế trong Quốc hội không qua bầu cử, đòi những người cộng sản ra khỏi Chính phủ v.v..

Nhằm hạn chế sự phá hoại của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai, tại kì họp đầu tiên (2 – 3 – 1946), Quốc hội khoá I đồng ý nhường cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử cùng với 4 ghế bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp, Nguyễn Hải Thần (lãnh tụ Việt Cách) giữ chức Phó Chủ tịch nước ; đồng thời nhân nhượng cho quân Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi kinh tế như : cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép lưu hành tiền Trung Quốc trên thị trường.

Để giảm bớt sức ép công kích của kẻ thù, tránh những hiểu lầm trong nước và ngoài nước có thể trở ngại đến tiền đồ, sự nghiệp giải phóng dân tộc, đồng thời, đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố "tự giải tán" (11 – 11 – 1945), nhưng thật ra là tạm thời rút vào hoạt động "bí mật", tiếp tục lãnh đạo đất nước, lãnh đạo chính quyền cách mạng.

Đối với các tổ chức phản cách mạng, tay sai của Trung Hoa Dân quốc (Việt Quốc, Việt Cách), chính quyền cách mạng dựa vào quần chúng, kiên quyết vạch trần âm mưu và những hành động chia rẽ, phá hoại của chúng. Những kẻ phá hoại có đủ bằng chứng thì bị trừng trị theo pháp luật. Chính phủ còn ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

Những biện pháp trên đã hạn chế đến mức thấp nhất các hoạt động chống phá của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

3. Hoà hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta

Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp thực hiện kế hoạch tiến quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước ta.

Để thực hiện ý đồ trên, thực dân Pháp điều đình với Chính phủ Trung Hoa Dân quốc và kí *Hiệp ước Hoa – Pháp* (28 – 2 – 1946). Theo đó, Trung Hoa Dân quốc được Pháp trả lại các tô giới, nhượng địa của Pháp trên đất Trung Quốc và được vận chuyển hàng hoá qua cảng Hải Phòng vào Vân Nam không phải đóng thuế. Đổi lại, Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.

Hiệp ước Hoa – Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn một trong hai con đường : hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc ; hoặc hoà hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó cùng một lúc với nhiều kẻ thù.

Ngày 3 – 3 – 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì, đã chọn giải pháp "hoà để tiến".

Chiều 6 – 3 – 1946, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí với G. Xanhtơni – đại diện Chính phủ Pháp – bản *Hiệp định Sơ bộ*.

Nội dung cơ bản của Hiệp định là :

– Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng và là thành viên của Liên bang Đông Dương, nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

– Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thoả thuận cho 15 000 quân Pháp ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, số quân này sẽ đóng tại những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm.

– Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở phía Nam và giữ nguyên quân đội của mình tại vị trí cũ, tạo không khí thuận lợi đi đến cuộc đàm phán chính thức bàn các vấn đề về ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai của Đông Dương, quyền lợi kinh tế và văn hoá của người Pháp ở Việt Nam.

Kí Hiệp định Sơ bộ hoà hoãn với Pháp, ta đã tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc, đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc cùng bọn tay sai ra khỏi nước ta, có thêm thời gian hoà bình để củng cố chính quyền

cách mạng, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp về sau.

> Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ, thực dân Pháp vẫn tiếp tục gây xung đột vũ trang ở Nam Bộ, lập Chính phủ Nam Kì tự trị, âm mưu tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam.

Do ta đấu tranh kiên quyết, cuộc đàm phán chính thức giữa hai Chính phủ Việt Nam và Pháp được tổ chức tại Phôngtennơblô (Pháp) từ ngày 6 – 7 – 1946. Cuộc đàm phán thất bại vì phía Pháp ngoan cố không chịu công nhận độc lập và thống nhất của nước ta. Trong lúc đó, tại Đông Dương, quân Pháp tăng cường những hoạt động khiêu khích. Quan hệ Việt – Pháp ngày càng căng thẳng, có nguy cơ nổ ra chiến tranh.

Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh, bấy giờ đang ở thăm nước Pháp với tư cách là thượng khách của Chính phủ Pháp, đã kí với Mutê – đại diện của Chính phủ Pháp – bản *Tạm ước* ngày 14 – 9 – 1946, tiếp tục nhân nhượng Pháp một số quyền lợi về kinh tế – văn hoá ở Việt Nam. Bản Tạm ước đã tạo điều kiện cho ta kéo dài thời gian hoà hoãn để xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp không thể tránh khỏi.

– Đảng và Chính phủ cách mạng đã thực hiện chủ trương, sách lược như thế nào đối với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở phía Bắc sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 ?

– Hiệp định Sơ bộ Việt – Pháp ngày 6 – 3 – 1946 được kí kết trong hoàn cảnh như thế nào ? Nêu nội dung và ý nghĩa của Hiệp định.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Những khó khăn của cách mạng nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã được Đảng và Chính phủ cách mạng giải quyết như thế nào ? Nêu kết quả và ý nghĩa.
2. Đảng và Chính phủ cách mạng đã thực hiện chủ trương, sách lược như thế nào đối với Pháp trong thời gian trước ngày 6 – 3 và từ ngày 6 – 3 – 1946 ?

Bài 18

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 – 1950)

Do thực dân Pháp bội ước, từ ngày 19 – 12 – 1946 nhân dân ta đã bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp xâm lược (1946 – 1954) với niềm tin chiến thắng. Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến (1946 – 1950), ta đã xây dựng lực lượng mọi mặt, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài và bước đầu giành thắng lợi quan trọng với chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947 và Biên giới thu – đông năm 1950.

I – KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP BÙNG NỔ

1. Thực dân Pháp bội ước và tiến công nước ta

Mặc dù đã kí Hiệp định Sơ bộ 6 – 3 – 1946 và Tạm ước 14 – 9 – 1946, thực dân Pháp vẫn đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

Ngay sau ngày 6 – 3 – 1946, Pháp mở các cuộc tiến công ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Ở Bắc Bộ, hạ tuần tháng 11 – 1946, quân Pháp khiêu khích, tiến công ta ở Hải Phòng và Lạng Sơn.

Ở Hà Nội, quân Pháp bắn súng, ném lựu đạn vào nhiều nơi. Chúng đốt Nhà Thông tin ở phố Tràng Tiền, chiếm đóng cơ quan Bộ Tài chính, gây ra vụ tàn sát đẫm máu ở phố Hàng Bún, phố Yên Ninh v.v.. Ngày 18 – 12 – 1946, Pháp gửi tối hậu thư đòi Chính phủ ta phải giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để cho quân Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận, thì chậm nhất là sáng 20 – 12 – 1946, chúng sẽ hành động.

2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

Tình thế khẩn cấp đòi hỏi Đảng và Chính phủ ta phải có quyết định kịp thời. Ngày 12 – 12 – 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*.

Đáp lại tối hậu thư của Pháp, trong hai ngày 18 và 19 – 12 – 1946, Hội nghị bất thường Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương mở rộng, họp tại Vạn Phúc (Hà Đông), đã quyết định phát động cả nước kháng chiến.

Khoảng 20 giờ ngày 19 – 12 – 1946, công nhân Nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, cả thành phố mất điện là tín hiệu tiến công. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi khắp cả nước.

Lời kêu gọi có đoạn :

"... Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa !

Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ...

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước...".

Chỉ thị Toàn dân kháng chiến, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* (9 – 1947) của Tổng Bí thư Trường Chinh là những văn kiện lịch sử quan trọng về đường lối kháng chiến, nêu rõ tính chất, mục đích, nội dung và phương châm của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đó là kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

– Vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ ngày 19 – 12 – 1946 ?

– Phân tích nội dung cơ bản đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng.

II – CUỘC CHIẾN ĐẤU Ở CÁC ĐÔ THỊ VÀ VIỆC CHUẨN BỊ CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN LÂU DÀI

1. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

Ở Hà Nội, khoảng 20 giờ ngày 19 – 12 – 1946, cuộc chiến đấu bắt đầu. Nhân dân đã khiêng bàn ghế, giường, tủ, kiện hàng, hạ cây cối v.v. làm thành những chướng ngại vật hoặc chiến luỹ ngay trên đường phố để chống giặc. Trung đoàn Thủ đô được thành lập và tiến đánh những trận quyết liệt ở Bắc Bộ phủ, chợ Đồng Xuân, Nhà Bưu điện v.v.. Sau hai tháng chiến đấu kiên cường, ngày 17 – 2 – 1947, quân ta rút khỏi vòng vây của địch, ra căn cứ an toàn.

Trong 60 ngày đêm, quân dân Hà Nội đã chiến đấu gần 200 trận, giết và làm bị thương hàng nghìn tên địch, phá huỷ hàng chục xe cơ giới, 5 máy bay v.v., hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giam chân địch trong thành phố một thời gian dài để hậu phương kịp thời huy động lực lượng kháng chiến, di chuyển kho tàng, công xưởng về chiến khu, bảo vệ Trung ương Đảng, Chính phủ về căn cứ lãnh đạo kháng chiến.

Hình 47. "Quyết tử quân" Hà Nội ôm bom ba càng đón đánh xe tăng Pháp

Ở các đô thị như Bắc Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng v.v., quân dân ta bao vây, tiến công, tiêu diệt nhiều tên địch.

Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 đã tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

Phối hợp với cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16, quân dân ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ đẩy mạnh chiến tranh du kích, chặn đánh địch trên các tuyến giao thông, phá cơ sở hậu cần của chúng.

2. Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài

Sau khi rút khỏi Hà Nội, các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận, các đoàn thể v.v. chuyển lên căn cứ địa Việt Bắc.

Trong vòng 3 tháng đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, ta đã vận chuyển hơn 3 vạn tấn máy móc và dụng cụ sản xuất, hàng vạn tấn nguyên vật liệu về chiến khu để tiếp tục sản xuất, phục vụ nhu cầu kháng chiến. Riêng ở Bắc Bộ, gần 2/3 số máy móc được chuyển lên căn cứ Việt Bắc.

Với khẩu hiệu "Vườn không nhà trống !", "Tản cư cũng là kháng chiến !", "Phá hoại để kháng chiến !", nhân dân các đô thị nhanh chóng tản cư ra các vùng hậu phương và tiến hành phá huỷ nhà cửa, đường sá, cầu cống,... không cho địch sử dụng.

Đảng, Chính phủ lãnh đạo và tổ chức nhân dân cả nước xây dựng lực lượng kháng chiến về mọi mặt.

Về chính trị, các uỷ ban hành chính chuyển thành *Uỷ ban kháng chiến hành chính*, thực hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc ; mở rộng Mặt trận, thành lập *Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt)*.

Về kinh tế, Chính phủ đề ra các chính sách nhằm duy trì và phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất lương thực.

Về quân sự, Chính phủ quy định mọi người dân từ 18 đến 45 tuổi được tuyển chọn tham gia các lực lượng chiến đấu.

Về văn hoá, phong trào bình dân học vụ được duy trì và phát triển. Trường phổ thông các cấp vẫn tiếp tục giảng dạy và học tập trong hoàn cảnh chiến tranh.

– Cuộc chiến đấu của quân dân ta trong những tháng đầu kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp diễn ra như thế nào ?

– Ta đã làm gì để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài ?

III – CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU – ĐÔNG NĂM 1947 VÀ VIỆC ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN

1. Chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947

Tháng 3 – 1947, Chính phủ Pháp cử Bôlae làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương, thay Đácgiăngliơ, thực hiện kế hoạch tiến công căn cứ địa Việt Bắc nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Thực dân Pháp huy động 12 000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương mở cuộc tiến công Việt Bắc từ ngày 7 – 10 – 1947.

> Sáng sớm 7 – 10 – 1947, binh đoàn quân dù do Sôvanhắc chỉ huy đổ quân xuống chiếm thị xã Bắc Kạn, thị trấn Chợ Mới,... Cùng ngày, binh đoàn bộ binh do Bôphơrê chỉ huy, từ Lạng Sơn theo Đường số 4 đánh lên Cao Bằng, rồi vòng xuống Bắc Kạn theo Đường số 3, bao vây Việt Bắc ở phía đông và phía bắc. Ngày 9 – 10 – 1947, một binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thuỷ đánh bộ do Cômmuynan chỉ huy từ Hà Nội đi ngược sông Hồng và sông Lô lên Tuyên Quang, rồi Chiêm Hoá, đánh vào Đài Thị, bao vây Việt Bắc ở phía tây.

Khi địch vừa tiến công Việt Bắc, Đảng ta đã có chỉ thị "Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp".

Trên khắp các mặt trận, quân dân ta anh dũng chiến đấu, từng bước đẩy lùi cuộc tiến công của địch.

Quân dân ta đã chủ động bao vây và tiến công địch ở Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã, Ngân Sơn, Bạch Thông (nay thuộc Bắc Kạn) v.v., buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã cuối tháng 11 – 1947.

Ở mặt trận hướng đông, quân dân ta phục kích chặn đánh địch trên Đường số 4, tiêu biểu là trận phục kích ở đèo Bông Lau (30 – 10 – 1947), đánh trúng đoàn xe cơ giới của địch, thu nhiều vũ khí, quân trang quân dụng của chúng.

Ở mặt trận hướng tây, quân dân ta phục kích đánh địch nhiều trận trên sông Lô, nổi bật là trận Đoan Hùng, Khe Lau, đánh chìm nhiều tàu chiến, ca nô của địch.

Sau hơn hai tháng, cuộc chiến đấu giữa ta và địch đã kết thúc bằng cuộc rút chạy của đại bộ phận quân Pháp khỏi Việt Bắc ngày 19 – 12 – 1947.

Quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6 000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, ca nô, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh. Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn. Bộ đội chủ lực của ta ngày càng trưởng thành.

Hình 48. Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947

Với chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược chuyển sang giai đoạn mới.

Sau thất bại ở Việt Bắc, Pháp buộc phải thay đổi chiến lược chiến tranh ở Đông Dương, từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh lâu dài", thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

Phối hợp với cuộc chiến đấu ở Việt Bắc, quân dân ta trên các chiến trường toàn quốc hoạt động mạnh, kiềm chế, không cho địch tập trung lớn binh lực vào chiến trường chính.

Quân dân Hà Nội liên tiếp mở những cuộc tập kích vào các đồn bốt địch ở ngoại thành như Gia Lâm, Vĩnh Tuy, Cầu Giấy, Cầu Đuống v.v..

Đầu tháng 12 – 1947, quân dân Sài Gòn mở hàng loạt cuộc tập kích vào các đồn bốt, kho tàng của địch ở Thị Nghè, Gia Định, Gò Vấp, Bà Điểm, Phú Lâm, Phú Thọ v.v..

2. Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện

Đảng và Chính phủ ta chủ trương củng cố chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở, tăng cường lực lượng vũ trang nhân dân, đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

Trên mặt trận chính trị, đầu năm 1949, Chính phủ quyết định tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân và Uỷ ban kháng chiến hành chính các cấp. Tháng 6 – 1949, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt quyết định tiến tới thống nhất thành một tổ chức – *Mặt trận Liên Việt*.

Trên mặt trận quân sự, trong những năm 1948 – 1949, bộ đội chủ lực phân tán, đi sâu vào vùng sau lưng địch, xây dựng cơ sở kháng chiến, phát triển chiến tranh du kích.

Trên mặt trận kinh tế, Chính phủ ra các sắc lệnh : giảm tô 25% (7 – 1949), hoãn nợ, xoá nợ (5 – 1950), chia lại ruộng đất công và tạm cấp ruộng đất vắng chủ, ruộng đất lấy từ tay đế quốc, bọn phản động (7 – 1950) v.v..

Trên mặt trận văn hoá, giáo dục, tháng 7 – 1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông, đặt nền móng cho nền giáo dục dân tộc dân chủ Việt Nam (thay hệ thống giáo dục cũ bằng hệ thống giáo dục mới – 9 năm). Hệ thống các trường đại học và trung học chuyên nghiệp cũng bắt đầu được xây dựng.

– Chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947 đã diễn ra như thế nào ? Nêu kết quả và ý nghĩa của chiến dịch.

– Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của ta được đẩy mạnh như thế nào sau chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947 ?

IV – HOÀN CẢNH LỊCH SỬ MỚI VÀ CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI THU – ĐÔNG NĂM 1950

1. Hoàn cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến

Từ sau chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947, cuộc kháng chiến của nhân dân ta có thêm những thuận lợi, song cũng phải đối mặt với nhiều thách thức mới.

Ngày 1 – 10 – 1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời.

Ngày 14 – 1 – 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước. Ngày 18 – 1 – 1950, Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa,

ngày 30 – 1 – 1950 Chính phủ Liên Xô, và trong vòng một tháng sau, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Về phía địch, ngày 13 – 5 – 1949, với sự đồng ý của Mĩ, Chính phủ Pháp đề ra kế hoạch Rơve.

Với kế hoạch này, Mĩ từng bước can thiệp sâu và "dính líu" trực tiếp vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

Ngày 7 – 2 – 1950, Mĩ công nhận Chính phủ Bảo Đại (thành lập tháng 7 – 1949) ; ngày 8 – 5 – 1950, Mĩ đồng ý viện trợ kinh tế và quân sự cho Pháp nhằm từng bước nắm quyền điều khiển trực tiếp chiến tranh ở Đông Dương.

Thực hiện kế hoạch Rơve, từ tháng 6 – 1949, Pháp tăng cường hệ thống phòng ngự trên Đường số 4, thiết lập "Hành lang Đông – Tây" (Hải Phòng – Hà Nội – Hoà Bình – Sơn La). Trên cơ sở đó, Pháp chuẩn bị một kế hoạch quy mô lớn tiến công Việt Bắc lần thứ hai, mong giành thắng lợi để nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

2. Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Việc Pháp thực hiện kế hoạch Rơve đã làm cho vùng tự do của ta bị thu hẹp, căn cứ địa Việt Bắc bị bao vây,... Để khắc phục khó khăn, đưa cuộc kháng chiến phát triển lên một bước mới, tháng 6 – 1950, Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch ; khai thông đường sang Trung Quốc và thế giới ; mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, tạo đà thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

Chủ tịch Hồ Chí Minh ra mặt trận để cùng Bộ Chỉ huy chiến dịch chỉ đạo và động viên bộ đội chiến đấu.

Hình 49. Bác Hồ thăm một đơn vị tham gia chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Sáng sớm 16 – 9 – 1950, các đơn vị quân đội ta nổ súng mở đầu chiến dịch bằng trận đánh vào vị trí Đông Khê. Sau hơn 2 ngày chiến đấu, sáng 18 – 9, bộ đội ta tiêu diệt hoàn toàn cụm cứ điểm Đông Khê. Mất Đông Khê, quân địch ở Thất Khê lâm vào tình thế bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, quân Pháp buộc phải rút khỏi Cao Bằng theo Đường số 4. Để yểm trợ cho cuộc rút quân này, Pháp huy động quân từ Thất Khê tiến lên chiếm lại Đông Khê và đón cánh quân từ Cao Bằng rút về. Đoán trước được ý định của địch, quân ta chủ động mai phục, chặn đánh địch nhiều nơi trên Đường số 4 khiến cho hai cánh quân này không gặp được nhau. Đến lượt Thất Khê bị uy hiếp, quân Pháp buộc phải rút về Na Sầm (8 – 10 – 1950) và ngày 13 – 10 – 1950, rút khỏi Na Sầm về Lạng Sơn. Trong khi đó, cuộc hành quân của địch lên Thái Nguyên cũng bị quân ta chặn đánh.

Quân Pháp trở nên hoảng loạn, phải rút chạy, Đường số 4 được giải phóng ngày 22 – 10 – 1950.

Hình 50. Lược đồ chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Phối hợp với mặt trận Biên giới, quân ta đã hoạt động mạnh ở tả ngạn sông Hồng, Tây Bắc, Đường số 6, Đường số 12, buộc địch phải rút khỏi thị xã Hoà Bình (4 – 11 – 1950). Chiến tranh du kích phát triển mạnh ở Bình – Trị – Thiên, Liên khu V và Nam Bộ.

Sau hơn một tháng chiến đấu, chiến dịch Biên giới kết thúc thắng lợi. Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8 000 tên địch, giải phóng một vùng biên giới Việt – Trung từ Cao Bằng tới Đình Lập với 35 vạn dân, chọc thủng "Hành lang Đông – Tây" của Pháp. Thế bao vây của địch cả trong lẫn ngoài đối với căn cứ địa Việt Bắc bị phá vỡ. Kế hoạch Rơve bị phá sản.

Với chiến thắng Biên giới, con đường liên lạc của ta với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông ; quân đội ta đã giành được thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ), mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950 của ta được mở trong hoàn cảnh như thế nào ? Nêu diễn biến, kết quả và ý nghĩa của chiến dịch.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích tính chất chính nghĩa và tính nhân dân của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng.
2. Nêu từ 5 đến 7 sự kiện tiêu biểu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp từ khi bùng nổ đến chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950.

Bài 19

BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1951 – 1953)

Bước sang giai đoạn từ năm 1951 đến năm 1953, cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, có sự giúp đỡ của đế quốc Mĩ được đẩy mạnh ; lực lượng kháng chiến của ta trưởng thành về mọi mặt, quân dân ta giành nhiều thắng lợi to lớn và toàn diện, tiếp tục giữ vững quyền chủ động trên chiến trường.

I – THỰC DÂN PHÁP ĐẨY MẠNH CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC ĐÔNG DƯƠNG

1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh

Từ tháng 5 – 1949, Mĩ từng bước can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Ngày 23 – 12 – 1950, Mĩ kí với Pháp *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương*. Đây là hiệp định viện trợ quân sự, kinh tế – tài chính của Mĩ cho Pháp và tay sai, qua đó, Mĩ từng bước thay chân Pháp ở Đông Dương.

Tháng 9 – 1951, Mĩ kí với Bảo Đại *Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt – Mĩ* nhằm trực tiếp ràng buộc Chính phủ Bảo Đại vào Mĩ.

Sau những hiệp định này, viện trợ của Mĩ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách chiến tranh của Pháp ở Đông Dương : năm 1950 là 52 tỉ phrăng – chiếm 19% ngân sách ; năm 1954 là 555 tỉ phrăng – chiếm 73% ngân sách. Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự Mĩ đến Việt Nam ngày càng nhiều. Các trung tâm và các trường huấn luyện của Mĩ bắt đầu tuyển chọn, đưa người Việt Nam sang học ở Mĩ.

2. Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi

Dựa vào viện trợ Mĩ, cuối năm 1950, Pháp đề ra kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi, mong muốn kết thúc nhanh chiến tranh.

Kế hoạch gồm 4 điểm chính :

– Gấp rút tập trung quân Âu – Phi nhằm xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời ra sức phát triển ngụy quân để xây dựng "quân đội quốc gia".

– Xây dựng phòng tuyến công sự xi măng cốt sắt (boong ke), thành lập "vành đai trắng" bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn chủ lực của ta và kiểm soát việc ta đưa nhân tài, vật lực ra vùng tự do.
– Tiến hành "chiến tranh tổng lực", bình định vùng tạm chiếm, vơ vét sức người, sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.
– Đánh phá hậu phương của ta bằng biệt kích, thổ phỉ, gián điệp ; kết hợp oanh tạc bằng phi pháo với chiến tranh tâm lí và chiến tranh kinh tế.

Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi đã đưa cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương lên quy mô lớn, làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta, nhất là ở vùng sau lưng địch, trở nên khó khăn, phức tạp.

Âm mưu và hành động mới của Pháp – Mĩ từ sau thất bại ở chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950 như thế nào ?

II – ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU LẦN THỨ II CỦA ĐẢNG (2 – 1951)

Từ ngày 11 đến ngày 19 – 2 – 1951, Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở xã Vinh Quang (Chiêm Hoá – Tuyên Quang).

Đại hội thông qua hai bản báo cáo quan trọng :

Báo cáo chính trị, do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày, đã tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng qua các chặng đường lịch sử đấu tranh oanh liệt kể từ ngày ra đời, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

Báo cáo *Bàn về cách mạng Việt Nam*, do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày, nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất hoàn toàn cho dân tộc, xoá bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện "người cày có ruộng", phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đại hội quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia một Đảng Mác – Lênin riêng, có cương lĩnh phù hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc.

Ở Việt Nam, Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam, tiếp tục đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Đại hội Đảng thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương*, *Điều lệ* mới ; quyết định xuất bản báo *Nhân dân* – cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng.

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị. Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng, Trường Chinh được bầu lại làm Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội đại biểu lần thứ II đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình trưởng thành và lãnh đạo cách mạng của Đảng ta, là "Đại hội kháng chiến thắng lợi".

Hình 51. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng (2 – 1951)

Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng đã có những quyết định gì ? Nêu ý nghĩa lịch sử của Đại hội.

III – HẬU PHƯƠNG KHÁNG CHIẾN PHÁT TRIỂN MỌI MẶT

Về chính trị, từ ngày 3 đến ngày 7 – 3 – 1951, Đại hội toàn quốc thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là *Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Mặt trận Liên Việt)* do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch, Hồ Chí Minh làm Chủ tịch danh dự.

Ngày 11 – 3 – 1951, Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khơme Ítxarắc, Mặt trận Lào Ítxala họp Hội nghị đại biểu để thành lập *Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào*. Liên minh thành lập đã tăng cường khối đoàn kết ba nước trong đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.

Hình 52. Các đại biểu dự Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh – Liên Việt (1951)

Phong trào thi đua yêu nước ngày càng thấm sâu, lan rộng trong các ngành, các giới, làm nảy nở nhiều đơn vị, cá nhân ưu tú. Ngày 1 – 5 – 1952, Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua ái quốc và chọn được 7 anh hùng, đó là : Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh.

Về kinh tế, năm 1952, Chính phủ mở cuộc vận động lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm. Cuộc vận động đã lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia. Năm 1953, vùng tự do và vùng căn cứ du kích từ Liên khu IV trở ra đã sản xuất được hơn 2,7 triệu tấn thóc và hơn 65 vạn tấn hoa màu.

Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp về cơ bản đáp ứng được những yêu cầu về công cụ sản xuất và những mặt hàng thiết yếu của đời sống. Năm 1953, ta sản xuất được 3 500 tấn vũ khí đạn dược, cung cấp tạm đủ cho bộ đội về thuốc men, quân trang, quân dụng.

Đi đôi với việc đẩy mạnh sản xuất, Chính phủ còn đề ra những chính sách nhằm chấn chỉnh chế độ thuế khoá, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.

Để bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, đầu năm 1953, Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất. Từ tháng

4 – 1953 đến tháng 7 – 1954, ta đã thực hiện 5 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất tại 53 xã thuộc vùng tự do ở Thái Nguyên, Thanh Hoá.

Về văn hoá, giáo dục, y tế : Ta tiếp tục công cuộc cải cách giáo dục (từ năm 1950), thực hiện theo ba phương châm : "phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất", nhà trường gắn với đời sống xã hội.

Tính đến năm 1952, ở các liên khu : Việt Bắc, III, IV và V đã có trên 1 triệu học sinh phổ thông. Đến năm 1952, phong trào bình dân học vụ đã giúp khoảng 14 triệu người thoát nạn mù chữ và đến tháng 9 – 1953, công tác bổ túc văn hoá đã có 10 450 lớp học với 335 946 học viên.

Văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập mọi mặt của cuộc sống, chiến đấu và sản xuất, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Kháng chiến hoá văn hoá, văn hoá hoá kháng chiến".

Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng có tính chất quần chúng rộng lớn.

Công tác chăm lo sức khoẻ cho nhân dân được coi trọng. Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương được xây dựng.

Từ sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954, hậu phương kháng chiến đã phát triển như thế nào trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế ?

IV – NHỮNG CHIẾN DỊCH TIẾN CÔNG GIỮ VỮNG QUYỀN CHỦ ĐỘNG TRÊN CHIẾN TRƯỜNG

1. Các chiến dịch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ (từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951)

Để giữ vững quyền chủ động đánh địch trên chiến trường chính Bắc Bộ và đẩy địch lùi sâu vào thế bị động đối phó, trong thời gian từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951, quân ta liên tục mở ba chiến dịch Trần Hưng Đạo (chiến dịch Trung du), chiến dịch Hoàng Hoa Thám (chiến dịch Đường số 18) và chiến dịch Quang Trung (chiến dịch Hà – Nam – Ninh).

Đây là những chiến dịch tiến công quy mô lớn của quân ta đánh vào phòng tuyến kiên cố của địch ở trung du và đồng bằng, loại khỏi vòng chiến đấu nhiều sinh lực địch, phá vỡ từng mảng kế hoạch bình định của chúng. Tuy nhiên, do địa bàn ba chiến dịch không có lợi cho ta mà có lợi cho địch, nên kết quả chiến đấu bị hạn chế.

Với phương châm chiến lược "đánh chắc thắng" và phương hướng chiến lược "tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu", ta chủ trương mở những chiến dịch tiếp theo ở vùng rừng núi.

2. Chiến dịch Hoà Bình đông – xuân 1951 – 1952

Hoà Bình là cửa ngõ nối liền vùng tự do với vùng đồng bằng Bắc Bộ qua Chợ Bến, là mạch máu giao thông giữa Việt Bắc với Liên khu IV.

Ngày 9 – 11 – 1951, Đờ Lát đơ Tátxinhi sử dụng một lực lượng quân cơ động lớn tiến đánh Chợ Bến ; đến ngày 14 – 11, tiến đánh Hoà Bình.

Nhằm tiêu diệt sinh lực địch ở Hoà Bình, phá tan kế hoạch bình định của chúng ở đồng bằng Bắc Bộ và đẩy mạnh chiến tranh du kích, ta mở chiến dịch phản công và tiến công địch ở Hoà Bình.

Chiến dịch Hoà Bình kết thúc sau hơn 3 tháng chiến đấu, ta giải phóng hoàn toàn khu vực Hoà Bình – sông Đà rộng 2 000 km^2 với 15 vạn dân ; các căn cứ du kích của ta được mở rộng, nối liền từ Bắc Giang xuống Bắc Ninh, tới sát Đường số 5, qua Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình.

3. Chiến dịch Tây Bắc thu – đông năm 1952

Tây Bắc là vùng chiến lược quan trọng địch đã chiếm đóng, từ đó uy hiếp căn cứ Việt Bắc của ta và che chở cho vùng Thượng Lào của chúng.

Từ ngày 14 – 10 đến ngày 10 – 12 – 1952, ta huy động một lực lượng lớn tiến công Mộc Châu, Thuận Châu, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái.

Kết quả chiến dịch, quân ta giải phóng 28 000 km^2 với 25 vạn dân, gồm toàn tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), bốn huyện ở Lai Châu, hai huyện ở Yên Bái ; phá một phần âm mưu lập "xứ Thái tự trị" của địch.

4. Chiến dịch Thượng Lào xuân – hè năm 1953

Thượng Lào là vùng chiến lược quan trọng, là hậu phương an toàn của địch. Sau thất bại ở Tây Bắc (Việt Nam), địch tăng cường phòng thủ ở đây.

Đầu năm 1953, Trung ương Đảng và Chính phủ ta cùng Chính phủ kháng chiến Lào và Mặt trận Ítxala quyết định phối hợp mở chiến dịch Thượng Lào nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Lào.

Từ ngày 8 – 4 đến ngày 18 – 5 – 1953, ta huy động một lực lượng lớn cùng một số đơn vị Quân giải phóng Pathét Lào mở chiến dịch.

Kết quả, liên quân Lào – Việt đã giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phongxalì với trên 30 vạn dân.

Phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ, từ năm 1951 đến năm 1953, ở các chiến trường Trung Bộ và Nam Bộ, quân dân ta đã tận dụng các hình thức chiến tranh du kích, tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch, phá huỷ nhiều tổ chức tề nguỵ cùng nhiều cơ sở kinh tế của chúng.

Thế chủ động đánh địch trên chiến trường chính Bắc Bộ của quân ta sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954 được thể hiện như thế nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Lập niên biểu những thắng lợi tiêu biểu của quân dân ta trên các mặt trận quân sự, chính trị – ngoại giao, kinh tế – tài chính trong kháng chiến chống thực dân Pháp từ sau thu – đông 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954.

Bài 20

CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 – 1954)

Bước vào đông – xuân 1953 – 1954, Pháp – Mĩ âm mưu giành một thắng lợi quân sự quyết định nhằm "kết thúc chiến tranh trong danh dự" ; quân ta mở cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã buộc thực dân Pháp kí Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

I – ÂM MƯU MỚI CỦA PHÁP – MĨ Ở ĐÔNG DƯƠNG : KẾ HOẠCH NAVA

Trải qua 8 năm tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp thiệt hại ngày càng nặng nề. Đến năm 1953, Pháp bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân, tiêu tốn hơn 2 000 tỉ phrăng. Vùng chiếm đóng của Pháp bị thu hẹp.

Quân Pháp trên chiến trường ngày càng lâm vào thế phòng ngự bị động.

Trước tình thế bị sa lầy và thất bại của Pháp, Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương, ép Pháp phải kéo dài và mở rộng chiến tranh, tích cực chuẩn bị thay thế Pháp.

Ngày 7 – 5 – 1953, được sự thoả thuận của Mĩ, Chính phủ Pháp cử tướng Nava làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương (thay cho tướng Xalăng). Nava đề ra kế hoạch quân sự với hi vọng trong vòng 18 tháng sẽ giành lấy một thắng lợi quyết định để "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

Kế hoạch Nava được chia thành hai bước :

Bước thứ nhất, trong thu – đông 1953 và xuân 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ, tiến công chiến lược để bình định Trung Bộ và Nam Đông Dương, giành lấy nguồn nhân lực, vật lực ; xoá bỏ vùng tự do Liên khu V, đồng thời ra sức mở rộng nguỵ quân, tập trung binh lực, xây dựng đội quân cơ động chiến lược mạnh.

Bước thứ hai, từ thu – đông 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường Bắc Bộ, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán với những điều kiện có lợi cho chúng nhằm kết thúc chiến tranh.

Để thực hiện kế hoạch Nava, thực dân Pháp tăng thêm ở Đông Dương 12 tiểu đoàn bộ binh đưa từ Pháp và Bắc Phi sang, đồng thời xin Mĩ tăng thêm viện trợ quân sự (tăng gấp đôi so với trước, chiếm tới 73% chi phí chiến tranh ở Đông Dương), ra sức tăng cường nguỵ quân, đưa lực lượng này lên đến 334 000 quân vào đầu năm 1954.

Từ thu – đông 1953, Nava tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ 44 tiểu đoàn quân cơ động (trong tổng số 84 tiểu đoàn trên toàn Đông Dương), tiến hành những cuộc càn quét nhằm bình định vùng chiếm đóng, mở rộng hoạt động thổ phỉ, biệt kích ở vùng rừng núi biên giới phía Bắc, mở cuộc tiến công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hoá (10 – 1953) v.v. để phá kế hoạch tiến công của ta.

Thủ tướng Pháp Lanien nói : "Kế hoạch Nava chẳng những được Chính phủ Pháp mà cả những người bạn Mĩ cùng tán thành. Nó cho phép hi vọng đủ mọi điều"[1].

Âm mưu mới của Pháp – Mĩ ở Đông Dương khi bước vào đông – xuân 1953 – 1954 như thế nào ?

(1) Đỗ Thiện – Đinh Kim Khánh, *Tiếng sấm Điện Biên Phủ*, NXB Quân đội nhân dân, H., 1984, tr. 61.

II – CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG – XUÂN 1953 – 1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 1954

1. Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954

Cuối tháng 9 – 1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Việt Bắc để bàn về kế hoạch quân sự trong đông – xuân 1953 – 1954.

Nắm vững nhiệm vụ tiêu diệt địch là chính, phương hướng chiến lược của ta trong đông – xuân 1953 – 1954 là : "Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, do phải phân tán lực lượng mà tạo ra cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực của chúng"(1).

Thực hiện quyết định của Bộ Chính trị, trong đông – xuân 1953 – 1954, quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch ở hầu khắp các chiến trường Đông Dương.

Ngày 10 – 12 – 1953, một bộ phận quân chủ lực của ta tiến công thị xã Lai Châu, loại khỏi vòng chiến đấu 24 đại đội địch, tỉnh Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ) được giải phóng.

> Nava buộc phải đưa 6 tiểu đoàn cơ động từ đồng bằng Bắc Bộ tăng cường cho Điện Biên Phủ. Sau đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung binh lực thứ hai của Pháp.

Đầu tháng 12 – 1953, liên quân Lào – Việt mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào, tiêu diệt trên 3 tiểu đoàn Âu – Phi, giải phóng 4 vạn km^2 và thị xã Thà Khẹt, bao vây uy hiếp Xavannakhét và căn cứ Xênô.

> Nava buộc phải tăng cường lực lượng cho Xênô và Xênô trở thành nơi tập trung binh lực thứ ba của Pháp.

Cuối tháng 1 – 1954, liên quân Lào – Việt tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, toàn tỉnh Phongxalì. Căn cứ kháng chiến của nhân dân Lào được mở rộng thêm gần 1 vạn km^2.

> Nava vội dùng đường hàng không đưa quân từ đồng bằng Bắc Bộ tăng cường cho Luông Phabang và Mường Sài. Luông Phabang và Mường Sài trở thành nơi tập trung binh lực thứ tư của Pháp.

---

(1) Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ*, NXB Quân đội nhân dân, H., 1964, tr. 47.

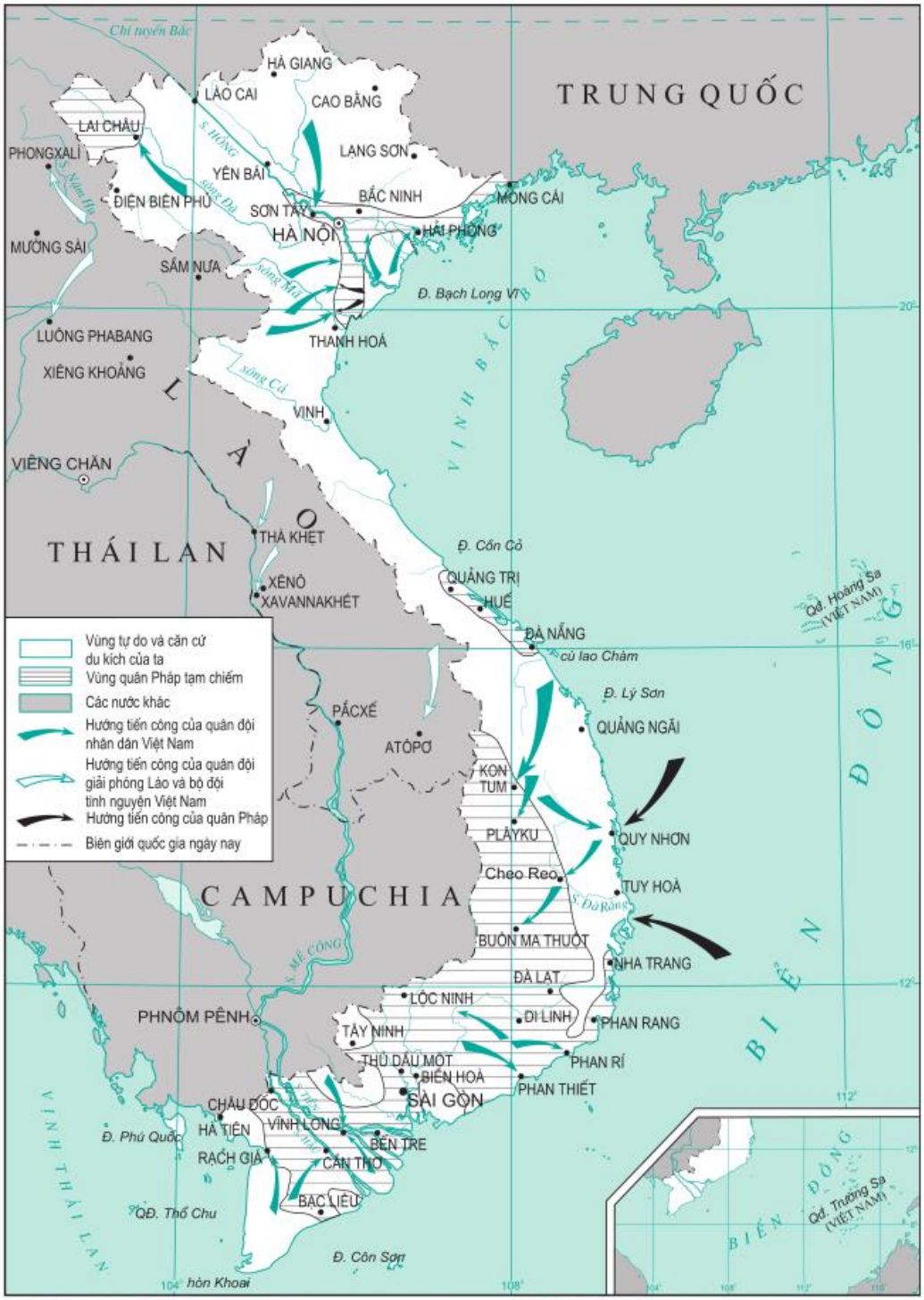

Hình 53. Lược đồ hình thái chiến trường trong đông – xuân 1953 – 1954

Đầu tháng 2 – 1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, loại khỏi vòng chiến đấu 2 000 địch, giải phóng toàn tỉnh Kon Tum, một vùng rộng lớn với 20 vạn dân, bao vây uy hiếp Plâyku.

Pháp buộc phải bỏ dở cuộc tiến công Tuy Hoà (Phú Yên) để tăng cường lực lượng cho Plâyku và Plâyku trở thành nơi tập trung binh lực thứ năm của Pháp.

Phối hợp với mặt trận chính, ở vùng sau lưng địch phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh.

Ở Nam Bộ, các tiểu đoàn chủ lực khu, chủ lực tỉnh tiến vào vùng tạm chiếm để tiêu diệt địch, đẩy mạnh phong trào đấu tranh của nhân dân kết hợp với địch vận.

Ở Nam Trung Bộ, chiến tranh du kích phát triển mạnh, bao vây bức rút hàng loạt cứ điểm, đồn bốt địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn như Điện Bàn (Quảng Nam) với 4 vạn dân.

Ở Bình – Trị – Thiên, quân ta hoạt động mạnh trên tuyến đường sắt và Đường số 1, nhiều đoàn tàu, xe của địch bị tiêu diệt.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, du kích tiến hành tập kích địch trên tuyến đường Hà Nội – Hải Phòng, phá huỷ nhiều tàu, xe. Nhiều đô thị, ngay cả Hà Nội và các sân bay Cát Bi (Hải Phòng), Gia Lâm (Hà Nội) cũng bị quân ta tập kích, phá huỷ nhiều máy bay.

Thắng lợi trong đông – xuân 1953 – 1954 đã chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho quân và dân ta mở cuộc tiến công quyết định vào Điện Biên Phủ.

2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954)

Điện Biên Phủ là một thung lũng rộng lớn nằm ở phía tây rừng núi Tây Bắc, gần biên giới với Lào, có vị trí chiến lược then chốt ở Đông Dương và cả ở Đông Nam Á nên quân Pháp cố nắm giữ.

Nava tập trung mọi cố gắng để xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương. Tổng số binh lực địch ở đây lúc cao nhất có tới 16 200 quân, được bố trí thành ba phân khu : phân khu Bắc gồm các cứ điểm Độc Lập, Bản Kéo ; phân khu Trung tâm ở ngay giữa Mường Thanh, nơi đặt sở chỉ huy, có trận địa pháo, kho hậu cần, sân bay, tập trung 2/3 lực lượng ; phân khu Nam đặt tại Hồng Cúm, có trận địa pháo, sân bay. Tổng cộng cả ba phân khu có 49 cứ điểm.

Sau khi kiểm tra, các tướng lĩnh Pháp và Mĩ đều coi Điện Biên Phủ là "một pháo đài bất khả xâm phạm".

Đầu tháng 12 – 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt lực lượng địch ở đây, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.

> Ta đã huy động một lực lượng lớn chuẩn bị cho chiến dịch, gồm 4 đại đoàn bộ binh, 1 đại đoàn công pháo và nhiều tiểu đoàn công binh, thông tin, vận tải, quân y v.v., với tổng số khoảng 55 000 quân ; hàng chục nghìn tấn vũ khí đạn dược, 27 000 tấn gạo với 628 ô tô vận tải, 11 800 thuyền bè, 21 000 xe đạp, hàng nghìn xe ngựa, trâu, bò.v.v. chuyển ra mặt trận.

Đầu tháng 3 – 1954, công tác chuẩn bị mọi mặt đã hoàn tất. Ngày 13 – 3 – 1954, quân ta nổ súng tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

> Ngày 15 – 3 – 1954, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện khen ngợi, động viên cán bộ, chiến sĩ ngoài mặt trận. Bức điện có đoạn viết : "Chiến dịch này là một chiến dịch lịch sử của quân đội ta, ta đánh thắng chiến dịch này có ý nghĩa quân sự và ý nghĩa chính trị quan trọng"(1).

Chiến dịch Điện Biên Phủ được chia làm ba đợt :

Đợt 1, từ ngày 13 đến ngày 17 – 3 – 1954 : quân ta tiến công tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc. Kết quả, ta loại khỏi vòng chiến đấu gần 2 000 tên địch.

Đợt 2, từ ngày 30 – 3 đến ngày 26 – 4 – 1954 : quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông phân khu Trung tâm như E1, D1, C1, C2, A1 v.v.. Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch, tạo thêm điều kiện để bao vây, chia cắt, khống chế địch. Sau đợt này, Mĩ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe doạ ném bom nguyên tử xuống Điện Biên Phủ. Ta kịp thời khắc phục khó khăn về tiếp tế, nâng cao quyết tâm giành thắng lợi.

Đợt 3, từ ngày 1 – 5 đến ngày 7 – 5 – 1954 : quân ta đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các cứ điểm đề kháng còn lại của địch. Chiều 7 – 5, quân ta đánh vào sở chỉ huy địch. 17 giờ 30 phút ngày 7 – 5 – 1954, tướng Đờ Caxtơri cùng toàn bộ Ban Tham mưu của địch đầu hàng và bị bắt sống.

Các chiến trường toàn quốc đã phối hợp chặt chẽ nhằm phân tán, tiêu hao, kìm chân địch, tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

---

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 7, Sđd, tr. 168.

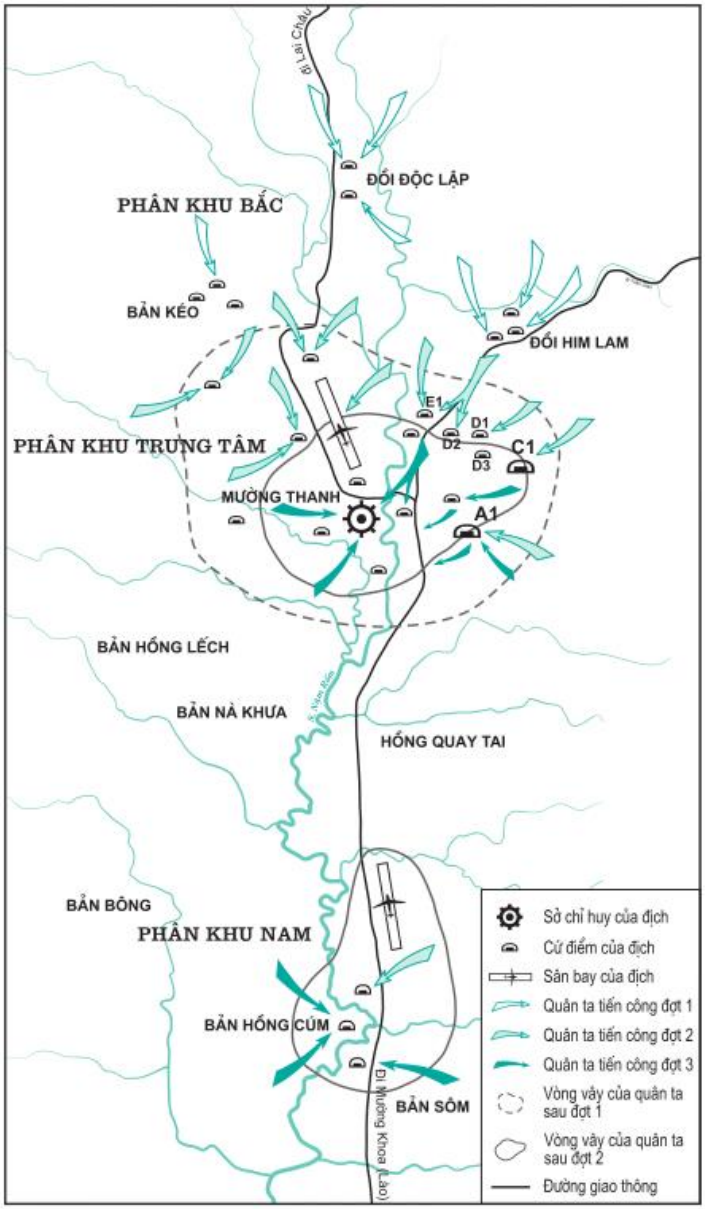

Hình 54. Lược đồ diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)

Ở Bắc Bộ, bộ đội Hà Nội đột nhập sân bay Gia Lâm, phá huỷ 18 máy bay. Các đơn vị bộ đội địa phương và dân quân du kích làm tê liệt Đường số 5, tiêu diệt nhiều đồn bốt vùng sau lưng địch. Phần lớn đồng bằng Bắc Bộ được giải phóng.

Ở Trung Bộ, quân dân Liên khu V chặn đứng đợt tiến công Átlăng lần thứ hai, diệt gần 5 000 tên địch. Bộ đội Tây Nguyên đánh mạnh trên các Đường số 14, 19 và cuộc tập kích lần thứ hai vào thị xã Plâyku, diệt nhiều tên địch.

Ở Nam Bộ, kết hợp với các cuộc tiến công của bộ đội, nhân dân nổi dậy vừa uy hiếp, vừa làm công tác binh vận, đã bức rút hoặc diệt hàng nghìn đồn bốt, tháp canh của địch. Tại Sài Gòn và các đô thị, phong trào đấu tranh chính trị đòi hoà bình, cải thiện dân sinh và chiến tranh du kích dấy lên mạnh mẽ.

Hình 55. Biểu tượng chiến thắng Điện Biên Phủ

Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã toàn thắng, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 128 200 địch, thu 19 000 súng các loại, bắn cháy và phá huỷ 162 máy bay, 81 đại bác, giải phóng nhiều vùng rộng lớn trong cả nước.

Riêng tại mặt trận Điện Biên Phủ, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 16 200 địch, trong đó có 1 thiếu tướng, hạ 62 máy bay các loại, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh.

Thắng lợi của cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

– Diễn biến cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của quân dân ta.

– Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã được chuẩn bị và giành thắng lợi như thế nào ? Nêu ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ.

III – HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ NĂM 1954 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HOÀ BÌNH Ở ĐÔNG DƯƠNG

1. Hội nghị Giơnevơ

Bước vào đông – xuân 1953 – 1954, đồng thời với cuộc tiến công quân sự, ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngoại giao, mở ra khả năng giải quyết bằng con đường hoà bình cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

> Ngày 26 – 11 – 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố : "Nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết các vấn đề Việt Nam theo đường lối hoà bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng tiếp ý muốn đó"(1).

Tháng 1 – 1954, Hội nghị Ngoại trưởng bốn nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp ở Béclin đã thoả thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Ngày 8 – 5 – 1954, một ngày sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương. Phái đoàn Chính phủ ta, do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn, chính thức được mời họp.

Hình 56. Toàn cảnh Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 168.

Cuộc đấu tranh trên bàn hội nghị diễn ra gay gắt và phức tạp do lập trường thiếu thiện chí và ngoan cố của Pháp – Mĩ. Lập trường của Chính phủ ta là đình chỉ chiến sự trên toàn Đông Dương, giải quyết vấn đề quân sự và chính trị cùng lúc cho cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước ở Đông Dương.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của cuộc kháng chiến cũng như so sánh lực lượng giữa ta với Pháp trong chiến tranh và xu thế chung của thế giới là giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng, Việt Nam đã kí Hiệp định Giơnevơ ngày 21 – 7 – 1954.

Trải qua 8 phiên họp toàn thể và 23 phiên họp hẹp, ngày 21 – 7 – 1954, các hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia được kí kết. Bản tuyên bố cuối cùng về việc lập lại hoà bình ở Đông Dương đã được đại diện các nước dự Hội nghị kí chính thức. Đại diện Mĩ ra tuyên bố riêng cam kết tôn trọng Hiệp định, nhưng không chịu sự ràng buộc của Hiệp định.

2. Hiệp định Giơnevơ

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương bao gồm các văn bản : *Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia* ; *Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị* và các phụ bản khác v.v..

Nội dung Hiệp định Giơnevơ quy định :

– Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia ; cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

– Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.

– Các bên tham chiến thực hiện cuộc tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực.

+ *Ở Việt Nam*, quân đội nhân dân Việt Nam và quân đội viễn chinh Pháp tập kết ở hai miền Bắc – Nam, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải – Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời cùng với một khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến.

+ *Ở Lào*, lực lượng kháng chiến tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxalì.

+ *Ở Campuchia*, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ, không có vùng tập kết.

– Hiệp định cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương. Các nước ngoài không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia bất cứ khối liên minh quân sự nào và không để cho nước khác dùng lãnh thổ của mình vào việc gây chiến tranh hoặc phục vụ cho mục đích xâm lược.

– Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước sẽ được tổ chức vào tháng 7 – 1956 dưới sự kiểm soát và giám sát của một Uỷ ban quốc tế (gồm Ấn Độ làm Chủ tịch, cùng hai thành viên là Ba Lan và Canađa).

– Trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơnevơ thuộc về những người kí Hiệp định và những người kế tục họ.

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng. Nó đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Với Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân đội về nước. Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Hãy nêu những nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương.

IV – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 – 1954)

1. Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo ; toàn dân, toàn quân ta đoàn kết một lòng, dũng cảm trong chiến đấu, cần cù trong lao động sản xuất.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược giành được thắng lợi cũng là nhờ có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, lực lượng vũ trang ba thứ quân sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta cùng với cuộc kháng chiến của nhân dân hai nước Lào và Campuchia được tiến hành trong liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước chống kẻ thù chung, có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

2. Ý nghĩa lịch sử

Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị thực dân của Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta ; miền Bắc nước ta được giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc các nước châu Á, châu Phi và Mĩ Latinh.

Tuy vậy, miền Nam nước ta chưa được giải phóng, nhân dân ta còn phải tiếp tục cuộc đấu tranh gian khổ chống đế quốc Mĩ nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

Phân tích nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chứng minh : Chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi quân sự lớn nhất của ta trong kháng chiến chống Pháp và là thắng lợi quyết định buộc thực dân Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ năm 1954, chấm dứt chiến tranh xâm lược ở Đông Dương.

2. Lập bảng niên biểu các sự kiện lịch sử lớn của ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từ sau chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950 đến khi kết thúc cuộc kháng chiến (7 – 1954).

Chương IV

Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975

Bài 21

XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 – 1965)

Do âm mưu của đế quốc Mĩ và chính quyền Ngô Đình Diệm, nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị – xã hội khác nhau. Trong tình hình đó, miền Bắc vừa tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ còn lại của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, vừa thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Miền Nam tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đấu tranh chống đế quốc Mĩ xâm lược và chính quyền tay sai.

I – TÌNH HÌNH VÀ NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG NƯỚC TA SAU HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ NĂM 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương được kí kết đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia của thực dân Pháp, có sự giúp sức của đế quốc Mĩ.

Thực hiện Hiệp định Giơnevơ, ngày 10 – 10 – 1954, quân ta tiến vào tiếp quản Hà Nội trong không khí tưng bừng của ngày hội giải phóng. Ngày 1 – 1 – 1955, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh ra mắt nhân dân Thủ đô. Toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi đảo Cát Bà (Hải Phòng) ngày 16 – 5 – 1955. Miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng.

Giữa tháng 5 – 1956, Pháp rút quân khỏi miền Nam khi chưa thực hiện cuộc hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam – Bắc Việt Nam theo điều khoản của Hiệp định Giơnevơ.

Hình 57. Nhân dân Hà Nội mừng đón bộ đội vào tiếp quản Thủ đô (10 – 10 – 1954)

Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương được kí kết, Mĩ liền thay thế Pháp, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam, thực hiện âm mưu chia cắt Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Do đó, sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước chưa hoàn thành, nhân dân ta vừa phải hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế ở miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, vừa phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà.

Tình hình nước ta sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương như thế nào ?

II – MIỀN BẮC HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT, KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT (1954 – 1960)

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 – 1957)

a) Hoàn thành cải cách ruộng đất

Căn cứ vào hoàn cảnh thực tế ở miền Bắc và yêu cầu về quyền lợi kinh tế, chính trị của nông dân, củng cố khối liên minh công – nông, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, Đảng

và Chính phủ quyết định "Đẩy mạnh phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất".

Thực hiện chủ trương của Trung ương, trong hơn 2 năm (1954 – 1956) miền Bắc tiến hành tiếp đợt 6 giảm tô và 4 đợt cải cách ruộng đất ở 3 314 xã thuộc 22 tỉnh đồng bằng và trung du. Khẩu hiệu "người cày có ruộng" đã trở thành hiện thực.

Qua 5 đợt cải cách ruộng đất(1), đã tịch thu, trưng thu, trưng mua khoảng 81 vạn hécta ruộng đất, 10 vạn trâu bò và 1,8 triệu nông cụ từ tay giai cấp địa chủ đem chia cho 2 triệu hộ nông dân.

Hình 58. Nông dân phấn khởi nhận ruộng trong cải cách ruộng đất

Trong cải cách ruộng đất, chúng ta cũng phạm một số sai lầm như đấu tố tràn lan, thô bạo, đấu tố cả những địa chủ kháng chiến, những người thuộc tầng lớp trên có công với cách mạng, quy nhầm một số nông dân, cán bộ, đảng viên thành địa chủ.

Sai lầm của ta trong cải cách ruộng đất được Đảng, Chính phủ phát hiện và kịp thời sửa chữa. Công tác sửa sai được tiến hành trong cả năm 1957. Nhờ đó, hậu quả của sai lầm được hạn chế. Sau cải cách ruộng đất, bộ mặt nông thôn miền Bắc có nhiều thay đổi, khối liên minh công – nông được củng cố.

b) Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh

Đây là nhiệm vụ tất yếu trong thời kì đầu sau chiến tranh. Kì họp thứ 4 Quốc hội khoá I (từ ngày 20 đến ngày 26 – 3 – 1955) đã quyết nghị : "Ra sức củng cố miền Bắc bằng cách đẩy mạnh và hoàn thành cải cách ruộng đất đúng theo kế hoạch, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế – văn hoá".

Công cuộc khôi phục kinh tế được toàn dân tích cực hưởng ứng và triển khai trong tất cả các ngành.

---

(1) Kể cả đợt 1 tiến hành trong kháng chiến.

Trong *nông nghiệp*, nông dân hăng hái khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, bảo đảm cày cấy hết ruộng đất vắng chủ, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm nông cụ. Nhiều đập nước được sửa chữa. Nhiều công trình thuỷ nông mới được xây dựng, có tác dụng mở rộng diện tích tưới và tiêu nước.

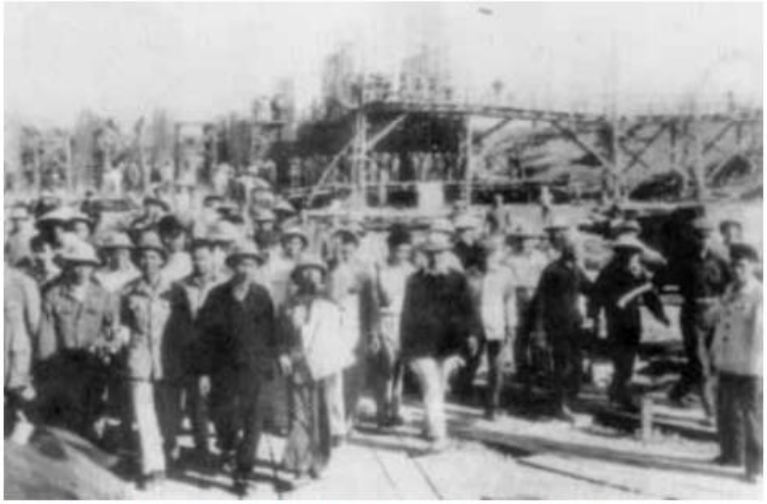

Hình 59. Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm công trình thuỷ nông Bắc – Hưng – Hải (1958)

Cuối năm 1957, sản lượng lương thực đạt gần 4 triệu tấn, tăng hơn 1,5 triệu tấn so với năm 1939. Nạn đói kinh niên ở miền Bắc căn bản được giải quyết.

Trong *công nghiệp*, chúng ta đã nhanh chóng khôi phục và mở rộng hầu hết các nhà máy, xí nghiệp bị phá hỏng, xây dựng thêm một số nhà máy mới như : cơ khí Hà Nội, diêm Thống Nhất, gỗ Cầu Đuống, thuốc lá Thăng Long, cá hộp Hải Phòng, chè Phú Thọ,... Đến cuối năm 1957, miền Bắc có 97 nhà máy, xí nghiệp lớn do Nhà nước quản lí.

Các ngành *thủ công nghiệp, thương nghiệp* nhanh chóng được khôi phục, bảo đảm cung cấp nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân và giải quyết phần nào việc làm cho người lao động. Ngoại thương dần dần tập trung vào Nhà nước. Đến cuối năm 1957, miền Bắc đã đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

Trong *giao thông vận tải*, đã khôi phục 700 kilômét đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng nghìn kilômét đường ô tô, xây dựng lại và mở rộng thêm nhiều bến cảng như : Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả, Bến Thuỷ. Đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

Văn hoá, giáo dục, y tế được đẩy mạnh. Hệ thống giáo dục phổ thông theo chương trình 10 năm đã được khẳng định ; một số trường đại học được thành lập ; hơn 1 triệu người được xoá mù chữ.

Hệ thống y tế chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân được Nhà nước quan tâm xây dựng. Nếp sống lành mạnh, giữ gìn vệ sinh được vận động thực hiện ở khắp mọi nơi.

Đảng và Nhà nước còn có nhiều chủ trương, biện pháp để củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, tăng cường khả năng phòng thủ đất nước, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất và quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới.

Hình 60. Thanh niên xung phong tham gia khôi phục đường sắt Hà Nội – Mục Nam Quan (1957)

2. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế – xã hội (1958 – 1960)

Trong ba năm (1958 – 1960), miền Bắc lấy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm : cải tạo đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp.

Thực hiện chủ trương trên, khắp nơi trên miền Bắc sôi nổi phong trào vận động xây dựng hợp tác xã.

> Đến cuối năm 1960, miền Bắc có trên 85% hộ nông dân với 70% ruộng đất vào hợp tác xã nông nghiệp, hơn 87% số thợ thủ công và 45% số người buôn bán nhỏ vào hợp tác xã. Một bộ phận thương nhân được chuyển sang sản xuất hoặc chuyển thành mậu dịch viên.

Đối với tư sản dân tộc, Đảng và Nhà nước chủ trương cải tạo bằng phương pháp hoà bình, sử dụng mặt tích cực của họ phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước. Đến cuối năm 1960, có hơn 95% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh.

Trong cải tạo, chúng ta mắc một số sai lầm như đã đồng nhất cải tạo với xoá bỏ tư hữu và các thành phần kinh tế cá thể ; thực hiện sai các nguyên tắc xây dựng hợp tác xã là tự nguyện, công bằng, dân chủ, cùng có lợi ; do đó, chưa phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của xã viên trong sản xuất.

Đồng thời với cải tạo là nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế – xã hội, trọng tâm là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh. Đến năm 1960, đã có 172 xí nghiệp lớn do trung ương quản lí và trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lí.

Những tiến bộ về mặt kinh tế đã tạo điều kiện cho sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển. So với năm 1957, năm 1960, số học sinh tăng 80%, số sinh viên tăng gấp đôi. Các cơ sở y tế năm 1960 tăng 11 lần so với năm 1955.

– Miền Bắc đã đạt được những thành tựu gì trong công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh ?

– Công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc từ năm 1958 đến năm 1960 đã đạt được những thành tựu và có hạn chế gì ?

III – MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ MĨ – DIỆM, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG, TIẾN TỚI "ĐỒNG KHỞI" (1954 – 1960)

1. Đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954 – 1959)

Cách mạng miền Nam từ giữa năm 1954 chuyển từ đấu tranh vũ trang chống Pháp sang đấu tranh chính trị chống Mĩ – Diệm, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ năm 1954, bảo vệ hoà bình, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

Cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam vừa đòi Mĩ – Diệm thi hành Hiệp định Giơnevơ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước, đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ, vừa chống khủng bố, đàn áp, chống chiến dịch "tố cộng, diệt cộng", chống trò hề "trưng cầu dân ý", "bầu cử quốc hội" của Ngô Đình Diệm.

Mở đầu là "Phong trào hoà bình" của trí thức và các tầng lớp nhân dân ở Sài Gòn – Chợ Lớn vào tháng 8 – 1954. Trong "Phong trào hoà bình", nhiều cuộc mít tinh, hội họp và đưa yêu sách đòi chính quyền thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ v.v. được tổ chức.

Mĩ – Diệm tăng cường khủng bố, đàn áp, lùng bắt những người lãnh đạo phong trào. Tuy vậy, phong trào đấu tranh vì mục tiêu hoà bình của các tầng lớp nhân dân

tiếp tục dâng cao, lan rộng tới các thành phố khác và cả vùng nông thôn, mà tiêu biểu là ở Huế và Đà Nẵng. Phong trào đã lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia, hình thành mặt trận chống Mĩ – Diệm. Phong trào từ đấu tranh chính trị, hoà bình chuyển sang dùng bạo lực, tiến hành đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, chuẩn bị cho cao trào cách mạng mới.

2. Phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960)

Trong những năm 1957 – 1959, cách mạng miền Nam gặp muôn vàn khó khăn, tổn thất. Tháng 5 – 1957, Ngô Đình Diệm ban hành đạo luật đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật, ra Luật 10/59, công khai chém giết, làm cho hàng vạn cán bộ, đảng viên bị giết hại, hàng chục vạn đồng bào yêu nước bị tù đày. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đòi hỏi có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn, thử thách.

Hình 61. Lược đồ phong trào "Đồng khởi" ở miền Nam

Tháng 1 – 1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ – Diệm. Hội nghị nhấn mạnh : Ngoài con đường dùng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác. Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang đánh đổ ách thống trị của Mĩ – Diệm.

Phong trào nổi dậy từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương như cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận) tháng 2 – 1959, ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8 – 1959, đã lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre.

Ngày 17 – 1 – 1960, cuộc "Đồng khởi" nổ ra ở ba xã điểm là Định Thuỷ, Phước Hiệp, Bình Khánh thuộc huyện Mỏ Cày (Bến Tre), rồi nhanh chóng lan ra toàn huyện Mỏ Cày và các huyện Giồng Trôm, Thạnh Phú, Ba Tri, Châu Thành, Bình Đại.

> Quần chúng nổi dậy giải tán chính quyền địch, thành lập Uỷ ban nhân dân tự quản, thành lập lực lượng vũ trang, tịch thu ruộng đất của địa chủ, cường hào chia cho dân cày nghèo.
>
> Phong trào "Đồng khởi" lan ra các tỉnh Nam Bộ, Tây Nguyên và Trung Trung Bộ. Tính đến cuối năm 1960, ta đã làm chủ 600/1 298 xã ở Nam Bộ, 904/3 829 thôn ở vùng núi các tỉnh Trung Trung Bộ, 3 200/5 721 thôn ở Tây Nguyên.

Phong trào "Đồng khởi" giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, đánh dấu bước phát triển của cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

Từ trong khí thế đó, *Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam* ra đời (20 – 12 – 1960) do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch. Mặt trận chủ trương đoàn kết toàn dân, đấu tranh chống đế quốc Mĩ xâm lược và chính quyền Ngô Đình Diệm, thành lập chính quyền cách mạng dưới hình thức những uỷ ban nhân dân tự quản.

Hình 62. Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ duyệt một đơn vị vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam

– *Phong trào đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm của nhân dân ta ở miền Nam đã diễn ra như thế nào trong những năm đầu sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 ?*

– *Phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) ở miền Nam đã nổ ra trong hoàn cảnh như thế nào ? Nêu diễn biến, kết quả và ý nghĩa của phong trào.*

IV – MIỀN BẮC XÂY DỰNG BƯỚC ĐẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT – KĨ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1961 – 1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 – 1960)

Giữa lúc cách mạng ở hai miền Nam – Bắc có những bước tiến quan trọng, Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III.

Đại hội họp từ ngày 5 đến ngày 10 – 9 – 1960 tại Hà Nội, đã đề ra nhiệm vụ

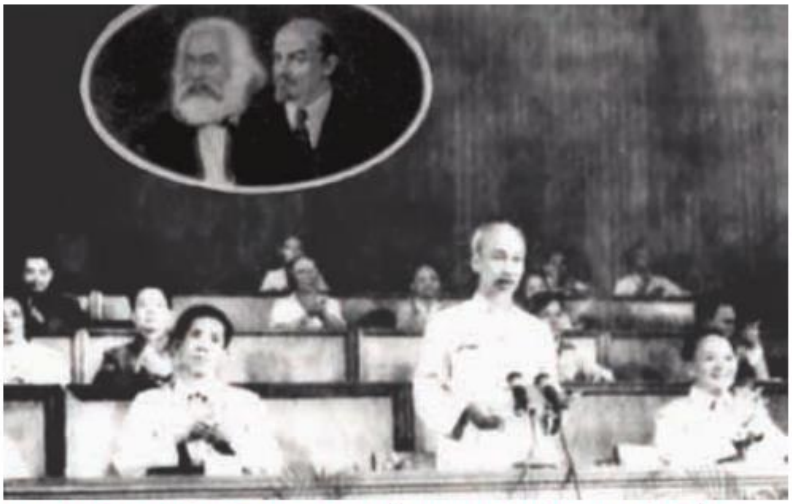

Hình 63. Đoàn chủ tịch Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 – 1960)

chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền ; chỉ rõ vị trí, vai trò của cách mạng từng miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò *quyết định nhất* đối với sự phát triển của cách mạng cả nước. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò *quyết định trực tiếp* đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam. Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó và tác động lẫn nhau nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình, thống nhất đất nước.

Đối với miền Bắc, Đại hội khẳng định đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

> Để thực hiện mục tiêu trên, phải tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lí, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Đại hội đã thông qua *Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng* và thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương mới của Đảng, bầu Bộ Chính trị. Hồ Chí Minh đã được bầu lại làm Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965)

Bước vào thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất, miền Bắc chuyển sang giai đoạn lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm là ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.

Ngành *công nghiệp* được ưu tiên đầu tư xây dựng. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa, từ năm 1961 đến năm 1964, vốn đầu tư xây dựng cơ bản dành cho công nghiệp là 48%, trong đó công nghiệp nặng chiếm gần 80%. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp nặng năm 1965 tăng ba lần so với năm 1960.

> Trong những năm 1961 – 1965, 100 cơ sở sản xuất mới được xây dựng. Một số nhà máy cơ khí, điện được xây dựng hoặc mở rộng như các nhà máy : cơ khí Hà Nội, cơ khí Trần Hưng Đạo, xe đạp Thống Nhất, đóng tàu Bạch Đằng, điện Uông Bí, khu gang thép Thái Nguyên... Các khu công nghiệp Việt Trì, Thượng Đình (Hà Nội), các nhà máy đường Vạn Điểm, Sông Lam, sứ Hải Dương, pin Văn Điển, dệt 8 – 3, dệt kim Đông Xuân v.v. đã sản xuất nhiều mặt hàng phục vụ dân sinh và quốc phòng. Công nghiệp quốc doanh chiếm tỉ trọng 93% trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp nhẹ cùng với tiểu thủ công nghiệp đã giải quyết được 80% hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân.

Hình 64. Toàn cảnh khu gang thép Thái Nguyên

Trong *nông nghiệp*, sau khi đưa đại bộ phận nông dân vào các hợp tác xã, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao. Nông dân áp dụng khoa học – kĩ thuật vào sản xuất. Hệ thống thuỷ nông phát triển, nhiều công trình mới được xây dựng, tiêu biểu như công trình Bắc – Hưng – Hải. Nhiều hợp tác xã đạt và vượt năng suất 5 tấn thóc trên 1 hécta gieo trồng.

Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển nên đã chiếm lĩnh được thị trường, góp phần vào phát triển kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Hệ thống *giao thông* đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, liên huyện, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn trước.

Hệ thống *giáo dục* từ phổ thông đến đại học phát triển nhanh.

> Năm học 1964 – 1965, miền Bắc có hơn 9 000 trường cấp I, cấp II và cấp III với tổng số trên 2,6 triệu học sinh. Hệ đại học và trung học chuyên nghiệp có 18 trường, tăng gấp hai lần so với năm học 1960 – 1961.

Hệ thống *y tế*, chăm sóc sức khoẻ được đầu tư phát triển, khoảng 6 000 cơ sở y tế được xây dựng.

Miền Bắc còn làm nghĩa vụ chi viện cho tiền tuyến miền Nam. Trong 5 năm (1961 – 1965), một khối lượng lớn vũ khí, đạn dược, thuốc men được chuyển vào chiến trường. Nhiều cán bộ, chiến sĩ trong các lĩnh vực quân sự, chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế được huấn luyện và đưa vào Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu và xây dựng vùng giải phóng.

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm đã làm thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc.

Tháng 12 – 1965, Trung ương Đảng họp đã khẳng định : "Trải qua hơn 10 năm thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Bắc đã trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong cả nước, với chế độ chính trị ưu việt, với lực lượng kinh tế và quốc phòng lớn mạnh".(1)

Hình 65. Thanh niên miền Bắc nô nức tham gia phong trào "Ba sẵn sàng"

Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965) đang thực hiện có kết quả thì ngày 7 – 2 – 1965, Mĩ chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc nước ta. Miền Bắc phải chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế cho phù hợp với điều kiện chiến tranh.

– Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp trong bối cảnh lịch sử như thế nào ? Nêu nội dung và ý nghĩa của Đại hội.

– Miền Bắc đã đạt được những thành tựu gì trong việc thực hiện kế hoạch kinh tế – xã hội 5 năm (1961 – 1965) ?

V – MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA ĐẾ QUỐC MĨ (1961 – 1965)

1. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam

Từ cuối năm 1960, hình thức thống trị bằng chính quyền tay sai độc tài Ngô Đình Diệm bị thất bại, đế quốc Mĩ buộc phải chuyển sang thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965).

"Chiến tranh đặc biệt" là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống "cố vấn" Mĩ, dựa vào vũ khí,

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, Tập 26, NXB Chính trị quốc gia, H., 2003, tr. 632.

trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta. Âm mưu cơ bản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" là "dùng người Việt đánh người Việt".

Mĩ đề ra kế hoạch Xtalây – Taylo mà nội dung chủ yếu là bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Thực hiện kế hoạch, Mĩ tăng cường viện trợ quân sự cho Diệm, đưa vào miền Nam nhiều cố vấn quân sự, tăng nhanh lực lượng quân đội Sài Gòn, tiến hành dồn dân lập "ấp chiến lược", trang bị phương tiện chiến tranh hiện đại, sử dụng phổ biến các chiến thuật mới như "trực thăng vận", "thiết xa vận". Bộ chỉ huy quân sự Mĩ ở miền Nam (MACV) được thành lập để trực tiếp chỉ đạo quân đội Sài Gòn.

"Ấp chiến lược" (sau đó gọi là "ấp tân sinh") được Mĩ và chính quyền Sài Gòn coi như "xương sống" của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" và nâng lên thành "quốc sách". Chúng coi việc lập "ấp chiến lược" như một cuộc chiến tranh tổng lực nhằm đẩy lực lượng cách mạng ra khỏi các xã, ấp, tách dân khỏi cách mạng, tiến tới nắm dân, thực hiện chương trình "bình định" miền Nam. Chúng dự định dồn 10 triệu nông dân vào 16 000 ấp trong tổng số 17 000 ấp toàn miền Nam.

Hình 66. Chiến thuật "trực thăng vận" được sử dụng trong "Chiến tranh đặc biệt"

Được Mĩ hỗ trợ chiến đấu và chỉ huy bằng hệ thống cố vấn, quân đội Sài Gòn liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành những hoạt động phá hoại miền Bắc, phong toả biên giới, vùng biển nhằm ngăn chặn sự chi viện của hậu phương miền Bắc cho chiến trường miền Nam.

2. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ

Đáp ứng yêu cầu phát triển của cách mạng miền Nam, tháng 1 – 1961, *Trung ương Cục miền Nam* ra đời ; tháng 2 – 1961, các lực lượng vũ trang thống nhất thành *Quân giải phóng miền Nam.*

Dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận Dân tộc giải phóng do Đảng lãnh đạo, quân dân miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị), tiến công địch bằng cả ba mũi (chính trị, quân sự, binh vận).

Trong những năm 1961 – 1962, Quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc tiến công của địch, tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của chúng.

Cuộc đấu tranh chống và phá "ấp chiến lược" diễn ra gay go, quyết liệt giữa ta và địch ; có hàng chục triệu lượt người tham gia phá "ấp chiến lược" đi đôi với xây dựng làng chiến đấu. Với quyết tâm "Một tấc không đi, một li không rời", nhân dân miền Nam kiên quyết bám đất, giữ làng, phá thế kìm kẹp của địch.

Hình 67. Phá "ấp chiến lược", khiêng nhà về nơi ở cũ

Mĩ và chính quyền Sài Gòn dù tập trung sức dồn dân, lập "ấp chiến lược" nhưng cũng chỉ thực hiện được một phần kế hoạch (non nửa số 16 000 ấp).

Đến cuối năm 1962, trên nửa tổng số ấp với gần 70% nông dân ở miền Nam vẫn do cách mạng kiểm soát.

Trên mặt trận quân sự, quân dân ta giành thắng lợi mở đầu vang dội trong trận Ấp Bắc (Mĩ Tho) ngày 2 – 1 – 1963, đánh bại cuộc hành quân càn quét của hơn 2 000 binh lính quân đội Sài Gòn có cố vấn Mĩ chỉ huy, được pháo binh, máy bay,

xe tăng, xe bọc thép yểm trợ. Sau trận Ấp Bắc, khắp miền Nam dấy lên phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công".

Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân trong các đô thị, cả những đô thị lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, có những bước phát triển mạnh mẽ, nổi bật là cuộc đấu tranh của các tín đồ Phật giáo, "đội quân tóc dài" chống lại sự đàn áp của chính quyền Diệm.

Hình 68. "Đội quân tóc dài" đấu tranh đòi đế quốc Mĩ rút khỏi miền Nam Việt Nam

Phong trào đấu tranh chính trị ở đô thị cùng với phong trào phá "ấp chiến lược" ở nông thôn và những đòn tiến công liên tiếp của lực lượng vũ trang cách mạng đã đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ngày 1 – 11 – 1963, Mĩ giật dây các tướng lĩnh trong quân đội Sài Gòn do Dương Văn Minh cầm đầu làm cuộc đảo chính giết anh em Diệm – Nhu, đưa tay sai mới lên cầm quyền, với hi vọng ổn định tình hình để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược. Cuộc đảo chính này đã làm cho chính quyền Sài Gòn lâm vào khủng hoảng triền miên. Chỉ trong vòng 18 tháng sau đó, liên tục diễn ra hơn 10 cuộc đảo chính.

Sau khi lên làm Tổng thống (thay Kennơđi bị ám sát ngày 22 – 11 – 1963), Giônxơn quyết định đẩy mạnh hơn nữa "Chiến tranh đặc biệt". Kế hoạch Giônxơn – Mác Namara thay thế kế hoạch Xtalây – Taylo, nhằm tăng cường viện trợ quân sự, ổn định chính quyền Sài Gòn, bình định miền Nam có trọng điểm trong 2 năm (1964 – 1965).

Mặc dù vậy, từng mảng lớn "ấp chiến lược" của địch bị phá vỡ. Cuối năm 1964, địch chỉ còn kiểm soát được 3 300 ấp (khoảng 1/5 số ấp dự kiến) ;

tới tháng 6 - 1965, giảm xuống mức thấp nhất, chỉ còn kiểm soát 2 200 ấp. "Ấp chiến lược" - xương sống của "Chiến tranh đặc biệt" - đã bị phá sản về cơ bản. Vùng giải phóng ngày càng mở rộng, trở thành hậu phương trực tiếp của cách mạng. Tại vùng giải phóng, chính quyền cách mạng các cấp đã được thành lập, ruộng đất của Việt gian bị tịch thu chia cho dân cày nghèo.

Sau chiến thắng Ấp Bắc, Quân giải phóng nhanh chóng trưởng thành và tiến lên đánh những trận có quy mô lớn.

Trong đông – xuân 1964 – 1965, quân dân ta mở chiến dịch tiến công địch ở miền Đông Nam Bộ với trận mở màn đánh vào ấp Bình Giã (Bà Rịa, ngày 2 – 12 – 1964). Trong trận này, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 1700 tên địch, phá huỷ hàng chục máy bay và xe bọc thép, đánh thắng các chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" của địch ; chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" bị phá sản về cơ bản. Tiếp đó, quân ta giành thắng lợi ở An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Bình Phước) v.v., gây cho quân đội Sài Gòn những thiệt hại nặng, có nguy cơ tan rã, làm phá sản hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ.

– Nêu âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong việc tiến hành chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) ở miền Nam.

– Quân dân miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) và giành thắng lợi như thế nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu những thành tựu chủ yếu về kinh tế và xã hội của cách mạng miền Bắc từ năm 1954 đến năm 1965.

2. Bằng những sự kiện lịch sử tiêu biểu, chứng minh phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) đã chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

Bài 22

NHÂN DÂN HAI MIỀN TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ XÂM LƯỢC. NHÂN DÂN MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU VỪA SẢN XUẤT (1965 – 1973)

Trong những năm 1965 – 1973, nhân dân ta ở hai miền Nam – Bắc cùng chiến đấu đánh bại liên tiếp chiến lược "Chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hoá chiến tranh" và chiến tranh bằng không quân, hải quân phá hoại miền Bắc của đế quốc Mĩ. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất, thực hiện nghĩa vụ hậu phương chi viện cho tiền tuyến miền Nam và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia.

I – CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA ĐẾ QUỐC MĨ Ở MIỀN NAM (1965 – 1968)

1. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở miền Nam

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

"Chiến tranh cục bộ" bắt đầu từ giữa năm 1965, là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân Mĩ, quân một số nước đồng minh của Mĩ(1) và quân đội Sài Gòn. Quân số lúc cao nhất (năm 1969) lên gần 1,5 triệu tên, trong đó quân Mĩ chiếm hơn nửa triệu.

Với chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ âm mưu nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hoả lực có thể áp đảo quân chủ lực của ta bằng chiến lược quân sự mới "tìm diệt", cố giành lại thế chủ động trên chiến trường, đẩy lực lượng vũ trang của ta trở về phòng ngự, buộc ta phải phân tán nhỏ, hoặc rút về biên giới, làm cho chiến tranh tàn lụi dần.

Dựa vào ưu thế quân sự với quân số đông, vũ khí hiện đại, quân Mĩ vừa mới vào miền Nam đã mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược

(1) Đồng minh của Mĩ trong chiến tranh xâm lược miền Nam gồm năm nước : Hàn Quốc, Thái Lan, Philíppin, Ôxtrâylia, Niu Dilân.

mùa khô[1] (đông – xuân 1965 – 1966 và 1966 – 1967) bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng "đất thánh Việt cộng"[2].

2. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ

Nhân dân ta chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ bằng sức mạnh của cả dân tộc, của tiền tuyến và hậu phương, với ý chí quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược, mở đầu là các thắng lợi ở Núi Thành (Quảng Nam), Vạn Tường (Quảng Ngãi).

Mờ sáng 18 – 8 – 1965, Mĩ huy động 9 000 quân và nhiều xe tăng, xe bọc thép, máy bay lên thẳng, máy bay phản lực chiến đấu, tàu chiến, mở cuộc hành quân vào thôn Vạn Tường nhằm tiêu diệt một đơn vị chủ lực của ta.

Sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 tên, bắn cháy hàng chục xe tăng, xe bọc thép và hạ nhiều máy bay.

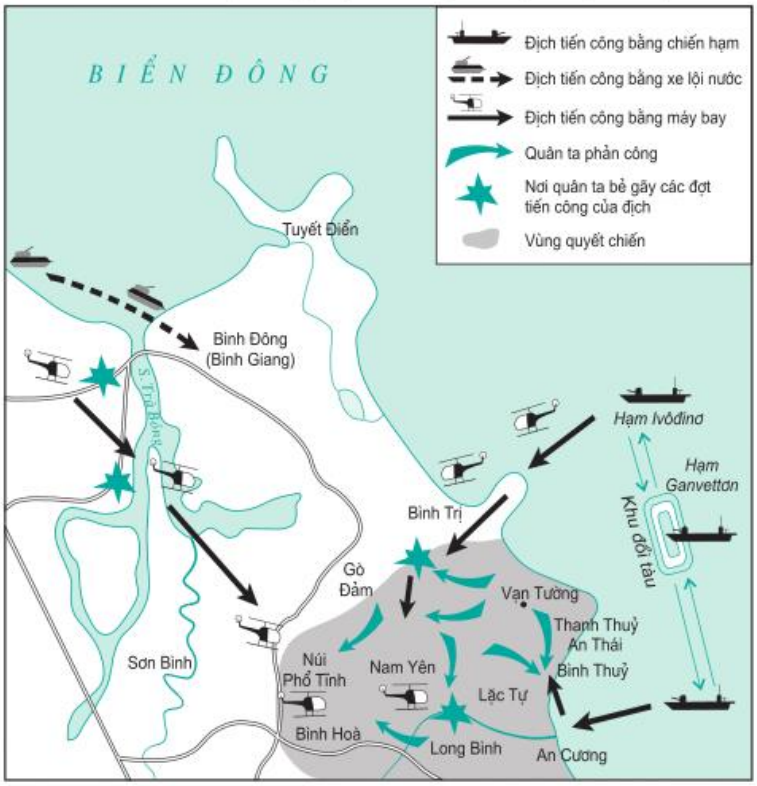

Hình 69. Lược đồ trận Vạn Tường – Quảng Ngãi (8 – 1965)

(1) Khí hậu miền Nam có hai mùa trong năm : mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (theo dương lịch).

(2) Từ mà Mĩ và chính quyền Sài Gòn gọi vùng đất do cách mạng nắm giữ.

Vạn Tường, được coi là "Ấp Bắc" đối với quân Mĩ, mở đầu cao trào "Tìm Mĩ mà đánh, lùng ngụy mà diệt" trên khắp miền Nam.

Sau trận Vạn Tường, khả năng đánh thắng quân Mĩ trong cuộc chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta tiếp tục được thể hiện trong hai mùa khô.

Bước vào mùa khô thứ nhất (đông – xuân 1965 – 1966) với 72 vạn quân (trong đó có hơn 22 vạn quân Mĩ và đồng minh), địch mở đợt phản công với 450 cuộc hành quân, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn nhằm vào hai hướng chiến lược chính là Đông Nam Bộ và Liên khu V với mục tiêu đánh bại chủ lực Quân giải phóng.

Quân dân ta trong thế trận chiến tranh nhân dân, với nhiều phương thức tác chiến đã chặn đánh địch trên mọi hướng, tiến công địch khắp mọi nơi.

> Trong 4 tháng mùa khô (từ tháng 1 – 1966) trên toàn miền Nam, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 104 000 địch, trong đó có 42 000 quân Mĩ, 3 500 quân đồng minh, bắn rơi 1 430 máy bay.

Bước vào mùa khô thứ hai (đông – xuân 1966 – 1967), với lực lượng được tăng cường lên hơn 98 vạn quân (trong đó quân Mĩ và quân đồng minh chiếm hơn 44 vạn), Mĩ mở cuộc phản công với 895 cuộc hành quân, trong đó có ba cuộc hành quân lớn "tìm diệt", "bình định" ; lớn nhất là cuộc hành quân Gianxơn Xiti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh), nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

> Trong mùa khô thứ hai, trên toàn miền Nam, quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu 151 000 địch, trong đó có 68 000 quân Mĩ, 5 500 quân đồng minh, bắn rơi 1 231 máy bay.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn, quần chúng được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang đã đứng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, phá từng mảng "ấp chiến lược". Trong hầu khắp các thành thị, công nhân, các tầng lớp lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, một số binh sĩ quân đội Sài Gòn,... đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ. Vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

Đến cuối năm 1967, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam có cơ quan thường trực ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước khác. Cương lĩnh của Mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế và 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ.

Hình 70. Nhân dân Mĩ biểu tình phản đối chiến tranh Việt Nam, đòi quân Mĩ rút về nước (10 – 1967)

Hình 71. Thanh niên, học sinh, sinh viên Sài Gòn biểu tình đòi Mĩ – chính quyền Sài Gòn bãi bỏ lệnh động viên

3. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968

Bước vào mùa xuân năm 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng đã thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô, đồng thời lợi dụng mâu thuẫn ở Mĩ trong năm bầu cử tổng thống (1968), ta chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là các đô thị, nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng quân Mĩ, quân đồng minh, đánh đòn mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn, giành chính quyền về tay nhân dân, buộc Mĩ phải đàm phán, rút quân về nước.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị miền Nam trong đêm 30 rạng sáng 31 – 1 – 1968 (Tết Mậu Thân). Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã diễn ra qua ba đợt : từ đêm 30 – 1 đến ngày 25 – 2 ; tháng 5 và 6 ; tháng 8 và 9 – 1968.

Quân dân ta ở miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, 4 trong số 6 đô thị lớn, 64 trong số 242 quận lị, ở hầu khắp các "ấp chiến lược", các vùng nông thôn.

Tại Sài Gòn, Quân giải phóng tiến công các vị trí đầu não của địch như Toà Đại sứ Mĩ, Dinh Độc Lập, Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, Bộ Tư lệnh Biệt khu Thủ đô, Tổng nha Cảnh sát, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất. Trong đợt 1, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 147 000 tên địch, trong đó có 43 000 lính Mĩ, phá huỷ một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng.

Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, có thêm nhiều lực lượng mới chống Mĩ, chống chính quyền Sài Gòn, mặt trận đoàn kết dân tộc chống Mĩ, cứu nước được mở rộng. Tổ chức *Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình* ở Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam, đại diện cho các tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở các thành thị, được thành lập.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân đã đánh đòn bất ngờ, làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu quân Mĩ và đồng minh, gần một triệu quân Sài Gòn), cơ sở ở thành thị mạnh, nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lại lực lượng, phản công quân ta ở cả thành thị lẫn nông thôn. Vì vậy, trong đợt 2 và 3, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất.

> Có hạn chế đó là do ta "chủ quan trong việc đánh giá tình hình, đề ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình thực tế lúc đó, nhất là sau đợt tiến công Xuân Mậu Thân, ta không kịp thời kiểm điểm rút kinh nghiệm để đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời, ta chậm thấy cố gắng mới của địch và những khó khăn lúc đó của ta"(1).

Mặc dù có những tổn thất và hạn chế, song ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân vẫn hết sức to lớn, đã làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức là thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ"), chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đến đàm phán ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

– *Những thắng lợi của quân dân ta trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ tiếp sau thắng lợi Vạn Tường (8 – 1965). Ý nghĩa của chiến thắng Vạn Tường.*

– *Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 ở miền Nam đã diễn ra trong hoàn cảnh nào ? Nêu diễn biến, kết quả và ý nghĩa.*

---

(1) Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 21 của Đảng (1973).

II – MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ, VỪA SẢN XUẤT VÀ LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG (1965 – 1968)

1. Mĩ tiến hành chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

Cuối năm 1964 – đầu năm 1965, đồng thời với việc đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, Mĩ mở rộng chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

Ngày 5 – 8 – 1964, sau khi dựng lên "sự kiện Vịnh Bắc Bộ", Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc như cửa sông Gianh (Quảng Bình), Vinh – Bến Thuỷ (Nghệ An), Lạch Trường (Thanh Hoá), Hòn Gai (Quảng Ninh).

Ngày 7 – 2 – 1965, lấy cớ "trả đũa" việc Quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mĩ ở Plâyku, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới (Quảng Bình), đảo Cồn Cỏ (Vĩnh Linh) v.v., chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất).

Tiến hành chiến tranh phá hoại, Mĩ âm mưu phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc ; ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam ; uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

Ngay từ ngày đầu Mĩ mở rộng chiến tranh, miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân, đào đắp công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh, triệt để sơ tán, phân tán những nơi đông dân để tránh thiệt hại về người và của.

Chống lại những hành động phá hoại của địch là nhiệm vụ của các lực lượng phòng không, không quân, hải quân với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, của cả lực lượng tự vệ, dân quân và toàn dân với vũ khí thông thường. Địch đến là đánh, ai không trực tiếp chiến đấu thì phục vụ chiến đấu, bình thường thì toàn dân sản xuất.

Trong chiến đấu và sản xuất, trên miền Bắc dấy lên phong trào thi đua chống Mĩ, cứu nước, thể hiện sáng ngời chân lí "Không có gì quý hơn độc lập tự do". Qua phong trào thi đua, quân dân ta tỏ rõ sức mạnh của một dân tộc giàu truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu thông minh, dũng cảm, đã lập được thành tích to lớn trong chiến đấu và sản xuất.

Trong hơn 4 năm (từ ngày 5 – 8 – 1964 đến ngày 1 – 11 – 1968), miền Bắc bắn rơi, phá huỷ 3 243 máy bay, trong đó có 6 máy bay B52, 3 máy bay F111 ; bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến. Ngày 1 – 11 – 1968, Mĩ phải tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc.

Trên mặt trận sản xuất, miền Bắc cũng lập được những thành tích quan trọng.

Trong *nông nghiệp*, diện tích canh tác được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã, nhiều địa phương đạt "ba mục tiêu" (5 tấn thóc, 2 đầu lợn, 1 lao động trên 1 héc ta gieo trồng trong 1 năm).

Năm 1965, miền Bắc có 7 huyện, 640 hợp tác xã đạt mục tiêu 5 tấn thóc/héc ta gieo trồng trong hai vụ ; đến năm 1967, tăng lên 30 huyện và 2 485 hợp tác xã.

Trong *công nghiệp*, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững. Các cơ sở công nghiệp lớn đã kịp thời sơ tán, phân tán, sớm đi vào sản xuất, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của chiến đấu, sản xuất và đời sống. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng đều phát triển. Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh.

Giao thông vận tải, một trong những trọng điểm bắn phá của địch, được quân và dân ta bảo đảm thường xuyên thông suốt.

Là hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, miền Bắc luôn hướng về miền Nam. Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu "mỗi người làm việc bằng hai". Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đáp lại "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người".

Hình 72. Những thửa ruộng vì miền Nam của nông dân xã Hoà Lạc, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình

Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc – Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc theo dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông từ năm 1959, dài hàng nghìn cây số, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.

Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược đó, trong 4 năm (1965 – 1968) miền Bắc đã đưa vào miền Nam hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, cùng hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung, sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào miền Nam trong 4 năm đã tăng gấp 10 lần so với giai đoạn trước.

– Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1968 như thế nào ?

– Miền Bắc đã lập được những thành tích gì trong sản xuất và chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ từ năm 1965 đến năm 1968 ?

III – CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HOÁ CHIẾN TRANH" VÀ "ĐÔNG DƯƠNG HOÁ CHIẾN TRANH" CỦA MĨ (1969 – 1973)

1. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới ở miền Nam, chuyển sang chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, thực hiện chiến lược "Đông Dương hoá chiến tranh".

"Việt Nam hoá chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực, không quân, hậu cần Mĩ và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn.

Với chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", quân Mĩ và quân đồng minh rút dần khỏi chiến tranh để giảm xương máu người Mĩ trên chiến trường, đồng thời là quá trình tăng cường lực lượng của quân đội Sài Gòn nhằm tận dụng xương máu người Việt Nam. Thực chất, đó là sự tiếp tục thực hiện âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt" của Mĩ.

Quân đội Sài Gòn còn được Mĩ sử dụng như lực lượng xung kích ở Đông Dương trong các cuộc hành quân mở rộng xâm lược Campuchia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971), thực hiện âm mưu "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

Mĩ còn dùng thủ đoạn ngoại giao như : lợi dụng mâu thuẫn Trung – Xô, thoả hiệp

với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

2. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

Nhân dân ta chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" là chống lại cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện được tăng cường và mở rộng ra toàn Đông Dương. Ta vừa chiến đấu chống địch trên chiến trường, vừa đấu tranh với địch trên bàn đàm phán.

Ngày 6 – 6 – 1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập. Đó là chính phủ hợp pháp của nhân dân miền Nam. Vừa ra đời, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta ở cả hai miền đang trên đà thắng lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời ngày 2 – 9 – 1969. Đó là một tổn thất vô cùng to lớn đối với dân tộc ta, đối với cách mạng nước ta.

Hình 73. Lễ tang Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 9 – 9 – 1969

Trước khi đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta một bản Di chúc lịch sử. Trong Di chúc, Người nêu rõ : "Cuộc kháng chiến chống Mĩ có thể còn kéo dài. Đồng bào ta có thể phải hi sinh nhiều của nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mĩ đến thắng lợi hoàn toàn... Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mĩ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam, Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà". Người cũng nhắc nhở "Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân".

Thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta ở hai miền đẩy mạnh kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Trong hai năm 1970 – 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Campuchia và Lào đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

Hình 74. N. Xihanúc, Nguyễn Hữu Thọ, Phạm Văn Đồng, Xuphanuvông (từ trái sang phải) tại Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương

Trong hai ngày 24 và 25 – 4 – 1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia họp, nhằm đối phó với việc Mĩ chỉ đạo tay sai làm đảo chính lật đổ Chính phủ trung lập của N. Xihanúc ở Campuchia (18 – 3 – 1970), để chuẩn bị cho bước phiêu lưu quân sự mới. Hội nghị đã biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

Từ ngày 30 – 4 đến ngày 30 – 6 – 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17 000 tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12 – 2 đến ngày 23 – 3 – 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn – 719" của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22 000 tên địch, buộc quân Mĩ và quân đội Sài Gòn phải rút khỏi Đường 9 – Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Ở khắp các thành thị, phong trào của các tầng lớp nhân dân nổ ra liên tục. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên phát triển rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia.

Tại khắp các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven đô thị, đều có phong trào của quần chúng nổi dậy chống "bình định", phá "ấp chiến lược" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành quyền làm chủ thêm 3 600 ấp với 3 triệu dân. Chính quyền cách mạng cũng đã cấp cho nông dân trên 1,6 triệu hécta ruộng đất.

3. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972

Ngày 30 – 3 – 1972, quân ta mở cuộc Tiến công chiến lược đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng khắp chiến trường miền Nam.

Đến cuối tháng 6 – 1972, quân ta đã chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn quân Sài Gòn, giải phóng những vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công, gây cho ta nhiều thiệt hại. Đế quốc Mĩ tiến hành trở lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh") .

– Nêu âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" (1969 – 1973).

– Nêu những thắng lợi chung của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ (1969 – 1973).

IV – MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MĨ VÀ LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG (1969 – 1973)

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội

Trên khắp miền Bắc dấy lên phong trào thi đua học tập, công tác, lao động sản xuất, nhằm khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội.

Trong *nông nghiệp*, Chính phủ đề ra một số chủ trương khuyến khích sản xuất. Chăn nuôi được đưa lên thành ngành chính. Các hợp tác xã tích cực áp dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật với nhiều biện pháp thâm canh tăng vụ v.v.. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt được mục tiêu 5 tấn thóc trên 1 hécta gieo trồng trong 1 năm, một số hợp tác xã đạt từ 6 đến 7 tấn. Sản lượng lương thực năm 1970 tăng hơn 60 vạn tấn so với năm 1968. Việc cải tiến quản lí hợp tác xã có bước tiến đáng kể.

Trong *công nghiệp*, nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương bị tàn phá được khôi phục nhanh chóng. Nhiều công trình đang làm dở được ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp và đưa vào hoạt động. Nhà máy thuỷ điện Thác Bà (Yên Bái) là nhà máy thuỷ điện đầu tiên của ta được gấp rút hoàn thành và bắt đầu phát điện từ tháng 10 – 1971. Một số ngành công nghiệp quan trọng như điện, than, cơ khí, vật liệu xây dựng v.v. đều có bước phát triển. Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1971 tăng 142% so với năm 1968.

Hệ thống *giao thông vận tải*, nhất là các tuyến giao thông chiến lược bị phá hoại nặng nề, được khẩn trương khôi phục.

Văn hoá, giáo dục, y tế cũng nhanh chóng được phục hồi và phát triển. Đời sống nhân dân ổn định. Một số khó khăn do sai lầm, khuyết điểm của ta trong chỉ đạo, quản lí kinh tế – xã hội bước đầu được khắc phục.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

Ngày 6 – 4 – 1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16 – 4 – 1972, Níchxơn chính thức tiến hành cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai) ; đến ngày 9 – 5 – 1972, chúng tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, các hoạt động sản xuất, xây dựng ở miền Bắc vẫn không bị ngừng trệ, giao thông vận tải bảo đảm thông suốt.

Ngày 14 – 12 – 1972, gần hai tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị – ngoại giao mới, Níchxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố trong 12 ngày đêm liên tục, bắt đầu từ tối 18 đến hết ngày 29 – 12 – 1972, nhằm giành một thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta kí một hiệp định có lợi cho Mĩ.

Quân dân miền Bắc đã đánh trả không quân Mĩ những đòn đích đáng, bắn rơi 81 máy bay (trong đó có 34 máy bay B52 và 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ, đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của chúng. Thắng lợi này được coi như trận "Điện Biên Phủ trên không".

Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ ngày 6 – 4 – 1972

Hình 75. Máy bay Mĩ rơi trên đường phố Hà Nội

đến ngày 15 – 1 – 1973), miền Bắc đã bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52 và 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

"Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15 – 1 – 1973) và kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27 – 1 – 1973).

Trong thời gian Mĩ ngừng ném bom sau chiến tranh phá hoại lần thứ nhất và cả trong chiến tranh phá hoại lần thứ hai, miền Bắc vẫn bảo đảm tiếp nhận hàng viện trợ từ bên ngoài, chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam và cho cả chiến trường Lào, Campuchia.

Trong 3 năm (1969 – 1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc được gọi nhập ngũ, có 60% trong số đó lên đường bổ sung cho các chiến trường miền Nam, Lào, Campuchia ; khối lượng vật chất đưa vào các chiến trường tăng gấp 1,6 lần so với 3 năm trước đó. Năm 1972, miền Bắc đã động viên hơn 22 vạn thanh niên bổ sung cho lực lượng vũ trang và đưa vào chiến trường nhiều đơn vị bộ đội được huấn luyện và trang bị đầy đủ, cùng với khối lượng vật chất tăng gấp 1,7 lần so với năm 1971.

– *Miền Bắc đã đạt được những thành tựu gì trong việc thực hiện nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội từ năm 1969 đến năm 1973 ?*

– *Trận "Điện Biên Phủ trên không" đã diễn ra như thế nào từ ngày 18 đến ngày 29 – 12 – 1972 ? Nêu kết quả và ý nghĩa.*

V – HIỆP ĐỊNH PARI NĂM 1973 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HOÀ BÌNH Ở VIỆT NAM

Ngày 31 – 3 – 1968, sau đòn bất ngờ là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân của quân dân ta, Giônxơn tuyên bố ngừng ném bom phá hoại miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và bắt đầu nói đến đàm phán với Việt Nam.

Ngày 13 – 5 – 1968, cuộc đàm phán chính thức diễn ra tại Pari giữa hai bên là đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện Chính phủ Hoa Kì, và từ ngày 25 – 1 – 1969 giữa bốn bên là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam), Hoa Kì và Việt Nam Cộng hoà (chính quyền Sài Gòn).

Lập trường hai bên Việt Nam và Hoa Kì rất khác nhau, mâu thuẫn nhau, khiến cho cuộc đấu tranh diễn ra gay gắt ngay trên bàn đàm phán, nhiều lúc cuộc thương lượng phải gián đoạn.

Lập trường của phía Việt Nam là đòi quân Mĩ và quân đồng minh của Mĩ rút hết khỏi miền Nam, đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Lập trường của phía Mĩ thì ngược lại, nhất là vấn đề rút quân. Mĩ đòi quân đội miền Bắc cũng phải rút khỏi miền Nam và từ chối kí dự thảo Hiệp định đã được hai bên thoả thuận (10 – 1972), để rồi mở cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội – Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, với ý đồ buộc phía Việt Nam kí dự thảo Hiệp định do Mĩ đưa ra.

Nhưng Mĩ đã thất bại. Quân dân ta đã đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của Mĩ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không", buộc Mĩ phải kí Hiệp định Pari do Việt Nam đưa ra trước đó.

Hình 76. Lễ kí chính thức Hiệp định Pari về Việt Nam (27 – 1 – 1973)

Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí chính thức ngày 27 – 1 – 1973 tại Pari giữa bốn ngoại trưởng, đại diện cho các chính phủ tham dự Hội nghị và bắt đầu có hiệu lực.

Nội dung Hiệp định gồm những điều khoản cơ bản sau đây :

– Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

– Hai bên ngừng bắn ở miền Nam vào lúc 24 giờ ngày 27 – 1 – 1973 và Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

– Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân các nước đồng minh, huỷ bỏ các căn cứ quân sự, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

– Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

– Các bên thừa nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn).

– Hai bên trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

– Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, thiết lập quan hệ bình thường cùng có lợi với Việt Nam.

Hiệp định Pari về Việt Nam (được Hội nghị họp ngày 2 – 3 – 1973 tại Pari, gồm đại biểu các nước Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, bốn bên tham gia kí Hiệp định và bốn nước trong Uỷ ban Giám sát và Kiểm soát quốc tế : Ba Lan, Canađa, Hunggari, Inđônêxia, với sự có mặt của Tổng thư kí Liên hợp quốc, công nhận về mặt pháp lí quốc tế) là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao, là kết quả cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Với Hiệp định Pari, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí trong bối cảnh lịch sử như thế nào ? Nêu nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lập bảng so sánh những điểm giống và khác nhau giữa hai chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) và "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 – 1973) của Mĩ ở miền Nam Việt Nam.
2. Miền Bắc đã thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn như thế nào đối với tiền tuyến lớn miền Nam từ năm 1965 đến năm 1973 ?
3. Đế quốc Mĩ đã dùng những thủ đoạn gì nhằm phá vỡ liên minh đoàn kết chiến đấu của ba dân tộc Việt Nam – Lào – Campuchia ? Kết quả ra sao ?

Bài 23

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 – 1975)

Sau Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam, Mĩ rút hết quân về nước. Nhân dân miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, ra sức chi viện cho miền Nam. Nhân dân miền Nam đấu tranh chống địch "bình định – lấn chiếm", tạo thế và lực tiến tới cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc.

I – MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, RA SỨC CHI VIỆN CHO MIỀN NAM

Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam được kí kết, quân Mĩ cùng với quân đồng minh của Mĩ rút khỏi nước ta, làm thay đổi so sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Miền Bắc trở lại hoà bình, vừa tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, vừa tiếp tục chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

Đến cuối tháng 6 – 1973, miền Bắc căn bản hoàn thành việc tháo gỡ thuỷ lôi, bom mìn do Mĩ thả trên biển, trên sông, bảo đảm đi lại bình thường.

Sau hai năm 1973 – 1974, về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, công trình văn hoá, giáo dục, y tế. Kinh tế có bước phát triển.

Tổng sản phẩm xã hội năm 1973 cao hơn năm 1965 ; năm 1974 cao hơn năm 1973 là 12,4%. Sản lượng lúa năm 1973 là 5 triệu tấn ; đến năm 1974, mặc dù có những khó khăn do thiên tai, miền Bắc cũng đạt được 4,8 triệu tấn. Năm 1974, giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp tăng 15% so với năm 1973.

Đến cuối năm 1974, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mặt quan trọng đã đạt và vượt mức năm 1964 và năm 1971, là hai năm đạt mức cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Đời sống nhân dân được ổn định.

Thực hiện nghĩa vụ hậu phương, trong hai năm 1973 – 1974, miền Bắc đưa vào các chiến trường miền Nam, Campuchia, Lào gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân viên kĩ thuật. Đột xuất trong hai tháng đầu năm 1975, miền Bắc gấp rút đưa vào miền Nam 57 000 bộ đội (trong tổng số 108 000 bộ đội của kế hoạch động viên năm 1975).

Về vật chất – kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đảm bảo đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc Tổng tiến công chiến lược ở miền Nam.

Từ đầu mùa khô 1973 – 1974 đến đầu mùa khô 1974 – 1975, miền Bắc đưa vào chiến trường hơn 26 vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực, thực phẩm, trong đó có 4,6 vạn tấn vũ khí đạn dược, 12,4 vạn tấn gạo, 3,2 vạn tấn xăng dầu.

Chi viện cho miền Nam trong thời kì này, ngoài yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chiến đấu với trọng tâm tiến tới Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, còn yêu cầu phục vụ nhiệm vụ xây dựng vùng giải phóng trên các mặt (quốc phòng, kinh tế, giao thông vận tải, văn hoá, giáo dục, y tế) và chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

Miền Bắc đã thực hiện những nhiệm vụ gì sau khi Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam được kí kết ? Nêu kết quả và ý nghĩa.

II – MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỊCH "BÌNH ĐỊNH – LẤN CHIẾM", TẠO THẾ VÀ LỰC TIẾN TỚI GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN

Với Hiệp định Pari năm 1973, ta đã "đánh cho Mĩ cút". Ngày 29 – 3 – 1973, toán lính Mĩ cuối cùng rút khỏi nước ta, song do "nguỵ chưa nhào", Mĩ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự, lập ra *Bộ chỉ huy quân sự*, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.

Hình 77. Quân đội Mĩ rút khỏi miền Nam Việt Nam

Được cố vấn Mĩ chỉ huy và nhận viện trợ của Mĩ, chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pari. Chúng huy động gần như toàn bộ lực lượng tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", liên tiếp mở những cuộc hành quân "bình định – lấn chiếm" vùng giải phóng của ta. Đây thực chất là hành động tiếp tục chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Níchxơn.

Việc kí Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và việc quân Mĩ rút khỏi nước ta đã tạo nên sự thay đổi trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng, có lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam chống âm mưu, hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

Trong cuộc đấu tranh chống địch "bình định – lấn chiếm", chống âm mưu "tràn ngập lãnh thổ" của chúng những tháng đầu sau khi kí Hiệp định, quân dân ta đã đạt được một số kết quả nhất định. Nhưng do không đánh giá hết âm mưu phá hoại Hiệp định của địch, do quá nhấn mạnh đến hoà bình, hoà hợp dân tộc,... nên tại một số địa bàn quan trọng, chúng ta bị mất đất, mất dân.

Nắm bắt tình hình trên, tháng 7 – 1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21. Trên cơ sở nhận định kẻ thù vẫn là đế quốc Mĩ và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu – kẻ đang phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc, ngăn cản nhân dân ta đi tới độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc – Hội nghị nêu rõ

nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và nhấn mạnh trong bất cứ tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận : quân sự, chính trị, ngoại giao.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng, từ cuối năm 1973, quân dân ta ở miền Nam không những kiên quyết đánh trả địch, bảo vệ vùng giải phóng, mà còn chủ động mở những cuộc tiến công địch tại những căn cứ xuất phát các cuộc hành quân của chúng, mở rộng vùng giải phóng.

Cuối năm 1974 – đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch đánh Đường 14 – Phước Long (từ ngày 12 – 12 – 1974 đến ngày 6 – 1 – 1975), loại khỏi vòng chiến đấu 3 000 địch, giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long với 50 000 dân.

Sau chiến thắng này của ta, chính quyền Sài Gòn phản ứng mạnh và đưa quân đến hòng chiếm lại, nhưng đã thất bại. Mĩ chỉ phản ứng yếu ớt, chủ yếu dùng áp lực đe doạ từ xa.

Thực tế thắng lợi của ta ở Phước Long, phản ứng của Mĩ và chính quyền Sài Gòn sau đó cho thấy rõ sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của quân ta, sự suy yếu và bất lực của quân đội Sài Gòn, về khả năng can thiệp trở lại bằng quân sự rất hạn chế của Mĩ.

Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao nhằm tố cáo hành động của Mĩ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định, phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc ; nêu cao tính chất chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta, đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thực hiện các quyền tự do dân chủ.

Tại các vùng giải phóng, đồng thời với cuộc đấu tranh bảo vệ quê hương, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn dự trữ chiến lược cho cuộc chiến đấu hoàn thành giải phóng miền Nam.

Năm 1973, diện tích gieo trồng ở các vùng giải phóng thuộc đồng bằng sông Cửu Long tăng 20% so với năm 1972. Nhờ sản xuất phát triển, đóng góp của nhân dân cho cách mạng ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân Khu 9 (miền Tây Nam Bộ) đã đóng góp 1,7 triệu giạ lúa (bằng 34 000 tấn) và 6 tháng đầu năm 1974, đóng góp được 2,4 triệu giạ (bằng 48 000 tấn).

Các ngành sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, các mặt hoạt động văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế cũng được đẩy mạnh.

Trong những năm đầu sau Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam, cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam chống âm mưu, hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn đã diễn ra như thế nào ? Nêu ý nghĩa của chiến thắng Phước Long (6 – 1 – 1975).

III – GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẸN LÃNH THỔ TỔ QUỐC

1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam

Cuối năm 1974 – đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 và 1976.

Nhưng Bộ Chính trị nhấn mạnh "cả năm 1975 là thời cơ" và chỉ rõ "nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975". Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá v.v., giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

Hình 78. Bộ Chính trị họp Hội nghị mở rộng quyết định kế hoạch giải phóng miền Nam

2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 đã diễn ra trong gần hai tháng (từ ngày 4 – 3 đến ngày 2 – 5) qua ba chiến dịch lớn : Tây Nguyên, Huế – Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh đánh vào Sài Gòn.

a) Chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 4 – 3 đến ngày 24 – 3)

Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng, cả ta và địch đều cố nắm giữ. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của quân ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng

mỏng, bố phòng sơ hở. Căn cứ vào đó, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.

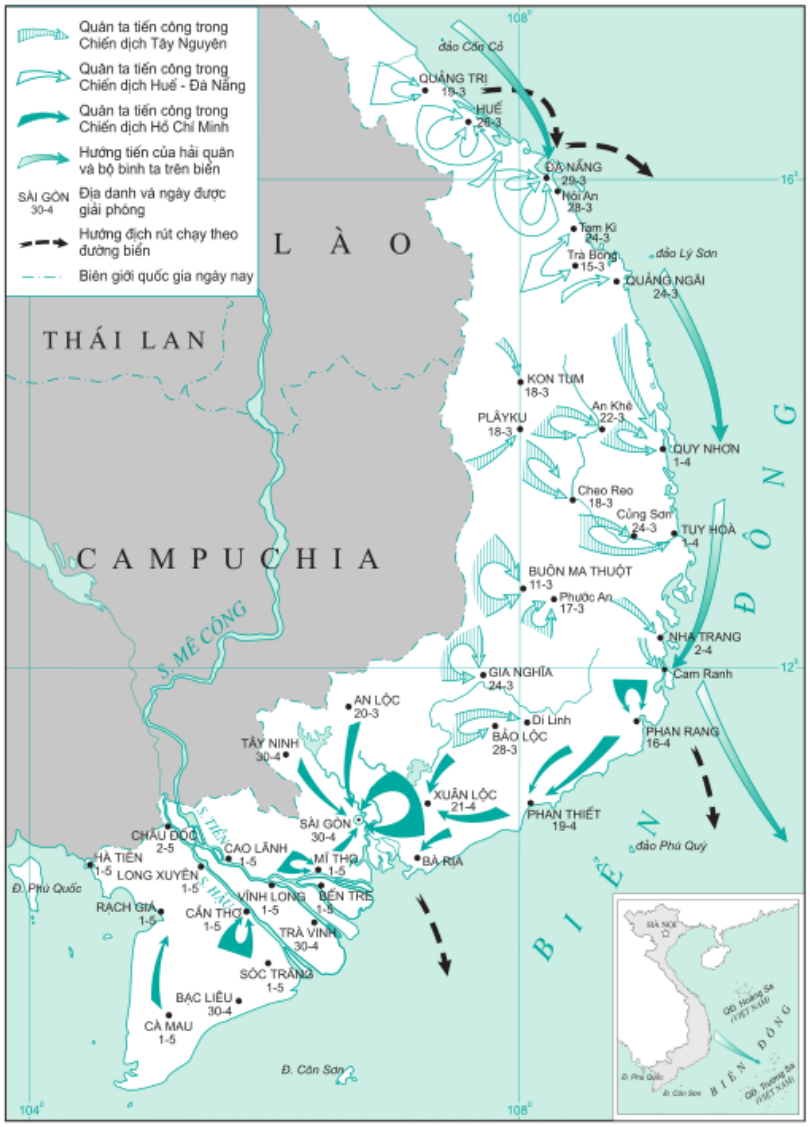

Hình 79. Lược đồ diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

Thực hiện kế hoạch, ta tập trung chủ lực mạnh với vũ khí, kĩ thuật hiện đại, mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên. Trận then chốt mở màn ở Buôn Ma Thuột ngày 10 – 3 – 1975 đã giành thắng lợi (trước đó, ngày 4 – 3 quân ta đánh nghi binh ở Plâyku và Kon Tum nhằm thu hút quân địch vào hướng đó). Ngày 12 – 3 – 1975, địch phản công chiếm lại Buôn Ma Thuột, nhưng không thành.

Sau thất bại ở Buôn Ma Thuột, hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn.

Ngày 14 – 3 – 1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút toàn bộ quân khỏi Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt. Đến ngày 24 – 3 – 1975, Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn được giải phóng.

Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước sang giai đoạn mới : *từ tiến công chiến lược* ở Tây Nguyên phát triển thành *tổng tiến công chiến lược* trên toàn chiến trường miền Nam.

b) Chiến dịch Huế – Đà Nẵng (từ ngày 21 – 3 đến ngày 29 – 3)

Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh và hết sức thuận lợi ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời kế hoạch giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên là tiến hành chiến dịch giải phóng Huế – Đà Nẵng.

Phát hiện địch co cụm ở Huế, ngày 21 – 3, quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch, chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây trong thành phố. Đúng 10 giờ 30 phút ngày 25 – 3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến hôm sau (26 – 3) thì giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên.

Hình 80. Quân ta tiến vào giải phóng cố đô Huế

Cùng thời gian giải phóng Huế, quân ta tiến vào giải phóng thị xã Tam Kì, Quảng Ngãi, Chu Lai v.v., tạo thêm một hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía nam.

Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mĩ và quân đội Sài Gòn, rơi vào thế cô lập. Hơn 10 vạn địch bị dồn về đây trở nên hỗn loạn, mất hết khả năng chiến đấu. Sáng 29 – 3, quân ta từ ba phía bắc, tây, nam tiến thẳng vào thành phố, đến 3 giờ chiều thì giải phóng toàn bộ Đà Nẵng.

Hình 81. Bộ Chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh, Xuân 1975

Từ cuối tháng 3 đến đầu tháng 4, nhân dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương và quân chủ lực, đã nổi dậy đánh địch, giành quyền làm chủ. Các đảo biển miền Trung cũng lần lượt được giải phóng.

c) Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ ngày 26 – 4 đến ngày 30 – 4)

Sau thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế – Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định : "Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam" ; từ đó đi đến quyết định : "Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5 – 1975)" ; chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định được Bộ Chính trị quyết định mang tên là chiến dịch Hồ Chí Minh.

Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn, quân ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang – những căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch để bảo vệ Sài Gòn từ phía đông.

Trước việc tuyến phòng thủ bị chọc thủng (Phan Rang ngày 16 – 4, Xuân Lộc ngày 21 – 4) và Phnôm Pênh (thủ đô của Campuchia) giải phóng (17 – 4), nội bộ Mĩ và chính quyền Sài Gòn càng thêm hoảng loạn. Ngày 18 – 4, Tổng thống Mĩ ra lệnh di tản hết người Mĩ khỏi Sài Gòn. Ngày 21 – 4, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức Tổng thống Chính phủ Sài Gòn.

17 giờ ngày 26 – 4, quân ta được lệnh nổ súng mở đầu chiến dịch. Năm cánh quân vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

10 giờ 45 phút ngày 30 – 4, xe tăng và bộ binh của ta tiến vào Dinh Độc Lập, bắt toàn bộ Nội các Sài Gòn. Dương Văn Minh, vừa lên giữ chức Tổng thống ngày 28 – 4, đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Đến 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

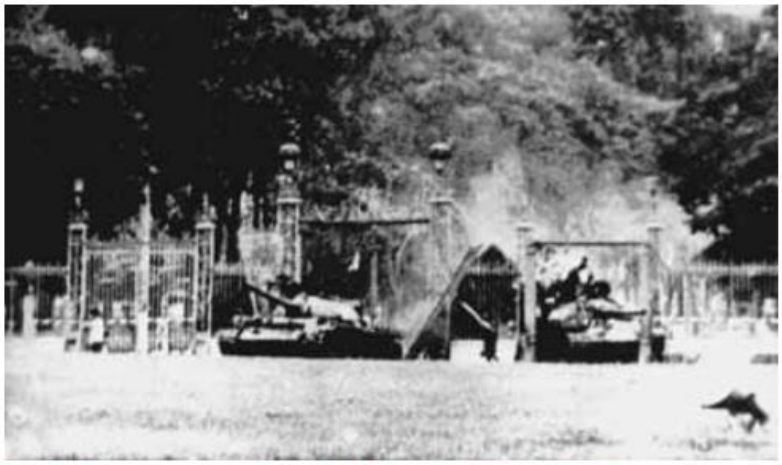

Hình 82. Xe tăng quân ta tiến vào Dinh Độc Lập (30 – 4 – 1975)

Sau khi giải phóng Sài Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại ở miền Nam thừa thắng nhất tề đứng lên tiến công và nổi dậy, theo phương thức "xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh". Đến ngày 2 – 5, Châu Đốc là tỉnh cuối cùng được giải phóng.

Hình 83. Dinh Độc Lập trong ngày Sài Gòn giải phóng

– *Đảng ta đã căn cứ vào điều kiện thời cơ như thế nào để đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam ? Nội dung kế hoạch đó là gì ?*

– *Trình bày tóm tắt diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.*

IV – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ, CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

1. Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước thắng lợi nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ đúng đắn, sáng tạo, đường lối tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, với phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp đấu tranh quân sự – chính trị – ngoại giao.

Nhân dân ta giàu lòng yêu nước, đoàn kết nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà. Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

Cuộc kháng chiến thắng lợi nhờ có sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung của ba dân tộc ở Đông Dương ; sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác ; phong trào nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ.

2. Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân – đế quốc trên đất nước ta. Trên cơ sở đó, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của nhân dân ta, thất bại của đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

Thắng lợi đó "mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"(1).

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, NXB Sự thật, H., 1977, tr. 5 – 6.

Trình bày nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy lập bảng hệ thống những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân dân ta ở hai miền Nam – Bắc trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975).

2. Những thành tựu chủ yếu của miền Bắc trong sản xuất, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ và trong việc thực hiện nghĩa vụ hậu phương kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975).

Chương V

VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Bài 24

VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ, CỨU NƯỚC NĂM 1975

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong năm đầu là khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở hai miền, hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

I – TÌNH HÌNH HAI MIỀN BẮC – NAM SAU NĂM 1975

Trải qua hơn 20 năm (1954 – 1975) tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được những cơ sở vật chất – kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mĩ đã tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc.

> "Chiến tranh phá hoại của Mĩ đã phá huỷ hầu hết những cái mà nhân dân ta đã tốn biết bao công sức để xây dựng nên, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại đến vài ba kế hoạch 5 năm".(1)

Miền Nam hoàn toàn giải phóng, chế độ thực dân mới của Mĩ cùng bộ máy chính quyền trung ương Sài Gòn bị sụp đổ, nhưng cơ sở của chính quyền này ở địa phương cùng bao di hại của xã hội cũ vẫn còn tồn tại. Cuộc chiến tranh của Mĩ đã gây ra hậu quả nặng nề. Nhiều làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá. Nửa triệu hécta ruộng đất bị bỏ hoang. Một triệu hécta rừng bị chất độc hoá học và bom đạn cày xới. Vô số

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Sđd, tr. 37 – 38.

bom mìn còn bị vùi lấp trên các cánh đồng, ruộng vườn và nơi cư trú của nhân dân. Đội ngũ thất nghiệp lên tới hàng triệu người. Số người mù chữ chiếm tỉ lệ lớn trong dân cư.

Miền Nam có nền kinh tế trong chừng mực nhất định phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, song về cơ bản vẫn mang tính chất của kinh tế nông nghiệp, sản xuất nhỏ và phân tán, phát triển không cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, cách mạng ở hai miền Bắc – Nam có thuận lợi và khó khăn gì ?

II – KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở HAI MIỀN ĐẤT NƯỚC

Ở miền Bắc, cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ đã chấm dứt sau Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam, nhưng do bị tàn phá nặng nề nên đến giữa năm 1976, mới căn bản hoàn thành nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế.

Trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 6 tháng cuối năm 1975 và 6 tháng đầu năm 1976, miền Bắc có những tiến bộ đáng kể. Diện tích trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp năm 1976 đều tăng hơn năm 1975. Nhiều công trình, nhà máy được mở rộng và xây dựng mới. Sản lượng phần lớn các sản phẩm quan trọng đều đạt và vượt mức trước chiến tranh. Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển mạnh.

Miền Bắc còn làm nghĩa vụ của căn cứ địa cách mạng cả nước và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào, Campuchia trong thời kì mới.

Ở miền Nam, công việc tiếp quản vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hoá được tiến hành khẩn trương.

Ở những vùng mới giải phóng, việc thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng được thực hiện. Tại các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng v.v., chính quyền cách mạng tuyên bố thành lập ngay sau khi được giải phóng.

Với sự hướng dẫn và giúp đỡ của Nhà nước, hàng triệu đồng bào ta, trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "ấp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố, không có việc làm, được hồi hương, chuyển về nông thôn tham gia sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Chính quyền cách mạng tịch thu toàn bộ tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài, tuyên bố xoá bỏ quan hệ bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân, quốc hữu hoá ngân hàng, thay đồng tiền cũ bằng đồng tiền mới của cách mạng.

Chính quyền cách mạng chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu cấp bách và lâu dài của nhân dân về lương thực. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, cả những cơ sở bị gián đoạn quan hệ với nước ngoài, đều trở lại hoạt động.

Các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế v.v. được tiến hành khẩn trương từ những ngày đầu mới giải phóng.

Nêu những thành tựu đạt được trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, ổn định tình hình miền Nam sau giải phóng năm 1975.

III – HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 – 1976)

Sau đại thắng mùa Xuân 1975, Tổ quốc Việt Nam được thống nhất về mặt lãnh thổ, song ở mỗi miền vẫn tồn tại hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Thực tế đó trái với nguyện vọng, tình cảm thiêng liêng của nhân dân hai miền Bắc – Nam là sớm được sum họp trong một đại gia đình, mong muốn có một chính phủ thống nhất, một cơ quan đại diện quyền lực chung cho nhân dân cả nước.

Đáp lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân cả nước, đồng thời cũng phù hợp với thực tế lịch sử dân tộc – "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một" – Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9 – 1975) đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Nghị quyết của Đảng nêu rõ : "Thống nhất đất nước vừa là nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam".

Từ ngày 15 đến ngày 21 – 11 – 1975, Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước được tổ chức tại Sài Gòn. Hai đoàn đại biểu đại diện cho hai miền tham dự. Hội nghị nhất trí hoàn toàn các vấn đề về chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Ngày 25 – 4 – 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước. Hơn 23 triệu cử tri (chiếm 98,8% tổng số cử tri) đi bỏ phiếu và bầu ra 492 đại biểu.

Hình 84. Nhân dân thành phố Huế bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội khoá VI

Từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976, Quốc hội khoá VI nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên tại Hà Nội.

Quốc hội thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước Việt Nam thống nhất, quyết định tên nước là *Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (từ ngày 2 – 7 – 1976), quyết định Quốc huy mang dòng chữ *Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Quốc kì là lá *cờ đỏ sao vàng*, Quốc ca là bài *Tiến quân ca*, thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn – Gia Định được đổi tên là *Thành phố Hồ Chí Minh*.

Quốc hội bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu Ban dự thảo Hiến pháp.

Ở địa phương, Quốc hội quyết định tổ chức thành ba cấp chính quyền : cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và tương đương, cấp xã và tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền có Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

Với kết quả của kì họp thứ nhất Quốc hội khoá VI, công việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Từ đây, việc tiếp tục hoàn thành thống nhất trên tất cả các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước, những điều kiện

thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa thành lập đã có 94 nước chính thức công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Ngày 20 – 9 – 1977, nước ta trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.

Quốc hội khoá VI, kì họp thứ nhất đã quyết định những vấn đề gì ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Đảng và chính quyền cách mạng đã có chủ trương và biện pháp gì nhằm giải quyết những nhiệm vụ cấp bách sau khi kháng chiến chống Mĩ thắng lợi ?
2. Ý nghĩa của việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Bài 25

VIỆT NAM XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 – 1986)

Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước và thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Trong 10 năm đầu, từ năm 1976 đến năm 1986 qua hai kế hoạch nhà nước 5 năm (1976 – 1980 và 1981 – 1985), nhân dân ta thực hiện những nhiệm vụ kinh tế – xã hội nhằm xây dựng đất nước, đồng thời với đấu tranh bảo vệ Tổ quốc.

I – ĐẤT NƯỚC BƯỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1976 – 1986)

1. Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, nước ta chuyển sang giai đoạn *đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.*

Độc lập và thống nhất là điều kiện tiên quyết để đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tiến lên chủ nghĩa xã hội sẽ đảm bảo cho nền độc lập và thống nhất đất nước thêm bền vững.

Độc lập và thống nhất đất nước không những gắn với nhau mà còn gắn với chủ nghĩa xã hội. Đó là con đường phát triển hợp quy luật của cách mạng nước ta.

> Quy luật đó là : "Trong thời đại ngày nay, khi độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau và ở nước ta, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa"(1).

2. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (họp từ ngày 14 đến ngày 20 – 12 – 1976) đã tổng kết 21 năm (1954 – 1975) tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đại hội đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước, quyết định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980.

Trong 5 năm này, nhân dân ta vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa cải tạo quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhằm hai mục tiêu cơ bản : xây dựng một bước cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công – nông nghiệp và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động.

Thực hiện kế hoạch 5 năm, nhân dân ta đạt được những thành tựu quan trọng :

– Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải bị địch đánh phá về cơ bản đã được khôi phục và bước đầu phát triển.

Trong *nông nghiệp*, nhờ tăng cường biện pháp khai hoang, thâm canh, tăng vụ, diện tích gieo trồng tăng thêm gần 2 triệu hécta. Nông nghiệp được trang bị thêm 18 000 máy kéo các loại.

Trong *công nghiệp*, nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng như nhà máy điện, cơ khí, xi măng v.v.. Trong giao thông vận tải, khôi phục và xây dựng mới 1 700 kilômét đường sắt, 3 800 kilômét đường bộ, 30 000 mét cầu, 4 000 mét bến cảng. Tuyến đường sắt Thống nhất từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh sau 30 năm bị gián đoạn đã hoạt động trở lại.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Sđd, tr. 39.

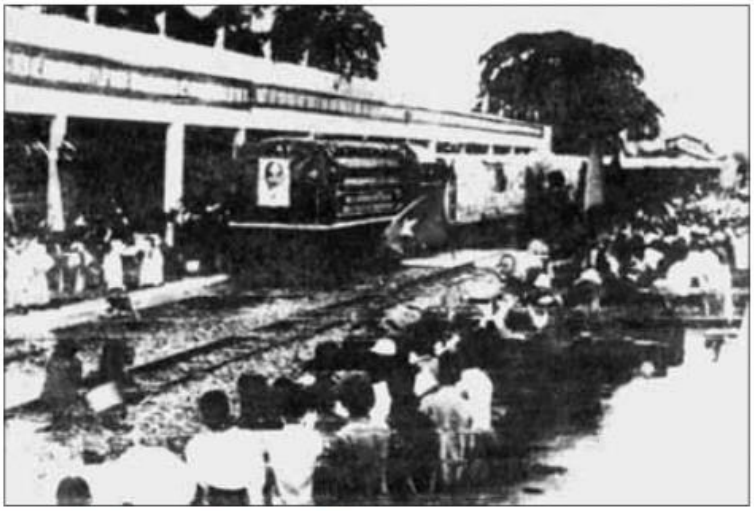

Hình 85. Đoàn tàu Thống nhất Bắc – Nam

– Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam : giai cấp tư sản mại bản bị xoá bỏ ; 1 500 xí nghiệp tư bản hạng lớn và vừa được cải tạo chuyển thành xí nghiệp quốc doanh hoặc công tư hợp doanh. Đại bộ phận nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể, thủ công nghiệp và thương nghiệp được sắp xếp và tổ chức lại.

– Xoá bỏ những biểu hiện văn hoá phản động của chế độ thực dân, xây dựng nền văn hoá mới cách mạng. Hệ thống giáo dục từ mầm non, phổ thông đến đại học đều phát triển. Tính chung, số người đi học thuộc các đối tượng trong cả nước năm học 1979 – 1980 là 15 triệu, tăng hơn năm học 1976 – 1977 là 2 triệu.

Bên cạnh những thành tựu, chúng ta gặp không ít khó khăn, hạn chế, nhất là về kinh tế – xã hội.

> Sau 5 năm, nền kinh tế của nước ta vẫn còn mất cân đối lớn. Kinh tế quốc doanh và tập thể luôn bị thua lỗ, không phát huy được tác dụng. Kinh tế tư nhân và cá thể bị ngăn cấm. Sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân và năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trong xã hội nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực.

3. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981 – 1985

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (họp từ ngày 27 đến ngày 31 – 3 – 1982) khẳng định tiếp tục đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước do Đại hội IV đề ra với một số điểm điều chỉnh, bổ sung và cụ thể hoá.

Đại hội V xác định thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trải qua nhiều chặng, gồm chặng đường đầu tiên và những chặng đường tiếp theo. Đại hội còn quyết định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981 – 1985.

Trong 5 năm này, nước ta sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, nhằm cơ bản ổn định tình hình kinh tế – xã hội, đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

Sau 5 năm thực hiện kế hoạch kinh tế – xã hội, nước ta có những chuyển biến và tiến bộ đáng kể :

– Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đã chặn được đà giảm sút của 5 năm trước (1976 – 1980) và có bước phát triển : sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hằng năm là 4,9% so với 1,9% của những năm 1976 – 1980, sản xuất lương thực tăng bình quân từ 13,4 triệu tấn lên 17 triệu tấn ; sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm là 9,5% so với 0,6% của những năm 1976 – 1980 ; thu nhập quốc dân tăng bình quân hằng năm là 6,4% so với 0,4% trong 5 năm trước.

– Về xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật, hàng trăm công trình tương đối lớn, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ được hoàn thành. Dầu mỏ bắt đầu được khai thác, công trình thuỷ điện Hoà Bình, thuỷ điện Trị An được khẩn trương xây dựng, chuẩn bị đi vào hoạt động.

– Các hoạt động khoa học – kĩ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tuy nhiên, những khó khăn yếu kém của 5 năm trước vẫn chưa được khắc phục, thậm chí có phần trầm trọng hơn, mục tiêu cơ bản là ổn định tình hình kinh tế – xã hội vẫn chưa thực hiện được.

Những khó khăn yếu kém của chúng ta trong bước đầu đi lên chủ nghĩa xã hội do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhất là sai lầm khuyết điểm trong lãnh đạo và quản lí, chậm được khắc phục.

Trong việc thực hiện các kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980 và 1981 – 1985), nước ta đã đạt được những thành tựu và ưu điểm, đồng thời có những khó khăn và yếu kém gì ?

II – ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1975 – 1979)

– *Bảo vệ biên giới Tây Nam* : Do có âm mưu từ trước, ngay sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, tập đoàn "Khơme đỏ" ở Campuchia do

Pôn Pốt cầm đầu đã mở những cuộc hành quân khiêu khích, xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ nước ta từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Đầu tháng 5 – 1975, chúng cho quân đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc ; sau đó đánh chiếm đảo Thổ Chu.

Ngày 22 – 12 – 1978, chúng huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng với nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tiến đánh Tây Ninh, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới Tây Nam nước ta.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, quân ta tổ chức cuộc phản công tiêu diệt và quét sạch quân xâm lược ra khỏi nước ta. Theo yêu cầu của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, quân đội Việt Nam cùng với lực lượng cách mạng Campuchia tiến công, xoá bỏ chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Ngày 7 – 1 – 1979, Thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng.

– *Bảo vệ biên giới phía Bắc* : Hành động thù địch chống Việt Nam của tập đoàn Pôn Pốt được một số nhà lãnh đạo Trung Quốc lúc đó đồng tình ủng hộ. Họ còn có những hành động làm tổn hại đến tình hữu nghị của nhân dân hai nước như : cho quân khiêu khích dọc biên giới, dựng lên sự kiện "nạn kiều", cắt viện trợ, rút chuyên gia. Nghiêm trọng hơn, sáng 17 – 2 – 1979, quân đội Trung Quốc huy động 32 sư đoàn mở cuộc tiến công dọc biên giới nước ta từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu).

Để bảo vệ lãnh thổ Tổ quốc, quân dân ta, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Đến ngày 18 – 3 – 1979, quân Trung Quốc rút khỏi nước ta.

Cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc Tổ quốc của nhân dân ta đã diễn ra như thế nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước thể hiện như thế nào ?

2. Việt Nam chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975 với những thuận lợi và khó khăn gì ?

Bài 26

ĐẤT NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 – 2000)

Việt Nam chuyển sang thực hiện đường lối đổi mới từ Đại hội VI (12 – 1986) của Đảng. Trong 15 năm, từ năm 1986 đến năm 2000, nhân dân ta đã thực hiện ba kế hoạch kinh tế – xã hội 5 năm : 1986 – 1990, bước đầu công cuộc đổi mới ; 1991 – 1995, tiếp tục sự nghiệp đổi mới và 1996 – 2000, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

I – ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

Trong thời gian thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt được những thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp không ít khó khăn. Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng kinh tế – xã hội. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng đó là do ta mắc phải "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện"(1).

Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên, Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước do tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật trở thành xu thế thế giới ; cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

2. Đường lối đổi mới của Đảng

Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra lần đầu tiên tại Đại hội VI (12 – 1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại Đại hội VII (6 – 1991), Đại hội VIII (6 – 1996), Đại hội IX (4 – 2001).

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, H.,1987, tr. 26.

Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội không phải là thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá. Đổi mới kinh tế phải gắn liền với đổi mới chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

Về đổi mới kinh tế, Đảng chủ trương xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường ; xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành, nghề ; nhiều quy mô, trình độ công nghệ ; phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Về đổi mới chính trị, Đảng chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân ; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân ; thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, hợp tác.

– Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới trong hoàn cảnh đất nước và thế giới như thế nào ?

– Hãy nêu nội dung đường lối đổi mới kinh tế và chính trị của Đảng.

II – QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI (1986 – 2000)

Đường lối đổi mới của Đảng từ năm 1986 đến năm 2000 đã được thực hiện qua 3 kế hoạch Nhà nước 5 năm.

1. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1986 – 1990

a) Đại hội VI (12 – 1986) mở đầu công cuộc đổi mới

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (họp từ ngày 15 đến ngày 18 – 12 – 1986) đã đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lí của Nhà nước trong thập niên đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ đó xác định nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng trong thời kì đổi mới.

Đại hội khẳng định tiếp tục đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế – xã hội xã hội chủ nghĩa do các Đại hội IV và V của Đảng đề ra.

Tuy nhiên, đến Đại hội VI, Đảng ta nhận thức được thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là cả một thời kì lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng và

hiện chúng ta đang ở chặng đường đầu tiên. Trước mắt, trong 5 năm (1986 – 1990) cần tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được nhiệm vụ, mục tiêu của Ba chương trình kinh tế lớn : lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Hình 86. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12 – 1986)

Muốn thực hiện những mục tiêu của Ba chương trình kinh tế, thì nông nghiệp, kể cả lâm nghiệp, ngư nghiệp, phải được đặt đúng vị trí là mặt trận hàng đầu và được ưu tiên đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư, về năng lực, vật tư, lao động, kĩ thuật v.v..

b) Kết quả bước đầu của công cuộc đổi mới[1]

Công cuộc đổi mới bước đầu đạt được thành tựu, trước tiên trong việc thực hiện các mục tiêu của Ba chương trình kinh tế.

Về lương thực – thực phẩm, từ chỗ thiếu ăn triền miên, năm 1988 còn phải nhập 45 vạn tấn gạo, đến năm 1989, chúng ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân. Sản xuất lương thực năm 1988 đạt 19,5 triệu tấn, vượt so với năm 1987 là 2 triệu tấn, và năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn.

Hàng hoá trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tuy chưa đạt kế hoạch nhưng vẫn tăng hơn trước và có tiến bộ về mẫu mã, chất lượng. Các cơ sở sản xuất gắn chặt với nhu cầu thị trường. Phần bao cấp của Nhà nước về vốn, giá, vật tư, tiền lương v.v. giảm đáng kể.

Kinh tế đối ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức. Từ năm 1986 đến năm 1990, hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần. Từ năm 1989, chúng ta tăng thêm các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn như gạo, dầu thô và một số mặt

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, H., 1991, tr. 17, 27 và tr. 50 – 51.

hàng mới khác. Năm 1989, nước ta xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo. Nhập khẩu giảm đáng kể, tiến gần đến mức cân bằng giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

Một thành tựu quan trọng khác là đã kiềm chế được một bước đà lạm phát. Nếu chỉ số tăng giá bình quân hằng tháng trên thị trường năm 1986 là 20%, thì năm 1990 là 4,4%.

Hình 87. Xuất khẩu gạo tại cảng Sài Gòn

Ở nước ta bước đầu đã hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước. Đây là chủ trương chiến lược lâu dài của Đảng. Chủ trương này thực sự phát huy quyền làm chủ kinh tế của nhân dân, khơi dậy được tiềm năng và sức sáng tạo của quần chúng để phát triển sản xuất và dịch vụ, tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng sản phẩm cho xã hội.

Bộ máy Nhà nước các cấp ở trung ương và địa phương được sắp xếp lại. Nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị có một số đổi mới theo hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cử.

Những thành tựu, ưu điểm, tiến bộ đạt được chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

Tuy nhiên, công cuộc đổi mới vẫn còn nhiều khó khăn, yếu kém.

Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn ở mức cao, lao động thiếu việc làm tăng, hiệu quả kinh tế thấp, chưa có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế.

Chế độ tiền lương bất hợp lí, đời sống của những người sống chủ yếu bằng tiền lương hoặc trợ cấp xã hội và của một bộ phận nông dân bị giảm sút.

Sự nghiệp văn hoá có những mặt tiếp tục xuống cấp. Tình trạng tham nhũng, nhận hối lộ, mất dân chủ, bất công xã hội và nhiều hiện tượng tiêu cực khác chưa được khắc phục.

2. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1991 – 1995

a) Đại hội VII (6 – 1991) tiếp tục sự nghiệp đổi mới

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (họp từ ngày 24 đến ngày 27 – 6 – 1991) đã tổng kết, đánh giá việc thực hiện đường lối đổi mới của Đảng từ Đại hội VI, đề ra chủ trương, nhiệm vụ nhằm kế thừa, phát huy những thành tựu,

ưu điểm đã đạt được ; khắc phục những khó khăn, yếu kém mắc phải trong bước đầu đổi mới ; điều chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới để tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới đất nước tiến lên.

Đại hội còn quyết định một số vấn đề về chiến lược lâu dài, đó là thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2000*.

Bước vào nhiệm kì Đại hội VII của Đảng, tình hình thế giới và trong nước có những thay đổi lớn, nhất là sự thay đổi ở Liên Xô và của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, tác động đến quá trình đổi mới của nước ta.

Xuất phát từ đặc điểm tình hình, căn cứ vào mục tiêu của chặng đường đầu của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đại hội VII của Đảng đề ra nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế – xã hội của kế hoạch 5 năm 1991 – 1995 là : đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát ; ổn định, phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội. Ổn định và từng bước cải thiện đời sống của nhân dân ; bắt đầu có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế. Để thực hiện mục tiêu trên, cần phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, đẩy mạnh Ba chương trình kinh tế với những nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hoá.

b) Tiến bộ và hạn chế của sự nghiệp đổi mới[1]

Thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm 1991 – 1995, trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhân dân ta đạt được những thành tựu và tiến bộ to lớn.

Trong 5 năm, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, GDP tăng bình quân hằng năm là 8,2% ; công nghiệp tăng bình quân hằng năm 13,3% ; nông nghiệp là 4,5%.

Trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ : Nạn lạm phát từng bước bị đẩy lùi, từ mức 67,1% năm 1991, xuống mức 12,7% năm 1995. Tỉ lệ thiếu hụt ngân sách được kiềm chế.

Trong 5 năm, xuất khẩu đạt 17 tỉ USD ; tăng số mặt hàng có khối lượng xuất khẩu lớn như dầu thô, gạo, cà phê, hải sản, may mặc,... ;

Hình 88. Khai thác dầu ở mỏ Bạch Hổ trên Biển Đông

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr. 154 – 166.

nhập khẩu trên 21 tỉ USD. Quan hệ mậu dịch mở rộng với trên 100 nước và tiếp cận với nhiều thị trường mới.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong 5 năm tăng nhanh, bình quân hằng năm là 50%. Đến cuối năm 1995, tổng số vốn đăng kí cho các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt trên 19 tỉ USD, trong đó có khoảng 1/3 đã được thực hiện.

Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó hơn với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, thích nghi dần với cơ chế thị trường. Công tác giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới sau một số năm giảm sút.

Thu nhập và đời sống của các tầng lớp nhân dân ở các vùng đều được cải thiện với mức độ khác nhau. Mỗi năm giải quyết được việc làm cho hơn 1 triệu lao động.

Tình hình chính trị – xã hội ổn định, quốc phòng và an ninh được củng cố.

Nước ta ngày càng mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây, tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế. Đến năm 1995, ta đã có quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Các công ti của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư trực tiếp vào nước ta. Tháng 7 – 1995, Việt Nam và Mĩ bình thường hoá quan hệ ngoại giao. Ngày 28 – 7 – 1995, Việt Nam chính thức gia nhập *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á* (ASEAN).

Hình 89. Lễ kết nạp Việt Nam là thành viên thứ bảy của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Sau 5 năm thực hiện kế hoạch, bên cạnh thành tựu và tiến bộ, còn nhiều khó khăn và hạn chế chưa được giải quyết.

Lực lượng sản xuất còn nhỏ bé, cơ sở vật chất – kĩ thuật lạc hậu ; trình độ khoa học và công nghệ chuyển biến chậm ; hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng suất lao động thấp.

Tình trạng tham nhũng, lãng phí, buôn lậu, làm ăn phi pháp chưa được ngăn chặn. Những hiện tượng tiêu cực nghiêm trọng kéo dài trong bộ máy Nhà nước.

Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp cư dân tăng nhanh ; đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, còn nhiều khó khăn.

3. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1996 – 2000

a) Đại hội VIII (6 – 1996) đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (họp từ ngày 28 – 6 đến ngày 1 – 7 – 1996) đã kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VII ; tổng kết 10 năm đất nước thực hiện đường lối đổi mới, đề ra chủ trương, nhiệm vụ trong nhiệm kì mới.

Xuất phát từ đặc điểm tình hình thay đổi, từ nhận định nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội và căn cứ vào *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đại hội khẳng định tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược – xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhấn mạnh "nước ta đã chuyển sang thời kì phát triển mới, thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá".

Hình 90. Nhà máy thuỷ điện Yaly (Gia Lai – Kon Tum)

Đại hội của Đảng đề ra nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm 1996 – 2000 là : Đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần... Phấn đấu đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội. Cải thiện đời sống nhân dân. Nâng cao tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế.

b) Chuyển biến tiến bộ và khó khăn, hạn chế của công cuộc đổi mới[1]

Trong 5 năm, GDP tăng bình quân hằng năm là 7% ; công nghiệp là 13,5% ; nông nghiệp là 5,7%. Lương thực bình quân đầu người tăng từ 360 kg (1995) lên 444 kg (2000). Nông nghiệp phát triển liên tục, góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế – xã hội.

Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Hoạt động xuất, nhập khẩu không ngừng tăng lên : xuất khẩu đạt 51,6 tỉ USD, tăng bình quân hằng năm 21% với ba mặt hàng chủ lực là gạo (đứng thứ hai thế giới), cà phê (đứng thứ ba) và thuỷ sản ; nhập khẩu khoảng 61 tỉ USD, tăng bình quân hằng năm 13,3%. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt khoảng 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, H., 2001, tr. 73 – 76 và tr. 222 – 259.

Hình 91. Cầu Mĩ Thuận bắc qua sông Tiền (khánh thành ngày 21 – 5 – 2000)

Các doanh nghiệp Việt Nam từng bước mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2000, đã có trên 40 dự án đầu tư vào 12 nước và vùng lãnh thổ.

Đến hết năm 2000, có 100% tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học và xoá mù chữ ; một số tỉnh, thành phố bắt đầu thực hiện chương trình phổ cập giáo dục Trung học cơ sở.

Trong 5 năm, có khoảng 6,1 triệu người có việc làm, bình quân mỗi năm thu hút 1,2 triệu người.

Đến năm 2000, nước ta có quan hệ thương mại với hơn 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài(1).

Những thành tựu, ưu điểm trong 5 năm 1996 – 2000 và trong 15 năm 1986 – 2000 thực hiện đường lối đổi mới đã tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

Bên cạnh những thành tựu và ưu điểm, chúng ta gặp không ít khó khăn và yếu kém.

– Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc ; năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm chưa tốt, giá thành cao ; hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

– Kinh tế Nhà nước chưa được củng cố tương xứng với vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể chưa mạnh.

– Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

– Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao. Mức sống của nhân dân, nhất là nông dân, ở một số vùng còn thấp.

Trong bối cảnh lịch sử đầu thế kỉ XXI, để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4 – 2001) đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội 5 năm (2001 – 2005) và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm (2001 – 2010), nhằm "đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại...". Kế hoạch

(1) Việt Nam là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ ngày 7 – 11 – 2006. Việt Nam là Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kì 2008 – 2009 từ ngày 1 – 1 – 2008.

phát triển kinh tế – xã hội 5 năm (2001 – 2005) là rất quan trọng đối với việc thực hiện chiến lược 10 năm (2001 – 2010).

Bước vào thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm đầu tiên của thế kỉ XXI, tình hình trong nước và quốc tế có nhiều thuận lợi và thời cơ, song cũng có không ít khó khăn và thách thức. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta luôn chủ động nắm bắt thời cơ, tạo ra thế và lực mới, đồng thời luôn tỉnh táo đoán biết và kiên quyết đẩy lùi nguy cơ, đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên mạnh mẽ, đúng hướng.

– Nêu nhiệm vụ và mục tiêu của từng kế hoạch Nhà nước 5 năm : 1986 – 1990, 1991 – 1995, 1996 – 2000.

– Trình bày những thành tựu và yếu kém về kinh tế – xã hội của nước ta trong từng kế hoạch Nhà nước 5 năm : 1986 – 1990, 1991 – 1995, 1996 – 2000.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu ý nghĩa của những thành tựu về kinh tế – xã hội của nước ta trong 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới.
2. Hãy nêu những khó khăn và yếu kém về kinh tế – xã hội của nước ta sau 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới.

Bài 27

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000 đã diễn ra theo một quá trình liên tục những sự kiện lớn : Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930, Cách mạng tháng Tám với sự thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1945, kháng chiến chống Pháp với chiến thắng Điện Biên Phủ "chấn động địa cầu" năm 1954, kháng chiến chống Mĩ với Đại thắng mùa Xuân năm 1975 và công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay. Mỗi sự kiện là mốc đánh dấu một thời kì phát triển của lịch sử dân tộc.

I – CÁC THỜI KÌ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC

1. Thời kì 1919 – 1930

(Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến khi Đảng ra đời năm 1930)

– Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 – 1929) của Pháp đã làm chuyển biến tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam, tạo cơ sở xã hội (giai cấp) và điều kiện chính trị (phong trào yêu nước) để tiếp thu luồng tư tưởng cách mạng vô sản.

– Nguyễn Ái Quốc và một số nhà yêu nước khác đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin, những luận điểm của Nguyễn Ái Quốc về con đường giải phóng dân tộc Việt Nam và bài học của Cách mạng tháng Mười Nga về trong nước, đã làm chuyển biến phong trào yêu nước chống Pháp từ lập trường tư sản sang lập trường vô sản.

– Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của một bộ phận tiểu tư sản chuyển sang lập trường vô sản, cùng với phong trào công nhân chuyển sang tự giác, đòi hỏi phải có Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Ba tổ chức cộng sản ra đời vào nửa sau năm 1929 rồi thống nhất thành một đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu năm 1930) đã đáp ứng yêu cầu đó.

2. Thời kì 1930 – 1945

(Từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến ngày 2 – 9 – 1945)

– Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933) cùng với sự gia tăng áp bức, bóc lột và cuộc "khủng bố trắng" của thực dân Pháp sau khởi nghĩa Yên Bái (9 – 2 – 1930), đã làm bùng nổ phong trào cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng trong những năm 1930 – 1931, với đỉnh cao Xô viết Nghệ – Tĩnh.

– Trong bối cảnh lịch sử những năm 1936 – 1939, khi chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe doạ hoà bình thế giới, ở nước ta dấy lên phong trào đấu tranh công khai rộng lớn đòi tự do, dân sinh, dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là phong trào quần chúng rộng lớn với mục tiêu, hình thức đấu tranh mới.

– Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) đã tác động đến toàn thế giới. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít thắng lợi đã tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng nước ta và nhiều nước tiến lên giải phóng dân tộc.

– Đầu năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Hội nghị Trung ương 8 (5 – 1941) đã hoàn chỉnh chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu được đề ra từ Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939. Từ đây,

cách mạng nước ta tập trung vào mục tiêu giải phóng dân tộc, ra sức chuẩn bị, tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

– Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi là kết quả của quá trình chuẩn bị và tập dượt trong 15 năm kể từ khi Đảng ra đời năm 1930. Khởi nghĩa được tiến hành theo hình thái phù hợp, từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên tổng khởi nghĩa. Cuộc Tổng khởi nghĩa thắng lợi đã giành được độc lập, chính quyền về tay nhân dân.

3. Thời kì 1945 – 1954

(Từ sau thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến ngày 21 – 7 – 1954)

– Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập, trong tình hình đất nước gặp muôn vàn khó khăn thử thách, nhân dân ta vừa xây dựng chính quyền cách mạng, giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính, vừa đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ chính quyền và từ cuối năm 1946, chống thực dân Pháp mở rộng xâm lược cả nước.

– Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) tiến hành trong điều kiện nước ta đã có độc lập và chính quyền. Vì vậy, kháng chiến và kiến quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta trong thời kì này :

+ *Kháng chiến* chống thực dân Pháp xâm lược, và từ năm 1950 chống cả sự can thiệp của Mĩ, trải qua nhiều giai đoạn với các mốc lớn chiến thắng Việt Bắc thu – đông 1947, chiến thắng Biên giới thu – đông 1950, chiến thắng trong Đông – Xuân 1953 – 1954. Điện Biên Phủ là trận thắng quyết định đưa đến việc kí kết Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, kết thúc chiến tranh.

+ *Kiến quốc* nhằm xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, tạo tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi chiến tranh kết thúc.

4. Thời kì 1954 – 1975

(Từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954 đến ngày 30 – 4 – 1975)

– Xuất phát từ tình hình đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, Đảng đề ra nhiệm vụ cho cách mạng từng miền và nhiệm vụ chung cho cách mạng cả nước, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền, xác định vị trí, vai trò của cách mạng từng miền. Nhiệm vụ chung là "kháng chiến chống Mĩ, cứu nước".

– *Ở miền Nam*, tiến hành cuộc đấu tranh chính trị phát triển lên khởi nghĩa (từ "Đồng khởi" 1959 – 1960), rồi chiến tranh giải phóng (từ giữa năm 1961), trải qua năm giai đoạn, lần lượt đánh bại các chiến lược thống trị và xâm lược thực dân mới của Mĩ : 1954 – 1960, đánh bại chiến lược "Chiến tranh đơn phương" ; 1961 – 1965,

đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ; 1965 – 1968, đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ; 1969 – 1973, đánh bại về cơ bản chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải rút quân khỏi miền Nam ; 1973 – 1975, đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

– *Ở miền Bắc*, thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, và khi Mĩ tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân ra miền Bắc, thì kết hợp chiến đấu với sản xuất. Miền Bắc còn làm nghĩa vụ của hậu phương, chi viện cho tiền tuyến miền Nam và thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với Lào, Campuchia. Nhân dân miền Bắc đã giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ qua hai lần : lần thứ nhất bắt đầu từ ngày 5 – 8 – 1964, chính thức từ ngày 7 – 2 – 1965 đến ngày 1 – 11 – 1968. Lần thứ hai bắt đầu từ ngày 6 – 4 – 1972, chính thức từ ngày 16 – 4 – 1972 đến ngày 15 – 1 – 1973.

5. Thời kì 1975 – 2000

(Từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975 đến năm 2000)

– Cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước từ sau khi đất nước độc lập và thống nhất.

– Trong 10 năm đầu (1976 – 1986) đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm do Đại hội IV (12 – 1976) và Đại hội V (3 – 1982) của Đảng đề ra, bên cạnh thành tựu và ưu điểm, chúng ta gặp không ít khó khăn, yếu kém, cả sai lầm, khuyết điểm. Khó khăn của ta ngày càng lớn, sai lầm chậm được sửa chữa, đưa đến khủng hoảng, trước hết về kinh tế – xã hội, đòi hỏi phải đổi mới.

– Đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI (1986) nhằm khắc phục khó khăn, sửa chữa sai lầm, vượt qua khủng hoảng, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đến năm 2000, năm cuối của thế kỉ XX, nhân dân ta đã thực hiện thắng lợi ba kế hoạch Nhà nước 5 năm và từ năm 2001 thực hiện tiếp các kế hoạch 5 năm.

– Công cuộc đổi mới đã và đang giành được thắng lợi. Thắng lợi đó đã từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

II – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Lịch sử đấu tranh và xây dựng đất nước của nhân dân ta từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay trải qua nhiều thời kì, nhiều bước thăng trầm. Từ khi Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác – Lênin năm 1920 và Đảng Cộng sản Việt Nam

ra đời năm 1930, cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh tuy phải chịu nhiều hi sinh gian khổ, nhưng cuối cùng đã giành được thắng lợi vẻ vang. Thắng lợi nối tiếp thắng lợi, mở đầu là thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, tiếp đó là thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mĩ và nay là thắng lợi trong công cuộc đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi đó do nhiều nguyên nhân, cơ bản nhất là :

– Nhân dân ta đoàn kết một lòng, giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu kiên cường dũng cảm vì độc lập tự do. Truyền thống đó của dân tộc được phát huy cao độ trong thời kì cách mạng do Đảng lãnh đạo.

– Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, là đội tiên phong và là đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, của dân tộc. Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, độc lập tự chủ là nhân tố thắng lợi hàng đầu, chi phối các nhân tố khác của cách mạng Việt Nam.

Thực tế cách mạng nước ta từ năm 1930 đã để lại cho Đảng và nhân dân ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu(1) :

– Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, một bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta.

– Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nhân dân là người làm nên lịch sử.

– Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết : đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.

– Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

– Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những thắng lợi lịch sử tiêu biểu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng từ năm 1930 đến năm 2000. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến thắng lợi của cách mạng là gì ?
2. Thực tế cách mạng nước ta từ năm 1930 đến năm 2000 đã để lại cho Đảng và nhân dân ta những bài học kinh nghiệm gì ?
3. Lập niên biểu những sự kiện tiêu biểu gắn với từng thời kì trong tiến trình lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000).

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, H., 1991, tr. 4 – 6.

MỤC LỤC

PHẦN MỘT

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

CHƯƠNG I

SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

Bài 1. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949) 4

CHƯƠNG II

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991). LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

Bài 2. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000) 10

CHƯƠNG III

CÁC NƯỚC Á, PHI VÀ MĨ LATINH (1945 – 2000)

Bài 3. Các nước Đông Bắc Á 19

Bài 4. Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ 25

Bài 5. Các nước châu Phi và Mĩ Latinh 35

CHƯƠNG IV

MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 – 2000)

Bài 6. Nước Mĩ 42

Bài 7. Tây Âu 46

Bài 8. Nhật Bản 52

CHƯƠNG V

QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 – 2000)

Bài 9. Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh 58

CHƯƠNG VI

CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Bài 10. Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX 66

Bài 11. Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000 71

PHẦN HAI
LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

CHƯƠNG I
VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

Bài 12. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925 76

Bài 13. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến năm 1930 83

CHƯƠNG II
VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

Bài 14. Phong trào cách mạng 1930 – 1935 90

Bài 15. Phong trào dân chủ 1936 – 1939 98

Bài 16. Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 – 1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời 102

CHƯƠNG III
VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

Bài 17. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2 – 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946 121

Bài 18. Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950) 130

Bài 19. Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953) 139

Bài 20. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954) 145

CHƯƠNG IV
VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Bài 21. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965) 157

Bài 22. Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973) 173

Bài 23. Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975) 188

CHƯƠNG V
VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Bài 24. Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975 199

Bài 25. Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986) 203

Bài 26. Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000) 208

Bài 27. Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000 216

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGƯT NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Biên tập lần đầu : LƯU HOA SƠN – NÔNG THỊ HUỆ
Biên tập tái bản : VŨ THỊ HẠNH QUỲNH – HUỲNH CHÍ DANH
Biên vẽ lược đồ : NGUYỄN NAM PHÓNG
Trình bày bìa : LƯU CHÍ ĐỒNG
Thiết kế, trình bày sách : BÙI QUANG TUẤN
Sửa bản in : NGUYỄN VĂN NGUYÊN – VŨ HẠNH QUỲNH
Chế bản : CTCP MĨ THUẬT & TRUYỀN THÔNG

Trong sách có sử dụng một số ảnh tư liệu : *Lịch sử thế giới – thời đương đại, Dạy học lịch sử 1945 – 1954 qua ảnh tư liệu, Lịch sử Việt Nam 1954 – 1965, Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 – 1975 : Thắng lợi và bài học, nguồn ảnh tư liệu của Thông tấn xã Việt Nam, Tạp chí Lịch sử Quân sự và một số trang web nước ngoài,...*

LỊCH SỬ 12
Mã số : CH215T4
In ... cuốn, khổ 17 × 24 cm ... tại
Số in ..... Số xuất bản 01 – 2014/CXB/497 – 1062/GD
In xong và nộp lưu chiểu ..... tháng năm 2014.